"Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti"
"Bố thí Pháp thắng mọi thí"



MÓN QUÀ PHÁP BẢO
(Dhammapaṇṇākāra)

Kính Biếu:

Đến: ....
....
....
....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, xin cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: ....
....
....
....

Ngày.........tháng.........năm ....

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HOẰNG PHÁP PHẬT GIÁO THERAVĀDA
INTERNATIONAL THERAVĀDA BUDDHIST MISSIONARY UNIVERSITY

PARITTAPĀḶI

Hiệu Trưởng Tiến Sĩ Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa

KINH HỘ TRÌ

(Phân tích từ ngữ Pāḷi)

Soạn dịch: **Tỳ khưu Đức Hiền**



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P.L. 2555 - D.L. 2011

Kính dâng Thầy Tổ, Cha Mẹ,
Kính tri ân chư Phật tử gần xa.



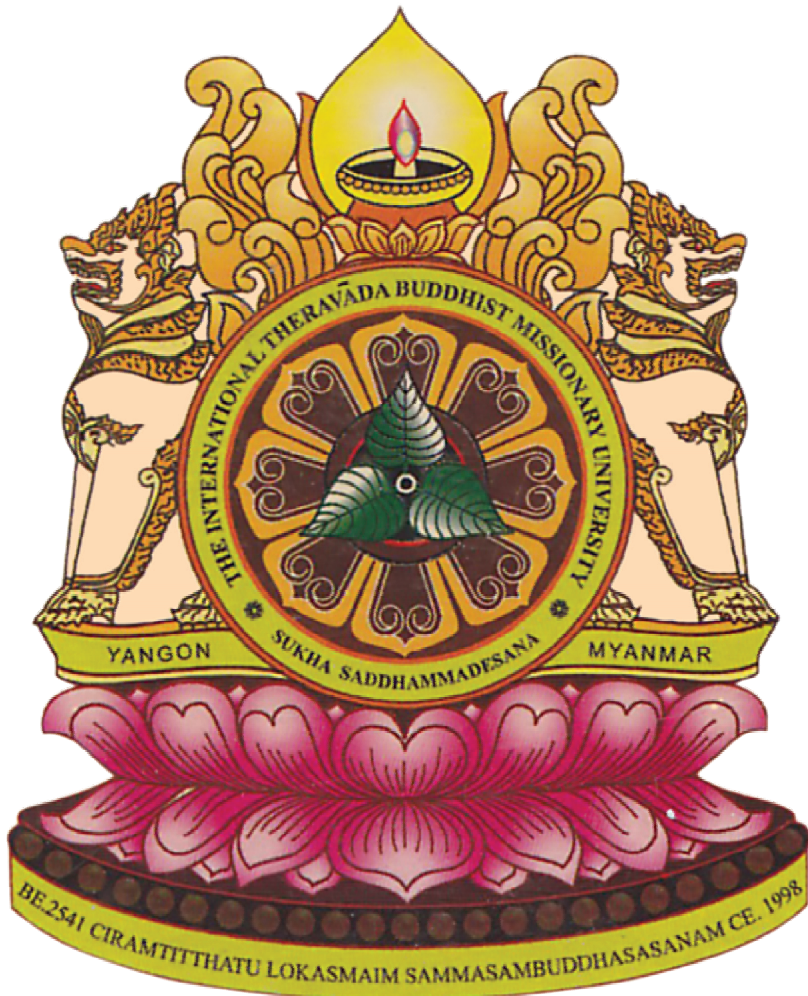
Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng,
đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.

LOGO

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HOẰNG PHÁP PHẬT GIÁO THERAVĀDA

- INTERNATIONAL THERAVĀDA BUDDHIST MISSIONARY UNIVERSITY -



MỤC LỤC

BẢNG TIẾNG ANH
(English Section)



CHỮ VIẾT TẮT

1 = ngôi thứ nhất *(con, tôi)*
2 = ngôi thứ hai *(anh, bạn)*
3 = ngôi thứ ba *(vị ấy, anh ấy)*
3t = ba tánh *(nam, nữ và trung tánh)*
A. = Aṅguttaranikāya
A.P = Aggamahāpaṇḍita
bậc1 = bậc nhất
bbt = bất biến từ
bqt = bất quy tắc
chủ = thể chủ động
cn-đt = chức năng động từ
cn-trt = chức năng trạng từ
đại = đại từ
đại = đại từ nhân xưng
đại-ch = đại từ chỉ định *(có thể là)*
đại-nghi = đại từ nghi vấn *(ci, koci, keci)*
đại-qh = đại từ quan hệ
đdt = động danh từ
dt = danh từ
đt = động từ
đtbb = động từ bất biến *(-tvā, -tvāna = sau khi đã)*
đttl thụ, khn = động tính từ thụ động tương lai, chỉ khả năng
gđ = giả định *(có thể)*
htpt = hiện tại phân từ *(-anta, -māna = đang là)*
HT = Hòa Thượng
kh-n = khả năng cách *(-eyya / -tabba = nên được)*
mlc = mệnh lệnh cách *(-tu, -ntu, ... = hãy, mong)*
mt = mạo từ
mt-hc = mạo từ hô cách

mt-nghv = mạo từ nghi vấn
mt-phủ = mạo từ phủ định
mt-ss = mạo từ chỉ sự so sánh
nam = nam tánh
ng-m = động từ nguyên mẫu *(-tuṃ = để)*
nht = nhóm từ
nội-đt = nội động từ *(attanopada)*
phủ = từ phủ định *(không)*
pt-vl-bị = phân từ vị lai bị động
qkpt = quá khứ phân từ *(-ita /- na /- tta / -ṭṭha = đã được)*
sđ = số đơn, số ít
skh = thể sai khiến *(-e, / -aya / -āpe / -āpaya = bảo ai làm)*
số = số đếm
ss = so sánh
tđ = tiêu đề
tđn = tiếp đầu ngữ
tha-đt = tha động từ *(hành động khách quan)*
trt = trạng từ
tt = tính từ
tự-đt = tự động từ *(hành động chủ quan)*
tvn = tiếp vĩ ngữ
vh. = văn học (nghĩa chính xác theo từ vựng).

Tám Biến Cách (Vibhatti):

cc = chủ cách *(pathamāvibhatti = cách thứ nhất)*
đc = đối cách *(dutiyāvibhatti = cách thứ hai)*
sdc = sử dụng cách *(tatiyāvibhatti = cách thứ ba)*
sdc (cc) = sử dụng cách (làm chủ ngữ) *[-ena]*
cđc = chỉ định cách *(catutthīvibhatti = cách thứ tư)*

xxc = xuất xứ cách *(pañcamīvibhatti = cách thứ năm)*
stc = sở thuộc cách *(chatthīvibhatti = cách thứ sáu)*
đsc = định sở cách *(sattamīvibhatti = cách thứ bảy)*
hc = hô cách *(aṭṭhamīvibhatti = cách thứ tám)*

Các Nhóm Từ (Samāsa):

tapS = tappurisa samāsa (nhóm từ chỉ sự lệ thuộc có xác định) *đối cách ... chủ cách*
kamS = kammadhāraya samāsa (nhóm từ chỉ tính từ) *(chủ cách ... chủ cách)*
abhaS = abhayībhāva samāsa (nhóm từ chỉ trạng từ) *(abhi, saṃ, vi, pa + ... danh từ)*
baS = bahubbīhi (nhóm từ chỉ quan hệ đại từ) *(danh từ + danh từ + ya, ta, v.v...).*
dvanS = dvanda samāsa (nhóm từ chỉ liên từ hay phức hợp) *ca... ca (và ... và)*
diS = digu samāsa (nhóm từ chỉ số đếm) *tisaraṇa (tam quy)*

Ký hiệu:

√ = gốc động từ.



LỜI NÓI ĐẦU CỦA SOẠN GIẢ

Năm 2000 là năm Tập Kinh Hộ Trì (Paritta Pāḷi hay Parittapāḷi) của Ngài Cố Hòa Thượng Sayadaw U Sīlānadābhivaṃsa, Aggamahāpaṇḍita đã biên dịch và in ấn tại Đại Học Quốc Tế Hoằng Pháp Phật Giáo Thervāda (International Theravāda Buddhist Missionary University) ở Yangon, Myanmar. Ngài là vị hiệu trưởng của trường từ khi mới thành lập năm 1998 cho đến 2005. Ngài đã viên tịch vào năm 2005. Đây là một tài liệu rất bổ ích và thiết thực cho sinh viên người Myanmar (Miến Điện) cũng như Tăng sinh các nước khác để nghiên cứu và tụng đọc mỗi ngày. Những năm từ 2002 đến năm 2005, chúng tôi đã được làm quen với việc tụng đọc vào mỗi buổi chiều tại chánh điện của trường.

Chúng tôi đã thêm phần I là phần lễ bái Tam Bảo đó là phần khai kinh mỗi ngày trong tuần. Phần này được chúng tôi tham khảo lại của Tỳ khưu Chánh Thân trong phần "Học Pāḷi Qua Kinh Tụng" đã được đăng tải trên mạng của Tiến Sĩ Bình An Sơn[1]. Phần III cũng được đưa vào tập kinh này như là phần kết của Kinh. Vì đây là tập Kinh khá phổ biến ở Myanmar nói riêng và những ai quan tâm truyền thống Myanmar nói chung, do vậy, trong quá trình biên soạn, chúng tôi thêm phần tiếng Anh phía sau để cho những ai muốn tìm hiểu thêm.

Trong thời gian nghiên cứu sinh tại Đại Học Baranas Hindu (BHU - Banaras Hindu University) thành phố Vārāṇasī, Ấn Độ. Chúng tôi lại có duyên gặp lại một vị Sư người Myanmar nghiên cứu đề tài về 11 bài Kinh Paritta theo truyền thống

---

[1] http://www.budsas.org/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm hay http://www.buddhanet.net/budsas/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm

Myanmar. Chúng tôi cảm thấy hoan hỷ về công việc này. Với suy nghĩ đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu bản văn Pāḷi của những bài Kinh Paritta này. Tập Kinh này được phân chia theo bảy ngày trong tuần khá khoa học, không bị trùng lặp. Những bài Kinh được chia theo các ngày như sau:

- Chủ Nhật	Parittaparikamma & 1. Maṅgalasutta
- Thứ Hai	2. Ratanasutta
- Thứ Ba	3. Mettāsutta
- Thứ Tư	4. Khandhasutta, 5. Morasutta & 6. Vaṭṭasutta
- Thứ Năm	7. Dhajaggasutta
- Thứ Sáu	8. Āṭānāṭiyasutta
- Thứ Bảy	9. Aṅgulimālasutta, 10. Bojjhaṅgasutta & 11. Pubbaṇhasutta

Chính điểm này làm tôi hoan hỷ khi việc tụng đọc sẽ không theo cảm hứng của những người xướng Kinh. Phải nói rằng các nước Phật giáo theo hệ Pāḷi, họ có những bản kinh để tụng đọc đã có sự truyền thừa lâu đời; còn Việt Nam chúng ta có 'truyền thừa' mà không có 'truyền thống' (mượn ý tưởng của một vị Tăng đương thời). Hơn nữa, mỗi khi chúng tôi có dịp về dưới cội Bồ Đề (Bodhi) ở Bodhagaya - Ấn Độ, chúng tôi lại nghe văng vẳng những bài Kinh Pāḷi được tụng đọc lên. Đó cũng là động lực không nhỏ để chúng tôi giới thiệu và biên soạn bản Kinh Paritta theo truyền thống Myanmar này.

Mười một bài Kinh Hộ Trì này nếu được tụng đọc hay niệm tưởng một cách tinh cần trong bốn oai nghi khi đi, khi đứng, khi nằm và khi ngồi thì sẽ có oai lực rất lớn.

Mỗi bài Kinh Paritta nếu được tụng đọc hay niệm tưởng trong mọi oai nghi đi, đứng, nằm và ngồi thì sẽ đưa lại oai lực rất lớn.

Tập Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) này không chỉ được biên soạn lại theo lối tụng kinh mà cũng được phân tích ngữ pháp rõ ràng giúp cho người học và tụng đọc dễ hiểu và tin tưởng hơn.

Đây là công việc đóng góp vào việc nghiên cứu Pāḷi cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam nói chung và hệ phái Nguyên Thủy (Theravāda) nói riêng. Đây là tài liệu cho những ai muốn tìm hiểu và tụng đọc mỗi ngày để được tránh xa những điều rủi ro, cho đặng thành tựu những hạnh phúc.

Được sự giúp đỡ của vị một vị Sư Myanmar, bạn học ngày xưa ở Yangon, chúng tôi mới có được tập Kinh Paritta này. Chúng tôi đã tiến hành phiên dịch từ tiếng Pāḷi và đối chiếu bảng tiếng Anh của Ngài Cố Hòa Thượng Hiệu Trưởng Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa, Aggamahāpaṇḍita.

Về phần ngữ pháp, chúng con xin thành kính tri ân Tỳ khưu Ashin Dhammasīlābhivaṃsa, là vị Sư Myanmar đang nghiên cứu sinh (Ph.D) tại trường Đại Học Banaras Hindu (BHU). Gặp vị này là cơ hội để chúng tôi được học hỏi và trau dồi thêm về ngữ pháp Pāḷi. Sư Ashin Dhammasīlābhivaṃsa đã bỏ thời gian 3 tháng cùng chúng tôi để hoàn thiện phần phân tích và chiết tự Pāḷi một cách kỹ lưỡng. Bên cạnh đó, chúng con thành kính tri ân Sư Ashin Sumaṅgala (Myanmar), là vị Sư vừa tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Đại Học Banaras Hindu, người cung cấp cho chúng tôi nhiều tư liệu liên quan đến các bản Kinh Paritta. Phần công đức này chúng con xin ghi nhận và tri ân.

Để cho bản thảo được hoàn thiện hơn, Thầy Ngộ Đạo (Upāsakā Maggabujjhano) đã giúp đỡ chúng tôi trong việc xem

qua và đính chính lại những điểm Pāḷi cần thiết. Chúng tôi xin chân thành ghi nhận và tri ân thiện tâm của Thầy. Bên cạnh đó, chúng tôi xin cảm ơn đến các Sư Cô của Chùa Kiều Đàm Di (Ấn Độ) đã động viên và ủng hộ tinh thần chúng tôi trong quá trình biên soạn này. Cũng không quên cảm ơn Sư Cô Quãng Châu đã bỏ ít thời gian xem qua phần tiếng Việt.

Cuối cùng chúng con, chúng tôi thành kính tri ân Chư Tăng, Ni và Phật tử đã hùn góp tịnh tài để chi phí cho việc in ấn được thành tựu viên mãn. Do phần phước báu mà chúng con, chúng tôi đã tạo đây, xin chia đều cho tất cả. Với phước báu về trí tuệ, hãy là món duyên lành để hỗ trợ trong tiến trình đi đến giải thoát, Niết Bàn. Mong cho tất cả thành tựu như ý nguyện.

Trong khi trình bày và phân tích phần nội dung của tập Kinh Paritta này, chúng tôi không sao tránh khỏi những thiếu sót, kính mong các bậc trưởng lão, độc giả hiền trí chỉ giáo thêm.

Mong cho người tụng Kinh Parittapāḷi lẫn người nghe đều tránh khỏi được những điều rủi ro, tai họa, và thành tựu những hạnh phúc!

Đầu mùa hè,
Tỳ Khưu Đức Hiền
(Bhikkhu Mettāguṇa)
International House Complex,
BHU, Vārāṇasī, INDIA



CỐ HÒA THƯỢNG SAYADAW
U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA

TIỂU SỬ CỦA CỐ HÒA THƯỢNG SAYADAW U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA

Ngài Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa đã được Ngài Hòa thượng Mahāsī Sayadaw, Myanmar, đề cử để thực hiện sứ mệnh cao quý truyền bá giáo Pháp sang phương Tây, hơn 30 năm trước đây.

Ngày nay, Ngài Sayadaw là vị trụ trì của tu viện Dhammananda ở California và Trưởng Ban Tinh Thần của Hội Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravāda) của Mỹ, Trung Tâm Dhammachakka và Trung Tâm Thiền Viện Như Lai ở San Jose. Tại Myanmar, Ngài cũng là một trong ba vị Trưởng Ban Tinh Thần của Trung tâm Thiền Mahāsī ở Yangon.

Sinh ra trong một gia đình Phật tử thuần thành ở Mandalay vào ngày 16 tháng 12, năm 1927, Ngài Sayadaw đã nhận được sự giáo dục sớm tại một trường Truyền Giáo Cơ Đốc Hoa Kỳ (American Baptist Mission School) dành cho con trai. Ngài đã được thọ giới Sadi (Sāmaṇera) và bắt đầu một đời sống tu học ở tuổi 16, thọ đại giới Tỳ khưu (Upasampadā) bốn năm sau đó.

Ngài Sayadaw đã lấy được hai văn bằng Dhammācariya và đã giảng dạy tại Đại học Athithokdayone Pāḷi. Ngài là vị Ngoại Giám Khảo tại khoa Đông Phương Học (Department of Oriental Studies), Đại Học Nghệ Thuật và Khoa Học ở Mandalay, Myanmar.

Ngài là vị Trưởng ban Biên soạn bộ Tự Điển Tam Tạng Pāḷi – Miến Điện (Tipiṭaka Pāḷi - Myanmar Dictionary), là một trong những vị của Ban Hiệu Đính Kinh Tạng Pāḷi và phụ khảo những bộ Chú Giải trong kỳ Kiết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu (Sixth Buddhist Council) được tổ chức tại Kaba Aye Hlaing Gu (World Peace Cave) ở Rangoon (Yangon) từ năm 1954 đến 1956.

Ngài Sayadaw là tác giả của 7 cuốn sách Phật giáo Myanmar và 3 cuốn sách tiếng Anh là: "*Tứ Niệm Xứ - The Four*

Foundations of Mindfulness", "*Tác ý - Giới thiệu về quy luật của Nghiệp - Volition - An Introduction to the Law of Kamma*" và "*Không có lõi bên trong - Giới thiệu về Giáo lý vô ngã - No Inner Core - An Introduction to the Doctrine of Anatta*".

Đáng kính trọng thay là vị thầy giàu lòng từ bi cùng với trí tuệ thâm sâu, Ngài Sayadaw đã hướng dẫn hành thiền Vipassanā, Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) và các khía cạnh khác của Phật Giáo Theravāda bằng tiếng Anh, Myanmar, tiếng Pāḷi và Sankrit. Ngài đã dẫn dắt nhiều khóa tu thiền ở Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và Châu Á.

Năm 1993, Ngài Sayadaw đã được vinh dự trao danh hiệu Aggamahāpaṇḍita của Ban Tôn Giáo Chính Phủ Myanmar. Gần đây, vào năm 1999, Ngài đã được dâng tặng danh hiệu Aggamahāsaddhamma Jotikadhaja cũng như việc bổ nhiệm làm Hiệu trưởng mới của trường Đại Học Quốc Tế Truyền Bá Phật Giáo Nguyên Thủy (International Theravāda Buddhist Missionary University) tại Yangon, Myanmar.

Trong năm 2000, Ngài Sayadaw đã được trao tặng bằng Tiến Sĩ Văn Học (D. Litt. - Honoris Causa) vào ngày 26/10/2000 của Đại Học Yangon.

Half Moon Bay, California (USA) – Ngài Hòa thượng Thiền sư U Sīlānanda đã an nhiên viên tịch vào ngày 13 tháng 8 năm 2005, lúc 7 giờ 24 phút sáng (theo nguồn tin Pacific Daylight Time, USA) vì bệnh bướu não. Ngài hưởng thọ 78 tuổi (1927 – 2005)[1].



[1] Phần này được chúng tôi thêm vào để cập nhật thông tin mới nhất.

LỜI GIỚI THIỆU CỦA CỐ HIỆU TRƯỞNG SAYADAW U SĪLANANDĀBHIVAṂSA

"Uggaṇhātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Pariyāpuṇātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Dhāretha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Atthasaṃhitā, bhikkhave, āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā"ti. (Majjhimanikāya, Pāthikavaggapāḷi, bài kinh số 9, trang Myanmar 173).

"Này các Tỳ khưu, hãy học Hộ Kinh Āṭānāṭiya! Hãy học thuộc lòng Hộ Kinh Āṭānāṭiya! Hãy nắm giữ Hộ Kinh Āṭānāṭiya! Này các Tỳ khưu, liên quan đến lợi ích là Hộ Kinh Āṭānāṭiya cho các vị Tỳ khưu, các Tỳ khưu ni, các cận sự nam và các cận sự nữ được bảo vệ, được hộ trì, không có bị xâm hại, được sống an vui".

Những lời này được đức Phật sách tấn các hàng đệ tử hãy học Hộ Kinh Āṭānāṭiya để được bảo vệ. Do vậy truyền thống tụng Kinh bắt đầu để được bảo vệ và mang lại kết quả tốt. Những bài kinh được tụng đọc gọi là Kinh Hộ Trì hay "Parittapāḷi"; có nghĩa là "*Kinh Paritta sẽ hộ trì cho những ai tụng đọc và lắng nghe kinh này để tránh xa những sự nguy hiểm, nạn đói khát, ... tất cả mọi điều rủi ro"*. Xuyên qua thời gian, những bài kinh Paritta được thêm vào thành "Kinh Tụng". Do đó chúng ta có thể tìm thấy trong Kinh Milindapañha và các bản chú giải (Aṭṭhakathā) của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có đề cập về 9 bài Kinh như sau: Ratanasutta, Mettāsutta, Khandhasutta, Morasutta, Dhajaggasutta, Āṭānāṭiyasutta, Aṅgulimālasutta, Bojjhaṅgasutta và Isigilisutta.

Ở đây, tập kinh này được giới thiệu về 8 bài Kinh đầu tiên và ngoài ra được thêm vào những bài Kinh khác sau: Maṅgalasutta, Vaṭṭasutta và Pubbaṇhasutta. Do vậy, tập Kinh

này được bao gồm 11 bài Kinh, vả lại ở mỗi bài Kinh đều có thêm phần giới thiệu. Đây là 11 bài Kinh được tụng đọc mỗi ngày trong các tu viện và ni viện hay ở nhà của người Phật tử theo các nước Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda). Bộ sưu tập này được biết đến ở Myanmar là *"Pa-rit-ji" hay "Pa-ye-ji"*, nghĩa tiếng Việt là *"Đại Kinh Hộ Trì"*, đây không phải là những bài Kinh dài, nhưng là những bài Kinh có oai lực lớn; nếu được tụng đọc và lắng nghe một cách đúng đắn thì sẽ tránh khỏi tất cả mọi nguy hiểm và mang lại kết quả tốt.

VIỆC TỤNG ĐỌC VÀ LẮNG NGHE KINH:

Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) là Kinh bảo vệ và mang lại những kết quả tốt đẹp. Điều quan trọng là những bài Kinh này được tụng đọc hay lắng nghe một cách đúng đắn. Có một vài điều kiện để thành tựu cả việc tụng đọc và lắng nghe nhằm mang lại những lợi ích của Kinh Paritta. Thật vậy, về người tụng đọc cần phải đầy đủ ba điều kiện và về người lắng nghe cũng có ba điều kiện sau:

☸ Ba điều kiện cho người tụng đọc là:

1. Họ phải được học và tụng đọc những bài Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) này một cách chính xác và đầy đủ mà không bỏ sót.
2. Họ phải hiểu được ý nghĩa của các bài Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) khi được tụng lên.
3. Họ phải tụng đọc với tất cả trái tim đầy hoan hỷ và với từ tâm.

☸ Ba điều kiện cho người lắng nghe Kinh là:

1. Là người không phạm một trong năm trọng tội:
    - Giết mẹ (*Mātughātaka*);
    - Giết cha (*Pitughātaka*);
    - Giết bậc A-la-hán (*Arahantaghātaka*),
    - Làm chảy máu Phật (*Lohituppādaka*).
    - Và chia rẽ Tăng chúng (*Saṅghabhedaka*).

2. Là người không có “Tà Kiến - *Micchādiṭṭhi*" như việc không tin Nghiệp (*Kamma*) và Nghiệp quả (*Kammavipāka*).
3. Là người lắng nghe những bài Kinh bằng sự tự tin ở kết quả từ việc nghe Kinh, thì sẽ tránh khỏi các sự nguy hiểm và mang lại kết quả tốt. (Khi họ nghe với niềm tin thì cũng đồng nghĩa với sự kính trọng và chú tâm là quan điểm của Ngài U Sīlānandābhivaṃsa được ám chỉ trong ý này).

Chỉ khi những điều kiện này được đầy đủ, thì người này mới thành tựu những lợi ích của Kinh Paritta. Do vậy, điều quan trọng là khi Kinh Paritta được tụng đọc và mọi người nên lắng nghe với niềm tin, sự kính trọng và bằng sự chú tâm. Hơn nữa, việc tụng Kinh Paritta được phát sanh 2 lợi ích. Những ai tụng đọc như những người cho một cái gì đó; và những người lắng nghe giống như những người tiếp nhận một điều gì đó đã được cho. Nếu họ không nhận lãnh những gì đã được cho thì họ không nhận được gì. Nói rõ hơn, nếu người nào không lắng nghe việc tụng đọc, mặc cho những người khác tụng lên và người này làm các việc khác; thì họ chắc chắn không nhận những gì đã được cho, do vậy họ sẽ không thành tựu được từ những lợi ích của việc nghe kinh.

VỀ KINH ĐIỂN PĀḶI:

Ở đây, khi trình bày các văn bản Pāḷi của Kinh Paritta, chúng tôi đã không theo sự quy ước về các tập sách viết về Pāḷi như phương Tây hiệu đính. Tập Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) này dành cho việc đọc và tụng đối với tất cả những ai quan tâm đến; và những người không quen thuộc với các quy ước đã đề cập ở trên sẽ cảm thấy khó khăn trong việc phát âm đúng như sau: *etad avoca, maṅgalam uttamaṃ, sabbe ‘p’ime* và đối với bản khác thì những lời này được viết như sau: *etadavoca, maṅgalamuttamaṃ, sabbe pime*, v.v...

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Ngoại trừ những giới thiệu của các câu kệ, những bài Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) được tìm thấy trong Piṭaka (tạng) như sau: *(Tham khảo số trang của Hội Trùng Tuyên Tam Tạng Lần Thứ Sáu, ngoại trừ những Jātaka (Bổn sanh) được đặt số theo Jātaka).*

1. **Parittaparikamma** => sáng tác bởi các nhà biên soạn
2. **Maṅgalasutta** => Khuddakapāṭha, 3-4; Suttanipāta, 308-9.
3. **Ratatasutta**
   - đoạn giới thiệu => Dhammapada Aṭṭhakathā, *ii*. 272
   - hai câu kệ tiếp theo => sáng tác bởi các nhà biên soạn
   - bản Kinh còn lại => Khuddakapāṭha, 4-7, Suttanipāta, 312-5.
4. **Mettāsutta** => Khuddakapāṭha, 10-12. Suttanipāta, 300-1.
5. **Khandhasutta** => Vinaya, *iv*. 245, Aṅguttaranikāya, *i*. 384, Jātaka số 203.
6. **Morasutta** => Jātaka số 159.
7. **Vaṭṭasutta** => Cariyapiṭaka, 415.
8. **Dhajaggasutta** => Saṃyuttanikāya, *i*. 220-2.
9. **Āṭānāṭiyasutta**,
   - câu kệ 104-109 => Dīghanikāya, iii. 159.
   - câu kệ 102,103, 110-130 => sáng tác bởi các nhà biên soạn
   - câu kệ 131 => Dhammapada, câu kệ 109.
10. **Aṅgulimālasutta** => Majjhimanikāya, *ii*. 306.
11. **Bojjhaṅgasutta**
    - bản Kinh gốc => Saṃyuttanikāya, *iii*. 71, 72 73.
    - câu kệ ở đây => sáng tác bởi các nhà biên soạn

12. **Pubbaṇhasutta**,

câu kệ 153	=> Khuddakapāṭha, 5. Suttanipāta, 312.
câu kệ 162-4	=> Aṅguttaranikāya, *i*. 299.
còn lại	=> sáng tác bởi các nhà biên soạn

VIỆC DỊCH THUẬT:

Bản dịch này không hàm chứa sự phiên dịch mang tính thơ văn bóng bẩy; đây là một bản dịch trung thành với bản Kinh càng chính xác càng tốt. Các bản chú giải và các bản dịch khác của Myanmar (Miến Điện) đã giúp chúng tôi liên tục tham khảo trong quá trình phiên dịch và mọi nỗ lực đã được thực hiện để mang lại một bản dịch phù hợp bằng lời giải thích cho một tác phẩm để đời này. (Một số bản dịch tiếng Anh cũng được tham khảo).

VIỆC SỬ DỤNG CỦA KINH PARITTA:

Mặc dù Kinh Paritta chỉ dành cho việc trì tụng nói chung, nhưng một số các bài Kinh Paritta vẫn được thực hành trong cuộc sống được tốt đẹp. Chỉ có Kinh Châu Báu (Ratanasutta), Kinh Con Công[1] (Morasutta), Kinh Chim Cút (Vaṭṭasutta), Kinh Āṭānāṭiya[2] (Āṭānāṭiyasutta), Kinh Ngài Aṅgulimāla (Aṅgulimālasutta) và Kinh Buổi Sáng (Pubbaṇhasutta) chỉ để cho việc trì tụng. Những bài Kinh khác thì dành cho cả việc trì tụng và thực hành. Có những bài Kinh được sử dụng đặc biệt trong những trường hợp cụ thể, mặc dù nhìn chung đều có nghĩa là để được hộ trì và tránh khỏi những sự nguy hiểm. Việc sử dụng cụ thể từng bài Kinh có thể được tìm thấy trong phần giới thiệu của các câu kệ trong từng bài kinh. Tất cả được liệt kê ngắn gọn như sau:

---

[1] Kinh Khổng Tước.
[2] Ngài HT Minh Châu âm là: A-sá-nang-chi.

1. **Maṅgalasutta** => để được hạnh phúc (*maṅgala*) và sự thạnh lợi.

2. **Ratanasutta** => để được dứt khỏi các sự nguy hiểm do bệnh tật (*roga*), phi nhân (*amanussa*) và sự đói khát (*dubbhikkha*).

3. **Mettāsutta** => cho việc rải tâm từ đến tất cả chúng sanh và các phi nhân không hiện hình đáng sợ.

4. **Khandhasutta** => để được bảo vệ khỏi các loài rắn và các sinh vật khác xâm hại.

5. **Morasutta** => để được bảo vệ chống lại những cạm bẫy, được an toàn.

6. **Vaṭṭasutta** => để được bảo vệ khỏi lửa thiêu đốt.

7. **Dhajaggasutta** => để được bảo vệ chống lại sự sợ hãi, khiếp đảm và kinh dị.

8. **Āṭanāṭiyasutta** => để được bảo vệ khỏi các phi nhân, được sức khỏe và hạnh phúc,

9. **Aṅgulimālasutta** => để cho những người mẹ sanh nở được dễ dàng,

10. **Bojjhaṅgasutta** => để được bảo vệ và dứt khỏi đau ốm cùng bệnh tật,

11. **Pubbaṇhasutta** => để bảo vệ khỏi những điềm xấu, và đạt được những hạnh phúc v.v...

RẢI TÂM TỪ:

Chưa bao giờ trước đây, nhu cầu về lòng từ được cảm nhận nhiều như ngày nay. Bạo lực đang lan tràn khắp thế giới. Nếu chúng ta không thể và không làm giảm được bạo lực, thì thế giới sẽ là một địa ngục trần gian cho tất cả nhân loại. Vì vậy, đó là điều bắt buộc mà chúng ta phải làm một điều gì đó, ít ra để nhằm giảm đi bạo lực; cho dù chúng ta sẽ không thể xóa đi hết tất cả hận thù trên thế giới này. Việc thực hành lòng từ (Mettā) là sự

may mắn để giúp cho chúng ta đạt được mục tiêu giải thoát; chúng ta có thể giúp suy giảm bạo lực bằng việc thực hành lòng từ và mang lại những sự tốt đẹp hơn cho tất cả chúng sanh. Phần "Tâm Từ" trong tập Kinh này là vì cho mục đích đó.

CHIA PHƯỚC:

Chia sẻ phước báu luôn là một việc làm hoan hỷ ngay khi chúng ta làm một công đức (Puñña) hay phước thiện (Kusala) nào đó. Những câu kệ chia sẻ phước báu được đề cập đến sau phần rải tâm từ.

Khi Kinh Paritta được tụng đọc trong âm hưởng rập ràn, và việc lắng nghe bằng tâm tín thành, thì những lợi ích trước mắt của họ là việc mang lại sự thanh thản, an tịnh, bình an và hoan hỷ. Nhiều thế hệ đã hoan hỷ về những lợi ích này, nhiều bài Kinh Paritta và Lòng Từ (Mettā) đã có từ lâu. Nhiều lợi ích sẽ được mang lại cho chúng ta khi tụng đọc, lắng nghe và thực hành Kinh Paritta một cách đúng đắn. Cầu mong cho tất cả chúng sanh được những lợi ích của Kinh Paritta và bài Kinh Tâm Từ (Mettāsutta) đã được chỉ dẫn ở đây.

Trong phần kết luận, tôi xin cảm ơn nhà xuất bản Inward Path và những Phật tử người Malaysia cho việc xuất bản và cúng dường chi phí việc in ấn và phát hành tập Kinh này, như là một món quà Pháp thí vì *'lợi ích và phúc lợi của nhiều người'*. Cầu mong cho các puñña (công đức) đã được thu hoạch xuyên qua công việc cao quý này mang lại cho họ được hạnh phúc. Mong cho puñña (công đức) này hãy là nền tảng vững chắc cho việc thành tựu giải thoát tất cả đau khổ cuối cùng của họ.

U Sīlānandābhivaṃsa,
Aggamahāpaṇḍita
USA, 1998

Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:

'Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā'ti.

(Dhajaggasutta, verses 89-88)

"Này các Tỳ khưu, nếu khi các ngươi đã được đi vào rừng, đã đi đến gốc cây, hoặc đã đi đến ngôi nhà trống, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào có thể khởi lên, thì các người hãy niệm tưởng đến Ta ngay lúc đó".

Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

- Đức Phật - Kinh Ngọn Cờ, kệ số 87-88

PHẦN I

(Khai Kinh)

1. NAMO BUDDHĀYA!
(KÍNH LỄ ĐỨC PHẬT)

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. *(Ba lần).*

Nghĩa Việt:
Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác. *(Ba lần).*

Phân tích:
- **namo** <bbt> = cung kính.
- **tassa (ta)** <đại, cđc, sđ> = đến vị ấy.
- **bhagavato (bhagavanta)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Thế Tôn.
- **arahato (arahanta)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến bậc A-la-hán, bậc Ứng Cúng.
- **sammāsambuddhassa (sammā + sam+ √ buddh + ta**) <dt, nam, cđc, sđ> = đến đấng Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Giác.
    - **sammā** <trt> = một cách hoàn toàn, một cách chơn chánh.
    - **sam (saṃ)** <tđn> **=** tự bản thân, cùng với, hoàn toàn.
    - **buddhassa (buddha)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Phật, đến bậc đã được giác ngộ.



2. TISARAṆAGAMAṆA
(QUY Y TAM BẢO)

Phân tích:
- **tisaraṇagamaṇa (tisaraṇa + gamaṇa)** <tapS> = việc đi đến nương tựa nơi Tam Bảo
    - **ti** <số> = ba.

- **saraṇa** <dt, trung> = nơi nương tựa.
- **gamaṇa (√ gam)** <htpt> = việc đi đến.

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi
Dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi
Dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi

Tatiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Nghĩa Việt:
Con xin quy y Phật.
(Con đi đến nương nhờ đức Phật).
Con xin quy y Pháp.
(Con đi đến nương nhờ giáo Pháp).
Con xin quy y Tăng.
(Con đi đến nương nhờ chư Tăng).

Lần thứ nhì, con xin quy y Phật.
Lần thứ nhì, con xin quy y Pháp.
Lần thứ nhì, con xin quy y Tăng.

Lần thứ ba, con xin quy y Phật.
Lần thứ ba, con xin quy y Pháp.
Lần thứ ba, con xin quy y Tăng.

Phân Tích:

☸ **Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi** = con xin quy y Phật.
- **Buddhaṃ (buddha)** <dt, nam, đc, sđ> = đức Phật, bậc Giác Ngộ.
- **saraṇaṃ (saraṇa)** <dt, trung, đc, sđ> = quy y, nơi nương tựa, nơi nương nhờ.
- **gacchāmi (√ gam)** <đt, ht, 1, sđ> = con xin, con đi đến.
- **dutiyampi = dutiyaṃ + api** = lần thứ nhì.
- **tatiyampi = tatiyaṃ + api** = lần thứ ba.



3. BUDDHAGUṆĀ
(ÂN ĐỨC PHẬT)

Itipi so Bhagavā,
Arahaṃ Sammāsambuddho
Vijjācaraṇasampanno
Sugato Lokavidū
Anuttaro purisadammasārathi
Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā.

Nghĩa Việt:

Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

Phân Tích:

- **itipi (iti + api)[1] = iminā kāraneṇa** <bbt> = thật vầy, như thế, bởi vì.

[1] ***sara sandhi*** do sự gặp nhau của 2 nguyên âm "***i***" và "***a***"

- **iti** <trt> = như vầy: "...", dùng để trích dẫn một lời nói.
- **api** <lt> = cũng thế, cho dầu, ngay cả, chí đến.

- so (ta) <đại, nam, cc, sđ> = vị ấy, người ấy (chỉ cho đức Phật).

- bhagavā (bhagavantu) <dt, nam, cc, sđ> = đức Thế Tôn, đáng kính trọng, thánh thiện.

- **Arahaṃ (arahanta)** <dt, nam, cc, sđ> = người không còn ô nhiễm, bậc A-la-hán, bậc Ứng Cúng.

- sammāsambuddho (sammā + sam+ buddho) <dt, nam, cc, sđ> = đấng Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Giác.

- **sammā** <trt> = một cách hoàn toàn, một cách chơn chánh.
- **sam (saṃ)** <tđn> = tự bản thân, cùng với, hoàn toàn.
- **Buddho (Buddha) <**dt, nam, cc, sđ> = bậc đã được giác ngộ, đức Phật.

- Vijjācaraṇasampanno (vijjācaraṇa + sampanno) <tapS, nam, cc, sđ> = Minh Hạnh Túc.

- **vijjācaraṇa = vijjā + caraṇa** <dvanS, dt, trung> = Minh Hạnh.
  - **vijjā (vijjā)** <dt, nữ> = Minh, kiến thức, trí tuệ.
  - **caraṇa (caraṇa)** <dt, trung> = Hạnh, đạo đức, tánh hạnh tốt.
- **sampanno (sampajjati = sam + √ pad + a + ti)** <qkpt thụ, nam, cc, sđ> = thành tựu một cách trọn vẹn.

- Sugato (su + gato) <tt, nam, cc, sđ> = đã đi đến một cách trọn vẹn, đã (đạt đến) Niết Bàn, bậc Thiện Thệ.

- **su** <tđn> = khéo, tốt, đẹp.
- **gato (gacchati = √ gam + a + ti)** <qkpt thụ, nam, cc, sđ> = đã ra đi.

- Lokavidū (loka + vidū) <tapS, dt, nam, cc, sđ> = hiểu biết về thế gian, Thế Gian Giải.

- **loka (loka)** <dt, nam> = thế gian, cuộc đời.
- **vidū (vidū)** <tt> = khôn ngoan, hiểu biết, thiện nghệ.

- **Anuttaro = Purisadammasārathi (na + uttara + ya)** <baS, tt[1], nam, cc, sđ> = không gì hơn được, Vô Thượng Sĩ.
    - **an (na)** <bbt> = không.
    - **uttaro (ud + tara)** = ở trên, vượt trội.
        - **ud <tđn>** = trên.
        - **tara** <tt> = lên trên.
- **Purisadammasārathi (purisadamma + sārathi)** <tapS, nam, cc, sđ> = người lái xe có khả năng điều khiển, huấn luyện kẻ khác, Điều Ngự Trượng Phu.
    - **purisadamma = purisa + damma** <kamS, dt, nam> = người đã được điều ngự.
        - **purisa** <dt, nam> = người nam, chúng sanh (nói chung).
        - **damma = purisa** [**dammeti = dam + aya(e) + ti]** <tt, qkpt> = đã được thuần hóa.
    - **sārathi** <dt, nam> = xa phu, người điều khiển xe.
- **Satthā (Satthu)** <dt, nam, cc, sđ> = vị thầy, bậc Đạo Sư.
- **devamanussānaṃ (deva + manussāna)** <dvanS, dt, nam, stc, sn> = chư thiên và loài người.
    - **deva** <dt, nam> = vị trời, chư thiên.
    - **manussānaṃ (manussa)** <dt, nam, stc, sn> = của loài người.
- **Buddho (Buddha) <**dt, nam, cc, sđ> = bậc đã được giác ngộ, đức Phật.
- **Bhagavāti (bhagavā + iti)** <dt, nam, cc, sđ> = là “đức Thế Tôn”, là “bậc đáng kính trọng”.
    - **bhagavā (bhagavantu)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Thế Tôn, đáng kính trọng, thánh thiện.
    - **iti** <trt> = như vầy: "...", dùng để trích dẫn một lời nói.



[1] Có thể là danh từ, do vậy được xem như một đức tánh của đức Phật.

4. BUDDHAVANDANĀ
(ĐẢNH LỄ ĐỨC PHẬT)

- **Buddhavandanā (Buddha + vandanā)** <tapS, dt, nữ, cc, sđ, tđ> = đảnh lễ đức Phật.
    - **vandanā** <dt, nư> = sự đảnh lễ.

Ye ca Buddhā atītā ca,
ye ca Buddhā anāgatā,
paccuppannā ca ye Buddhā,
ahaṃ vandāmi sabbadā.

<u>Nghĩa Việt:</u>
Con luôn luôn đảnh lễ chư Phật thời quá khứ, chư Phật thời vị lai, và chư Phật thời hiện tại.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Ye ca Buddhā atītā ca** = chư Phật thời quá khứ.
- **ye = Buddhā (ya)** <đại, nam, cc, sn> = những vị nào, những người nào.
- **Buddhā (Buddha)** <dt, nam, cc, sn> = chư Phật, chư Phật, những bậc giác ngộ.
- **atītā (ati + √ i + ita)** <qkpt, cc, nam, sn> = thời quá khứ, thời điểm đã qua.

☸ **ye ca Buddhā anāgatā** = chư Phật thời vị lai.
- **anāgatā (na + āgata)** <kamS, qkpt thụ, cc, nam, sn> = thời vị lai, thời điểm chưa đến.

☸ **paccuppannā ca ye Buddhā** = và chư Phật thời hiện tại.
- **paccuppannā [paṭi + u + √ pad + ta]** <qkpt thụ, cc, nam, sn> = thời hiện tại, thời điểm đang là.

☸ **ahaṃ vandāmi sabbadā** = con luôn luôn đảnh lễ.
- **ahaṃ (amha)** <đại, cc, sđ> = con, tôi, ngôi thứ nhất.
- **vandāmi (√ vand + a + mi)** <đt, ht, 1, sđ> = con xin đảnh lễ.
- **sabbadā (sabbadā)** <trt> = vào mọi lúc, luôn luôn, hàng ngày.

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ,
buddho me saraṇaṃ varaṃ,
etena saccavajjena,
hotu me jayamaṅgalaṃ.

Nghĩa Việt:
Con không nương nhờ một nơi nào khác (không có nơi nào khác là nơi nương nhờ của con), đức Phật là nơi nương nhờ cao quý của con. Do lời chân thật này, xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

Phân tích:
☸ **N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ** = con không nương nhờ một nơi nào khác.
- **n'atthi (na + atthi)** <đt, ht, 3, sđ; bbt> = không có.
    - **na** <bbt> = không.
    - **atthi (asti)** <đt, bqt> = là, có.
- **me (amha)** <đại, stc, sđ> = của con, thuộc về con.
- **saraṇaṃ (saraṇa) <**dt, trung, cc, sđ> = nơi nương nhờ, sự nương tựa, sự quy y.
- **aññaṃ** = **saraṇaṃ** <tt, dt, trung, cc, sđ> = cái khác.

☸ **Buddho me saraṇaṃ varaṃ** = đức Phật là nơi nương nhờ cao quý của con.
- **Buddho (Buddha)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Phật, bậc giác ngộ.
- **varaṃ = saraṇaṃ (vara)** <tt, dt, trung, cc, sđ> = quý báu.

☸ **etena saccavajjena** = do lời chân thật này,

- **etena (eta)** <đại-ch, trung, sdc, sđ> = với cái này, bằng việc này.
- **saccavajjena (sacca + vajjena**) <tapS, trung, sdc, sđ> = do việc nói lên sự thật, do lời chân thật.
    - **sacca** <dt, trung> = sự thật.
    - **vajja** [**vadati (√ vad)]** **<**đdt, trung> = sự nói lên.

☸ **hotu me jayamaṅgalaṃ** = xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

- **hotu (hoti)** **<**đt, mlc, 3, sđ> = hãy là, hãy có, mong là, xin được.
- **jayamaṅgalaṃ (jaya + maṅgala)** <kamS, trung, cc, sđ> = sự thắng lợi và sự hạnh phúc.
    - **jaya** <dt, nam> = sự chiến thắng, sự khuất phục, sự chế ngự.
    - **maṅgalaṃ (maṅgala)** <dt, trung> = sự may mắn, thuận lợi, hạnh phúc.

Uttamaṅgena vande'haṃ,
pādapaṃsuṃ var'uttamaṃ,
Buddhe yo khalito doso,
Buddho khamatu taṃ mamaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>
Con xin đê đầu đảnh lễ bụi bặm cao quý và tối thượng ở hai bàn chân (của đức Phật). Lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến chư Phật, xin đức Phật hãy tha thứ việc ấy.

Phân tích:

☸ **Uttamaṅgena vande'haṃ pādapaṃsuṃ var'uttamaṃ** = con xin đê đầu đảnh lễ bụi bặm cao quý và tối thượng ở hai bàn chân (của đức Phật).

- **uttamaṅgena (uttama + aṅga)** <kamS, trung, sđ> = với cái đầu, [là bộ phận thân thể (**aṅga**) ở trên cùng].
  - **uttama** <tt> = cao nhất, cao quý.
  - **aṅga** <dt, trung> = một bộ phận của cơ thể, chi phần.
- **vandehaṃ (vande + ahaṃ)** <nht> = con xin đảnh lễ, cúi đầu chào.
  - **ahaṃ (amha)** <đại, 1, cc, sđ> = con, tôi.
  - **vande (vandati)** <đt, chủ, ht, 1, sđ> = con xin đảnh lễ.
- **pādapaṃsuṃ (pāda + paṃsu)** <tapS, nam, đc, sđ> = bụi bặm ở hai bàn chân.
  - **pāda <**dt, nam> = bàn chân
  - **paṃsu** <dt, nam> = bụi bặm, đất cát.
- **varuttamaṃ (vara + uttama)** <kamS, nam, đc, sđ> = cao quý
  - **vara** <tt> = cao quý, tối thượng.
  - **uttama (ud + tama**) <tt> = cao nhất, cao quý.
  - **Buddhe (Buddha)** <dt, nam, đc, sn> = đến chư Phật, đến các bậc giác ngộ.

☸ **Buddhe yo khalito doso** = lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến chư Phật,

- **Buddhe (Buddha)** <dt, nam, đsc, sđ> = đến chư Phật, ở chư Phật.
- **yo khalito doso** = lỗi lầm nào của con đã xúc phạm.
  - **yo (ya)** <đại, nam, cc, sđ> = việc nào, điều gì.
  - **khalito (khalati)** <qkpt thụ, nam, cc, sđ> = đã xúc phạm, bị làm rơi, làm hỏng.
  - **doso (dosa)** <dt, nam, cc, sđ> = lỗi lầm, điều xấu.

☸ **Buddho khamatu taṃ mamaṃ** = xin đức Phật hãy tha thứ việc ấy.

- **Buddho (Buddha)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Phật, bậc giác ngộ.
- **khamatu (khamati)** <đt, skh[1], mlc, 3, sđ> = xin hãy tha thứ, xin bỏ lỗi lầm.
- **taṃ (ta)** <đại-ch, nam, đc, sđ> = (lỗi lầm) ấy, điều ấy.
- **mamaṃ (amha)** <đại, đc, sđ> = của con, thuộc về con.



5. DHAMMAGUṆĀ
(ÂN ĐỨC PHÁP)

- **dhammaguṇa (dhamma + guṇa)** <nht, tđ> = ân đức của Pháp.
    - **guṇa** <dt, nam> = đức tánh, ân đức, phẩm hạnh.

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
sandiṭṭhiko, akāliko,
ehipassiko, opaneyyiko[2],
paccattaṃ veditabbo viññūhi.

Nghĩa Việt:

Giáo Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, có kết quả ngay lập tức[3], hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí có trí.

---

[1] Thể sai khiến (skh), cũng có nghĩa "cầu xin, ước muốn".
[2] **opanāyiko**
[3] Một số bản dịch khác là: 'không bị chi phối bởi thời gian' hay 'vượt thời gian'. Theo chú giải của Vi Diệu Pháp, tâm đạo sẽ cho quả ngay lập tức, không bị gián đoạn. Do vậy "**akāliko**" được dịch theo nghĩa đó "cho ra kết quả ngay lập tức".

Phân tích:

☸ **Svākkhāto Bhagavatā Dhammo** = "Giáo Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng,

- **svākkhāto** = **Dhammo (su + akkhāto)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = đã khéo được thuyết giảng.
    - **su** <tđn> = khéo léo, tốt đẹp.
    - **akkhāto = Dhammo (akkhāti = ā + √ khyā + ta)** <qkpt, tt, nam, cc, sđ> = đã được thuyết giảng, đã được tuyên bố.
- **bhagavatā (bhagavantu)** <dt, nam, sdc (cc), sđ> = của đức Thế Tôn.
- **Dhammo (Dhamma)** <dt, nam, cc, sđ> = giáo Pháp.

☸ **sandiṭṭhiko, akāliko** = hoàn toàn hiển nhiên, có kết quả ngay lập tức,

- **sandiṭṭhiko** = **Dhammo (sandiṭṭh + ika)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = hoàn toàn hiển nhiên, được thấy rõ ràng, tự mình thấy biết.
    - **san (sam = saṃ)** <tđn> = hoàn toàn, tự mình.
    - **diṭṭhiko (diṭṭha + ika)** <dt, nam> = rõ ràng, có thể thấy được.
- **akāliko = Dhammo (a + kāla + iko)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = cho ra kết quả ngay lập tức, (vh. vượt thời gian, không bị chi phối bởi thời gian).
    - **a** <phủ> = không.
    - **kāla** <dt, nam> = thời gian.
    - **iko (ika)** <tvn> = chỉ thuộc tính, thuộc về.

☸ **ehipassiko, opaneyyiko** = hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn),

- **ehipassiko = Dhammo (ehipassa + ika)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = hãy đến và hãy thấy.
    - **ehi (eti)** <đt, mlc, 2, sđ> = hãy đến.
    - **passa (passati)** <đt, mlc, 2, sđ> = hãy thấy.
    - **ika** <tvn> = chỉ thuộc tính, thuộc về.

- **opaneyyiko = Dhammo (upaneyya + ikā)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = dẫn dắt về hướng (Niết Bàn).
    - **upa** <tđn> = đến gần.
    - **neyyikā (nayati + ika)** <dt, trung> = sự dẫn dắt.

☸ **paccattaṃ veditabbo viññūhi** = và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.

- **paccattaṃ (pati + atta)** <trt> = mỗi một cá nhân, một cách riêng rẽ.
    - **pati** <tđn> = mỗi một.
    - **atta** <dt, nam> = cá nhân, cái ta, bản ngã.
- **veditabbo [vidati (√ vid)+ tabba]** <đt, đttl thụ, khn, nam, cc, sđ = nên được hiểu biết.
- **viññūhīti = viññūhi + iti**
    - **viññūhi (viññū)** <dt, nam, sdc, sn> = bởi các bậc trí tuệ.
    - **iti** <trt> = dùng để trích dẫn một lời nói, như vầy: "...".



6. DHAMMAVANDANĀ
(ĐẢNH LỄ PHÁP)

Ye ca Dhammā atītā ca,
ye ca Dhammā anāgatā,
paccuppannā ca ye Dhammā,
ahaṃ vandāmi sabbadā.

Nghĩa Việt:
Con luôn luôn đảnh lễ các giáo Pháp thời quá khứ, các giáo Pháp thời vị lai, và các giáo Pháp thời hiện tại.

Phân tích:
(Xem giải thích ở phần Phật Bảo).

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ,
etena saccavajjena,
hotu me jayamaṅgalaṃ.

Nghĩa Việt:
Con không nương nhờ một nơi nào khác (không có nơi nào khác là sự nương nhờ của con), Pháp Bảo là nơi nương nhờ cao quý của con. Do lời chân thật này, xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

Phân tích:
(Xem giải thích ở phần Phật Bảo).

Uttamaṅgena vande'haṃ,
Dhammañca tividhaṃ[1] varaṃ,
Dhamme yo khalito doso,
Dhammo khamatu taṃ mamaṃ.

Nghĩa Việt:
Con xin đê đầu đảnh lễ đức Pháp cao quý và có ba loại[2]. Lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến các Pháp, xin đức Pháp hãy tha thứ việc ấy.

Phân tích:
- **Dhammañca (Dhammaṃ + ca)**
- **duvidhaṃ** = **Dhammaṃ (du + vidha + ya)** <baS, tt, dt, nam, đc, sđ> = có hai loại, có hai thứ.

---

[1] Có những bản kinh khác: **duvidhaṃ**.
[2] Pháp học - **pariyatti**, Pháp hành - **paṭipatti** và Pháp thành - **pativedha**.

- du (dve) <số>= hai.

- vidhaṃ (vidha) <tt, dt, nam, sđ> = loại, thứ.

- varaṃ = Dhammaṃ (vara) <tt, nam, đc, sđ>= cao quý.



7. SAṄGHAGUṆĀ
(ÂN ĐỨC TĂNG CHÚNG)

- saṅghaguṇa (saṅgha + guṇa) <nht, tđ, nam, sđ> = phẩm hạnh của Tăng chúng.

- guṇa <dt, nam> = phẩm chất, đức hạnh.

Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho,
ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho,
ñāya'paṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho,
sāmīci'paṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho,
yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā,
esa bhagavato sāvakasaṅgho
āhuṇeyyo, pāhuṇeyyo, dakkhiṇeyyo, añjalikaraṇīyo,
anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa.

Nghĩa Việt:

"Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám). Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được thân cận, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo nhân phước báu của thế gian không gì hơn được".

Phân tích:

☸ **Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho** = "Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện.

- **supaṭipanno = sāvakasaṅgho (su + paṭi + √ pad + ta)** <tt, qkpt thụ, nam, cc, sđ> = đã khéo được huấn luyện
    - **su** <tđn> = khéo léo, tốt, đẹp.
    - **paṭipanno (paṭipanna**) <tt, qkpt thụ, nam, cc, sđ> = đã được huấn luyện.
        - **paṭipanno (paṭipajjati = paṭi + √ pad + a + ti)** <tt, nam, cc, sđ> = đã được huấn luyện.
- **bhagavato (bhagavantu)** <dt, nam, stc, sđ> = của đức Thế Tôn.
- **sāvakasaṅgho (sāvaka + saṅgha)** <kamS, nam, cc, sđ> = Tăng chúng là đệ tử.
    - **sāvaka (√ su + aka)** <dt, nam> = đệ tử, vh. người có sự lắng nghe.
    - **saṅgha** <dt, nam> = Tăng chúng.

☸ **ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho** = Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn.

- **ujupaṭipanno (uju + paṭipanna)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = đã được huấn luyện đúng đắn.
    - **uju** <tt> = đúng đắn, ngay thẳng, chánh trực.
    - **paṭipanna (paṭipajjati = paṭi + √ pad + ta)** <tt, nam, cc, sđ> = đã được huấn luyện.

☸ **ñāya'paṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho** = Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp.

- **ñāyapaṭipanno (ñāya + paṭipanna**) <tapS, nam, cc, sđ> = đã được huấn luyện có phương pháp.
    - **ñāya** <dt, nam> = phương pháp, Niết Bàn.

☸ **sāmīci'paṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho** = Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ.

- **sāmīcipaṭipanno (sāmīci + paṭipanna)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ.
  - **sāmīci** <dt, nữ> = sự tiến hành đúng đắn.

☸ **yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā** = điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám).

- **yadidaṃ (yaṃ + idaṃ)** <đại-ch, trung, đc, sđ> = điều trên (**yad**) có nghĩa là thế này (**idaṃ**).
  - **yaṃ => yāni** = những cái này.
  - **idaṃ => imāni** <đại-ch, trung, đc, sđ> = điều này có nghĩa thế này.
  - **yāni imāni** = những điều này.
- **cattāri** = **purisayugāni (catu)** <tt, số, trung, cc, sn> = bốn.
- **purisayugāṇi (purisa + yugā)** <kamS, trung, cc, sn> = (bốn) cặp hạng người.
  - **purisa** <dt, nam> = người nam, người (nói chung).
  - **yugāṇi (yugā)** <dt, trung, cc, sn> = đôi, cặp, hai cái.
- **aṭṭha purisapuggalā (aṭṭha + purisapuggalā)** <dt, nam, cc, sn, = tám hạng người tính đơn.
  - **aṭṭha = purisapuggalā** <tt> = tám (số đếm).
  - **purisapuggalā (purisa + puggala)** <kamS, nam, cc, sn> = (tám) hạng người tính đơn.

☸ **esa bhagavato sāvakasaṅgho āhuṇeyyo, pāhuṇeyyo** = Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được cúng dường,

- **esa = sāvakasaṅgho (eso)** <tt, đại-ch, nam, cc, sđ> = nhóm người ấy, nhóm người đã nói ở trên.
- **āhuneyyo (āhuneyyo)** <đttl thụ, khn, nam, cc, sđ> = đáng được cung kính.
  - **ā + huneyyo (ā + huti)** <tt, nam, cc, sđ> = đáng được cung kính.

- **pāhuneyyo (pāhuna + eyyo)** <đtt-thụ, khn, nam, cc, sđ> = đáng được cúng dường.
    - **pā + huna + eyyo (pā + huti)** <dt, nam, cc, sđ> = đáng được cúng dường.

☸ **dakkhiṇeyyo, añjalikaraṇīyo** = đáng được cúng dường, đáng được lễ bái,
- **dakkhiṇeyyo (dakkhiṇa + eyya)** <dt, nam, cc, sđ> = đáng được cúng dường.
- **añjalikaraṇīyo (añjali + karaṇīya)** <tapS, nam, cc, sđ> = đáng được chắp tay, đáng được lễ bái.
    - **añjali** <dt, nữ> = tư thế chắp tay đưa lên trán tỏ ý cung kính.
    - **karaṇīyo (√ kar [karoti] + eyya)** <đttl thụ, khn**,** tt, nam, cc, sđ> = đáng được làm.

☸ **anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa** = là nơi để gieo nhân phước báu của thế gian không gì hơn được.
- **anuttaraṃ** = **puññakkhettaṃ (na + uttara + ya)** <tt, baS, trung, đc, sđ> = không gì hơn được, vô thượng.
    - **an (na)** <phủ> = không.
    - **ud** <tđn> = trên.
    - **taraṃ (tara)** <tt> = vượt lên trên.
- **puññakkhettaṃ (puñña + khetta)** <tapS, trung, cc, sđ> = nơi để gieo nhân phước báu, phước điền.
    - **puñña** <dt, trung> = phước báu, điều thiện.
    - **khettaṃ (khetta)** <dt, trung, cc, sđ> = thửa ruộng.
- **lokassāti = lokassa + iti**
    - **lokassa (loka)** <dt, nam, stc, sđ> = của thế gian.
    - **iti** <trt> = thường dùng để trích dẫn một lời nói, như vầy: "...".



8. SAṄGHAVANDANĀ
(ĐẢNH LỄ TĂNG CHÚNG)

Ye ca saṅghā atītā ca,
ye ca saṅghā anāgatā,
paccuppannā ca ye saṅghā,
ahaṃ vandāmi sabbadā.

Nghĩa Việt:
Con luôn luôn đảnh lễ chư Tăng thời quá khứ, chư Tăng thời vị lai, và chư Tăng thời hiện tại.

Phân tích:
(Xem giải thích ở phần Phật Bảo).

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ,
saṅgho me saraṇaṃ varaṃ,
etena saccavajjena,
hotu me jayamaṅgalaṃ.

Nghĩa Việt:
Con không nương nhờ một nơi nào khác (không có nơi nào khác là sự nương nhờ của con), Tăng Bảo là nơi nương nhờ cao quý của con. Do lời chân thật này, xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

Phân tích:
(Xem giải thích ở phần Phật Bảo).

Uttamaṅgena vande’haṃ,
saṅghañca duvidh’ottamaṃ,
saṅghe yo khalito doso,
saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>

Con xin đê đầu đảnh lễ đức Tăng tối thượng gồm có hai hạng (Phàm Tăng và Thánh Tăng). Lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến chư Tăng, xin đức Tăng hãy tha thứ việc ấy.

<u>Phân tích:</u>

(Xem thêm phần giải thích ở Phật Bảo)

- **saṅghañca (saṅghaṃ + ca)**
- **duvidhottamaṃ = saṅghaṃ (duvidha + uttama)** <sandhi, tt, nam, đc, sđ> = hai hạng tối thượng.
    - **du (dve)** <số> = hai.
    - **vidha** <dt, nam> = loại, thứ.
    - **uttamaṃ = saṅghaṃ (ud + tamaṃ)** <tt, ss, bậc1> = trên hết, tối thượng.



PHẦN II

(Chánh Kinh)

Chủ Nhật: Parittaparikamma & 1. Maṅgalasutta

Chủ Nhật: (1.2)

PARITTAPARIKAMMA
(BỐ CÁO KINH HỘ TRÌ)

- **paritta** <dt, trung> = sự bảo vệ, sự hộ trì.
- **parikamma (pari+ kamma)** <dt, trung, tđ> = công việc làm đầu tiên.
    - **pari** <tđn> = đầu tiên.
    - **kamma (√ kar)** <dt, trung> = việc làm, hành động.

----

1. Samantā cakkavāḷesu,
atrāgacchantu devatā,
saddhammaṃ Munirājassa,
suṇantu saggamokkhadaṃ.

Nghĩa Việt:

Xin thỉnh chư thiên trong ta bà thế giới xung quanh hãy tụ hội đến đây. Xin các Ngài hãy lắng nghe Chánh Pháp của bậc Mâu Ni Vương, (là Chánh Pháp) đưa đến cõi trời và giải thoát.

Phân tích:

☸ **Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā** = xin thỉnh chư thiên trong các thế giới xung quanh hãy tụ hội đến đây.
- **samantā** <trt> = tất cả, mọi nơi.
- **cakkavāḷesu (cakkavāḷa)** <dt, trung, đsc, sn> = trong các thế giới, ta bà thế giới.
- **atrāgacchantu (atra + āgacchantu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy để (họ) đến đây.

- **atra** <trt> = ở đây.
- **āgacchantu (āgacchati = ā + √ gam + a)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy để họ đến.

- **devatā (devatā)** <dt, nữ cc, sn> = chư thiên, các vị trời.

☸ **saddhammaṃ Munirājassa, suṇantu saggamokkhadaṃ** = xin các Ngài hãy lắng nghe chánh Pháp của bậc Mâu Ni Vương, (là chánh Pháp) đưa đến cõi trời và giải thoát.

- **saddhammaṃ (su + dhamma)** <kamS, dt, nam, đc, sđ> = Chánh Pháp, Diệu Pháp, Thiện Pháp.
- **munirājassa (muni + rājassa)** <tapS, kamS, stc, sđ> =bậc Mâu Ni Vương.
  - **muni** <dt, nam> = bậc ẩn sĩ, Mâu Ni.
  - **rājassa (rāja)** <dt, nam, stc, sđ> = của nhà vua, Vương.
- **suṇantu (su + √ ṇā)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy để họ lắng nghe.
- **saggamokkhadaṃ (sagga + mokkha + daṃ)** <tapS, đc, sđ> = đưa đến cõi trời và giải thoát.
  - **sagga** <dt, nam> = cõi trời.
  - **mokkha** <dt, nam> = sự giải thoát.
  - **daṃ (dadāti)** <đdt> = cho ra, bố thí.

2. Dhammassavaṇakālo ayaṃ bhaddantā! *(Ba lần).*

Nghĩa Việt:

Xin các người có đạo đức! Đây là thời khắc để lắng nghe giáo Pháp. *(Ba lần)*

Phân tích:

- **dhammassavaṇakālo (dhamma + (s) + savaṇa + kālo)** <tapS, cc, sđ) **=** thời gian lắng nghe Pháp.
  - **savaṇa (suṇāti)** <dt, nữ> = việc lắng nghe.
  - **kālo (kāla)** <dt, nam> = thời gian, thời khắc.

- **ayaṃ (ya)** <đại-qh, cc, sđ> = cái này, điều này.
- **bhaddantā (bhaddanta) <**dt, nam, hc, sn> = xin các người có đạo đức! này những bậc đáng kính, này các bậc hiền trí.

3. Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. *(Ba lần).*

Nghĩa Việt:

Kính lễ đến Ngài, đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác. *(Ba lần)*

4. Ye santā santacittā, tisaraṇasaraṇā,
ettha lokantare vā,
bhummābhummā ca devā,
guṇaguṇagahaṇabyāvatā sabbakālaṃ,
ete āyantu devā, varakanakamaye,
merurāje vasanto,
santo santosahetuṃ,
munivaravacanaṃ sotumaggaṃ samaggā.

Nghĩa Việt:

4. Những vị chư thiên có tâm thanh tịnh, đã quy y Tam Bảo, đang hiện hữu trên đất liền và trên hư không, hoặc ở thế giới này hoặc ở thế giới khác; là những vị luôn cố gắng thành tựu những phẩm chất đạo đức; chư thiên đang sống tại đỉnh Tu Di Sơn Vương được làm bằng vàng chói lọi; là những bậc hiền trí. Xin thỉnh chư thiên có sự hòa hợp hãy đến đây để lắng nghe, để phát sanh sự an lạc từ những lời dạy cao thượng của đức Muni, và để phát sanh sự an lạc.

Phân tích:

☸ **Ye (devā) santā santacittā, tisaraṇasaraṇā** = những vị (chư thiên) có tâm thanh tịnh, đã quy y Tam Bảo.

- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai.
- **santā (santa)** <qkpt, nam, cc, sn> = đã được thanh tịnh, đã được an tịnh.
- **santacittā (santa + cittā)** <baS, tt, nam, cc, sn> = có tâm thanh bình.
    - **santā [santa (sammati)]** <qkpt, nam, cc, sn> = đã được thanh tịnh, đã được an tịnh.
    - **citta** <dt, trung> = tâm.
- **tisaraṇasaraṇā (ti + saraṇa + saraṇā)** <baS, dt, nam, cc, sn> = người nào đã quy y Tam Bảo.
    - **ti** <số> = ba.
    - **saraṇa** <dt, trung> = nơi nương tựa.

☸ **ettha lokantare vā, bhummābhummā ca** = đang hiện hữu trên đất liền và trên hư không, hoặc ở thế giới này hoặc ở thế giới khác,

- **ettha** <trt> = ở đây, thế gian.
- **lokantare (loka + antare)** <kamS, dt, trung, đsc, sđ> = ở thế giới khác.
    - **antara** <dt, trung> = khác nhau.
- **vā** <lt> = hoặc.
- **bhummābhummā (bhummā + abhummā)** <dvanS, dt, nam cc, sn> = trên mặt đất hay trên hư không.
    - **bhummā** <tt> = thuộc về mặt đất.
    - **abhummā** <tt> = không thuộc mặt đất, hư không.
- **ca** <lt> = và.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.

☸ **guṇaguṇagahaṇabyāvatā sabbakālaṃ** = là những vị luôn cố gắng thành tựu những phẩm chất đạo đức.

- **guṇagaṇagahaṇabyāvaṭā (guṇa + gaṇa + gahaṇa + byāvaṭā)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những người có sự nỗ lực thành tựu những phẩm chất.

- **guṇa** <dt, nam> = loại, tính chất, phẩm chất, đạo đức.
- **gaṇa** <dt, nam> = nhóm, tấp nập.
- **gahaṇa** <dt, nữ> = thành tựu, gom góp, nhặt lấy.
- **byāvaṭa** <tt> = có nỗ lực, có sự chăm chú, dốc lòng.

- **sabbakālaṃ (sabba + kālaṃ)** <trt> = ở mọi lúc.
    - **sabba** <tt> = tất cả.
    - **kāla** <dt, nam> = thời điểm, thời gian.

☸ **ete āyantu devā samaggā** = xin thỉnh chư thiên có sự hòa hợp hãy đi đến đây,

- **ete = devā (eta)** <đại, nam, cc, sn> = (chư thiên) này, những vị này.
- **āyantu [āyāti (ā + yā + a]** <đt, mlc, 3, sn> = hãy đi đến đây!

☸ **varakanakamaye, merurāje vasanto, santo** = chư thiên đang sống tại đỉnh Tu Di Sơn Vương được làm bằng vàng chói lọi; là những bậc hiền trí.

- **varakanakamaye = merurāje (vara + kanaka + maye) <**taps, tt, đsc, sđ> = đã được làm bằng vàng chói lọi.
    - **vara** <tt> = cao quý, tối thượng, chói lọi.
    - **kanaka** <dt, trung> = vàng.
    - **maye** <qkpt> = đã được làm.
- **merurāje (meru + rāje)** <kamS, tapS, nam, trung, đsc, sđ> = ở Tu Di Sơn Vương, chúa của núi Meru (Tu Di).
    - **rāja** <dt, nam> = Vương, vua, đức vua.
- **vasanto [vasanta (vasati)]** (htpt, dt, nam, cc, sđ> = (vị chư thiên nào) đang cư ngụ, đang sống.
- **santo (santa)** <qkpt, nam, cc, sđ, sn> = những bậc hiền trí, những người tốt, người có đức hạnh (vị chư thiên).

☸ **santosahetuṃ, munivaravacanaṃ sotumaggaṃ** = hãy lắng nghe đây để phát sanh sự an lạc từ những lời dạy cao thượng của đức Mâu Ni, và để phát sanh sự an lạc.

- **santosahetuṃ (santo + sahetuṃ)** <tapS, tt, đc, sđ> = nguồn hạnh phúc, nguồn an lạc.
    - **sahetuṃ** <tt> = có nguồn gốc, có nguyên nhân.
- **munivaravacanaṃ (muni + vara + vacanaṃ)** <tapS, dt, trung, đc, sg> = lời dạy cao thượng của đức Mâu Ni.
    - **muni (muni)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Mâu Ni, bậc hiền trí, bậc Ẩn Sĩ.
    - **vara** <tt> = cao quý, cao thượng.
    - **vacana** <dt, trung> = lời nói, lời thốt ra.
- **sotumaggaṃ (sotuṃ + aggaṃ)** <tt, dt, nữ, đc, sđ> = tốt nhất để lắng nghe.
    - **sotuṃ** <đt, ng-m> = để lắng nghe.
    - **agga** <tt; dt, nam> = cao, đỉnh cao.
- **samaggaṃ (samagga)** <trt, tt, nam, cc, sn> = hài hòa.

5. Sabbesu cakkavāḷesu,
yakkhā devā ca brahmano[1],
yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ,
sabbasampattisādhakaṃ.

Nghĩa Việt:

5. Xin các vị Dạ Xoa (Yakkha), chư thiên và các vị Phạm Thiên trong tất cả các vũ trụ (ta bà thế giới) hoan hỷ công đức mà chúng tôi đã làm đây, là duyên lành mang lại tất cả các sự thịnh vượng.

Phân tích:

☸ **Sabbesu cakkavāḷesu, yakkhā devā ca brahmano** = xin các vị Dạ Xoa (Yakkha), chư thiên và các vị Phạm Thiên trong tất cả các vũ trụ,

[1] Một số bản kinh khác thì viết là **brahmuno**.

- **sabbesu (sabba)** <tt, đsc, sn> = tất cả, trong tất cả.
- **cakkavāḷesu (cakkavāḷa)** <dt, nam, nữ, đsc, sđ> = trong các thế giới, trong các ta bà thế giới.
- **yakkhā** <dt, nam, cc, sn> = Dạ Xoa.
- **devā** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.
- **ca** <lt> = và.
- **brahmano** <dt, nam, cc, sn> = các vị Phạm Thiên.

☸ **yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ, sabbasampattisādhakaṃ** = (hoan hỷ) công đức mà chúng tôi đã làm đây, là duyên lành mang lại tất cả các sự thịnh vượng.
- **yaṃ** <đại-qh, trung, sđ> = cái đó (công đức đã làm).
- **amhehi (amha)** <đại, sdc, 2, sn> = bởi chúng tôi.
- **kataṃ (√ kar + ta)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được làm.
- **puññaṃ (puñña)** <dt, trung, cc, sđ> = công đức, phước báu.
- **sabbasampattisādhakaṃ (sabba + sampatti + sādhakaṃ)** <tapS, trung, cc, sđ> = mang lại những sự thịnh vượng.
    - **sampatti** <dt, nữ> = sự thạnh vượng, sự may mắn, sự thành đạt, hạnh phúc.
    - **sādhaka** <dt, nam, trung, nữ> = sự ảnh hưởng, đạt tới.

6. Sabbe taṃ anumoditvā,
samaggā Sāsane ratā,
pamādarahitā hontu,
ārakkhāsu visesato.

Nghĩa Việt:
6. Sau khi hoan hỷ việc (phước) này; xin các ngài hòa hợp và vui thích trong giáo Pháp, và đặc biệt không có sự biếng nhác trong những việc hộ trì (giáo Pháp).

Phân tích:
☸ **Sabbe taṃ anumoditvā** = sau khi (các ngài) hoan hỷ việc (phước) này.

- **sabbe (sabba)** <tt, nam, cc, sn> = tất cả, các (vị chư thiên).
- **taṃ (ta)** <đại-ch, sđ> = cái đó (việc phước).
- **anumoditvā [anumodati = anu + √ mud + a]** <đtbb> = sau khi đã hoan hỷ.

☸ **samaggā Sāsane ratā (hontu)** = xin các ngài hòa hợp và vui thích trong giáo Pháp
- **samaggā** <trt, tt, nam, cc, sn> = tập họp, tụ hội (chư thiên).
- **sāsane (sāsana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong lời dạy, ở giáo Pháp.
- **ratā (ramati)** <qkpt, nam, cc, sn> = có nhiều hoan hỷ.

☸ **pamādarahitā hontu, ārakkhāsu visesato** = và đặc biệt không có sự biếng nhác trong những việc hộ trì (giáo Pháp).
- **pamādarahitā (pamāda + rahitā)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = không có biếng nhác, không có sự dễ duôi.
    - **pamāda** <dt, nam> = phóng dật, biếng nhác, dễ duôi.
    - **rahitā** <tt, nam, nữ, trung> = không, từ bỏ, thôi.
- **hontu (hoti)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là, mong cho họ là.
- **ārakkhāsu (ārakkhā)** <dt, nữ, đsc, sn> = trong việc bảo vệ, trong việc gìn giữ.
- **visesato** <trt, xxc, sđ> = một cách rành rẽ, một cách đặc biệt.
    - **visesa** <dt, nam> = việc rành rẽ.

7. Sāsanassa ca lokassa,
vuḍḍhi bhavatu sabbadā,
sāsanampi ca lokañca,
devā rakkhantu sabbadā.

Nghĩa Việt:

7. Xin bậc hiền trí (vị chúa của chư thiên) hãy luôn luôn phát triển sự hưng thịnh của giáo Pháp và thế gian. Xin các chư thiên luôn luôn hộ trì cả giáo Pháp (Sāsana) và thế giới (này).

Phân tích:

☸ **Sāsanassa ca lokassa, vuḍḍhi bhavatu sabbadā** = xin bậc hiền trí (vị chúa của chư thiên) hãy luôn luôn phát triển sự hưng thịnh của giáo Pháp và thế gian.

- **sāsanassa (sāsana)** <dt, trung, stc, sđ> = của giáo Pháp.
- **lokassa (loka)** <dt, nam, stc, sđ> = của thế gian.
- **vuḍḍhi (vuḍḍhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự hưng thịnh, sự thịnh vượng, sự tăng trưởng.
- **bhavatu [bhavati (√ bhū)]** = <đt, mlc, 3, sđ> = hãy trở thành.
- **sabbadā (sabba + dā)** <trt> = vào mọi lúc, luôn luôn, hàng ngày.

☸ **sāsanampi ca lokañca, devā rakkhantu sabbadā** = xin các chư thiên luôn luôn hộ trì cả giáo Pháp (Sāsana) và thế giới (này).

- **sāsanampi (sāsanaṃ + api[1])** <dt, trung, đc, sđ> = cũng như giáo Pháp.
    - **pi (api)** <lt> = ngay cả, chỉ có.
- **lokañca (lokaṃ + ca)** <dt, nam, đc, sđ> = và thế gian.

8. Saddhiṃ hontu sukhī sabbe,
parivārehi attano,
anīghā sumanā hontu,
saha sabbehi ñātibhi.

Nghĩa Việt:

8. Cầu mong tất cả chúng sanh đều được hạnh phúc. Xin cho những người tùy tùng cùng tất cả thân bằng quyến thuộc của con không có những điều rủi ro, và tâm tư được thoải mái.

---

[1] pi

Phân tích:

☸ **Saddhiṃ hontu sukhī sabbe** = cầu mong tất cả chúng sanh đều được hạnh phúc.

- **saddhiṃ** <trt> = cùng, với.
- **hontu (hoti)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là, mong cho họ là.
- **sukhī** <dt, nam, cc, sn> = có những hạnh phúc.
- **sabbe (sabba)** <tt, nam, cc, sn> = tất cả, các (vị chư thiên).

☸ **parivārehi attano, anīghā sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi** = xin cho những người giúp đỡ cùng tất cả thân bằng quyến thuộc của con không có những điều rủi ro, và tâm tư được thoải mái.

- **parivārehi (parivāra)** <dt, nam, sdc, sn> = những người tùy tùng, những người giúp đỡ, những người hầu hạ.
- **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = của chính mình.
- **anīghā (anīgha)** <tt, nam, cc, sn> = thoát khỏi những đau khổ, rắc rối.
- **sumanā (su + mana)** <dt, nam, cc, sn> = tâm tư hoan hỷ, vui vẻ.
- **ñātibhi (ñāti**) <dt, nam, sdc, sn> = cùng các thân quyến, bà con (vh. người đã được biết).

9. Rājato vā corato vā
manussato vā amanussato vā
aggito vā udakato vā
pisācato vā khāṇukato vā
kaṇṭakato vā nakkhattato vā
janapadarogato vā asaddhammato vā
asandiṭṭhito vā asappurisato vā
caṇḍa-hatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-
ahi-vicchika-maṇisappa-dīpi-
accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-

yakkha-rakkhasādīhi
nānābhayato vā, nānārogato vā
nānā-upaddavato vā
ārakkhaṃ gaṇhantu.

Nghĩa Việt:
9. Xin chư thiên hãy nắm giữ sự bảo vệ (chúng sanh) khỏi các vị vua (xấu), hay kẻ trộm, hay khỏi con người, hay các phi nhân, hay khỏi lửa, hay nước, hay ma quỷ, hay gậy gộc, hay gai góc, hay chòm sao, hay các dịch bệnh của đất nước, hay những lời dạy sai, hay tà kiến, hay từ kẻ bất hảo. Khỏi những con voi dữ, khỏi những con ngựa dữ, khỏi những con nai dữ, khỏi những con bò dữ, khỏi những con chó dữ, khỏi những con rắn rít dữ, khỏi những con bò cạp dữ, khỏi những con rắn nước dữ, khỏi những con hổ báo dữ, khỏi những con gấu dữ, khỏi những con linh cẩu dữ, khỏi những con heo dữ, khỏi những con trâu dữ, khỏi những con Dạ Xoa dữ, khỏi những con yêu tinh dữ. Hoặc, khỏi các mối sợ hãi hay các mối hiểm nguy khác, hay các bệnh tật, hay sự kém may mắn (thiên tai).

Phân tích:
☸ **Rājato vā corato vā manussato vā amanussato vā** = khỏi các vị vua (xấu), hay những kẻ trộm, hay khỏi con người, hay các phi nhân,
- **rājato (rāja)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những vị vua.
- **vā** <lt> = hoặc.
- **corato (cora)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những kẻ trộm.
- **manussato (manussa)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những con người.
- **amanussato (a + manussa)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những phi nhân.

☸ **aggito vā udakato vā pisācato vā khāṇukato vā kaṇṭakato vā** = hay khỏi lửa, hay khỏi nước, hay khỏi ma quỷ, hay khỏi các gậy gộc, hay khỏi những gai góc,
- **aggito (aggi)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những ngọn lửa.
- **udakato (udaka)** <dt, trung, xxc, sn> = khỏi / từ nước.
- **pisācato (pisāca)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ các ma quỷ.
- **khāṇukato (khāṇuka)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những gậy gộc.
- **kaṇṭakato (kaṇṭaka)** <dt, trung, xxc, sn> = khỏi / từ những gai góc.

☸ **nakkhattato vā janapadarogato vā asaddhammato vā asandiṭṭhito vā asappurisato vā** = hay chòm sao, hay các dịch bệnh ở xóm làng, hay những lời dạy sai, hay tà kiến, hay khỏi kẻ bất hảo,
- **nakkhattato (nakkhatta)** <dt, trung, xxc, sn> = khỏi những chòm sao.
- **janapadarogato (janapada + roga)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ các bệnh dịch ở làng xóm.
    - **janapada** <dt, nam> = làng xóm.
    - **roga** <dt, nam> = bệnh dịch.
- **asaddhammato (a + sad[1] + dhamma)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những lời dạy sai.
- **asandiṭṭhito (a + saṃ + diṭṭhi)** <dt, nữ, xxc, sn> = khỏi / từ những tà kiến.
- **asappurisato (a + sap[2] + purisa)** <dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những kẻ bất hảo, phi chân nhân.

---

[1] **santa** => **sa** = thánh thiện, đạo đức.
[2] **santa** => **sa** = thánh thiện, đạo đức.

☸ - **caṇḍahatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-ahi-vicchika-maṇisappa-dīpi-accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-yakkha-rakkhasādīhi** <dvanS, dt, nam, xxc, sn> = khỏi các con voi dữ, khỏi những con ngựa dữ, khỏi các con nai dữ, khỏi các con bò dữ, khỏi các con chó dữ, khỏi các con rắn rít dữ, khỏi các con bò cạp dữ, khỏi các con rắn nước dữ, khỏi các con hổ báo dữ, khỏi các con gấu dữ, khỏi các con linh cẩu dữ, khỏi các con heo dữ, khỏi các con trâu dữ, khỏi các Dạ Xoa dữ, khỏi các con yêu tinh dữ.

- **caṇḍahatthī** <dt, nam> = voi dữ.
    - **caṇḍa** <dt, nam> = hung dữ.
    - **hatthī** <dt, nam> = con voi.
- **assa** <dt, nam> = con ngựa.
- **miga** <dt, nam> = con nai.
- **goṇa** <dt, nam> = con bò đực.
- **kukkura** <dt, nam> = con chó.
- **ahi** <dt, nam> = rắn rít.
- **vicchika** <dt, nam> = bò cạp.
- **maṇisappa** <dt, nam> = con rắn nước.
- **dīpi** <dt, nam> = con hổ (con báo).
- **accha** <dt, nam> = con gấu.
- **taraccha** <dt, nam> = con linh cẩu.
- **sūkara** <dt, nam> = con heo.
- **mahiṃsa** <dt, nam> = con trâu.
- **yakkha** <dt, nam> = Dạ Xoa.
- **rakkhasa** <dt, nam> = yêu tinh.

☸ **nānābhayato vā, nānārogato vā nānā-upaddavato vā** = hoặc khỏi các mối sợ hãi hay các mối hiểm nguy khác hay các bệnh tật hay sự kém may mắn (thiên tai).

- **nānābhayato <**dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những mối sợ hãi khác.

- **nānārogato (nānārogato) <**dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ các bệnh tật khác.
    - **nānā** <bbt> = cái khác.
    - **roga** <dt, nam> = bệnh dịch, bệnh tật.
- **nānāupaddavato (nānā + upaddavato) <**dt, nam, xxc, sn> = khỏi / từ những sự may mắn khác nhau.
    - **nānā** <bbt> = khác nhau.
    - **upaddava** <dt, nam> = sự xui xẻo, điều kém may mắn.

☸ **ārakkhaṃ gaṇhantu** = xin chư thiên hãy nắm giữ sự bảo vệ.
- **ārakkhaṃ (ārakkha)** <dt, trung, đc, sđ> = sự bảo vệ.
- **gaṇhantu [gaṇhati = gah + √ ṇhā]** <đt, mlc, 3, sn> = hãy để họ nắm giữ, siết chặt.



Chủ Nhật: (2.2)
1. MAṄGALASUTTA
(KINH HẠNH PHÚC)

10. Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi,
cintayiṃsu sadevakā,
sotthānaṃ nādhigacchanti,
aṭṭhattiṃsañca maṅgalaṃ

Nghĩa Việt

10. Loài người cùng với chư thiên đã tìm kiếm những điều hạnh phúc trong suốt mười hai năm. (Nhưng) họ không đạt được sự hạnh phúc có ba mươi tám điều hạnh phúc.

Phân tích:

☸ **Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi, cintayiṃsu sadevakā** = loài người cùng với chư thiên đã tìm kiếm những điều hạnh phúc trong suốt mười hai năm.

- **yaṃ (ya)** <đại-qh, nam, đc, sđ,> = cái này.
- **maṅgalaṃ (maṅgala)** <dt, trung, đc, sđ> = phước lành, điều tốt đẹp.
- **dvādasahi (dvādasa)** <tt, số, sdc, sn> = trong suốt mười hai (năm), xuyên qua mười hai (năm).
- **cintayiṃsu [cinteti (√ cint)]** <đt, qk, 3, sn> = họ đã suy nghĩ.
- **sadevakā (sadevaka)** <tt, dt, nam, cc, sn> = cùng với chư thiên.

☸ **sotthānaṃ nādhigacchanti, aṭṭhattiṃsañca maṅgalaṃ** = (nhưng) họ không đạt được sự hạnh phúc có ba mươi tám điều hạnh phúc.

- **sotthānaṃ** (**sotthi)** <tt, dt, nữ, đc, sđ> = điều hạnh phúc, sự an toàn.

- **nādhigacchanti (na + adhigacchanti)** <đt, ht, 3, sn> = không thể đạt được.
    - **na** <bbt> = không.
    - **adhigacchati (adhi + √ gam)** <đt> = đạt được.
- **aṭṭhattiṃsañca (aṭṭha + t + tiṃsaṃ + ca)** <số, đc, sđ> = và ba mươi tám.
    - **aṭṭha** <số, nam> = tám.
    - **tiṃsaṃ (tiṃsati)** <số, nữ> = ba mươi.

11. Desitaṃ devadevena,
sabbapāpavināsanaṃ,
sabbalokahitatthāya,
maṅgalaṃ taṃ bhaṇāma he.

Nghĩa Việt

11. Xin các bậc hiền trí! Hãy để chúng tôi tụng đọc (những) điều hạnh phúc này đã được đức Phật (vh. chúa của các chư thiên) thuyết giảng có sự đoạn tận tất cả các điều ác; vì lợi ích cho tất cả thế giới.

Phân tích:

- **desitaṃ (√ dis)** <qkpt, trung, cc, sđ> = đã được thuyết giảng, đã được chỉ ra.
- **devadevena (devadevena)** <tapS, dt, nam, sdc, sđ> = do / bởi chư thiên của chư thiên (đức Phật).
- **sabbapāpavināsanaṃ (sabba + pāpa + vināsanaṃ)** <tapS, tt, cc, sđ> = sự đoạn tận các điều ác.
    - **pāpa** <tt> = ác, xấu; <dt, trung> = điều xấu, điều ác.
    - **vināsa** <dt, nam> = sự mất mát, sự đỗ vỡ.
- **sabbalokahitatthāya (sabba + loka + hita + atthāya)** <cđc, sn> = cho những sự thịnh vượng và sự lợi ích đến tất cả thế giới.

- **loka (loka)** <dt, nam> = thế gian, cuộc đời, thế giới.
- **hita** <dt, trung> = sự lợi ích.
- **attha** <dt, nam> =sự thịnh vượng, có ý nghĩa, sự lợi ích.

- **bhaṇāma [bhaṇati (√ bhaṇ)]** <đt, ht, 1, sn> = chúng tôi sẽ tụng đọc, nói lên.
- **he** <mt-hc> = này, hỡi.

12. Evaṃ me sutaṃ ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi

Nghĩa Việt

12. Điều đã được tôi nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại tu viện của ông Anāthapiṇḍika, ở Jetavana, thành Sāvatthī. Khi ấy đêm đã khuya, có một vị trời, hào quang thù thắng chiếu sáng gần trọn cả Jetavana, đã đi đến đức Thế Tôn, sau khi đi đến, đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng một bên, vị trời ấy đã bạch với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:

Phân tích:

☸ **Evaṃ me sutaṃ** = điều đã được tôi nghe như vậy:
- **evaṃ** <trt> = như vậy, (trong nói chuyên) trả lời là vâng.
- **me (amha)** <đại, sdc, sđ> = bởi tôi, do tôi.
- **sutaṃ (sata = suṇāti)** <qkpt, đdt, trung, cc, sđ> = đã được nghe.
- **ekaṃ (eka)** <số, tt, đc, sđ> = một.

☸ **ekaṃ samayaṃ** = một thời,
- **samayaṃ (samayaṃ**) <trt, dt, nam, đc, sđ> = một thuở, dịp.

☸ **Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme** = đức Thế Tôn ngự tại tu viện của ông Anāthapiṇḍika, ở Jetavana, thành Sāvatthī.

- **bhagavā (bhagavantu)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Thế Tôn.
- **sāvatthiyaṃ (sāvatthī)** <dt, nữ, đsc, sđ> = ở thành Sāvatthī (thành Xá Vệ - kinh đô của xứ Kosala).
- **viharati (vi + √ har + a + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = trú, ngụ, ở.
- **Jetavane (Jeta + vana)** <tapS, đsc, sđ> = ở Jetavana (Kỳ Viên - khu rừng của thái tử Jeta).
    - **Jeta** <dt, nam> = ông Jeta.
    - **vana** <dt, trung> = khu rừng.
- **anāthapiṇḍikassa (an + nātha + piṇḍa + ika)** <dt, nam, stc, sđ> = của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).
    - **a (an = na)** <tđn> = không.
    - **nātha** <dt, nam> = sự bảo vệ, người bảo vệ.
    - **piṇḍa** <dt, nam> = nắm cơm.
    - **ika (ka)** <tvn> = chỉ tính từ sở hữu.
- **ārāme (ārāma)** <dt, nam, đsc, sđ> = tại (trong) khu vườn, tự viện, chùa.

☸ **Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā** = khi ấy đêm đã khuya, có một vị trời, hào quang thù thắng chiếu sáng gần trọn cả Jetavana,

- **atha** <bbt> = rồi, khi ấy.
- **kho** <bbt> = thật vậy, chắc chắn.
- **aññatarā (aññatara)** <tt, cc, sđ> = một người nào đó.
- **devatā (devatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = vị trời, thiên nhân.
- **abhikkantāya (abhi + √ kam + tā)** <qkpt, tt, nữ, đsc, sđ> = (đêm) tiến về phía trước (nghĩa là: đêm đã quá khuya).
    - **abhi** <tđn> = bên trên.
    - **kantā [kamati (√ kam)]** <qkpt> = đã đi vào, đã đi đến.

- **abhikkantavaṇṇā (abhi + k + kanta + vaṇṇā)** <baS, tt, nữ[1], cc, sđ> = hào quang quá thù thắng.
    - **abhikkanta (abhi + √ kam + ta)** <qkpt> = đã đi qua, đã vượt quá, (nghĩa bóng) thù thắng.
    - **vaṇṇa** <dt, nam> = hào quang, màu sắc.
- **kevalakappaṃ (kevala + kappa)** <tt, trung, đc, sđ> = gần như trọn vẹn
    - **kevala** <tt> = hoàn toàn, toàn bộ.
    - **kappa** <tt> = đúng đắn, thích hợp.
- **jetavanaṃ (jeta + vana)** <dt, trung, đc, sđ> = đối với Jetavana (xem trên).
- **obhāsetvā (ava + √ bhās + e[2] + tvā)** <đt, đtbb> = sau khi đã làm (cho Jetavana) sáng ngời.
    - **obhāseti [obhāseti (obhasati) = ava + √ bhās + e + ti]** <đt, skh> = làm cho sáng ngời.
    - **obhāsati** = (tự nó) sáng ngời (nội động từ).

☸ **yena Bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi** = đã đi đến đức Thế Tôn, sau khi đi đến, đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên.

- **yena bhagavā tenupasaṅkami (tena + upasaṅkami)**
    - **yena** bhagavā **tena** = (thành ngữ) được dùng với động từ *upasaṅkami* chỉ địa điểm đi đến (trong trường hợp này là vị Trời đi đến gặp đức Thế Tôn).
    - **yena ... tena** <đại-qh, sdc, sđ> = *tại nơi nào ... mà ai đó ở.*
- **upasaṅkami (upa + saṃ + √ kam)** <đt, qk, 3, sđ> = đã đi đến gần.
    - **upa** <tđn> = gần.

---

[1] Bổ nghĩa cho ***devatā***, nên từ danh từ nam tánh, chuyển sang nữ tánh để phù hợp với ***devatā***.
[2] Thể sai khiến (skh) = causative verb.

- saṅ (saṃ) <tđn> = cùng, hoàn toàn, tự mình.

- kami (kamati) <đt, qk> = đã đi đến.

- bhagavā (bhagavantu) <tt, dt, nam, cc, sđ> = đức Thế Tôn, sự may mắn.

- upasaṅkamitvā (upa + saṃ + √ kam + itvā) <đt, đtbb> = sau khi đã đến gần.

- bhagavantaṃ (bhagavantu) <tt, dt, nam, đc, sđ> = đức Thế Tôn.

- abhivādetvā (abhi + √ vad + e + tvā) <đtbb> = sau khi đã đảnh lễ.

- ekamantaṃ (ekaṃ + antaṃ) <trt, nam, đc, sđ> = ở một bên.

- eka <tt, số> = chắc chắn; một.

- anta <dt, nam> = bên, góc, ranh, cạnh.

- aṭṭhāsi (a + ṭ + √ ṭhā + si) <đt, qk, 3, sđ> = đã đứng.

☸ **Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi** = khi đã đứng một bên, vị trời ấy đã bạch với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:

- ekamantaṃ (eka + anta) <kamS, đc, sđ> = tại một nơi, một bên

- ṭhitā = **sā devatā (tiṭṭhati = √ ṭhā + a + ti)** <qkpt[1], tt, dt, nữ, cc, sđ> = đã được đứng (một bên).

- kho <bbt> = (từ đệm).

- sā = devatā (ta) <dt, nữ, cc, sđ> = các vị thiên ấy.

- gāthāya (gāthā) <dt, nữ, sdc, sđ> = câu kệ.

- ajjhabhāsi (adhi + a + √ bhās + a + ti) <đt, qk, 3, sđ> = (đã) bạch lên. ***[adhi + a (i => y) => adhya => ajjha = ajjhabhāsati]***.

[1] Nghĩa chủ động, bổ nghĩa cho ***devatā***.

13. “Bahū devā manussā ca,
maṅgalāni acintayuṃ.
ākaṅkhamānā sotthānaṃ,
brūhi maṅgalamuttamaṃ”.

Nghĩa Việt:

13. Trong khi mong mỏi về điều phước lành, nhiều vị trời và loài người đã suy nghĩ về các hạnh phúc. Cầu xin Ngài hãy giảng về hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:

☸ **Bahū devā manussā ca** = nhiều vị trời và loài người,
- **bahū (bahu)** <tt, nam, cc, sn> = nhiều.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = nhiều vị trời.
- **manussā (manussa)** <dt, nam, cc, sn> = con người, loài người.
- **ca** <lt> = và.

☸ **maṅgalāni acintayuṃ** = đã suy nghĩ về các hạnh phúc,
- **maṅgalāni (maṅgala)** <dt, trung, đc, sn> = những điều hạnh phúc.
- **acintayuṃ (a + √ cint + aya + uṃ)** <đt, qk, 3, sn> = đã suy nghĩ.
    - **cintayati (√ cint + aya + ti) / cinteti (√ cint + e)**.

☸ **ākaṅkhamānā sotthānaṃ** = trong khi mong mỏi về các điều phước lành,
- **ākaṅkhamānā (ākaṅkhamāna)** <htpt, dt, nam, cc, sn> = đang mong mỏi, đang ao ước.
- **sotthānaṃ (sotthi)** <dt, trung, cđc, sn> = đến các điều phước lành.

☸ **brūhi maṅgalamuttamaṃ** = cầu xin Ngài (đức Phật) hãy giảng về phước lành tối thượng.

- **brūhi (bhūheti = √ brū + ti)** <đt, mlc, 2, sđ> = hãy thuyết giảng, hãy nói lên.
- **maṅgalamuttamaṃ** = **maṅgalaṃ + uttamaṃ**
- **maṅgalaṃ (maṅgala)** <dt, trung, đc, sđ> = hạnh phúc, điều tốt đẹp, tốt lành, sự thịnh vượng.
- **uttamaṃ (ud + tama)** <tt, trung, đc, sđ> = tối thượng, cao nhất.

14. "Asevanā ca bālānaṃ,
paṇḍitānañca sevanā;
pūjā ca pūjaneyyānaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:

14. Sự không thân cận đối với những kẻ ngu[1], thân cận đối với những người hiền trí[2], sự cúng dường đến những bậc đáng được cúng dường[3]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:

☸ **Asevanā ca bālānaṃ** = sự không thân cận đối với những kẻ ngu,
- **asevanā (a + sevana)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự không thân cận, sự không giao du.
- **bālānaṃ (bāla)** <dt, nam, cđc, sn> = đến những người ngu.
- **sevanā (sevanā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự thân cận, sự giao du.

☸ **paṇḍitānañca sevanā** = thân cận đối với những người hiền trí,
- **paṇḍitānañca (paṇḍitānaṃ + ca)** = và (việc phục vụ) đến các người trí.

[1] Hạnh phúc số 1 / 38.
[2] Hạnh phúc số 2 / 38.
[3] Hạnh phúc số 3 / 38.

- **paṇḍitānaṃ (paṇḍita)** <dt, nam, cđc, sn> = bậc trí, người hiền trí.

- **ca** <lt> = và.

☸ **pūjā ca pūjaneyyānaṃ** = sự cúng dường đến những bậc đáng được cúng dường;

- **pūjanīyānaṃ (pūjanīya)** <pt-vl-bị, cđc, sn> = đến những người đáng được cúng dường.
  - **pūjā (pūja)** <dt, nữ, cc, sđ> = cung kính, cúng dường.

☸ **etaṃ maṅgalamuttamaṃ** = điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

- **etaṃ (eta)** <đại-ch, trung, cc, sđ> = điều này, việc này.

15. "Patirūpadesavāso ca,
pubbe ca katapuññatā,
attasammāpaṇidhi ca,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:

15. Sự cư ngụ ở trú xứ thích hợp[1], tư cách có phước thiện đã được làm trước đây[2], sự quyết định đúng đắn cho bản thân[3]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:

☸ **Patirūpadesavāso ca** = sự cư ngụ ở trú xứ thích hợp

- **patirūpadesavāso (patirūpa + desa + vāsa)** <tapS, cc, sđ> = sự cư ngụ ở trú xứ thích hợp.
  - **patirūpa** <tt> = thích hợp
  - **desa** <dt, nam> = trú xứ, khu vực, vùng đất.
  - **vāsa** <dt, nam> = sự cư ngụ.

---

[1] Hạnh phúc số 4 / 38.
[2] Hạnh phúc số 5 / 38.
[3] Hạnh phúc số 6 / 38.

☸ **pubbe ca katapuññatā** = tư cách có phước thiện đã được làm trước đây,

- **pubbe (pubba)** <dt, nam, đsc, sđ> = trước đây.
- **katapuññatā (kata + puññatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = phước thiện đã được làm.
    - **kata** <qkpt> = đã được làm.
    - **puññatā** <dt, nữ> = việc phước.

☸ **attasammāpaṇidhi ca** = sự quyết định đúng đắn cho bản thân;

- **attasammāpaṇidhi (atta + sammā + paṇidhi)** <tapS, cc, sđ> = sự quyết định đúng cho bản thân, nguyện vọng chơn chánh.
    - **atta** <dt, nam> = cho bản thân, đối với bản thân.
    - **sammāpaṇidhi (sammā + paṇidhi)** <kamS, dt, nam> = sự quyết định đúng đắn.
        - **sammā** <tt> = đúng đắn, hợp lẽ.
        - **paṇidhi** <dt, nam> = sự quyết định, nguyện vọng, ước nguyện.

16. "Bāhusaccañca sippañca,
vinayo ca susikkhito;
subhāsitā ca yā vācā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:

16. Sự học rộng (đa văn)[1], sự thành thạo nghề nghiệp[2], giới luật được khéo nghiêm trì[3], và lời nói tốt đẹp[4]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

---

[1] Hạnh phúc số 7 / 38.
[2] Hạnh phúc số 8 / 38.
[3] Hạnh phúc số 9 / 38.
[4] Hạnh phúc số 10 / 38.

Phân tích:

☸ **Bāhusaccañca sippañca** = sự học rộng và sự thành thạo nghề nghiệp,

- bāhusaccañca (bāhusaccaṃ + ca)

- bāhusaccaṃ[1] **(bāhu + suta)** <kamS, cc, sđ> = học rộng, bác học, đa văn, trạng thái nghe nhiều.

- bāhu <tt> = nhiều.

- sutu (√ su) => sacca <dt, trung> = đã được nghe.

- sippañca (sippaṃ + ca)

- sippaṃ (sappi) <dt, trung, cc, sđ> = nghề nghiệp, phận sự.

☸ **vinayo ca susikkhito** = giới luật được khéo nghiêm trì,

- vinayo (vinaya) <dt, nam, cc, sđ> = giới luật, luật lệ.

- susikkhito [su + sikkhito (sikkhati {√ sikkh}] <qkpt, dt, nam, cc, sđ> = đã được khéo nghiêm trì, đã được huấn luyện tốt, đã được học tập tốt.

- su <tđn> = khéo, tốt, đẹp, lành.

☸ **subhāsitā ca yā vācā** = và lời nói tốt đẹp (vh. lời nói đã được khéo thốt ra);

- subhāsitā [su + bhāsati (√ bhās + a)] <qkpt, nữ, cc, sđ> = đã được khéo nói, đã được khéo thốt ra.

- yā <đại, nữ, cc, sđ> = cái đó.

- vācā (vācā) <dt, nữ, cc, sđ> = lời nói, ngôn từ.

17. "Mātāpitu upaṭṭhānaṃ[2]**,**
puttadārassa saṅgaho;
anākulā ca kammantā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

---

[1] Theo New Pāli Course part II của Ngài A.P Buddhadatta Thera giải thích ở trang 165 như sau: **bahusuta + ṇya => bāhusutya = bāhusacca**.

[2] Hạnh phúc số 11 / 38.

Nghĩa Việt:
17. Sự phụng dưỡng cha mẹ[1], sự đối xử thân thiện vợ con[2], những nghề không lẫn lộn (nghiệp dữ)[3]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:
☸ **Mātāpitu upaṭṭhānaṃ** = sự phụng dưỡng cha mẹ,
- **mātāpitu[4] (mātā + pitu)** <dvanS, nam, cđc, sđ> = cha mẹ.
  - **mātu** <dt, nữ> = người mẹ.
  - **pitu** <dt, nam> = người cha.
- **upaṭṭhānaṃ (upaṭṭhāna)** <dt, trung, cc, sn> = sự chăm sóc, sự phụng dưỡng.
  - **upaṭṭhāti = upa + √ ṭhā** = sự phụng dưỡng, sự hầu hạ, việc chăm sóc, sự gần gũi (đi đến gần).
    - **upa** <tđn> = gần.
    - **√ ṭhā = tiṭṭhati** <đt> = đứng.

☸ **puttadārassa saṅgaho** = sự đối xử thân thiện vợ con,
- **puttadārassa (putta + dāra)** <dvanS, cđc, sđ> = đến vợ con.
  - **putta** <dt, nam> = con cái.
  - **dāra** <dt, nam> = người vợ.
- **saṅgaho (saṅgaha => saṃ + gāhati)** <dt, nam, cc, sđ> = đối xử thân thiện.
  - **gāhati (√ gāh)** = nhúng, bỏ, thấm vào, lặn xuống.

☸ **anākulā ca kammantā** = những nghề không lẫn lộn (nghiệp dữ);

---

[1] Hạnh phúc số 12 / 38.
[2] Hạnh phúc số 13 / 38.
[3] Hạnh phúc số 14 / 38.
[4] **mātāpitussa**

- **anākulā (na + ākula)** <tt, nam, cc, sn> = không lẫn lộn (nghiệp dữ).
    - **ākula** <tt> = rối ren, lộn xộn.
- **kammantā (kammantā)** <dt, nam, cc, sn>= những việc làm, nghề nghiệp.

18. "Dānañca dhammacariyā ca,
ñātakānañca saṅgaho;
anavajjāni kammāni,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:
18. Sự bố thí[1], nết hạnh đúng pháp (hành theo pháp)[2], sự đối xử tử tế với hàng quyến thuộc[3], các hành động (thân, khẩu, ý) không lỗi lầm[4]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:
☸ **Dānañca dhammacariyā ca** = sự bố thí, nết hạnh đúng pháp,
- **dānañca (dānaṃ + ca)**
    - **dānaṃ (dāna)** <dt, trung, cc, sđ> = vật cho, sự bố thí, quà tặng, vật biếu.
- **dhammacariyā (dhamma + cariyā)** <tapS, cc, sđ> = hành vi thuộc về Pháp, hành vi đúng Pháp, hành theo pháp[5].
    - **dhamma** <dt, trung> = Pháp, chân lý, luân lý, đạo đức.
    - **cariyā** <dt, nữ> = hành vi, nết hạnh.

☸ **ñātakānañca saṅgaho** = sự đối xử thân thiện với hàng quyến thuộc,

---

[1] Hạnh phúc số 15 / 38.
[2] Hạnh phúc số 16 / 38.
[3] Hạnh phúc số 17 / 38.
[4] Hạnh phúc số 18 / 38.
[5] Bản dịch của Mahā Thông Kham, *38 Pháp Hạnh Phúc*, trg 204

- **ñātakānañca (ñātakānaṃ + ca)**
    - **ñātakānaṃ (ñātaka)** <dt, nam, cđc, sn> = đến các quyến thuộc, đến các họ hàng.
        - √ **ñā** (biết) + **ta** => **ñāta** (qkpt, đã được biết) + **ika** <tđn> = **ñātaka**: người đã được biết đến (thân quyến, quyến thuộc).
- **saṅgaho (saṅgaha => saṅgahāti = saṃ + √ gāh)** <dt, nam, cc, sđ> = sự đối xử tử tế.
    - **gāhati (√ gāh)** = nhúng, bỏ, thấm vào, lặn xuống, hòa tan.

☸ **anavajjāni kammāni** = các hành động (thân, khẩu, ý) không lỗi lầm;
- **anavajjāni (na + avajja)** <tt, dt, trung, cc, sn> = không sai trái, không lỗi lầm.
- **kammāni (kamma)** <dt, trung, cc sn> = hành động, việc làm, nghiệp.

19. "Āratī viratī pāpā,
majjapānā ca saṃyamo;
appamādo ca dhammesu,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:

19. Sự kiêng cữ và tránh xa các điều ác[1], việc chế ngự uống các chất say[2], không biếng nhác trong các pháp[3]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:

☸ **Āratī viratī pāpā** = sự kiêng cữ và tránh xa các điều ác,

[1] Hạnh phúc số 19 / 38.
[2] Hạnh phúc số 20 / 38.
[3] Hạnh phúc số 21 / 38.

- **āratī (ārati[1])** <dt, nữ, cc, sđ> = sự kiêng cữ
- **viratī (virati)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự tránh xa.
- **pāpā (pāpa)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ việc ác, từ việc xấu.

☸ **majjapānā ca saṃyamo** = việc chế ngự uống các chất say,
- **majjapānā (majja + pāna)** <tapS, xxc, sđ> = việc uống chất say, việc uống rượu.
  - **majja** <dt, trung> = chất say, vật làm cho say (rượu, bia, ma túy, heroin, ...).
  - **pāna** <dt, trung> = sự uống.
- **saṃyamo (saṃyama)** <dt, nam, cc, sđ> = việc chế ngự, sự thu thúc.

☸ **appamādo ca dhammesu** = không biếng nhác trong các pháp (thiện pháp);
- **appamādo (a + pamāda)** <dt, nam, cc, sđ> = không biếng nhác, không dễ duôi, sự nhiệt thành.
- **dhammesu (dhamma)** <dt, nam, đsc, sn> = trong các pháp (thiện pháp), ở các chân lý, hạnh kiểm tốt đẹp.

20. "Gāravo ca nivāto ca,
santuṭṭhi ca kataññutā;
kālena dhammassavaṇaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:
20. Sự cung kính[2], nết hạnh khiêm tốn[3], sự tri túc[4], lòng biết ơn[5], tùy thời lắng nghe giáo Pháp[6]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

[1] **āramaṭi**
[2] Hạnh phúc số 22 / 38.
[3] Hạnh phúc số 23 / 38.
[4] Hạnh phúc số 24 / 38.
[5] Hạnh phúc số 25 / 38.
[6] Hạnh phúc số 26 / 38.

Phân tích:

☸ **Gāravo ca nivāto ca** = sự cung kính, nết hạnh khiêm tốn,
- **gāravo (gārava)** <dt, nam, cc, sđ> = sự cung kính, kính trọng.
- **nivāto (nivāta)** <dt, nam, cc, sđ> = nết hạnh khiêm tốn, khiêm nhường.

☸ **santuṭṭhi ca kataññutā** = sự tri túc, lòng biết ơn,
- **santuṭṭhi (santuṭṭhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự tri túc, sự bằng lòng, sự thỏa mãn, .
- **kataññutā (kataññutā = kataṃ + √ ṇā + tā)** <dt, nữ, cc, sđ> = lòng biết ơn, tánh chất của người ghi nhớ việc đã được làm (cho mình).

☸ **kālena dhammassavaṇaṃ** = tùy thời lắng nghe giáo Pháp;
- **kālena (kālena)** <trt, dt, nam, sdc, sđ> = hợp thời, đúng lúc, đúng giờ, tùy thời. (**kāla** <dt, nam> = thời gian).
- **dhammassavaṇaṃ [dhamma + (s) + savaṇa]** <tapS, cc, sđ> = sự lắng nghe giáo Pháp.
  - **dhamma (dhamma)** <dt, nam> = pháp, giáo Pháp.
  - **savaṇa (√ su)** <dt, trung> = sự lắng nghe.

21. "Khantī ca sovacassatā,
samaṇānañca dassanaṃ;
kālena dhammasākacchā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:

21. Sự nhẫn nại[1], việc dễ dạy[2], sự thấy các bậc Sa-môn[3], tùy thời đàm luận giáo Pháp[1]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

[1] Hạnh phúc số 27 / 38.
[2] Hạnh phúc số 28 / 38.
[3] Hạnh phúc số 29 / 38.

Phân tích:

☸ **Khantī ca sovacassatā** = sự nhẫn nại, việc dễ dạy,
- **khantī (kanti)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự nhẫn nại.
- **sovacassatā (sovacassatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = dễ dạy, vâng lời.

☸ **samaṇānañca dassanaṃ** = sự thấy các bậc Sa-môn,
- **samaṇānañca = samaṇānaṃ+ ca**
  - **samaṇānaṃ (samaṇa)** <dt, nam, cđc, sn> = đến các Sa-môn.
- **dassanaṃ (dassana)** <dt, trung, cc, sđ> = sự thấy.

☸ **kālena dhammasākacchā** = tùy thời đàm luận giáo Pháp;
- **dhammasākacchā = dhamma + sākacchā** <tapS, cc, sđ> = sự thảo luận giáo Pháp.
  - **dhamma** <dt, nam> = giáo Pháp, pháp.
  - **sākacchā** <dt, nữ> = sự thảo luận, cuộc họp.

22. "Tapo ca brahmacariyañca,
ariyasaccāna dassanaṃ;
nibbānasacchikiriyā ca,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:

22. Sự thiêu đốt (ác pháp)[2], thực hành phạm hạnh[3], sự thấy các Thánh Đế (Tứ Diệu Đế)[4], và chứng ngộ Niết Bàn[5]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

---

[1] Hạnh phúc số 30 / 38.
[2] Hạnh phúc số 31 / 38.
[3] Hạnh phúc số 32 / 38.
[4] Hạnh phúc số 33 / 38.
[5] Hạnh phúc số 34 / 38.

Phân tích:

☸ **Tapo**[1] **ca brahmacariyañca** = sự thiêu đốt (ác pháp), thực hành phạm hạnh,

- **tapo (tapa)** <dt, nam, cc, sđ> = sự nung nấu, sự nung nấu.
- **brahmacariyañca = brahmacariyaṃ + ca** <tapS, cc, sđ> = sự thực hành theo phạm hạnh.
  - **brahma** <dt, nam> = Phạm, mô phạm, cao quý.
  - **cariyā** <dt, nữ> = hạnh, sự thực hành.
- **ariyasaccānaṃ (ariya + sacca)** <kamS, dt, nam, stc, sn> = của chân lý cao thượng.
  - **ariya** <tt> = cao thượng.
  - **sacca** <dt, trung> = chân lý, sự thật.

☸ **ariyasaccāna dassanaṃ** = sự thấy các Thánh Đế (Tứ Diệu Đế),

- **ariyasaccāna (ariya + sacca)** <kamS, dt, trung, stc, sn> = của các Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).
- **dassanaṃ (dassana)** <dt, trung, cc, sđ> = việc thấy.

☸ **nibbānasacchikiriyā ca** = và chứng ngộ Niết Bàn;

- **nibbānasacchikiriyā (nibbāna + sacchikiri)** <tapS, cc, sđ> = sự chứng ngộ Niết Bàn.
  - **nibbāna** <dt, trung> = Niết Bàn, Níp-bàn.
  - **sacchikiri** <dt, nữ> = sự chứng ngộ, sự kinh nghiệm (tự thân).

23. "Phuṭṭhassa lokadhammehi,
cittaṃ yassa na kampati;
asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

---

[1] Chú giải ghi rằng: ***ettha pāpake dhamme tapati*** = ở đây (có nghĩa là) sự nung đốt các ác pháp.

Nghĩa Việt:

23. Tâm của người nào không dao động khi xúc chạm với các pháp thế gian[1], không sầu khổ[2], không bợn nhơ[3], sự vắng lặng[4]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

Phân tích:

☸ **Phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati** = tâm của người nào không dao động khi xúc chạm với các pháp thế gian,

- **phuṭṭhassa (phuṭṭha)** <qkpt, tt, dt, nam, stc, sđ> = đối với (người đã được) xúc chạm.
- **lokadhammehi (loka + dhamma)** <tapS, sdc, sn> = với các pháp thế gian, công việc ở thế gian.
    - **loka** <dt, nam> = thế gian, đời.
    - **dhamma** <dt, nam> = pháp, chân lý, công việc.

- **cittaṃ (citta)** <dt, trung, cc, sđ> = tâm tư.
- **yassa (ya)** <đại-qh, nam, stc, sđ> = của người đó.
- **kampati (√ kamp)** <đt, ht, 3, sđ> = rung động, giao động.

☸ **asokaṃ virajaṃ khemaṃ** = không sầu khổ, không bợn nhơ, sự vắng lặng;

- **asokaṃ (a + soka)** <dt, trung, cc, sđ> = sự không sầu khổ, vô sầu.
- **virajaṃ (vi + raja)** <dt, trung, cc, sđ> = sự lìa khỏi bợn nhơ[5], dứt bỏ phiền não.

---

[1] Hạnh phúc số 35 / 38.
[2] Hạnh phúc số 36 / 38.
[3] Hạnh phúc số 37 / 38.
[4] Hạnh phúc số 38 / 38.
[5] Chú giải ghi rằng: ***rāgadosamoharajānaṃ vigatattā*** = sự không còn ái, sân, si.

- **vi** <tđn> = lìa khỏi, không, chi tiết.
- **raja** <dt, nam, trung> = bụi bặm; kiết sử.

- **khemaṃ (khema)** <dt, trung, cc, sđ> = sự an toàn, sự vắng lặng, sự thanh bình.

24. "Etādisāni katvāna,
sabbatthamaparājitā;
sabbattha sotthiṃ gacchanti,
taṃ tesaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Nghĩa Việt:
24. Sau khi đã thực hành các điều như thế, (là) người chiến thắng ở tất cả các nơi, và đạt đến an vui ở mọi nơi. Điều đó là hạnh phúc tối thượng cho những người ấy.

Phân tích:
☸ **Etādisāni katvāna** = sau khi đã thực hành các điều như thế ấy,
- **etādisāni (etādisa)** <kamS, đc, sn> = các việc đó.
- **katvāna (√ kar + tvāna)** <đtbb, trt> = đã làm, đã thực hiện, thực hành (các điều kể trên).

☸ **sabbatthamaparājitā** = (là) người chiến thắng ở tất cả các nơi,
- **sabbatthamaparājitā (sabbattha[1] + aparājitā)** <trt, cc, sn> = không bị thất bại ở mọi nơi.
  - **sabbattha (sabba + attha)** <trt, abyaS> = tất cả các nơi, bất cứ nơi đâu.
  - **aparājita (a + parājita)** <qkpt, dt, nam> = đã không bị thất bại, đã được chiến thắng.

[1] m được chèn vào.

☸ **sabbattha sotthiṃ gacchanti** = đạt đến an vui ở mọi nơi,
- **sotthiṃ (sotthi)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự an toàn (khỏi các nguy hiểm), an vui.
- **gacchanti (gacchati = √ gam)** <đt, ht, 3, sn> = đạt đến, đưa đến, đi đến.

☸ **taṃ tesaṃ maṅgalamuttamaṃ** = điều đó là hạnh phúc tối thượng cho những người ấy.
- **taṃ (ta)** <đại-ch, cc, sđ> = cái đó, việc đó, điều ấy.
- **tesaṃ (ta)** <đại-ch, sdc, stc, sn> = cho / đối với những người đó, của những người đó.

Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Hạnh Phúc đã được chấm dứt).

- **suttaṃ (sutta)** <dt, trung, cc, sđ> = bài kinh.
- **niṭṭhitaṃ (niṭṭha + ita)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = việc đã được kết thúc.



Thứ Hai: 2. Ratanasutta:

2. RATANASUTTA
(KINH CHÂU BÁU)

25. Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo'ti samattiṃsa pāramiyo, pañca mahāpariccāge, lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ Buddhatthacariyan'ti tisso cariyāyo, pacchimabhave gabbhavokkantiṃ, jātiṃ, abhinikkamanaṃ, padhānacariyaṃ, Bodhipallaṅke Māravijayaṃ, sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ, Dhammacakkappavattanaṃ, nava lokuttaradhammeti sabbepi me Buddhaguṇe āvajjitvā Vesāliyā tīsu pākārantaresu tiyāma-rattiṃ parittaṃ karonto Āyasmā Ānandatthero viya kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā.

Nghĩa Việt:

25. Sau khi phát sanh tâm bi mẫn như Ngài Ānanda đang hộ trì Kinh Paritta trọn đêm cả ba canh, đi bộ dọc theo ba bức tường thành của thành phố Vesālī. Ngài đã quán chiếu tất cả những ân đức này của đức Phật bắt đầu từ khi phát nguyện (thành bậc Chánh Giác) của Như Lai, là thực hành ba mươi pháp pāramī (Ba-la-mật), bao gồm mười pháp pāramī, mười pháp trung pāramī, mười pháp thượng pāramī, năm pháp đại thí[1]; ba pháp hành[2] là thực hành lợi ích cho thế gian, thực hành lợi ích cho người thân

[1] Năm pháp đại thí: 1. Sự bố thí bộ phận của cơ thể (ngoại trừ mắt), 2. Bố thí mắt, 3. Bố thí vật chất (tiền, vàng, bạc, ...), 4. Bố thí đất nước (đất đai), 5. Bố thí vợ và con cái.

[2] Ba pháp hành: 1. **Lokatthacariya** (thực hành về sự lợi ích cho thế gian như bố thí, trì giới, ...), 2. **Ñātatthacariya** (sự thực hành cho sự lợi ích của bà con quyến thuộc) 3. **Budddhatthacariya** (sự thực hành để trở thành bậc Giác Ngộ).

(của Ngài) và thực hành lợi ích cho sự giác ngộ, sự giáng sanh vào bào thai trong kiếp chót, việc đản sanh, sự xuất gia, việc tu khổ hạnh; sự chiến thắng Ma Vương khi ngồi trên bồ đoàn dưới cội cây Bồ Đề, sự thấu triệt trí tuệ của một bậc Toàn Tri; sự vận chuyển Pháp Luân; chín pháp xuất thế gian[1] (siêu thế).

Phân tích:

☸ **Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa** = từ khi bắt đầu phát nguyện (thành bậc Chánh Giác) của Như Lai.

- **paṇidhānato (paṇidhāna)** <dt, trung, xxc, sđ> = từ khi phát nguyện, từ sự quyết định.
- **paṭṭhāya (paṭṭhāya)** <trt, bbt> = bắt đầu, sanh lên.
- **Tathāgatassa (Tathāgata)** <dt, nam, stc, sđ> = của Như Lai.

☸ **dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo'ti samattiṃsa pāramiyo** = là thực hành ba mươi pháp pāramī (Ba-la-mật), bao gồm mười pháp pāramī, mười pháp trung pāramī, mười pháp thượng pāramī,

- **dasa** <tt, số, dt, cc, sn> = mười.
- **pāramiyo (pāramī)** <dt, nữ, cc, sn> = các pāramī (Ba-la-mật).
- **upapāramiyo (upa + pāramī)** <kamS, dt, nữ, cc, sn> = pháp trung pāramī.
- **paramatthapāramiyo'ti = paramattha + pāramiyo + iti**
    - **paramatthapāramiyo (paramattha + pāramī)** <kamS, nữ, cc, sđ> = pháp thượng paramī.
        - **paramattha** <dt, nam> = cao nhất, tuyệt đối.
- **samattiṃsa (sama + tiṃsati)** <kamS, cc, sn> = với ba mươi.
    - **sama** <tt> = bằng nhau, như nhau.

---

[1] Chín pháp xuất thế gian (**Navalokuttara dhammab**): 1. **Sotapattimagga**, 2. **Sotapattiphala**, 3. **Sakadāgamīmagga**, 4. **Sakadāgamīphala**, 5. **Anāgāmīmagga**, 6. **Anāgāmīphala**, 7. **Arahattamagga**, 8. **Arahattaphala** và 9. **Nibbāna**.

- **tiṃsati** <số, dt, nữ> = ba mươi.

☸ **pañca mahāpariccāge** = năm pháp đại thí,
- **pañca** <số, dt, tt, cc, sn> = năm.
- **mahāpariccāge (mahā + pariccāga)** <kamS, đc, sn> = đại bố thí.
    - **mahā (mahanta)** <tt> = to lớn, vĩ đại.
    - **pariccāga** <dt, nam> = sự bố thí, sự từ bỏ.

☸ **lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ Buddhatthacariyan'ti tisso cariyāyo** = ba pháp hành là thực hành lợi ích cho thế gian, thực hành lợi ích cho người thân (của Ngài) và thực hành lợi ích cho sự giác ngộ.
- **lokatthacariyaṃ (loka + atthacariyā)** <tapS, cc, sđ> = việc tốt ở thế gian, thiện hành ở thế gian.
    - **atthacariyā** <dt, nữ> = việc tốt, thiện hành.
- **ñātatthacariyaṃ (ñāti + atthacariyā)** <tapS, cc, sđ> = thiện hành cho người thân (của Ngài).
    - **ñāti** <dt, nam> = người thân, (vh) người đã biết trước.
- **buddhatthacariyan'ti = buddhatthacariyaṃ + iti**
    - **buddhatthacariyaṃ (buddha + atthacariyā)** <tapS, cc, sđ> = thiện hành cho sự giác ngộ.
- **tisso (ta)** <số, nữ, đc, sn> = ba.
- **cariyāyo (cariyā)** <dt, nữ, đc, sn> = những việc làm, những sở hành.

☸ **pacchimabhave gabbhavokkantiṃ** = sự giáng sanh vào bào thai trong kiếp chót,
- **pacchimabhave (pacchima + bhava)** <kamS, đsc, sđ> = trong kiếp sống cuối cùng.
    - **pacchima** <tt> = cuối cùng, sau rốt.
    - **bhava** <dt, nam> = kiếp sống.

- **gabbhavokkantiṃ (gabbha + vokkanti)** <tapS, đc, sđ> = việc nhập thai.
    - **gabbha** <dt, nam> = bào thai.
    - **vokkanti** <dt, nữ> = sự đi vào, nhập (thai).

☸ **jātiṃ, abhinikkamanaṃ, padhānacariyaṃ** = việc đản sanh, sự xuất gia, việc tu khổ hạnh,
- **jātiṃ (jāti)** <dt, nữ, đc, sđ> = đản sanh, sự ra đời, sự sinh đẻ.
- **abhinikkamanaṃ (abhi + nikkamana)** <dt, trung, đc, sđ> = sự xuất gia, (vh) sự ra đi cao thượng.
- **padhānacariyaṃ (padhāna + cariyā)** <tapS, đc, sđ> = sự khổ hạnh, (vh) hành vi có sự nỗ lực.
    - **padhāna** <dt, trung> = sự nỗ lực, (tt) chủ yếu.
    - **cariyā** <dt, nữ> = hành vi.

☸ **Bodhipallaṅke Māravijayaṃ** = sự chiến thắng Ma Vương khi ngồi trên bồ đoàn dưới cội cây Bồ Đề;
- **bodhipallaṅke (bodhi + pallaṅka)** <tapS, dt, nam, đsc, sđ> = trong tư thế kiết già dưới cội Bồ Đề.
    - **bodhi** <dt, nữ> = cây Bồ Đề, trí tuệ.
    - **pallaṅka** <dt, nam> = kiết già.
- **māravijayaṃ (māra + vijaya)** <tapS, đc, sđ> = sự chiến thắng Ma Vương.
    - **māra** <dt, nam> = Ma Vương, thần chết.
    - **vijaya** <dt, nam> = sự chiến thắng.

☸ **sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ** = sự thấu triệt trí tuệ của một bậc Toàn Tri,
- **sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ (sabbaññūtā + ñāṇa + (p) + paṭivedhaṃ)** <tapS, đc, sđ> = sự thấu triệt trí tuệ của một bậc Toàn Trí.
    - **sabbaññutā** <dt, nam> = Bậc Toàn Trí, người biết cả.

- **ñāṇa** <dt, trung> = trí tuệ.
- **paṭivedha** <dt, nam> = sự đạt đến, sự thâm nhập.

☸ **Dhammacakkappavattanaṃ** = sự vận chuyển Pháp Luân,
- **dhammacakkappavattanaṃ (dhammacakka + (p) + pavattana)** <tapS, đc, sđ> = sự chuyển vận bánh xe Pháp.
  - **dhammacakka** <dt, trung> = bánh xe Pháp, Pháp Luân.
  - **pavattana** <dt, trung> = sự chuyển vận, việc đẩy lên phía trước.

☸ **nava lokuttaradhammeti** = chín pháp xuất thế gian (siêu thế).
- **nava** <số, tt, đc, sn> = chín.
- **lokuttaradhammeti (lokuttara + dhamme + iti)** <kamS, đc, sn> = những pháp xuất thế gian.
  - **lokuttara (loka + uttara)** <tt> = xuất thế gian.
    - **loka** <dt, nam> = thế gian, thế giới.
    - **uttara (ud + tara)** <tt> = lên trên, trên cao.

☸ **sabbepi me Buddhaguṇe āvajjitvā** = Ngài đã quán chiếu tất cả những ân đức này của đức Phật,
- **sabbepime = sabbe + api + ime**
- **sabbe (sabba)** <tt, số, đc, sn) **=** tất cả.
- **ime (ima)** <đại-qh, đc, sn> = những cái này.
- **Buddhaguṇe (Buddha + guṇa)** <tapS, đc, sn> = những đức tánh của đức Phật.
  - **guṇa** <dt, nam> = đức tánh.
- **āvajjitvā (āvajjati = ā + √ vajj + a + ti)** <đtbt> = sau khi đã quán xét, sau khi đã suy ngẫm.

☸ **Vesāliyā tīsu pākārantaresu tiyāmarattiṃ Parittaṃ karonto Āyasmā Ānandatthero viya kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā** = sau khi phát sanh tâm bi mẫn như Ngài Ānanda đang hộ trì Kinh Paritta trọn đêm cả ba canh, đi bộ dọc theo ba bức tường thành của thành phố Vesālī.

- **Vesāliyā (Vesālī)** <dt, nữ, stc, sđ> = của thành Vesālī.
- **tīsu (ti)** <tt, số, trung, đsc, sn> = trong ba (bức tường).
- **pākārantaresu (pākāra + antara)** <tapS, đsc, sn> = trong (ba) bức tường thành.
    - **pākāra** <dt, nam> = thành lũy, thành vây quanh.
    - **antara** <dt, trung> = bên trong.
- **tiyāmarattiṃ (tiyāmā + rattiṃ)** <tapS, trt, đc, sđ> = trọn đêm cả ba canh.
    - **tiyāmā (ti + yāma)** <diS, dt, trung> = ba canh.
        - **yāma** <dt, nam> = canh, khoảng thời gian.
    - **ratti** <dt, nữ> = ban đêm.
- **parittaṃ (paritta)** <tt, trung, đc, sđ> = sự bảo vệ, sự hộ trì.
- **karonto (karonta)** <htpt, tt, cc, sđ> = đang làm, đang phát (tâm nguyện).
- **āyasmā (āyasmantu)** <tt, nam, cc, sđ> = đến Ngài, người có đời sống dài.
- **Ānandatthero (Ānanda + (t) + thera)** <kamS, cc, sđ> = trưởng lão Ānanda**.**
    - **thera** <dt, nam> = trưởng lão.
- **viya** <mt> = như thế.
- **kāruññacittaṃ (kāruñña + citta)** <kamS, đc, sđ> = có tâm từ bi.
    - **kāruñña** <dt, trung> = sự từ bi.
    - **citta** <dt, trung> = tâm tư.
- **upaṭṭhapetvā (upaṭṭhapeti = upa + √ ṭhā + e + ti)** <đtbb> = sau khi đã bảo (Ngài Ānanda) phát tâm (bi mẫn).

26. Koṭīsatasahassesu,
cakkavāḷesu devatā,
yass’āṇaṃ paṭiggaṇhanti,
yañca Vesāliyā pure.

27. Rogāmanussadubbhikkha-
sambhūtaṃ tividhaṃ bhayaṃ,
khippam’antaradhāpesi,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Nghĩa Việt:
26-27. Xin các bậc hiền trí! Bây giờ chúng tôi tụng kinh Paritta này mà nhiều vị chư thiên trong hàng tỷ vũ trụ (ta bà thế giới) đã chấp nhận (những điều đó), khiến cho nhanh chóng biến mất ba tai nạn do bệnh tật, phi nhân và nạn đói khát đang phát sanh ở thành phố Vesālī này.

Phân tích:
☸ **Koṭīsatasahassesu cakkavāḷesu devatā yass’āṇaṃ paṭiggaṇhanti** = trong hàng tỷ vũ trụ (ta bà thế giới) đã chấp nhận (những điều đó),
- **koṭīsatasahassesu (koṭī + sata + sahassa)** <kamS, tt, đsc, sn> = trong ngàn tỷ.
    - **koṭi** <dt, nữ> = mười triệu.
    - **sata** <dt, trung> = trăm.
    - **sahassa** <dt, trung> = ngàn.
- **cakkavāḷesu (cakkavāḷa)** <dt, trung, đsc, sn> = trong các thế giới, trong các ta bà thế giới.
- **devatā (devatā)** <dt, nữ, cc, sđ> = vị trời, thiên nhân.
- **yassānaṃ (yassa + āṇaṃ)**
    - **yassa (ya)** <đại-qh, trung, stc, sđ> = của kinh Paritta.
    - **āṇaṃ (āṇā)** <dt, nữ, đc, sđ> = năng lực, oai lực.
- **paṭiggaṇhanti (paṭiggaṇhāti)** <đt, ht, 3, sn> = chấp nhận.

☸ **yañca Vesāliyā pure rogāmanussadubbhikkha-sambhūtaṃ tividhaṃ bhayaṃ khippam’antaradhāpesi** = khiến cho nhanh chóng biến mất ba sự sợ hãi do bệnh tật, phi nhân và nạn đói khát đang phát sanh ở thành phố Vesālī này.

- **yañca (yaṃ + ca)**
  - **yaṃ (ya)** <đại-qh, cc, sđ> = điều gì?
- **pure (pura)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong thành phố.
- **rogāmanussa-dubbhikkha-sambhūtaṃ (roga + amanussa + dubbhikkha + sambhūta)** <tapS, đc, sđ> = do bệnh tật, phi nhân và nạn đói khát đang phát sanh.
  - **roga** <dt, nam> = bệnh tật.
  - **amanussa** <dt, nam> = phi nhân.
  - **dubbhikkha** <dt, trung> = nạn đói.
  - **sambhūta (sambhavati)** <qkpt> = đã được sanh lên.
- **tividhaṃ (tividha)** <tt, đc, sđ> = ba yếu tố.
- **bhayaṃ (bhaya)** <dt, trung, đc, sđ> = sự sợ hãi, tai nạn.
- **khippam'antaradhāpesi (khappaṃ + antaradhāpeti)** <skh, qk, 3, sđ> = đã khiến cho (các sự sợ hãi) nhanh chóng biến mất.
  - **khippaṃ** <trt> = một cách nhanh chóng.
  - **antaradhāpeti (antara + √ dhe + e + ti)** <đt, skh, 3, sđ> = khiến cho (các sự sợ hãi) biến mất.

28. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe,
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

Nghĩa Việt:

28. Bất cứ hạng chư thiên nào cùng nhau tụ hội nơi đây, ở đất liền hay ở trên hư không; mong cho tất cả chư thiên đó được hoan hỷ; và cũng nên chăm chú lắng nghe lời tụng đọc (Phật ngôn) này.

Phân tích:

☸ **Yānīdha bhūtāni samāgatāni** = bất cứ hạng chư thiên nào cùng nhau tụ hội nơi đây,

- **yānīdha = yāni + idha**
    - **yāni (ya)** <đại-qh, trung, cc, sn> = những (chúng sanh, chư thiên).
- **bhūtāni (bhūta)** <dt, trung, cc, sn> = hạng chư thiên (**deva**), chúng sanh.
- **samāgatāni [samāgata = saṃ + āgata = samāgacchati (saṃ + ā + √ gam + ti)]** <qkpt, tt, trung, cc, sn> = đã được tụ hội.

☸ **bhummāni vā yāni va antalikkhe** = ở đất liền hay ở trên hư không;
- **bhummāni (bhumma)** <tt, trung, cc, sn> = ở đất liền, trên mặt đất.
- **va (= vā)** <bbt> = như.
- **antalikkhe (antalikkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = ở trên hư không, trên bầu trời.

☸ **sabbeva bhūtā sumanā bhavantu** = mong cho tất cả hạng chư thiên đó được hoan hỷ.
- **sabbeva = sabbe + eva**
    - **sabbe (sabba)** <tt, cc, sn> = tất cả.
- **bhūtā (bhūta)** <dt, nam, cc, sn> = những hạng chư thiên (chúng sanh).
- **sumanā (su + mana)** <dt, nam, cc, sn> = vui vẻ, hoan hỷ.
- **bhavantu (bhavati = √ bhu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là, mong cho là.

☸ **athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ** = và (xin các hạng chư thiên) cũng nên chăm chú lắng nghe lời tụng đọc (Phật ngôn) này.
- **athopi = atho + api**
    - **atho** <bbt> = rồi thì.
- **sakkacca (sakkaroti)** <qkpt, trt> = kính cẩn, cẩn thận.
- **suṇantu (suṇāti = su + √ ṇā + ti)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy lắng nghe.

- **bhāsitaṃ (bhāsati = √ bhas + ti)** <dt, trung, qkpt, đc, sđ> = lời tụng đọc, đã được nói lên.

29. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiyā pajāya,
divā ca ratto ca haranti ye baliṃ,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Nghĩa Việt:
29. Vì vậy, xin tất cả các hạng chư thiên hãy lắng nghe! Hãy có lòng bi mẫn đối với chúng sanh là loài người! Họ[1] mang lại cúng dường cả ngày lẫn đêm cho các vị (chư thiên). Do vậy, hãy hộ trì họ[2] một cách tinh cần.

Phân tích:
☸ **Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe** = vì vậy, xin tất cả các hạng chư thiên hãy lắng nghe!
- **tasmā** <bbt> = do đó.
- **hi** <bbt> = thật vậy.
- **bhūtā (bhūta)** <dt, nam, hc, sn> = này chư thiên (chúng sanh).
- **nisāmetha (nisāmeti = ni + √ sām + e + ti)** <đt, mlc, 2, sn> = hãy lắng nghe.
- **sabbe (sabba)** <tt> = tất cả.

☸ **mettaṃ karotha mānusiyā pajāya** = hãy có lòng bi mẫn đối với chúng sanh là loài người!
- **mettaṃ (metta)** <dt, nữ, đc, sđ> = lòng từ.
- **karotha (karoti)** <đt, mlc, 2, sn> = hãy làm.
- **mānusiyā (mānusa)** <tt, nữ, đsc, sđ> = ở nhân loại.

---
[1] loài người.
[2] loài người.

- **pajāya (pajā)** <dt, nữ, đsc, sđ> = chúng sanh, dòng giống, con cháu, dòng dõi.

☸ **divā ca ratto ca haranti ye baliṃ** = họ[1] mang lại cúng dường cả ngày lẫn đêm cho các vị (chư thiên).
- **divā (diva)** <đsc, sn> = ở ban ngày.
- **ca** <lt> = và.
- **ratto**[2] **(ratti)** <dt, nữ, đsc, sđ> = ở ban đêm.
- **haranti (haranti = √ har)** <đt, ht, 3, sn> = kính lễ.
- **ye (ya)** <đại-qh, nam, cc, sn> = những ai, chúng sanh, loài người.
- **baliṃ (bali)** <dt, trung, đc, sđ> = sự cúng dường (hoa, thức ăn).

☸ **tasmā hi ne rakkhatha appamattā** = do vậy, hãy hộ trì họ một cách tinh cần.
- **ne = te (ta)** <đại-qh, đc, sn> = họ (chúng sanh, nhân loại).
- **rakkhatha (rakkhati)** <đt, mlc, 2, sn> = bạn hãy bảo vệ.
- **appamattā (a + pamatta)** <trt, cc, sn> = không có sự biếng nhác, có sự tinh cần (**bhūtā** = chư thiên).

30. Yaṃkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena.
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

30. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng

[1] loài người.
[2] **smiṃ => o.**

với Như Lai. Thật vậy, chư Phật là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:

☸ **Yaṃkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā** = cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác,

- **yaṃkiñci = sabbe** <tt, cc, sđ> = tất cả.
- **vittaṃ (vitta)** <dt, trung, cc, sđ> = tài sản, báu vật.
- **idha** <trt> = ở đây.
- **huraṃ** <bbt> = ở một thế giới khác.

☸ **saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ** = hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời.

- **saggesu (sagga)** <dt, nam, đsc, sn> = trên các cõi trời.
- **paṇītaṃ = ratanaṃ (paṇīta)** <tt, trung, cc, sđ> = tuyệt diệu, thù thắng.

☸ **na no samaṃ atthi tathāgatena** = báu vật đó không sánh bằng Như Lai.

- **na no atthi** = không có.
    - **na** = không.
    - **no** <mt> = duy nhất.
    - **atthi (√ as)** <đt, ht, 3, sđ> = là.
- **samaṃ (sama)** <dt, trung, cc, sđ> = bằng, ngang bằng.
- **tathāgatena (tathāgata)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi Như Lai.

☸ **idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ** = thật vậy, chư Phật là châu báu thù diệu (thật vậy, đây là châu báu thù diệu nơi đức Phật).

- **idampi (idaṃ + api)**
    - **idaṃ (ima)** <dt, trung, cc, sđ> = cái này, điều này.
- **Buddhe (Buddha)** <dt, nam, đsc. sđ> = ở đức Phật.

- **ratanaṃ (ratana)** <dt, trung, cc, sđ> = châu báu.
- **paṇītaṃ (paṇīta)** <dt, trung, cc, sđ> = thù diệu, tuyệt diệu, thù thắng.

☸ **Etena saccena suvatthi hotu** = do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.
- **etena (eta)** <đại-ch, trung, sdc, sđ> = với cái này, bằng việc này.
- **saccena (sacca)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự chân thật.
- **suvatthi (suvatthi)** <bbt; mt; dt, cc, sđ> = sự thạnh lợi, sự thịnh vượng, sự may mắn, hạnh phúc.
- **hotu (hoti = √ hū + ti)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy là.

31. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ,
yadajjhagā sakyamunī samāhito,
na tena dhammena samatthi kiñci.
Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

31. Sự kiên định của đức Sakyamunī đã thông suốt pháp thù diệu, bất tử, dứt khỏi tình dục, không còn phiền não. Do vậy, không có gì sánh bằng Pháp Bảo. Thật vậy, Pháp Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:

☸ **Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ yadajjhagā sakyamunī samāhito** = sự kiên định của đức Sakyamunī đã thông suốt pháp thù diệu, bất tử, dứt khỏi tình dục, không còn phiền não.
- **khayaṃ (khaya)** <dt, trung, đc, sđ> = sự hoàn mỹ, sự hoàn thiện, thù diệu.

- **virāgaṃ (virāga)** <dt, trung, đc, sđ> = sự dứt khỏi tình dục.
- **amataṃ (a + mata)** <dt, trung, đc, sđ> = bất tử.
- **yadajjhagā (yaṃ + ajjhagā)**
  - **ajjhagā (adhi + √ gam + ā)** <đt, qk, 3, sđ> = đã hiểu biết, đã đạt đến. (**yaṃ = nibbāna**).
- **sakyamunī (sakyamuni)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Sakyamunī (Thích Ca Mâu Ni).
- **samāhito (samāhita)** <qkpt, nam, cc, sđ> = đã được ổn định, có sự kiên định.

☸ **na tena dhammena samatthi kiñci** = do vậy, không có gì sánh bằng Pháp ấy.
- **tena (ta) (= dhammena)** <bbt, sdc, sđ> = bởi điều này.
- **dhammena (dhamma)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng Pháp.
- **samatthi (samaṃ + atthi)**
- **samaṃ** <tt> = ngang bằng.
- **atthi (√ as + a + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = có, là, trở thành.
- **dhamme (dhamma)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở giáo Pháp.

32. Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ,
samādhimānantarikaññamāhu,
samādhinā tena samo na vijjati.
Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:
32. Đức Phật cao quý đã tán dương thiền định tinh khiết. Chư Phật đã nói là vô gián định (cho quả ngay lập tức). Không có gì sánh bằng thiền định ấy. Thật vậy, Pháp Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:
☸ **Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ** = đức Phật cao quý đã tán dương thiền định tinh khiết.

- **samādhimānantarikaññamāhu (samādhiṃ + ānantarikaṃ + yaṃ + āhu)**
- **yaṃ = samādhiṃ**
    - **yaṃ (ya)** <đại, nam, đc, sđ> = cái đó.
- **Buddhaseṭṭho (Buddhaseṭṭha)** <kamS, nam, cc, sđ> = sự cao quý của đức Phật.
    - **seṭṭha** <tt> = cao quý, thù thắng.
- **parivaṇṇayī (pari + vaṇṇa + ṇaya[1] + ī)** <đt, qk, 3, sđ> = đã nói lên trong nhiều cách.
- **sucim (suci)** <tt, dt, trung, cc, sđ> = tinh khiết.

☸ **samādhimānantarikaññamāhu** = chư Phật đã nói là vô gián định (cho quả ngay lập tức).
- **samādhimānantarikaññamāhu (samādhiṃ + ānantarikaṃ + aññaṃ + āhu)** <sandhi, đt, qk, 3, sn> = họ đã nói sự hoàn hảo và nhanh chóng của sự định tĩnh.
    - **samādhi** <dt, nam> = sự định tâm, định.
    - **ānantarika** <tt> = vô gián, liên tục, kế liền, theo sau lập tức.
    - **yaṃ (ya)** <đại, nam, đc, sđ> = cái đó.
    - **āhu (√ brū = brūti)**<đt, qk, 3, sn> = họ đã nói.

☸ **Samādhinā tena samo na vijjati** = không có gì sánh bằng thiền định ấy.
- **samādhinā (samādhi)** <dt, nam, sdc, sđ> = bằng thiền định.
- **samo = samādhi (sama)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = bằng, ngang nhau.
- **vijjati (√ vid + ya + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = được tìm thấy, tồn tại.

[1] paccaya (giới từ).

33. Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti,
te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

33. Có tám bậc (hay 108 bậc[1]) thánh nhân được người đức hạnh ca ngợi, có bốn đôi này[2]. Các vị đệ tử ấy của đức Thiện Thệ đáng được cúng dường. Những sự bố thí đến những vị đó là có quả

---

[1] Theo Aṭṭhakathā của Ratanasutta phân tích 108 bậc Thánh Nhân:
1- Thánh Đạo có 4 bậc, mỗi Thánh Đạo nhân với 2 phận sự (2 phận sự ***(dhura)***: 1- ***Saddhadhura****:* phận sự của đức tin; 2- ***Paññādhura***: phận sự của trí tuệ). thành 8 bậc Thánh Đạo.
2- Thánh Quả có 4 bậc, mỗi bậc Thánh Quả nhân với 4 *pháp hành* ***(paṭipadā)*** [4 pháp hành: 1- Hành dễ, chứng đắc mau. 2- Hành dễ, chứng đắc chậm. 3- Hành khó, chứng đắc mau. 4- Hành khó, chứng đắc chậm]. , nhân với 2 *phận sự* ***(dhura)***như sau:
Bậc Nhập Lưu Thánh Quả**:** Có 3 hạng nhân với 4 pháp hành, nhân với 2 phận sự thành 24 bậc Nhập Lưu Thánh Quả. (3 x 4 x 2 = 24)
Bậc Nhất Lai Thánh Quả**:** Có 3 hạng nhân với 4 pháp hành, nhân với 2 phận sự thành 24 bậc Nhất Lai Thánh Quả. (3 x 4 x 2 = 24)
Bậc Bất Lai Thánh Quả: Có 5 hạng nhân với 4 cõi Tịnh Cư Thiên bậc thấp rồi cộng với 4 bậc Bất Lai Thánh Quả cõi sắc cứu cánh thiên rồi nhân với 2 phận sự thành 48 bậc Bất Lai Thánh Quả. (5 x 4 + 4) x 2 = 48
Bậc Arahán Thánh Quả**:** Có 2 hạng nhân với 2 phận sự thành 4 bậc Thánh Arahán Thánh Quả. (2 x 2 = 4)
Tổng cộng 4 bậc Thánh Đạo và 4 bậc Thánh Quả theo cách tính trên gồm có: 8 + 24 + 24 + 48 + 4 = 108 bậc Thánh Nhân.

[2] **Sotapatimaggaṭṭha**, **Sotapatiphalaṭṭha** (một cặp),
Sakadagāmimaggaṭṭha, **Sakadagāmiphalaṭṭha** (cặp thứ 2),
Anāmimaggaṭṭha, **Anāmiphalaṭṭha**, **Arahattamaggaṭṭha** (cặp thứ 3),
Arahattaphalaṭṭha (cặp thứ 4).

lớn. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

<u>Phân tích:</u>

☸ **Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā cattāri etāni yugāni honti** = có tám bậc được người đức hạnh ca ngợi, có bốn đôi này.

- **ye = puggalā) (ya)** <đại, nam, cc, sn> = những vị nào, những người nào.
- **puggalā (puggala)** <dt, nam, cc, sn> = những người.
- **aṭṭha** <số> = tám
- **sataṃ**[1] **(santa)** <dt, nam, stc, sđ> = của (người) có đạo đức, hiền trí.
- **pasatthā = puggalā (pasattha => pasaṃsati)** <qkpt, tt, nam, cc, sn> = đáng được tán dương, ca ngợi.
- **cattāri = yugāni (catu)** <số, cc, sn> = bốn (cặp).
- **etāni (eta)** <đại-qh, cc, sn> = những cái đó.
- **yugāni (yugāni)** <dt, trung, cc, sn> = cặp.
- **honti (hoti - √ hū + a + ti)** <đt, ht, 3, sn> = là.

☸ **te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā** = các vị đệ tử ấy của đức Thiện Thệ đáng được cúng dường.

- **dakkhiṇeyyā (dakkhiṇeyyā)** <tt, skh, cc, sn> = xứng đáng cúng dường.
- **sugatassa (sugata)** <dt, nam, stc, sđ> = của đức Thiện Thệ.
- **sāvakā (sāvaka)** <dt, nam, cc, sn> = những người đệ tử, những vị lắng nghe, những bậc Thinh Văn.

☸ **etesu dinnāni mahapphalāni** = những sự bố thí đến những vị đó là có quả lớn.

---

[1] Được chia theo danh từ Nam tánh, tận cùng bằng ***anta (santa + naṃ => sataṃ*** hay ***santanaṃ)***.

- **etesu (eta)** <đại-qh, đsc, sn> = trong những vị đó, đến những vị đó (puggalā, hay sāvakā).
- **dinnāni (dinna - deti)** <qkpt, dt, trung, cc, sn> = đã được bố thí.
- **mahapphalāni (mahā + phala)** <baS, cc, sn> = những quả lớn.
    - **phala** <dt, trung> = quả; kết quả

☸ **Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ** = thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu.
- **saṅghe (saṅgha)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở Tăng chúng.

34. Ye suppayuttā manasā daḷhena,
nikkāmino gotamasāsanamhi.
Te pattipattā amataṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

34. Với tâm trí kiên định hợp lý, các ngài[1] có sự ứng dụng hoàn hảo xuyên qua giáo Pháp của đức Cồ Đàm. Các ngài đã thoát khỏi những dục vọng. Các ngài đã đạt được mục đích, đã thể nhập bất tử. Các ngài đã đạt được sự cao tột, đang tận hưởng sự giải thoát. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

[1] bậc thánh Tăng.

Phân tích:

☸ **Ye suppayuttā manasā daḷhena nikkāmino gotamasāsanamhi** = với tâm trí kiên định hợp lý, các ngài[1] có sự ứng dụng hoàn hảo xuyên qua giáo Pháp của đức Cồ Đàm. Các ngài đã thoát khỏi những dục vọng.

- **ye = sāvakā**
- **suppayuttā [su + payuttā (payuñjati)]** <qkpt, nam, cc, sn> = có sự ứng dụng hoàn hảo.
    - **payuñjati (pa + √ yuj + ṃ + a)** = thi hành, ứng dụng.
- **manasā (mana)** <dt, trung, sdc, sđ> = với tâm, với ý.
- **daḷhena (daḷha)** <tt, nữ, sdc, sđ> = bằng sự kiên định, bằng sự bền bỉ.
- **nikkāmino (ni + kāma)** <tt, nam, cc, sn> = đã thoát khỏi những dục vọng
- **gotamasāsanamhi (gotama + sāsana)** <tapS, đsc, sđ> = xuyên qua giáo Pháp của đức Cồ Đàm.
    - **sāsana** <dt, trung> = giáo Pháp.

☸ **te pattipattā amataṃ vigayha** = các ngài đã đạt được mục đích, đã thể nhập với bất tử.

- **te = ye**
- **pattipattā (patti + patta)** <tapS, qkpt, cc, sn> = đã đạt được.
    - **patti** <dt, nữ> = sự đạt được.
    - **patta (pāpuṇāti)** <qkpt> = đã đạt được.
- **amataṃ (a + mata)** <dt, trung, đc, sđ> = bất tử (Nibbāna).
- **vigayha (vi + √ har)** <đtbb, cc, sn> = đã thể nhập.

☸ **laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā** = các ngài đã đạt được sự cao tột, đang tận hưởng sự giải thoát.

- **laddhā (laddha - labhati)** <qkpt, cc, sn> = đã đạt được, đã thu nhận, đã nhận lãnh.

[1] bậc thánh Tăng.

- **mudhā** <dt, nam, cc, sn> = sự cao tột, đỉnh cao.
- **nibbutiṃ (nibbuti)** <dt, nữ, đc, sđ> = sự giải thoát, sự vắng lặng.
- **bhuñjamānā (bhuñjati = √ bhuj)** <htpt, cc, sn> = đang tận hưởng, đang thụ hưởng.

35. Yathindakhīlo pathavissito siyā,
catubbhi vātehi asampakampiyo.
Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
yo ariyasaccāni avecca passati.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

<u>Nghĩa Việt:</u>
35. Ví như trụ đá vững chắc được chôn trong lòng đất, không thể bị lay chuyển bởi những cơn gió từ tứ phương. Cũng ví như vậy, con đảnh lễ bậc hiền nhân, người mà thấy rõ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế). Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Yathindakhīlo pathavissito** = ví như trụ đá vững chắc được chôn trong lòng đất,
- **yathindakhīlo = yathā + indakhīlo**
  - **yathā** <trt> = như.
  - **indakhīlo (indakhīla)** <dt, nam, cc, sđ> = trụ đá, cột của cửa nhà, cột trụ trước cổng thành.
- **pathavissito (pathavī + sita)** <tapS, tt, cc, sđ> = được chôn trong lòng đất.
  - **pathavī** <dt, nữ> = lòng đất, mặt đất.
  - **sita** <qkpt> = đã được chôn, đã được tựa trên.

☸ **siyā catubbhi vātehi asampakampiyo** = không thể bị lay chuyển bởi những cơn gió từ tứ phương,

- **siyā (√ as)** <đt, tha-đt, gđ, 3, sđ> = có thể là.
- **catubbhi (catu)** <tt, số, xxc, sn> = từ bốn (hướng).
- **vātehi (vāta)** <dt, nam, sdc, sn> = bởi những cơn gió.
- **asampakampiyo (a + sam + pakampa + iya)** <kamS, tt, cc, sđ> = sự không lay chuyển.
  - **pakampati (pa + √ kamp + a + ti)** <đt> = lay chuyển, rung động.

☸ **tathūpamamṃ sappurisaṃ vadāmi** = cũng ví như vậy, con đảnh lễ bậc hiền nhân,

- **tathūpamamṃ (tathā + upama)** <sandhi, tt, cc, sđ> = cũng ví như vậy.
- **sappurisaṃ (santa + purisa)** <dt, nam, đc, sđ> = bậc hiền nhân, thiện nhân.
- **vadāmi (vadati - √ vad)** <đt, ht, 1, sđ> = con đảnh lễ.

☸ **yo ariyasaccāni avecca passati** = người mà thấy rõ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế).

- **yo (ya) (sappuriso)** <đại, nam, cc, sđ> = việc nào, điều gì, người nào.
- **ariyasaccāni (ariya + sacca)** <kamS hay sapS, trung, đc, sn> = Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), chân lý của bậc thánh.
  - **ariya** <tt> = bậc thánh.
  - **sacca** <dt, trung> = chân lý.
- **avecca (= yo)** <trt, cc, sđ> = rõ ràng, chắc chắn, hoàn toàn, sau khi biết hoàn toàn.
- **passati (√ dis => √ pas)** <đt, ht, 3, sđ> = nhìn thấy.

36. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
gambhīrapaññena sudesitāni.
Kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā,
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

36. Những vị nào phát triển rõ ràng những Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), đã được khéo thuyết giảng bằng trí tuệ sâu lắng, mặc dù các ngài thường dễ duôi nhưng các ngài cũng không nhận lãnh kiếp sống thứ tám[1]. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:

☸ **Ye ariyasaccāni vibhāvayanti gambhīrapaññena sudesitāni** = những vị nào phát triển rõ ràng những Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), đã được khéo thuyết giảng bằng trí tuệ sâu lắng,

- **ye = sottapana**
- **vibhāvayanti (vi + bhāveti)** <đt, ht, 3, sn> = phát triển rõ ràng, sự phát triển chi tiết.
    - **vi** <tđn> = rõ ràng, chi tiết.
    - **bhāveti (√ bhū + e + ti)** <đt> = phát triển, hành thiền.
- **gambhīrapaññena (gambhīra + paññā)** <kamS, sdc[2], sđ> = bằng trí tuệ sâu lắng.
    - **gambhīra** <tt> = sâu lắng, tuyệt vời.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
- **sudesitāni = ariyasaccāni (sudesita)** <tt, trung, đc, sn> = đã khéo thuyết giảng.

☸ **kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā** = mặc dù các ngài thường dễ duôi,

[1] Không có đời sống thứ 8 kể từ khi vị này đạt đạo và quả của **Sotāpannā** (Tư Đà Hoàn). Vị này chỉ có 6 kiếp sống trong quá trình luân hồi (**saṃsāra**) ở cõi người, trời hay phạm thiên và sau đó sẽ nhập Niết Bàn (**Parinibbāna**).

[2] **Tatiya** [sdc (cc)], xem The New Pāli Course, p. 4

- **kiñcāpi** <bbt> = mặc dù, tuy nhiên.
- **te (ta)** <đại, cc, sn> = các cái đó.
- **bhusaṃ (bhusa)** <trt> = thường xuyên, liên tục.
- **pamattā (pa + √ mad + ta)** <qkpt, nam[1], cc, sn> = biếng nhác, xao lãng, phóng dật.
  - **pa** <tđn> = chỉ sự nhấn mạnh.
  - **√ mad** = nghiện, đam mê.

☸ **na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti** = nhưng các ngài cũng không nhận lãnh kiếp sống thứ tám.
- **bhavaṃ (bhava)** <dt, nam, đc, sđ> = đời sống.
- **aṭṭhamamādiyanti (aṭṭhamaṃ + ādiyati)** <sandhi, đt, ht, 3, sn> = nhận lấy (đời sống) tám thứ.
  - **aṭṭhama** <tt, số> = thứ tám.
  - **ādiyati (a + √ dā + i +ya + ti)** <đt> = nhận lãnh, thâu tóm.

37. Sahāvassa dassanasampadāya,
tayassu dhammā jahitā bhavanti,
sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca,
sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci.

Nghĩa Việt:

37. Với vị đầy đủ tri kiến (sơ đạo) chắc chắn, ba pháp đã được diệt trừ là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Thậm chí vị này cũng diệt trừ những phiền não khác.

Phân tích:

☸ **Sahāvassa dassanasampadāya** = với vị đầy đủ tri kiến chắc chắn,
- **sahāvassa (saha + eva + assa)** <trt> = với vị (đầy đủ tri kiến) chắc chắn.

[1] chia theo '**te**', nên danh từ là nam tánh.

- **saha** <lt> = cùng với.
- **eva** <bbt> = duy nhất, chỉ.
- **assa (ta)** <đại, cđc, 3, sđ> = vị đó.

- **dassanasampadāya (dassana + sampadāya)** <tapS, sdc, sđ> = đầy đủ tri kiến.
  - **dassana** <dt, trung> = minh sát, sự nhìn thấy bên trong sự vật.
  - **sampadā** <dt, trung> = sự chứng đạt, sự may mắn, điều hạnh phúc.

☸ **tayassu dhammā jahitā bhavanti** = ba pháp đã được diệt trừ là,

- **tayassu (tayo + assu)** <dt, trung, stc, sn> = của ba.
  - **tayo (ti)** <số, cc, sn> = ba.
  - **assu** <mt> = chỉ sự nhấn mạnh, không có nghĩa.
- **dhammā (dhamma)** <dt, nam, cc, sn> = các pháp, các tâm sở.
- **jahitā (jahita = jahati)** <qkpt, tt, cc, sn> = đã được đoạn trừ, đã bỏ phế.
- **bhavanti (bhavati - √ bhū)** <đt, ht, 3, sn> = là.

☸ **sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca sīlabbataṃ** = thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ.

- **sakkāyadiṭṭhī (sakkāyadiṭṭhi)** <tapS, cc, sđ> = thân kiến.
  - **sakkāya** <dt, nam> = thân.
  - **diṭṭhi** <dt, nữ> = kiến, lòng tin, lý thuyết.
- **vicikicchitañca = vicikicchitaṃ + ca**
  - **vicikicchitaṃ (vicikiccha + ita[1])** <tapS, dt, trung, đc, sđ> = sự hoài nghi.

  [vicikicchiti (vikicchati - √ kit)] <qkpt, đc, sđ> = hoài nghi.
- **sīlabbataṃ (sīla + bata)** <dvanS, đc, sđ> = giới cấm thủ, chấp thủ vào lễ nghi.

---

[1] Ở đây **ita** được thêm vào, chứ không phải **ita** - dấu hiệu của qkpt.

- **sīla** <dt, trung> = giới, điều học.
- **bata** hay **vata** <dt, trung> = phận sự của tôn giáo, nghi lễ.

☸ **vāpi yadatthi kiñci** = thậm chí vị này cũng diệt trừ những phiền não khác.
- **vāpi (vā + api)** <lt> = hoặc, ngay cả.
- **yadatthi (yaṃ + atthi)** <sandhi>
  - **yaṃ (vicikicchitaṃ, sakkāyadiṭṭhī, sīlabbataṃ) (ya)** <đại, trung, cc, sđ> = cái này.
  - **atthi (√ as) <**đt, ht, 3, sđ> = là.
- **kiñci (kiṃci)** <bbt, đc, sđ> = vài cái.

38. Catūhapāyehi ca vippamutto,
chaccābhiṭhānāni abhabba kātuṃ.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:
38. Và vị ấy đã hoàn toàn thoát khỏi bốn đường ác đạo[1], không có thể phạm sáu ác hành[2]. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:
☸ **Catūhapāyehi ca vippamutto** = và vị ấy đã hoàn toàn thoát khỏi bốn đường ác đạo,
- **catūhapāyehi = catūhi + apāyehi**
  - **catūhi (catu)** <số, tt, xxc, sn> = từ bốn.

---

[1] **Niraya** (Địa Ngục [**ni** = không + **aya** = hạnh phúc]), 2. **Tiracchāna** (Súc sanh), 3. **Peta** (Ngạ quỷ), và 4. **Asura** (A-tu-la).
[2] 1. **Mātughātaka**: giết mẹ 2. **Pitughātaka**: giết cha, 3. **Arahantaghātaka**: giết bậc A-la-hán, 4. **Lohituppādaka**: làm chảy máu Phật, 5. **Saṅghabhedaka**: chia rẽ Tăng chúng, 6. **Aññasatthāruddesa**: đề nghị một vị thầy khác (không lấy đức Phật làm thầy).

- **apāyehi (apāya)** <dt, nam, xxc, sn> = từ (bốn) đường ác đạo, từ những địa ngục.

- **vippamutto (vipamutta)** <qkpt, dt, nam, cc, sđ> = đã được thoát khỏi.
    - **pamutti** <dt, nữ> = sự tự do, sự thoát ly.

☸ **chaccābhiṭhānāni abhabba kātuṃ** = không có thể phạm sáu ác hành.

- **chaccābhiṭhānāni = cha + ca + abhithānāni**
    - **cha** <số, tt, đc, sn> = sáu.
    - **abhiṭhānāni (abhiṭhāna)** <dt, trung, đc, sn> = ác hành, trọng tội.
- **abhabba (abhabo)** <kamS, đt, cc, sđ> = không thành thạo, không phù hợp.
- **kātuṃ (karoti - √ kar)** <đt, ng-m> = để làm.

39. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ,
kāyena vācā uda cetasā vā.
abhabba so tassa paṭicchadāya,
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

39. Mặc dù vị ấy làm việc ác nào bằng thân, bằng khẩu, hay bằng ý. Việc làm của vị ấy không thể che dấu. Những việc (do thân, khẩu và ý) đã được nói lên là không thể che dấu đối với người thấy Niết Bàn. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu. Do sự chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:

☸ **Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ kāyena vācā uda cetasā vā** = mặc dù vị ấy làm việc ác nào bằng thân, bằng khẩu, hay bằng ý.

- **kiñcāpi** <bbt> = tuy nhiên.
- **so (ta)** <đại-ch, 3, cc, sđ> = vị đó, anh ta.
- **kamma[1] = kammaṃ (kamma)** <dt, trung, đc, sđ> = việc làm, hành động.
- **karoti (√ kar)** <đt, ht, 3, sđ> = làm.
- **pāpakaṃ (pāpa + ika)** <tt, dt, trung, đc, sđ> = việc ác.
- **kāyena (kāya)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi thân.
- **vācā = vācāya (vācā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng lời nói.
- **uda** <lt> = hoặc.
- **cetasā (ceta)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi tâm.

☸ **abhabba so tassa paṭicchadāya** = việc làm của vị ấy không thể che dấu.
- **abhabba** <tt> = không thể.
- **tassa (ta)** <đại-ch, cđc, sđ> = của vị đó.
- **paṭicchadāya (paṭicchadeti)** <dt, nam, cđc, sđ> = cho việc không còn che dấu.

☸ **abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā** = (những việc làm do thân, khẩu và ý) đã được nói lên là không thể che dấu đối với người thấy Niết Bàn.
- **abhabbatā (abhabba + tā)** <dt, nữ, cc, sđ> = không thể, bất lực.
- **diṭṭhapadassa (diṭṭha + padā[2] + yena)** <baS[3], dt, nam, stc, sđ> = của người thấy Niết Bàn.
    - **diṭṭha (√ dis)** <qkpt> = đã được thấy.
    - **pada** <dt, trung> = bàn chân; Niết Bàn.
- **vuttā [vutta (vadati - √ vad)]** <qkpt, nữ, cc, sđ > = đã được nói.

---

[1] Ở đây, do kệ ngôn nên **ṃ** được lược bỏ.
[2] Niết Bàn.
[3] **Tatiya baS**.

40. Vanappagumbe yatha phussitagge,
gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe.
Tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi,
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.
Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:
40. Cũng như những bụi cây trong rừng đâm chồi trên những ngọn cây trong cái nóng của tháng đầu mùa hạ. Cũng như thế ấy, giáo Pháp cao quý đã được chỉ ra, dẫn đến Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng. Thật vậy, Phật Bảo này là châu báu thù diệu. Do sự chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:
☸ **Vanappagumbe yatha phussitagge gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe** = cũng như những bụi cây trong rừng đâm chồi trên những ngọn cây trong cái nóng của tháng đầu mùa hạ.
- **vanappagumbe**[1] **(vana + pagumba)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = những bụi cây trong rừng.
    - **pagumba** <dt, nam> = bụi cây.
- **yatha = yathā** <trt> = theo như, như là, cũng như.
- **phussitagge (phussita + agga)** <baS, tt, cc, sđ> = trong đầu tháng giêng.
    - **phussa** <dt, nam> = tháng Chạp (giữa tháng 12 và tháng Giêng); đâm chồi.
    - **agga** <tt; dt, nam> = cao nhất; đỉnh cao.
- **gimhānamāse = gimhānaṃ + māsa**
    - **gimhānaṃ (gimha)** <dt, nam, stc, sn> = của những mùa hạ.
    - **māse (masa)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong tháng.

[1] **si** -> **o** hay **e**

- **paṭhamasmiṃ (paṭhama)** <tt, số, dt, nam, đsc, sđ> = trong thứ nhất.
- **gimhe (gimha)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong mùa nóng, trong sức nóng, trong hơi nóng.

☸ **Tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya** = cũng như thế ấy, giáo Pháp cao quý đã được chỉ ra, dẫn đến Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng.
- **tathūpamaṃ (tathā + upamaṃ)** <sandhi, tt, cc, sđ> = như ví dụ này.
- **yathā ... tathā** = ví như .... ngay cả.
- **dhammavaraṃ (dhamma + vara)** <kamS, đc, sđ> = giáo Pháp cao quý, diệu pháp.
    - **vara** <tt> = cao quý, tuyệt vời.
- **adesayi (√ dis + ya + ī) (deseti)** <dt, qk, 3, sđ> = đã thuyết giảng, đã chỉ ra.
- **nibbānagāmiṃ (nibbānaṃ + gāmī)** <tapS, tt, đc, sđ> = dẫn đến Niết Bàn.
    - **gāmī** <3t, tt> = việc dẫn đến, người đã đi đến.
- **paramamhitāya = parama + hita** (kamS)
    - **paramaṃ = (parama)** <tt, 3t, cđc, sđ> = tối thượng.
- **hitāya (hita)** <dt, trung, cđc, sđ> = hạnh phúc, vì lợi ích.

41. Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro dhammavaraṃ adesayi.
Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

41. Bậc Thù Thắng (đức Phật), bậc Liễu Tri Thù Thắng, bậc Thí Thù Thắng, bậc Mang Lại Thù Thắng, Bậc Vô Thượng đã giảng giải Pháp thù thắng. Thật vậy, Phật Bảo này là châu báu thù diệu. Do sự chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:

☸ **Varo varaññū varado varāharo** = bậc Thù Thắng (đức Phật), bậc Liễu Tri Thù Thắng, bậc Bố Thí Thù Thắng, bậc Mang Lại Thù Thắng,

- **varo (vara)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = bậc Thù Thắng (đức Phật).
- **varaññū (vara + aññā)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = bậc Liễu Tri Thù Thắng.
    - **aññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
- **varado (varada = vara + √ dā)** <tapS, tt, 3t, dt, nam, cc, sđ> = bậc Thí Thù Thắng.
- **varāharo (varāhara = vara + √ har)** <tapS, tt, 3t, dt, nam, cc, sđ> = bậc Mang Lại Thù Thắng.

☸ **anuttaro dhammavaraṃ adesayi** = bậc Vô Thượng đã giảng giải Pháp Thù Thắng.

- **anuttaro (an + uttaro)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = bậc Vô Thượng.
    - **an (na)** <bbt> = không.
    - **uttaro (ud + tara)** = ở trên, vượt trội.

42. Khīṇaṃ purāṇaṃ nava natthisambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmiṃ.
Te khīṇabījā avirūḷhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:

42. Quá khứ (nghiệp cũ) đã chấm dứt, đời sống mới (tương lai) là không có, tâm đã lìa khỏi sự dính mắc kiếp sống (này). Các vị ấy có hạt giống đã hủy hoại, sự mong muốn (tái sanh) không tăng

trưởng. Các bậc trí tuệ (ấy) giải thoát như ngọn đèn đã tắt. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:

☸ **Khīṇaṃ purāṇaṃ** = quá khứ (nghiệp cũ) đã chấm dứt,
- **khīṇaṃ (khīṇa - khīyati)** <qkpt, dt, trung, cc, sđ> = đã chấm dứt, đã cạn kiệt.
- **purāṇaṃ (purāṇa)** <tt, dt, trung, cc, sđ> = cái củ, cái trước.

☸ **nava natthisambhavaṃ** = đời sống mới (tương lai) là không có,
- **nava = navaṃ** <tt, 3t, dt, trung, cc, sđ> = cái mới.
- **natthisambhavaṃ = natthi + sambhava + yassa**[1] **+ ti** (baS)
  - **natthi (na + atthi)** <đt, ht, 3, sđ> = không có.
  - **sambhavaṃ (sambhava)** <dt, trung[2], đc, sđ> = đời sống, kiếp sống.

☸ **virattacittāyatike bhavasmiṃ** = tâm tư đã lìa khỏi sự dính mắc trong kiếp sống (này).
- **virattacittāyatike = virattacittā + āyatike**
  - **virattacittā (vi + ratta + citta + ya)** <baS, cc, sn> = có tâm đã lìa khỏi tham đắm.
    - **ratta (rañjeti** = nhuộm, nhuốm màu**)** <tt> = tham đắm.
    - **citta** <dt, trung> = tâm tư.
  - **āyatike (**bổ nghĩa cho **bhavasmiṃ)** <tt, dt, nam, đsc, sđ> = tương lai.
- **bhavasmiṃ (bhava)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong kiếp sống.

☸ **Te khīṇabījā avirūḷhichandā** = các vị ấy có hạt giống đã hủy hoại, sự mong muốn (tái sanh) không tăng trưởng.

---

[1] kamma
[2] do đi theo với kamma (được hiểu ngầm).

- **te (ta)** <đại, 1, cc, sn> = các vị A-la-hán.
- **khīṇabījā (khīṇa + bīja + ya)** <baS, cc, sn> = hạt giống đã bị đoạn tận.
  - **khīṇa (khīyati = √ khī + ya + ti)** <qkpt> = đã được đoạn tận, đã được chấm dứt.
- **avirūḷhichandā**[1] **[na + virūḷhi + chanda + ya (yesaṃ)]** <baS, dt, nam, cc, sn> = (họ có) sự ước muốn không có sự tái sanh.
  - **chanda** <dt, nam> = ước muốn, sự mong mỏi
  - **avirūḷhi (na + virūhati)** <dt, nữ> = không tái sanh, không tăng trưởng.

☸ **nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo** = các bậc trí tuệ (ấy) giải thoát như ngọn đèn đã tắt.
- **nibbanti (nibbāti = ni + √ vā + a + ti)** <đt, ht, 3, sn> = trở nên nguội lạnh, vô tham, tiêu tan, dập tắt.
- **dhīrā (dhīra)** <tt, 3t, cc, sn> = những bậc trí.
- **yathāyaṃ (yathā + ayaṃ)** <sandhi>
  - **yathā** <trt> = như thế.
  - **ayaṃ (ima)** <đại-qh, nam, nữ> = cái này (cây đèn).
- **padīpo (padīpa)** <dt, nam, cc, sđ> = cây đèn.

43. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāniva antalikkhe.
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.

<u>***Nghĩa Việt:***</u>

43. Bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây, ở trên địa cầu hay hư không. Tất cả chúng ta hãy đảnh lễ bậc Giác Ngộ, Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người. Mong cho được thạnh lợi.

---

[1] **naṃ** (của) => **yo (o, ā)**

Phân tích:

☸ **Yānīdha bhūtāni samāgatāni** = bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây,

- **yānīdha = yāni + idha**
    - **yāni = bhūtāni (ya)** <đại-qh, trung, cc, sn> = những (vị chư thiên).
    - **idha** <trt> = ở đây, trên thế gian.
- **bhūtāni (bhūta = bhavati)** <dt, trung, cc, sn> = chư Thiên.
- **samāgatāni [saṃ + āgata (samāgacchati)]** <htpt, dt, trung, cc, sn> = đã tụ hội.

☸ **bhummāni vā yāniva antalikkhe** = chư thiên ở địa cầu hay hư không.

- **bhummāni (bhumma)** <tt, 3t, dt, trung, cc, sn> = ở địa cầu, trên mặt đất.
- **yāniva = yāni + vā**
    - **yāni (ya)** <đại-qh, dt, trung, cc, sn> = những người nào.
    - **va = vā** <bbt> = hoặc.
- **antalikkhe (antalikkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = trên hư không, trên bầu trời.

☸ **Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ Buddhaṃ namassāma** = chúng con kính lễ bậc Giác Ngộ, Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người.

- **tathāgataṃ = Buddhaṃ (tathāgata)** <tt, 3t, dt, nam, đc, sđ> = đức Như Lai.
- **devamanussapūjitaṃ (deva + manussa + pūjita)** <tapS, đc, sđ> = đã được kính lễ bởi chư thiên và loài người.
    - **deva** <dt, nam> = chư thiên.
    - **manussa** <dt, nam> = con người.
    - **pūjita (pūjeti - √ pūj + e + ti)** <qkpt> = đã được kính lễ.
- **namassāma (namassati - √ namas)** <đt, ht, 1, sn> = chúng con thành kính.

☸ **suvatthi hotu** = mong cho được thạnh lợi.
- **suvatthi (su + atthi)** <mt-hc> = được thạnh lợi.
- **hotu (hoti - √ hū)** <đt, mlc, 3, sđ> = mong cho, hãy trở thành, hãy là.

44. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe.
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:
44. Bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây, ở trên địa cầu hay hư không. Tất cả chúng con hãy đảnh lễ giáo Pháp Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người. Mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:
(Xem phần phân tích kệ sô 43).

45. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe.
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
saṅghaṃ namassāma suvatthi hotūti.

Nghĩa Việt:
45. Bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây, ở trên địa cầu hay hư không. Tất cả chúng ta hãy đảnh lễ giáo Pháp Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người. Mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:
(Xem phần phân tích kệ sô 43).

Ratanasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Tam Bảo đã được chấm dứt).



<u>Thứ Ba: 3. Mettāsutta:</u>

3. METTĀSUTTA
(KINH TỪ BI)

46. Yassānubhāvato yakkhā,
neva dassenti bhīsanaṃ;
yamhi cevānuyuñjanto,
rattindivamatandito.

47. Sukhaṃ supati sutto ca,
pāpaṃ kiñci na passati;
evamādiguṇūpetaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

<u>Nghĩa Việt:</u>
46-47. Do nhờ oai lực của Kinh này, (mà) những hạng Dạ Xoa không dám hiện hình đáng sợ. Thật vậy, đối với người nào nỗ lực liên tục, không biếng nhác (tụng đọc và thực hành) ngày và đêm. Người này ngủ một cách an lạc, và người này không thấy ác mộng. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi hãy tụng kinh Paritta này có những ân đức như vầy.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Yassānubhāvato yakkhā neva dassenti bhīsanaṃ** = do nhờ oai lực của Kinh này, (mà) những hạng Dạ Xoa không dám hiện hình một cách đáng sợ.
- **yassānubhāvato = yassa + ānubhāvato** <sandhi>
    - **yassa = parittassa (ya)** <dt, trung, stc, sđ> = của (kinh Paritta).
    - **ānubhāvato (ānubhava)** <dt, nam, xxc, sđ> = từ oai lực.

- **yakkhā (yakkha)** <dt, nam, cc, sn> = các hạng Dạ Xoa.
- **neva (na + eva)** <lt> = không như.
- **dassenti (dasseti - √ dis + e + ti => √ das)** <đt, ht, 3, sn> = hiện ra, hiện hình.
- **bhīsanaṃ (bhīsana)** <dt, trung, đc, sđ> = một cách đáng sợ.

☸ **yamhi cevānuyuñjanto rattindivamatandito** = thật vậy, đối với người nào nỗ lực liên tục, không biếng nhác (tụng đọc và thực hành) ngày và đêm.

- **yamhi'cevānuyuñjanto = yamhi + ceva + anuyuñcanto**
    - **yamhi (ya)** <đại, 3t, đsc, sđ> = đối với người nào.
    - **ceva = eva** <lt> = chỉ.
    - **anuyuñjanto (anuyuñjati)** <htpt, cc, sđ> = đang nỗ lực liên tục.
- **rattindivamatandito = rattindivaṃ + atandito**
    - **rattindivaṃ (ratti + diva)** <dt, nữ> = ban đêm và ban ngày, trọn ngày đêm.
        - **ratti** <dt, nữ> = ban đêm
        - **diva** <dt, nam> = ban ngày.
    - **atandito (atanda + ita)** <kamS[1], trt> = người không biếng nhác.

☸ **Sukhaṃ supati sutto ca pāpaṃ kiñci na passati** = người này ngủ một cách an lạc, và người này không mơ thấy ác mộng.

- **sukhaṃ (sukha)** <dt, trung, đc, sđ, trt> = hạnh phúc; một cách hạnh phúc.
- **supati (√ sup + a + ti)** <dt, ht, 3, sđ> = ngủ.
- **sutto (supati)** <qkpt> = đã được ngủ, nằm ngủ.
- **pāpaṃ (pāpa)** <dt, trung, đc, sđ> = ác mộng, điều ác, việc ác.
- **kiñci = pāpaṃ** <bbt, đc, sđ> = vài cái.
- **passati (√ dis => √ pas)** <đt, ht, 3, sđ> = nhìn thấy, mơ thấy.

---

[1] **atandita + si = atandito**

☸ **evamādiguṇūpetaṃ parittaṃ taṃ bhaṇāma he** = xin các bậc hiền trí! Chúng tôi hãy tụng Kinh Paritta này có những ân đức như vầy.

- **evamādiguṇūpetaṃ = parttaṃ (evaṃ + ādi + guṇa + upetaṃ)** <tapS, tt, đc, sđ> = cùng với nhiều đức tánh như vầy.
    - **evaṃ** <trt> = như vậy, vâng, dạ (văn nói).
    - **ādi** <dt, nam> = bắt đầu, <dt, trung> = vân vân.
    - **guṇa** <dt, nam> = đặt tính, có giới đức.
    - **upeta (upeti = upa + √ ī + a + ti)** <qkpt> = cùng với.

48. Karaṇīyamatthakusalena,
yanta santaṃ padaṃ abhisamecca;
sakko ujū ca suhujū ca,
suvaco cassa mudu anatimānī.

Nghĩa Việt:

48. Sau khi đã thấu hiểu căn bản của sự vắng lặng (Niết Bàn), bằng sự thiện xảo về lợi ích cần được làm[1]. Là người có khả năng chất phát và khéo chánh trực, dễ dạy, nhu thuận, và không kiêu mạng.

Phân tích:

☸ **Karaṇīyamatthakusalena yanta santaṃ padaṃ abhisamecca** = sau khi đã thấu hiểu căn bản của sự vắng lặng (Niết Bàn), bằng sự thiện xảo về lợi ích cần được làm.

- **karaṇīyamatthakusalena (karaṇīyaṃ + attha + kusalena)** <sandhi, sdc, sđ> = bằng sự thiện xảo về lợi ích cần được làm.
    - **karaṇīyaṃ (karaṇīya)** <dt, trung, cc, sđ> = cần phải làm.
    - **atthakusalena** <tapS, sdc (cc), sđ> = bằng sự thiện xảo về lợi ích.

[1] Giới, Định, Tuệ.

- **attha** <dt, nam> = sự lợi ích, sự tăng thêm, sự thịnh vượng, tài sản.
- **kusala** <dt, trung> = thiện xảo, khéo léo, việc thiện.

- **yanta = yantaṃ (yaṃ + taṃ)**
  - **yaṃ = karaṇīyaṃ (ya)** <đại-ch, cc, sđ> = cái này.
  - **taṃ = karaṇīyaṃ (ta)** <đại, đc, sđ> = cái kia.
- **santaṃ = padaṃ (√ sam + ta)** <qkpt, tt, đc, sđ> = đã được an tịnh (Niết Bàn).
- **padaṃ (pada)** <dt, trung, nam, đc, sđ> = nguyên nhân, căn bản, câu cú, bàn chân, vị thế.
- **abhisamecca (abhi + saṃ + √ i + tvā)** <đtbb> = sau khi đã thấu hiểu, sau khi đã đạt đến, sau khi đã thấu rõ.

☸ **sakko ujū ca suhujū ca** = là người có khả năng chất phát và khéo chánh trực.

- **sakko (sakka)** <tt, dt, nam, sđ> = có thể.
- **ujū (uju)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = chất phát, ngay thẳng, khẳng khái.
- **suhujū (su + uju)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = khéo chánh trực.

☸ **suvaco cassa mudu anatimānī** = (là người) dễ dạy, nhu thuận, không kiêu mạng.

- **suvaco (suvaco)** <baS, tt, dt nam, cc, sđ> = người dễ dạy, vâng lời, biết nghe.
- **cassa = ca + assa**
  - **assa (√ as)** <đt, ht, 3, sđ> = là.
- **mudu** <tt, dt, nam, cc, sđ> = nhẹ nhàng, hòa nhã.
- **anatimānī (a + atimāna)** <baS, tt, dt, nam, cc, sđ> = không kiêu mạng, không cứng đầu.

49. Santussako ca subharo ca,
appakicco ca sallahukavutti;
santindriyo ca nipako ca,
appagabbho kulesu ananugiddho.

Nghĩa Việt:

49. Là người có sự tri túc, thanh đạm, không có rộn ràng, có ít việc, là người có căn thanh tịnh, tinh tế, không có sự kiêu căng, và không có sự quyến luyến gia đình (Phật tử).

Phân tích:

☸ **Santussako ca subharo ca** = là người có sự tri túc, thanh đạm,

- **santussako (santussaka = santussi + ika)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = có tính tri túc, biết đủ, bằng lòng những cái gì đã có.
    - **santa (sammati -** <qkpt> = an bình, bình tĩnh, vắng lặng. <dt, nam> = người đức hạnh.
    - **santussi (santussati -√ tus)** <qk> = đã biết đủ, đã vừa lòng.
- **subharo (su + bhara)** <kamS, tt, dt, nam, cc, sđ> = có sự dễ nuôi, thanh đạm, người dễ dàng cấp dưỡng vật thực.
    - **bhara** <tt, 3t> = tính cấp dưỡng.

☸ **appakicco ca sallahukavutti** = không có rộn ràng, có ít việc,

- **appakicco (appakicca = appa + kicca + ya)** <baS, tt, 3t, cc, sđ> = không có rộn ràng, nhàn hạ.
    - **appa** <tt> = nhỏ nhoi, cỏn con; <dt, trung> = một chút.
    - **kicca** <dt, trung> = công việc, bổn phận (công việc cần phải làm).
- **sallahukavutti (sallahuka + vutti + ya)** <baS, cc, sđ> = có ít việc.
    - **sallahuka** <tt, 3t> = nhẹ nhàng, ít ỏi.
    - **vutti** <dt, nữ> = đời sống, thói quen, sự thực hành.

☸ **santindriyo ca nipako ca** = có căn thanh tịnh, tinh tế,

- **santindriyo (santi + indriya + ya[1])** <baS, cc, sđ> = có căn thanh tịnh.

---

[1] **yassa**

- **santi** <dt, nữ> = thanh tịnh, sự thanh bình.
- **indriya** <dt, trung> = giác quan, căn trần.

- **nipako (nipaka)** <tt,dt, nam, cc, sđ> = tinh tế, có sự thông minh, có sự khéo léo.

☸ **appagabbho kulesu ananugiddho** = không có sự kiêu căng, và không có sự quyến luyến gia đình (Phật tử).

- **appagabbho (na + pagabbha + ya)** <baS, tt, dt, nam, cc, sđ> = không có ngã mạng, không có sự kiêu mạng, không hỗn hào.
  - **pagabbha** <tt> = ngạo mạn, hỗn hào, xấc xược.
- **kulesu (kula)** <dt, trung, đsc, sn> = ở gia đình, trong dòng tộc, ở gia tộc.
- **ananugiddho (na + anugiddha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = không có sự quyến luyến.
  - **anugiddha (anugijjhati = anu + √ gidh + a + ti** = thèm muốn**)** <qkpt> = quyến luyến, tham lam.

50. Na ca khuddamācare kiñci,
yena viññū pare upavadeyyuṃ;
sukhinova khemino hontu,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

Nghĩa Việt:

50. Vị ấy không làm những việc (ác) gì dù nhỏ mà những bậc trí có thể khiển trách. Mong cho chúng sanh được sự an vui và an toàn. Mong tất cả chúng sanh được hạnh phúc.

Phân tích:

☸ **Na ca khuddamācare kiñci yena viññū pare upavadeyyuṃ** = người nào không làm những việc (ác) gì dù nhỏ mà những bậc trí có thể khiển trách.

- **khuddamācare (khuddaṃ + ācare)** <sandhi>
    - **khuddhaṃ** <tt, dt, trung, đc, sđ> = nhỏ nhắn.
    - **ācāre (ā + √ car + eyya)** <đt, skh, 3, sđ> = nên thực hành.
- **kiñci = khuddaṃ (kiṃci)** <bbt, đc, sđ> = vài cái.
- **yena (ya)** <đại, trung, sdc, sđ> = bởi vì, nơi đâu.
- **viññū** <tt; dt, nam, cc, sn> = các bậc trí.
- **pare = viññū (para)** <tt, cc, sđ> = khác.
- **upavadeyyuṃ (upavadati = upa+ √ vad + a + ti)** <đt, kh-n, 3, sn> = có thể khiển trách.

☸ **sukhinova khemino hontu** = mong cho họ được sự an vui và an toàn.
- **sukhinova = sukhino + vā**
    - **sukhino (sukhī)** <dt, nam, cc, sn> = những người an vui.
    - **vā** <lt> = hoặc.
- **khemino (khemī)** <dt, nam, cc, sn> = những người có sự an toàn.
- **hontu (hoti = √ hū)** <đt, mlc, 3, sn> = mong cho.

☸ **sabbasattā bhavantu sukhitattā** = mong tất cả chúng sanh được hạnh phúc.
- **sabbasattā (sabba + satta)** <kamS, cc, sn> = tất cả sanh chúng.
    - **satta** <dt, nam> = sanh chúng. <số> = bảy.
- **bhavantu (bhavati = √ bhu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là, mong cho là.
- **sukhitattā (sukhī + attā + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = (chúng sanh) được hạnh phúc.
    - **attā (attā)** <dt, nam> = tâm tư.

51. Ye keci pāṇabhūtatthi,
tasā vā thāvarā vanavasesā;
dīghā vā yeva mahantā,
majjhimā rassakā aṇukathūlā.

52. Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā,
ye va dūre vasanti avidūre;
bhūtā va sambhavesī va,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

Nghĩa Việt:

51-52. Bất cứ chúng sanh nào yếu hay mạnh, hay không ngoại trừ ai, dài hoặc ngắn hay trung bình, lớn hay nhỏ, ốm hay mập. Chúng sanh nào có thể thấy hoặc không thấy, những chúng sanh nào ở xa hay gần, đã sanh hoặc chưa sanh (trong thai bào); mong cho tất cả chúng sanh được hạnh phúc.

Phân tích:

☸ **Ye keci pāṇabhūtatthi tasā vā thāvarā vanavasesā** = bất cứ chúng sanh nào yếu hay mạnh, hay không ngoại trừ ai,

- **ye keci = pāṇabhūtā** <mt, tt> = bất cứ chúng sanh nào.
    - **ye (ya)** <đại-qh, cc, sn> = những (chúng sanh) nào.
    - **keci (koci)** <đại-nghi, cc, sn> = người nào đó, bất cứ ai.
- **pāṇabhūtatthi = pāṇabhūtā + atthi** <sandhi>
    - **pāṇabhūtā (pāṇa + bhūta)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = những chúng sanh.
        - **pāṇa** <dt, nam> = sanh chúng, sự sống, hơi thở.
        - **bhūta (bhavati - √ bhu)** <qkpt> = đã trở thành, đã tồn tại; <dt> chúng sanh.
    - **atthi**[1] <mt, cc, sn> = có nhiều.
- **tasā = pāṇabhūtā (tasa)** <tt, dt, nam, cc, sn> = (những chúng sanh) có sức mạnh, (những chúng sanh) đang di chuyển.
- **thāvarā vanavasesā = thāvarā + vā + anavasesā** <sandhi>
    - **thāvarā (thāvara)** <tt, dt, nam, cc, sn> = (những chúng sanh) yếu, (những chúng sanh) đang đứng yên.

[1] động từ

- **anavasesā (na + avāsesa + ya)** <baS, tt, cc, sn> = không trừ ai.

☸ **dīghā vā yeva mahantā majjhimā rassakā aṇukathūlā** = dài hoặc ngắn hay trung bình, lớn hay nhỏ, ốm hay mập.
- **dīghā (dīgha)** <tt, dt, nam, cc, sn> = (những chúng sanh) có chiều dài.
- **yeva = ye + vā**
  - **ye = pāṇabhūtā (ya)** <đại, nam, cc, sn> = những chúng nào, những người nào.
- **mahantā (mahanta)** <tt, dt, nam, cc, sn> = to lớn.
- **majjhimā (majjhima)** <tt, dt, nam, cc, sn> = trung bình.
- **rassakā (rassa + ika)** <tt, 3t, cc, sn> = ngắn.
- **aṇukathūlā (aṇukā + thūlā)** <sandhi, cc, sn> = ốm hay mập.
  - **aṇu** <dt, nam> = nhỏ, ốm. <tt, 3t> = phút, nhỏ nhoi, hạt phân tử.
  - **thūla** <tt, 3t> = lớn, vĩ đại.

☸ **Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā** = chúng sanh nào có thể thấy hoặc không thấy.
- **diṭṭhā (diṭṭha)** <qkpt, dt, nam, cc, sn> = những (chúng sanh) có thể thấy.
  - **diṭṭhi (passati = √ dis => √ pas)** <qkpt> = đã được nhìn thấy.
- **ye va = ye vā**
- **ye (ya)** <đại, nam, cc, sn> = những (chúng sanh) nào, những người nào.
- **adiṭṭhā (a + diṭṭha)** <kamS, qkpt, dt, nam, cc, sn> = những (chúng sanh) không nhìn thấy.

☸ **ye va dūre vasanti avidūre** = những chúng sanh nào ở xa hay gần,
- **dūre (dūra)** <dt, nam, đsc, sđ> = ở nơi xa.

- **vasanti (√ vas)** <đt, ht, 3, sn> = sống.
- **avidūre (a + vidūra)** <kamS, dt, nam, đsc, sđ> = ở không xa, ở gần.

☸ **bhūtā va sambhavesī va** = hoặc chúng sanh đã sanh hoặc chưa sanh (trong thai bào).
- **bhūtā (bhūta = bhavati)** <qkpt, dt, nam, cc, sn> = chúng sanh đã sanh ra, đã tồn tại.
- **sambhavesī (sambhava + esī)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những chúng đang chưa sanh (đang trong đầu thai).

☸ **sabbasattā bhavantu sukhitattā** = mong cho tất cả chúng sanh được hạnh phúc.
- **bhavantu (bhavati - √ bhu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là, mong cho.

53. Na paro paraṃ nikubbetha,
n'ātimaññetha katthaci na kañci;
byārosanā paṭighasaññā,
n'āññamaññassa dukkhamiccheyya.

Nghĩa Việt:
53. Đừng lừa đảo người khác, hay xem thường bất cứ người nào trong nơi đâu. Chớ nên mong muốn làm khổ người này hay người khác (lẫn nhau) với tưởng sân hận thù hằn.

Phân tích:
☸ **Na paro paraṃ nikubbetha n'ātimaññetha katthaci na kañci** = đừng lừa đảo người khác, hay xem thường bất cứ người nào trong nơi đâu.
- **paro (para)** <dt, nam, cc, sđ> = người khác.
- **paraṃ (para)** <dt, nam, đc, sđ> = đối với người khác.
- **nikubbetha (nikubbati)** <đt, mlc, 2, sn> = hãy lừa đảo, hãy lừa dối, hãy đánh lừa.

- **n'ātimaññetha (na + ātimaññati)** <đt, mlc, 2, sn> = hãy đừng xem thường, hãy đừng khinh thường.
- **katthaci** <bbt> = ở đâu đó.
- **na kañci = naṃ + kiñci**
  - **naṃ = taṃ = paraṃ (ta)** <đại-ch, nam, đc, sđ> = việc ấy, điều ấy.
  - **kiñci = taṃ paraṃ** <tt, bbt, đc, sđ> = một vài, bất cứ (người khác).

☸ **byārosanā paṭighasaññā n'āññamaññassa dukkhamiccheyya** = chớ nên mong muốn làm khổ người này hay người khác (lẫn nhau) với tưởng sân hận, hay bằng sự thù hằn.

- **byārosanā = byārosanāya (byārosa)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng sự thù hằn.
- **paṭighasaññā = paṭighasaññāya (paṭigha + saññā)** <kamS, dt, nữ, sdc, sn> = bằng tưởng sân hận.
  - **paṭigha** <dt, nam> = sự sân hận, sự tức giận, sự giận dữ.
  - **saññā (saṃ + √ ñā)** <dt, nữ> = sự nhận biết, tưởng.
- **n'āññamaññassa = na + aññamaññasa**
  - **aññamaññasa (añña + añña)** <dvanS, dt, nam, stc, sđ> = lẫn nhau, người này hay người khác.
- **dukkhamiccheyya (dukkhaṃ + iccheyya)** <sandhi>
  - **dukkhaṃ (dukkha)** <dt, trung, đc, sđ> = đau khổ.
  - **iccheyya (√ is + a + eyya)** <đt, skh, 3, sđ> = nên mong muốn, nên mong mỏi.

54. Mātā yathā niyaṃ puttam'āyusā
ekaputtamanurakkhe;
evampi sabbabhūtesu,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ.

Nghĩa Việt:

54. Ví như người mẹ bảo vệ đứa con một của mình (cho dù phải nguy hiểm đến tánh mạng). Cũng vậy, hãy nên phát triển tâm tư vô lượng đến tất cả chúng sanh.

Phân tích:

☸ **Mātā yathā niyaṃ puttam'āyusā ekaputtamanurakkhe** = như người mẹ bảo vệ đứa con một của mình (cho dù phải nguy hiểm đến tánh mạng);

- **mātā (mātu)** <dt, nữ, cc, sđ> = người mẹ.
- **yathā** <trt> = như.
    - **yathā ... evaṃ (yathā ... tathā)** = như ... cũng vậy.
- **niyaṃ (niya)** <tt, đc, sđ> = của mình.
- **puttam'āyusā = puttaṃ + āyusā** <sandhi>
    - **puttaṃ (putta)** <dt, nam, đc, sđ> = người con, con cái.
    - **āyusā (āyu)** <dt, trung, nam, sdc, sđ> = bằng tuổi thọ.
- **ekaputtamanurakkhe = eka + puttaṃ + anurakkhe** <sandhi>
    - **ekaputtaṃ (eka + putta)** <kamS, dt, nam, đc, sđ> = đứa con một.
    - **anurakkhe (anu + √ rakkh + a + eyya)** <đt, skh, 3, sđ> = nên bảo vệ, bảo vệ sát sao.

☸ **evampi sabbabhūtesu mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ** = cũng vậy, hãy nên phát triển tâm tư vô lượng đến tất cả chúng sanh.

- **mānasaṃ (mānasa)** <dt, trung, đc, sđ> = tâm tư.
- **bhāvaye (√ bhū + aya + eyya)** <đt, thụ, tự-đt, skh, 3, sđ> = hãy nên (tự mình) phát triển.
- **aparimāṇaṃ = mānasaṃ (aparimāṇa)** <baS, tt, đc, sđ> = vô lượng.

55. Mettañca sabbalokasmi,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ;
uddhaṃ adho ca tiriyañca,
asambādhaṃ averamasapattaṃ.

Nghĩa Việt:
55. Hãy nên phát triển tâm từ vô lượng đến tất cả thế gian, bên dưới và bên trên, bên này sang bên kia (theo chiều ngang), không bị ngăn che. Thân thiện, không có thù oán.

Phân tích:
☸ **Mettañca sabbalokasmi mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ** = người nên phát triển từ tâm vô lượng đến tất cả thế gian,
- **mettañca = mettaṃ + ca (ṃ => ñ)**
    - **mettaṃ = mānasaṃ (mettā)** <tt, dt, trung, đc, sđ> = từ ái, từ tâm.
- **sabbalokasmi = sabbalokasmiṃ (sabba + loka)** <kamS, dt, nam, đsc, sđ> = ở tất cả thế gian.
    - **loka** <dt, nam> = thế gian, thế giới.
- **mānasaṃ (mānasa)** <dt, trung, sdc, sđ> = với tâm tư.

☸ **uddhaṃ adho ca tiriyañca asambādhaṃ** = bên trên và bên dưới, bên này sang bên kia (theo chiều ngang), không bị ngăn che,
- **uddhaṃ (uddha)** <trt, đsc, sđ> = bên trên.
- **adho** <bbt, đsc, sđ> = bên dưới.
- **tiriyañca = tiriyaṃ + ca (ṃ => ñ)**
    - **tiriyaṃ (tiriyaṃ)** <trt, đsc, sđ> = bề ngang, băng ngang.
- **asambādhaṃ (a + sambādha)** <baS, trt, tt, đc, sđ> = không bị ngăn che, vô biên giới, rộng rãi.

☸ **averamasapattaṃ** = thân thiện, không có thù oán.
- **averamasapattaṃ (averaṃ + asampatta)** <baS, trt, tt, dt, trung, đc, sđ> = không thù hằn và thân thiện.

- **avera (a + vera)** <tt, 3t> = thân thiện, không có kẻ thù.
  - **vera** <dt, trung> kẻ thù.
- **asapattaṃ (a + sapatta)** <dt, trung> = không có thù oán, không có kẻ thù.

56. Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va,
sayāno yāvat'assa vitamiddho.
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,
brahmametaṃ vihāramidhamāhu.

Nghĩa Việt:
56. Khi đang đứng, đang đi, đang ngồi hay đang nằm, cùng với tâm tư không mê mờ. Người này nên phát triển niệm tâm từ ấy. Ở đây, chư Phật gọi là Phạm trú.

Phân tích:
☸ **Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va sayāno** = khi đang đứng, đang đi, đang ngồi hay đang nằm,
- **tiṭṭhaṃ = tiṭṭhanto (tiṭṭhati - √ ṭhā)** <htpt, trt, dt, nam, cc, sđ> = đang đứng.
- **caraṃ = caranto (carati - √ car)** <htpt, trt, dt, nam, cc, sđ> = đang đi bộ.
- **nisinno (nisinna - nisīdati)** <qkpt, dt, nam, cc, sđ> = đang ngồi.

☸ **yāvat'assa vitamiddho** = cùng với tâm tư không mê mờ.
- **sayāno (sayāna)** <trt, dt, nam, cc, sđ> = đang nằm, đang ngủ.
- **yāvat'assa = yāvatā + assa** <sandhi>
  - **yāvatā (yāva)** <trt, dt, nữ, cc, sđ> = cho đến khi.
  - **assa (atthi)** <đt, kh-n, 3, sđ> = có lẽ.
- **vitamiddho (vīta + middha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = không có buồn ngủ, tỉnh thức, không mê mờ.

- **vīta** <bbt> = không.
- **middha** <dt, trung> = mê mờ, trạng thái buồn ngủ, trạng thái lờ đờ, uể oải, trạng thái mê mệt.

☸ **Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya** = người này hãy nên phát triển niệm tâm từ ấy.
- **etaṃ (eta)** <đại, nữ, đc, sđ> = đó.
- **satiṃ (sati)** <dt, nữ, đc, sđ> = niệm, có sự ghi nhớ, có cảnh giác.
- **adhiṭṭheyya (adhiṭṭhāti = adhi+√ ṭhā + a + ti)** <đt, kh-n, 3, sđ> = nên phát triển.

☸ **brahmametaṃ vihāramidhamāhu** = ở đây, chư Phật gọi là Phạm trú.
- **brahmametaṃ** = **brahmaṃ + etaṃ** <sandhi>
  - **brahmaṃ (brahma)** <tt, dt, nam, cc, sđ**>** = Phạm Thiên.
  - **etaṃ (eta)** <đại, nam[1], đc, sđ> = đó.
- **vihāramidhamāhu (vihāraṃ + idha + āhu)** <đt, qk, 3, sđ> = họ đã nói là sống ở đây, gọi là việc trú ngụ.
  - **vihāraṃ (viharati)** <dt, nam, cc, sđ> = việc trú ngụ.
  - **āhu (√ brū = brūti)**<đt, qk, 3, sn> = họ đã nói.

57. Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno.
Kāmesu vineyya gedhaṃ,
na hi jātuggabbhaseyya punar'eti.

Nghĩa Việt:

57. Là người không có chấp thủ tà kiến, có giới hạnh, đã được thành tựu tri kiến. Người nên dứt bỏ sự tham luyến trong các dục. Thật vậy, người này chắc chắn không còn tái sanh vào bào thai nữa.

---

[1] **vihāra**

Phân tích:

☸ **Diṭṭhiñca anupaggamma** = là người không có chấp thủ tà kiến,

- **diṭṭhiñca = diṭṭhaṃ + ca**
- **diṭṭhiṃ (diṭṭhi)** <dt, nam, đc, sđ> = có tà kiến.
- **anupaggamma (na + upaggacchati)** <tt, qkpt, cc, sđ> = không có chấp thủ, không đạt đến.
    - **upagacchati = upaggacchati** = đạt đến, đi đến, thực thi.

☸ **sīlavā dassanena sampanno** = có giới hạnh, đã được thành tựu tri kiến.

- **sīlavā (sīlavantu)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = người có giới hạnh.
- **dassanena (dassana)** <dt, trung, sdc, sđ> = tri kiến, bằng trí tuệ, bằng minh sát.
- **sampanno (sampajjati = saṃ + √ paj + ya + ti)** <qkpt, dt, nam, cc, sđ> = đã thành tựu.

☸ **Kāmesu vineyya gedhaṃ** = người nên dứt bỏ sự tham luyến trong các dục.

- **kāmesu (kāma)** <dt, nam, đsc, sn> = trong các dục.
- **vineyya (vineti = vi + √ ni + e + ti)** <htpt, kh-n, 3, sđ> = nên được dứt bỏ, nên được xả bỏ.
- **gedhaṃ (gedha)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tham luyến.

☸ **na hi jātuggabbhaseyya punar'eti** = thật vậy, người này chắc chắn không còn tái sanh vào bào thai nữa.

- **jātuggabbhaseyya = jātuggabbhaseyyaṃ (jātu + gabbhaseyyaṃ)** <sandhi, cc, sđ> = sự tái sanh vào bào thai một cách chắc chắn.
    - **jātu** <trt> = một cách chắc chắn, không nghi ngờ.
    - **gabbhaseyya (gabbha + seyya)** <tapS, dt, nữ, đc, sđ> = sự tái sanh vào trong bào thai, tái sanh (làm người).

- **gabbha** <dt, nam> = bào thai.
- **seyya (sayati = √ si)** = đang nằm.

- punar'eti = puna + eti

- **puna** <bbt> = lại nữa.
- **eti[1] (√ i + a + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = đi đến.

Mettāsuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Từ Bi đã được chấm dứt).



[1] **= ayati**

Thứ Tư: 4. Khandhasutta, 5. Morasutta & 6. Vaṭṭasutta:

Thứ Tư: (1.3)
4. KHANDHASUTTA
(KINH KHANDHA)

58. Sabbāsīvisajātīnaṃ,
dibbamantāgadaṃ viya,
yaṃ nāseti visaṃ ghoraṃ,
sesañcāpi parissayaṃ.

59. Āṇākkhettamhi sabbattha,
sabbadā sabbapāṇinaṃ,
sabbaso'pi nivāreti,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he[1].

Nghĩa Việt:
58-59. Xin các bậc hiền trí! Chúng ta hãy tụng kinh Paritta này, như là phương thuốc thần chú, hãy tiêu diệt được nọc độc kinh khủng của tất cả các loài rắn có nọc độc. Do phạm vi oai lực của kinh Paritta này, hãy ngăn chặn ngay cả những nguy hiểm khác còn dư sót của tất cả chúng sanh ở khắp mọi nơi trong bất cứ lúc nào.

Phân tích:
☸ **Sabbāsīvisajātīnaṃ** = của tất cả các loài rắn có nọc độc.

---

[1] Cả 2 đoạn Kinh trên có thể được viết như sau: **He dibbamantāgadaṃ sabbāsīvisajātīnaṃ ghoraṃ visaṃ nāseti viya (tathā) yaṃ parittaṃ sabbattha āṇākkhettamhi sabbapāṇinaṃ ghoraṃ visaṃ ca sesaṃ parissayaṃ ca sabbadā sabbaso'pi nivāreti taṃ parittaṃ (mayaṃ) bhaṇāma.**

- **sabbāsīvisajātīnaṃ (sabba + āsīvisa + jāti)** <kamS, dt, nữ, stc, sn> = của những loại rắn có nọc độc.
    - **sabba** <tt> = tất cả.
    - **āsīvisa** <dt, nam> = rắn độc, nọc độc.
    - **jāti** <dt, nữ> = cùng loại, đồng loại, cùng giống loại.

☸ **dibbamantāgadaṃ viya =** như là phương thuốc thần chú,
- **dibbamantāgadaṃ (dibbamanta + āgada)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = phương thuốc thần chú.
    - **dibbamanta =** thần chú.
        - **dibba** <tt> = thần, chư thiên, thuộc về chư thiên.
        - **manta** <dt, trung> = chú thuật, lời nguyện.
    - **āgada** <dt, trung> = thuốc.
- **viya** <mt-ss> = như là.

☸ **yaṃ nāseti visaṃ ghoraṃ** = nó tiêu diệt được nọc độc kinh khủng,
- **yaṃ = parittaṃ (ya)** <đại, trung, cc, sđ> = cái (kinh Paritta) này.
- **nāseti (√ nas + e + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = tiêu diệt, giết, tàn hại.
- **visaṃ (visa)** <dt, nam, đc, sđ> = nọc độc, chất độc.
- **ghoraṃ (ghora)** <tt, dt, nam, đc, sđ> = kinh khủng.

☸ **sesañcāpi parissayaṃ āṇākkhettamhi sabbattha, sabbadā sabbapāṇinaṃ, sabbaso'pi nivāreti** = do phạm vi oai lực của kinh Paritta này, hãy ngăn chặn ngay cả những nguy hiểm khác còn dư sót của tất cả chúng sanh ở khắp mọi nơi trong bất cứ lúc nào.
- **sesañcāpi = sesaṃ + ca + api** <sandhi>
    - **sesaṃ = parissayaṃ** <tt, dt, nam, đc, đc> = dư sót, khác.
- **parissayaṃ (parissaya)** <dt, nam, đc, sđ> = sự nguy hiểm, sự rắc rối.

- **āṇākkhettamhi (āṇa + khetta)** <tapS, dt, trung, đsc, sđ> = trên khu vực của oai lực của kinh Paritta.
    - **āṇa** = oai lực (của kinh Paritta).
- **sabbattha** <trt, tt> = khắp mọi nơi, ở khắp nơi.
- **sabbadā** <trt> = luôn luôn.
- **sabbapāṇinaṃ (sabba + pāṇī)** <kamS, dt, nam, stc, sđ> = của tất cả chúng sanh.
- **sabbasopi (sabbaso + api)** <trt> = phạm vi, ngay cả mọi khía cạnh.
    - **sabbaso** <trt> = cùng với, mọi khía cạnh.
- **nivāreti (ni +√ var + e + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = bảo vệ, ngăn cản, ngăn chặn.

60. Virūpakkhehi me mettaṃ,
mettaṃ Erāpathehi me,
Chabyāputtehi me mettaṃ,
mettaṃ Kaṇhāgotamakehi ca.

Nghĩa Việt:

60. Mong cho tâm từ của tôi đến với những Virūpakkha. Mong cho tâm từ của tôi đến với những Erāpatha. Mong cho tâm từ của tôi đến với những Chabyāputta. Và mong cho tâm từ của tôi đến với những Kaṇhāgotamaka.

Phân tích:

☸ **Virūpakkhehi me mettaṃ** = mong cho tâm từ của tôi đến với những Virūpakkha.

- **Virūpakkhehi (Virūpakkha)** <dt, nam, sdc, sn> = với những Virupakkha, chúa của các loài Nāga.
- **me**[1] **(amha)** <đại, stc, sđ> = của tôi.
- **mettaṃ (mettā)** <dt, trung, cc, sđ> = lòng từ, tâm từ.

[1] **amha + sa = me**

☸ **mettaṃ erāpathehi me** = mong cho tâm từ của tôi đến với những Erāpatha.
- **Erāpathehi (Erāpatha)** <dt, nam, sdc, sn> = đến những Erāpatha (chúa loài rắn).

☸ **Chabyāputtehi me mettaṃ** = mong cho tâm từ của tôi đến với những Chabyāputta.
- **Chabyāputtehi (Chabyāputta)** <dt, nam, sdc, sn> = với những Chabyāputta.

☸ **mettaṃ kaṇhāgotamakehi ca** = và mong cho tâm từ của tôi đối với những Kaṇhāgotamaka.
- **Kaṇhāgotamakehi (Kaṇhāgotama)** <dt, nam, sdc, sn> = cùng với những Kaṇhāgotama (chúa của các loài rắn).

61. Apādakehi me mettaṃ,
mettaṃ dvipādakehi me,
catuppadehi me mettaṃ,
mettaṃ bahuppadehi me.

Nghĩa Việt:
61. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh không chân. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh hai chân. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh bốn chân. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh nhiều chân.

Phân tích:
☸ **Apādakehi me mettaṃ** = mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh không chân.
- **apādakehi (na + pāda + ya)** <baS, dt, nam, sdc, sn> = những chúng sanh không chân (rắn, cá, ...).

☸ **mettaṃ dvipādakehi me** = mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh hai chân.
- **dvipādakehi (dvi + pāda + ya)** <baS, dt, nam, sdc, sn> = ở những loài chúng sanh có hai chân (người, gà, chim, ...).
  - **pāda** <dt, trung> = bàn chân.

☸ **catuppadehi me mettaṃ** = mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh bốn chân.
- **catuppadehi (catu + pāda + ya)** <baS, dt, nam, sn> = ở những chúng sanh bốn chân (voi, bò, trâu, ...).

☸ **mettaṃ bahuppadehi me** = mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh nhiều chân.
- **bahuppadehi (bahu + pāda)** <baS, dt, nam, sn> = ở những chúng sanh có nhiều chân (nhện, cuốn chiếu, con rít, ...).

62. Mā maṃ apādako hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi dvipādako;
mā maṃ catuppado hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi bahuppado.

Nghĩa Việt:
62. Mong cho chúng sanh không chân đừng hại tôi. Mong cho chúng sanh hai chân đừng hại tôi. Mong cho chúng sanh bốn chân đừng hại tôi. Mong cho chúng sanh nhiều chân đừng hại tôi.

Phân tích:
☸ **Mā maṃ apādako hiṃsi** = mong cho chúng sanh không chân đừng hại tôi.
- **mā** <mt-phủ> = không.
- **maṃ (ahaṃ)** <đại, đc, sđ> = (đến) tôi.
- **apādako (na + pāda + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = những loài không chân (loài bò sát).

- **hiṃsi (hiṃsati - √ hiṃs)** <đt, qk, 3, sđ> = đã làm hại, đã làm tổn thương.

❁ **mā maṃ hiṃsi dvipādako** = mong cho chúng sanh hai chân đừng hại tôi.
- **dvipādako = dvipādāko(dvi + pāda + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = loài hai chân.

❁ **mā maṃ catuppado hiṃsi** = mong cho chúng sanh bốn chân đừng hại tôi.
- **catuppado = catuppāda (catu + pāda + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = loài bốn chân.

❁ **mā maṃ hiṃsi bahuppado** = mong cho chúng sanh nhiều chân đừng hại tôi.
- **bahuppado = bahuppādo (hahu + pāda + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = loài nhiều chân.

63. Sabbe sattā sabbe pāṇā,
sabbe bhūtā ca kevalā;
sabbe bhadrāni passantu,
mā kañci pāpam'āgamā.

Nghĩa Việt:
63. Tất cả chúng sanh, tất cả hữu tình (có hơi thở), tất cả sanh linh và không phân biệt. Mong cho tất cả chúng sanh thấy được những điều tốt. Đừng mang lại cho ai bất cứ những điều ác gì.

Phân tích:
❁ **Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā ca kevalā** = tất cả chúng sanh, tất cả hữu tình (có hơi thở), tất cả sanh linh và không phân biệt.

- **sabbe = sattā, bhūtā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả, mọi.
- **sattā (satta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **pāṇā (pāṇa)** <dt, nam, cc, sn> = hữu tình (có hơi thở).
- **bhūtā (bhūta)** <dt, nam, cc, sn> = sanh linh, đang tồn tại, đang cư ngụ.
- **kevalā (kevala)** <tt, dt, nam, cc, sn> = không phân biệt, toàn bộ, tất cả.

☸ **sabbe bhadrāni passantu** = mong cho tất cả chúng sanh thấy được những điều tốt.

- **bhadrāni (bhara)** <dt, trung, đc, sn> = những điều hiền thiện, những điều may mắn, những sự triển vọng.
- **sabbe (sabba)** <dt, nam, cc, sn> = tất cả, mọi.
- **passantu (passati - √ dis)** <đt, mlc, 3, sn> = mong cho nhìn thấy, mong cho nhận chân ra.

☸ **mā kañci pāpam'āgamā** = đừng mang lại cho ai bất cứ những điều ác gì.

- **kañci = kiñci** <mt, đc, sđ> = bất cứ điều gì, bất cứ ai.
- **pāpam'āgamā (pāpaṃ + āgammā)** <sandhi, dt, trung, cc, sđ> = hãy mang lại điều ác.
    - **pāpa** <dt, trung> = điều ác.
    - **āgamā (agacchati - √ gam)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy mang lại.

64. Appamāṇo Buddho,
appamāṇo Dhammo;
appamāṇo Saṅgho,
pamāṇavantāni sarīsapāni.
ahi vicchikā satapadī,
uṇṇanābhī sarabū mūsikā.

Nghĩa Việt:
64. Vô biên là đức Phật, vô biên là giáo Pháp, vô biên là Tăng Chúng. Giới hạn là những loài bò sát như những con rắn, những bò cạp, những con rít, những con nhện, những con tắc kè, những con chuột.

Phân tích:
☸ **Appamāṇo Buddho** = vô biên là đức Phật,
- **appamāṇo = Buddho (na + pamāṇa + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = vô biên, không giới hạn.
    - **pamāṇa** <dt, trung> = cỡ, lượng, đo đạt.

☸ **appamāṇo Dhammo** = vô biên là giáo Pháp,

☸ **appamāṇo Saṅgho** = vô biên là Tăng chúng,
- **pamāṇavantāni (pamāṇa + vantu)** <dt, trung, cc, sn> = có giới hạn.

☸ **pamāṇavantāni sarīsapāni ahi vicchikā satapadī uṇṇanābhī sarabū mūsikā** = giới hạn là những loài bò sát như những con rắn, những bò cạp, những con rít, những con nhện, những con tắc kè, những con chuột.
- **sarīsapāni (sarīsapa)** <dt, trung, cc, sn> = loài bò sát.
    - **sarī (sarati)** <qk> = đã di chuyển dọc theo. <tt> = đi lang thang, đi theo sau.
- **ahi** <dt, nam, cc, sđ> = những con rắn.
- **vicchikā (vicchika)** <dt, nam, cc, sn> = những con bò cạp.
- **satapadī** <dt, nam, cc, sn> = những con rít.
- **uṇṇābhī (uṇṇābhi)** <dt, trung, cc, sn> = những con nhện.
- **sarabū** <dt, nam, cc, sn> = những con tắc kè, thằn lằn nhà.
- **mūsikā (mūsika)** <dt, nam, cc, sn> = những con chuột.

**65. Katā me rakkhā kataṃ me parittaṃ,
paṭikkamantu bhūtāni,
sohaṃ namo bhagavato,
namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ.**

Nghĩa Việt:

65. Việc bảo vệ đã được tôi làm, sự hộ trì kinh Paritta đã được tôi thực hành, mong những chúng sanh hãy tránh xa. Con xin kính lễ Ngài là đức Thế Tôn. Con xin kính lễ bảy vị Phật[1] Chánh Đẳng Chánh Giác.

Phân tích:

☸ **Katā me rakkhā kataṃ me parittaṃ** = việc bảo vệ đã được tôi làm, sự hộ trì kinh Paritta đã được tôi thực hành.

- **katā** = **rakkhā (√ kar + ta)** <qkpt, dt, nữ, cc, sđ> = những việc đã được làm.
- **me (amha)** <đại, sdc (cc), sđ> = bởi tôi.
- **rakkhā** <dt, nữ, cc, sđ> = sự bảo vệ, an toàn, chỗ nương tựa.
- **kataṃ = parittaṃ (√ kar + ta)** <qkpt, dt, trung, cc, sđ> = đã được làm.

☸ **paṭikkamantu bhūtāni** = mong những chúng sanh hãy tránh xa.

- **paṭikkamantu (paṭikkamati)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy tránh xa, hãy rút lui.
  - **paṭikkamati (paṭi + √ kam + a + ti)** <đt> = đi lui, thụt lùi lại.
- **bhūtāni (bhūta - bhavati)** <dt, trung, cc, sn> = tất cả các chúng sanh (các loài bò sát).

[1] Bảy vị Phật: 1. **Vipassī**, 2. **Vessabhū**, 3. **Sikhī**, 4. **Kakusandha**, 5. **Goṇāgamana**, 6. **Kassapa**, 7. **Gotama**.

☸ **sohaṃ namo bhagavato** = con xin kính lễ Ngài là đức Thế Tôn.

- sohaṃ = so + ahaṃ <sandhi>

  - ahaṃ (amha) <đại-ch, cc, sđ> = con, tôi.

  - so (ta) <đại-ch, cc, sđ> = Ngài (đức Thế Tôn).

- namo <bbt, đt> = cung kính, kính lễ, đảnh lễ.

- bhagavato (bhagavantu) <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Thế Tôn.

☸ **namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ** = con xin kính lễ bảy vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác.

- sattannaṃ = sammāsambuddhānaṃ (satta) <tt, số, dt, nam, cđc, sn> = đến bảy.

- sammāsambuddhānaṃ (sammā + sam+ buddha) <nht, nam, cđc, sn> = đến đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.

  - sammā <trt> = một cách hoàn toàn.

  - sam (saṃ) <tđn> **=** tự bản thân, cùng với, hoàn toàn.

  - buddha <dt, nam> = bậc đã được giác ngộ, đức Phật.

Khandhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Khandha đã được chấm dứt).



Thứ Tư: (2.3)

5. MORASUTTA
(KINH CON CÔNG)

66. Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ morayoniyaṃ;
yena saṃvihitārakkhaṃ,
mahāsattaṃ vanecarā,

67. Cirassaṃ vāyamantāpi,
neva sakkhiṃsu gaṇhituṃ;
"Brahmamantan"ti akkhātaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he

Nghĩa Việt:
66-67. Mặc dù những người thợ săn đã cố gắng trong một thời gian dài, nhưng họ đã không thể bắt được bậc Đại Chúng Sanh, là vị đã tái sanh trong loài công; đang hoàn thiện các yếu tố đưa đến giác ngộ và đã được bảo vệ bởi kinh Paritta này. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi sẽ tụng kinh Paritta đã được tuyên bố này như là "Phạm Chú".

Phân tích:
☸ **Pūrentaṃ bodhisambhāre** = đang hoàn thiện các yếu tố đưa đến giác ngộ.
- **pūrentaṃ = mahāsattaṃ (pūrenta)** <htpt, tt, dt, nam, đc, sđ> = đang hoàn thiện, đang bổ sung.
 - **pūreti (√ pūr + e + ti)** = hoàn thiện, hoàn thành, bổ sung.
- **bodhisambhāre (bodhi + sambhāra)** <tapS, dt, nam, đc, sn> = các yếu tố đưa đến giác ngộ.
 - **bodhi** <dt, nữ> = giác ngộ, trí tuệ.
 - **sambhāra** <dt, nam> = yếu tố.

☸ **nibbattaṃ morayoniyaṃ** = là vị đã tái sanh trong loài công,
- **nibbattaṃ = mahāsattaṃ (nibbatta)** <qkpt, dt, nam, đc, sđ> = đã được sanh ra, đã được khởi sanh.
    - **nibbattati (ni + √ vat + a + ti)** = sanh lên, kết quả.
- **morayoniyaṃ (mora + yoni)** <tapS, dt, nữ, đsc, sđ> = trong giống loài công.
    - **yoni** <dt, nữ> = loài, chủng loại.

☸ **yena saṃvihitārakkhaṃ mahāsattaṃ** = bậc Đại Chúng Sanh đã được bảo vệ bởi bài kinh Paritta này.
- **yena = parittena (ya)** <đại, trung, sdc, sđ> = bởi vì, nơi đâu, bởi (kinh Paritta này).
- **saṃvihitārakkhaṃ = mahāsattaṃ (saṃvihita + ārakkha + ya)** <baS, tt, dt, nam, đc, sđ> = sự bảo vệ đã được chuẩn bị.
    - **saṃvihita (saṃvidahati = saṃ + vi + √ dhā + a + ti)** <qkpt> = đã được chuẩn bị.
    - **rakkhā** <dt, nữ> = sự bảo vệ.
- **mahāsattaṃ (mahanta + satta)** <kamS, dt, nam, đc, sđ> = bậc Đại Chúng Sanh (Bồ Tát - con công trống).

☸ **vanecarā cirassaṃ vāyamantāpi** = mặc dù những người thợ săn đã cố gắng trong một thời gian dài.
- **vanecarā (vane + cara)** <tapS, tt, dt, nam, cc, sn> = những người thợ săn.
    - **vana** <dt, trung> = rừng.
    - **cara** <dt, tt> = người đi, người hay tới lui; trinh thám.
- **cirassaṃ** <trt> = từ lâu.
- **vāyamantāpi = vāyamanta + api**
    - **vāyamantā = vanecarā (vāyamanta)** <htpt, cc, sn> = đang cố gắng.

☸ **neva sakkhiṃsu gaṇhituṃ** = nhưng họ đã không thể bắt được (bậc Đại Chúng Sanh).

- **neva (na + eva)** <lt> = không.
- **sakkhiṃsu (sakkoti = √ sak + o + ti)** <đt, qk, 3, sn> = đã cố gắng.
- **gaṇhituṃ (gaṇhāti = √ gah + ṇhā + ti)** <đt, ng-m> = để bắt, để tóm được.

☸ **"Brahmamantan"ti akkhātaṃ** = (kinh Paritta này) đã được tuyên bố này như là "Phạm Chú".
- **"brahmamantan"ti = brāhmamantaṃ = iti**
    - **brahmamantaṃ (brahma + mantaṃ)** <trt, dt, nam, cc, sđ> = thần chú của chư thiên.
        - **manta** <dt, trung> = thần chú, lời nguyện.
- **akkhātaṃ = brāhmamantaṃ (akkhāti = ā + √ khā + a + ti)** <tt, qkpt, cc, sđ> = đã được tuyên bố.

☸ **parittaṃ taṃ bhaṇāma he** = xin các bậc hiền trí! Chúng tôi sẽ tụng kinh Paritta này.
- **parittaṃ (paritta)** <dt, trung, đc, sđ> = sự bảo vệ, sự hộ trì.
- **taṃ (ta)** <đại-ch, nam, đc, sđ> = việc ấy, điều ấy.
- **bhaṇāma (bhaṇati = √ bhaṇ)** <đt, ht, 1, sn> = (sẽ) tụng đọc.
- **he** <mt-hc> = này, hỡi.

68. Udetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi
harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja'guttā viharemu divasaṃ.

Nghĩa Việt:

68. Mặt trời này đã được mọc lên như là con mắt (để cho mọi loài có thể thấy), là vị vua duy nhất, có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất. Vì vậy, con kính lễ mặt trời đó có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất. Do đó, hôm nay đã được bảo vệ bởi mặt trời, chúng tôi sống cả ngày một cách an toàn.

Phân tích:

☸ **Udetayaṃ cakkhumā ekarājā harissavaṇṇo pathavippabhāso** = mặt trời này mọc lên như là cho con mắt (để cho mọi loài có thể thấy), là vị vua duy nhất, có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng trên mặt đất.

- **udetayaṃ = udeti + ayaṃ** <sandhi>
    - **udeti (u + √ i + a + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = mọc lên, sanh khởi, sanh lên.
    - **ayaṃ = suriyo (ya)** <đại-qh, cc, sđ> = cái này, điều này (mặt trời).
- **cakkhumā (cakkhumantu)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = bằng con mắt (mặt trời làm cho chúng sanh thấy được).
- **ekarājā (eka + rāja)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = vị vua duy nhất.
- **harissavaṇṇo (harissa + vaṇṇa + ya)** <baS, tt, dt, nam, cc, sđ> = có màu sắc vàng óng.
- **pathavippabhāso (pathavī + pabhāsa)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = chiếu sáng trên mặt đất.
    - **pathavī = paṭhavī** <dt, nữ> = mặt đất.
    - **pabhāsa** <dt, nam> = chiếu sáng.

☸ **taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ** = vì vậy, con kính lễ mặt trời đó có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất.

- **taṃ = tasmā** = vì vậy, do vậy.
- **taṃ = suriyaṃ** <đại, nam, đc, sđ> = mặt trời đó.
- **namassāmi (namassati - √ manas)** <đt, ht, 1, sđ> = con kính lễ, tôi cúi chào.
- **harissavaṇṇaṃ = taṃ suriyaṃ (harissa + vaṇṇa + ya)** <baS, tt, dt, nam, đc, sđ> = có màu sắc vàng óng, có màu vàng ánh..
- **pathavippabhāsaṃ (pathavī + pabhāsa)** <tapS, dt, nam, đc, sđ> = có sự chiếu sáng khắp mặt đất.

☸ **tayājja'guttā viharemu divasaṃ** = do vậy, hôm nay đã được bảo vệ bởi mặt trời, chúng tôi sống cả ngày một cách an toàn.

- tayājja'guttā = tayā + ajja + guttā <sandhi>

- tayā = suriyena (tumha) <đại-qh, sdc (cc), sđ> = bởi bạn, bởi mặt trời.

- ajja <mt> = hôm nay.

- guttā = mayaṃ (gutta) <qkpt, cc, sn> = đã được bảo vệ.

- gopeti (√ gup + e +ti) = bảo vệ, nhìn ngắm.

- viharemu (viharati - √ har) <đt, ht, 1, sn> = chúng tôi sống.

- divasaṃ (divasa) <dt, nam, đc. sđ> = cả ngày.

69. Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu.
namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā.
imaṃ so parittaṃ katvā moro carati esanā.

Nghĩa Việt:

69. Con kính lễ các vị Bà-la-môn (chư Phật) nào đã thâm hiểu tất cả các pháp, mong cho các ngài đó hộ trì cho con. Xin cung kính đến chư Phật; xin kính lễ đến sự giác ngộ; xin kính lễ đến những bậc đã được giải thoát; xin tôn kính về pháp giải thoát[1]. Sau khi đã thực hành kinh Paritta này, con công trống đi tìm kiếm thức ăn.

Phân tích:

☸ **Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme te me namo te ca maṃ pālayantu** = con kính lễ chư Phật (vh. Bà-la-môn) nào đã thâm hiểu tất cả các pháp, mong cho các ngài đó hộ trì cho con.

---

[1] Có 5 loại giải thoát bao gồm: 1. **Tadaṅga Vimutti** (**Kammāvacara Kusala**: các thiện sự ở dục giới); 2. **Vikkhaṅbhana Vimutti** (**Rūpa** và **Arūpakusala**, hay **Jhāna**); 3. **Samuccheda Vimutti** (**Maggañāṇa**: Bốn đạo trí); 4. **Paṭipassaddhi Vimutti** (**Phalañāṇa**: Bốn quả trí); và 5. **Nissaraṇa Vimutti** (Niết Bàn).

- **ye = brāhmanaṃ [Buddhā] (ya)** <đại, nam, cc, sn> = chư (Phật) nào, những người nào.
- **brāhmaṇā (brāhmaṇa)** <dt, nam, cc, sn> = Bà-la-môn.
- **vedagū (vedagū)** <dt, nam, cc, sn> = người đã đạt được trí tuệ cao tột.
- **ye ... te** = những ai ... họ là
- **te = brāhmanaṃ (ta)** <đại, cc, sn> = chư (Phật) này.
- **me (amha)** <đại, stc, sđ> = của con, thuộc về tôi.
- **namo** <mt, bbt, đc, sđ> = đảnh lễ, cung kính, kính lễ, tôn kính.
- **maṃ (ahaṃ)** <đại, đc, sđ> = cho con.
- **pālayantu (√ pāl + aya (e) + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy bảo vệ tôi.

☸ **namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā** = xin cung kính đến chư Phật; xin kính lễ đến sự giác ngộ;
- **namatthu (namo + atthu)** <tt, cc, sđ> = đảnh lễ, cung kính, kính lễ, tôn kính.
    - **namo** <mt, bbt, cc, sđ> = cung kính.
    - **attha (√ as + tu)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy là.
- **Buddhānaṃ (buddha)** <dt, nam, cđc, sn> = đến chư Phật, đến các bậc đã được Giác Ngộ (√ **budh**).
- **bodhiyā (bodhi)** <dt, nữ, cđc, sđ> = đến sự giác ngộ.

☸ **namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā** = xin kính lễ đến những bậc đã được giải thoát; xin tôn kính về pháp giải thoát.
- **vimuttānaṃ = Buddhānaṃ (vimutta)** <htpt, dt, nam, cđc, sn> = đến sự giải thoát.
- **vimuttiyā (vimutti)** <dt, nữ, cđc, sđ> = bằng sự giải thoát.

☸ **imaṃ so parittaṃ katvā moro carati esanā** = sau khi đã thực hành kinh Paritta này, con công trống đi tìm kiếm thức ăn.
- **imaṃ = parittaṃ (idaṃ)** <đại, trung, đc, sđ> = cái này.
- **so = moro (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = con công trống.

- **parittaṃ (paritta)** <trung, đc, sđ> = sự bảo vệ, sự hộ trì.
- **katvā (√kar + tvā - karoti)** <đtbb> = sau khi làm, sau khi đã thực hiện.
- **moro (mora)** <dt, nam, cc, sđ> = con công trống.
- **carati**[1] **(√ car)** <đt, ht, 3, sđ> = đã đi.
- **esanā = esanāya (esanā)** <dt, trung, cđc, sđ> = đến việc tìm kiếm (thức ăn).

70. Apetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ
pathavippabhāsaṃ,
tayājja guttā viharemu rattiṃ.

Nghĩa Việt:

70. Mặt trời đã được lặn xuống này như là con mắt (để cho các loài vật có thể thấy); là vị vua duy nhất, có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng trên mặt đất. Thật vậy, con kính lễ mặt trời đó có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất. Do vậy, hôm nay đã được bảo vệ bởi mặt trời, chúng tôi sống cả đêm một cách an toàn.

Phân tích:

☸ **Apetayaṃ cakkhumā ekarājā harissavaṇṇo pathavippabhāso** = mặt trời đã được lặn xuống này như là con mắt (để cho các loài vật có thể thấy); là vị vua duy nhất, có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng trên mặt đất.
- **apetayaṃ = apeti + ayaṃ**
    - **apeti (pa + √ i)** <đt, ht, 3, sđ> = đã đi khỏi, đã không còn.
    - **ayaṃ = suriyo** <đại, cc, sđ> = cái này (mặt trời).
- **cakkhumā (cakkhumantu)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = bằng con mắt (mặt trời làm cho chúng sanh thấy được).

[1] Thỉnh thoảng thì hiện tại được diễn đạt như là thì quá khứ.

- **ekarājā (eka + rāja)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = cái mà như một vị vua.
- **harissavaṇṇo (harissa + vaṇṇa + ya)** <baS, tt, dt, nam, cc, sđ> = có màu sắc vàng óng.
- **pathavippabhāso (pathavī + pabhāsa)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = chiếu sáng tất cả mọi nơi trên mặt đất.
    - **pathavī = paṭhavī** <dt, nữ> = mặt đất.
    - **pabhāsa** <dt, nam> = chiếu sáng.

☸ **taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ** = thật vậy, con kính lễ mặt trời đó có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất.
- **taṃ = tasmā** = do vậy.
- **taṃ = suriyaṃ** <đại, nam, đc, sđ> = mặt trời đó.
- **namassāmi (namassati - √ manas)** <đt, ht, 1, sđ> = con xin kính lễ, tôi cúi chào.
- **harissavaṇṇaṃ = taṃ suriyaṃ (harissa + vaṇṇa + ya)** <baS, tt, dt, nam, đc, sđ> = có màu sắc chói lọi (của màu vàng).
- **pathavippabhāsaṃ (pathavī + pabhāsa)** <tapS, dt, nam, đc, sđ> = vẻ tráng lệ trên mặt đất.

☸ **tayājja guttā viharemu rattiṃ** = do vậy, hôm nay đã được bảo vệ bởi mặt trời, chúng tôi sống cả đêm một cách an toàn.
- **tayājja'guttā = tayā + ajja + guttā** <sandhi>
    - **tayā = suriyena (tumha)** <đại-qh, sdc (cc), sđ> = bởi (mặt trời).
    - **ajja** <mt> = hôm nay.
    - **guttā = mayaṃ (gutta)** <qkpt, cc, sn> = đã được bảo vệ.
        - **gopeti (√ gup + e + ti)** = bảo vệ, nhìn ngắm.
- **viharemu (viharati - √ har)** <đt, ht, 1, sn> = chúng tôi sống.
- **rattiṃ (ratti)** <dt, nữ, đc, sđ> = cả đêm, ban đêm.

71. Ye brahmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo, te ca maṃ pālayantu;
namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā.
imaṃ so parittaṃ katvā moro vāsamakappayi.

Nghĩa Việt:
71. Con kính lễ các vị Bà-la-môn (chư Phật) nào đã thâm hiểu tất cả các pháp, mong cho các ngài đó hộ trì cho con. Xin cung kính đến chư Phật; xin kính lễ đến sự giác ngộ; xin kính lễ đến những bậc đã được giải thoát; xin tôn kính về pháp giải thoát. Sau khi đã thực hành kinh Paritta này, con công trống đã đi ngủ.

Phân tích:
☸ **imaṃ so parittaṃ katvā moro vāsamakappayi** = sau khi đã thực hành kinh Paritta này, con công trống đã đi ngủ.
- **imaṃ = parittaṃ (idaṃ)** <đại, trung, đc, sđ> = (kinh Paritta) này.
- **so = moro (ta)** <đại, nam, cc, sđ> = con công trống.
- **parittaṃ (paritta)** <trung, đc, sđ> = sự bảo vệ, sự hộ trì.
- **katvā (√ kar + tvā - karoti)** <đtbb> = sau khi làm, sau khi đã được làm.
- **moro (mora)** <dt, nam, cc, sđ> = con công trống.
- **vāsamakappayi = vāsaṃ + akappayi** <sandhi> = đã đi ngủ (nghĩa bóng).
    - **vāsaṃ (√ vas)** <dt, nam, đc, sđ> = sống.
    - **akappayi (√ kapp + aya + ī) (karoti)** <đt, qk, 3, sđ> = đã làm.

Morasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Chim Công đã được chấm dứt).



Thứ Tư: (3.3)
6. VAṬṬASUTTA
(KINH CHIM CÚT)

72. Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ vaṭṭajātiyaṃ;
yassa tejena dāvaggi,
mahāsattaṃ vivajjayi.

73. Therassa Sāriputtassa,
lokanāthena bhāsitaṃ;
kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Nghĩa Việt:
72-73. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Paritta này. Do nhờ oai lực của việc tụng đọc này, ngọn lửa rừng đã tránh xa bậc Đại Chúng Sanh là vị đã tái sanh làm con chim cút trong vòng luân hồi để hoàn thiện các yếu tố đưa đến giác ngộ. Kinh Paritta đã được đấng Cứu Tinh nói lên cho Ngài Sāriputta. Bài kinh này có đại oai lực đã được tồn tại hằng a-tăng-kỳ kiếp.

Phân tích:
☸ **Pūrentaṃ bodhisambhāre nibbattaṃ vaṭṭajātiyaṃ** = vị đã tái sanh làm con chim cút trong vòng luân hồi để hoàn thiện các yếu tố đưa đến giác ngộ.
- **pūrentaṃ = mahāsattaṃ (pūrenta)** <htpt, tt, dt, nam, đc, sđ> = đang hoàn thiện, đang bổ sung.
  - **pūreti (√ pūr + e + ti)** = hoàn thành, bổ sung.
- **bodhisambhāre (bodhi + sambhāra)** <tapS, dt, nam, đc, sn> = các yếu tố đưa đến giác ngộ.
  - **bodhi** <dt, nữ> = giác ngộ, trí tuệ.
  - **sambhāra** <dt, nam> = yếu tố.

- **nibbattaṃ = mahāsattaṃ (nibbatta)** <qkpt, dt, nam, đc, sđ> = đã được tái sanh.
    - **nibbattati (ni + √ vat + a + ti)** = tái sanh, sanh lên, kết quả.
- **vaṭṭajātiyaṃ (vaṭṭa + jāti)** <tapS, dt, nữ, đsc, sđ> = tái sanh luân hồi.
    - **vaṭṭa** <dt, trung> = vòng tròn, luân hồi.
    - **jāti** <dt, nữ> = tái sanh, kiếp sống, chủng tộc, giai cấp.

☸ **yassa tejena dāvaggi mahāsattaṃ vivajjayi** = do nhờ oai lực của việc tụng đọc này, ngọn lửa rừng đã tránh xa bậc Đại Chúng Sanh,
- **yassa (ya)** <đại-qh, trung, stc, sđ> = của việc ấy.
- **tejena (teja)** <dt, nam, sdc, sđ> = bởi vì sức mạnh, bởi vì oai lực.
- **dāvaggi (dāva + aggi)** <dt, nam, cc, sđ> = ngọn lửa rừng.
    - **dāva = dāya** <dt, nam> = rừng.
- **mahāsattaṃ (mahanta + satta)** <kamS, dt, nam, đc, sđ> = bậc Đại Chúng Sanh.
- **vivajjayi (vivajjeti)** <dt, qk, 3, sđ> = từ bỏ, tránh xa.
    - **vivajjeti (vi + √ vajj + e + ti)** = tránh xa, từ bỏ.

☸ **Therassa Sāriputtassa lokanāthena bhāsitaṃ kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ** = kinh Paritta đã được đấng Cứu Tinh nói lên cho Ngài Sāriputta. Bài kinh này có đại oai lực đã được tồn tại hằng a-tăng-kỳ kiếp.
- **therassa = sāriputtassa (thera)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = đến người lớn, đến Ngài, đến trưởng lão.
- **sāriputtassa (sāriputta)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến Ngài Sāriputta.
- **lokanāthena (loka + nātha)** <dt, nam, sdc (cc), sđ> = đấng Cứu Tinh (đức Phật).
    - **loka** <dt, nam> = thế gian, hành Tinh.
    - **nātha** <dt, nam> = Cứu, sự hộ trì, sự bảo vệ.

- **bhāsitaṃ = parittaṃ (bhāsita)** <qkpt, tt, dt, nữ, đc, sđ> = đã được nói lên, đã thốt ra.
    - **bhāsati (√ bhas + a + ti)** = nói, thuyết.
- **kappaṭṭhāyiṃ = parittaṃ (kappa + ṭhāyī)** <tapS, tt, 3t, đc, sđ> = sự kéo dài một a-tăng-kỳ kiếp.
    - **kappa** <dt, nam> = một a- tăng-kỳ kiếp (= 100 ngàn năm).
    - **ṭhāyī** <tt> = đứng, kéo dài.
- **mahātejaṃ = parittaṃ (mahā + teja)** <kamS, tt, dt, trung, đc, sđ> = có đại oai lực.
    - **teja** <dt, nam> = oai lực; sức nóng.

74. Atthi loke sīlaguṇo,
saccaṃ soceyy'anuddayā;
tena saccena kāhāmi,
saccakiriyam'uttamaṃ.

Nghĩa Việt:

74. Trong thế gian, có giới đức, có sự chân thật, trong sạch, có lòng bi mẫn. Do lời chân thật này, tôi làm một hạnh chân thật cao thượng.

Phân tích:

☸ **Atthi loke sīlaguṇo saccaṃ soceyy'anuddayā** = trong thế gian, có giới đức, có sự chân thật, trong sạch, có lòng bi mẫn.

- **atthi (√ as + a + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = là.
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong / ở thế gian.
- **sīlaguṇo (sīla + guṇa)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = người có giới đức, có giới hạnh.
- **saccaṃ (sacca)** <dt, trung, cc, sđ> = chân thật.
- **soceyyanuddayā = soceyyaṃ + anuddayā** <sandhi>
    - **soceyyaṃ** <dt, trung, cc, sđ> = sự trong sạch.
    - **anuddayā** <dt, nữ, cc, sđ> = lòng bi mẫn.

☸ **tena saccena kāhāmi saccakiriyam'uttamaṃ** = do lời chân thật này, tôi làm một hạnh chân thật cao thượng.
- **tena (ta)** <đại-ch, sdc, dt, trung, sđ> = đó.
- **tena saccena (sacca)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng sự chân thật.
- **kāhāmi (√ kar = √ kaha = karoti)** <dt, ht, 1, sđ> = tôi làm, quyết định.
- **saccakiriyam'uttamaṃ = sacca + kiriyaṃ + uttamaṃ** <sandhi>
    - **saccakiriyaṃ (sacca + kiriyaṃ)** <tapS, dt, trung, đc, sđ> = hạnh chân thật, việc làm chân thật, công việc đúng đắn.
        - **sacca** <dt, trung> = đúng đắn, chân thật.
        - **kiriyā** <dt, nữ> = việc làm, hành động.
    - **uttama** <tt, dt, trung, đc, sđ> = cao thượng, xuất sắc.

75. Āvajjetvā Dhammabalaṃ,
saritvā pubbake jine;
saccabala'mavassāya,
saccakiriyam'akāsahaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>
75. Sau khi suy niệm về oai lực của giáo Pháp; nhớ tưởng đến những bậc Chiến Thắng trong quá khứ. Dựa vào oai lực của sự chân thật, tôi đã quyết định một hạnh chân thật.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Āvajjetvā Dhammabalaṃ** = sau khi suy niệm về oai lực của giáo Pháp,
- **āvajjetvā (āvajjeti = ā + √ vajj + e + ti)** <dtbb> = sau khi đã quán tưởng, sau khi đã suy niệm.
- **dhammabalaṃ (dhamma + bala)** <tapS, dt, trung, đc, sđ> = oai lực của pháp bảo.
    - **bala** <dt, trung> = sức mạnh, oai lực.

☸ **saritvā pubbake jine** = sau khi nhớ tưởng đến những bậc Chiến Thắng trong quá khứ.
- **saritvā (sarati = √ sar + a + ti)** <đtbb> = sau khi nhớ tưởng.
- **pubbake = jine (pubba)** <tt, dt, nam, đc, sn> = trong quá khứ.
- **jine (jina = jīyati √ jī)** <dt, nam, đc, sn> = những bậc Chiến Thắng (đức Phật).

☸ **saccabala'mavassāya** = dựa vào oai lực của sự chân thật,
- **saccabala'mavassāya (saccabalaṃ + avassāya)** <sandhi>
  - **saccabalaṃ = dhammabalaṃ** <tapS, dt, trung, đc, sđ> = oai lực của sự chân thật.
  - **avassāya (avasseti = va + √ si + e + ti)** <đtbt> = sau khi dựa vào, sau khi tựa trên.

☸ **saccakiriyam'akāsahaṃ** = tôi đã quyết định một hạnh chân thật.
- **saccakiriyam'akāsahaṃ = saccakiriyaṃ + akāsiṃ + ahaṃ** <sandhi>
  - **akāsiṃ = akāsi (√ kar => √ kas)** <đt, qk, 1, sđ> = tôi đã quyết định, tôi đã làm.

Chúng ta có thể phân câu kệ thứ 75 thành 3 câu như sau:
1. Ahaṃ dhammabalaṃ avejjetvā saccakiriyaṃ akāsiṃ
Sau khi suy niệm về oai lực của giáo Pháp, tôi đã quyết định một hạnh chân thật.
2. Ahaṃ pubbake jine saritvā saccakiriyaṃ akāsiṃ
Sau khi nhớ tưởng đến những bậc Chiến Thắng trong quá khứ, tôi đã quyết định một hạnh chân thật.
3. Ahaṃ saccabalaṃ avassāya saccakiriyaṃ akāsiṃ
Sau khi dựa vào oai lực của sự chân thật, tôi đã quyết định một hạnh chân thật.

76. Santi pakkhā apatanā,
santi pādā avañcanā;
mātāpitā ca nikkhantā,
jātaveda paṭikkama.

77. Saha sacce kate mayhaṃ,
mahāpajjalito sikhī;
vajjesi soḷasakarīsāni,
udakaṃ patvā yathā sikhī.
saccena me samo natthi,
esā me saccapāramī.

Nghĩa Việt:
76-77. "Tôi có cánh, nhưng tôi không thể bay. Tôi có chân, nhưng tôi không thể đi. Và cha mẹ tôi đã đi khỏi. Này lửa rừng! Hãy lùi lại ngay! Ngay khi tôi vừa làm một quyết định chân thật, ngọn lửa rừng lớn đang cháy đã lùi xa cách mười sáu karīsa, như ngọn lửa được nước dập tắt. Đối với tôi (Bồ Tát), không có gì bằng sự chân thật; điều này là Chân Thật Ba-la-mật của tôi.

Phân tích:
☸ **Santi pakkhā apatanā** = tôi có cánh, nhưng tôi không thể bay.
- **santi (√ as)** <đt, ht, 3, sn> = có.
- **pakkhā (pakkha)** <dt, nam, cc, sn> = hai cánh.
- **apatanā (na + patana)** <kamS, cn-đt, dt, nam, cc, sđ> = không thể bay.

☸ **santi pādā avañcanā** = tôi có chân, nhưng tôi không thể đi.
- **pādā (pāda)** <dt, nam, cc, sn> = hai chân.
- **avañcanā (na + vañcana)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = không thể đi.

☸ **mātāpitā ca nikkhantā** = và cha mẹ tôi đã rời khỏi.
- **mātāpitā = mātā + pitā**
    - **mātā (mātu)** <dt, nữ, cc, sn> = người mẹ.
    - **pitā (pitu)** <dt, nam, cc, sn> = người cha.
- **nikkhantā (nikkhanta)** <htpt, cn-đt, dt, nam, cc, sn> = đã (đang) rời khỏi.
    - **nikkhamati (ni + √ kam + a + ti)** = rời khỏi, đi khỏi.

☸ **jātaveda paṭikkama** = này lửa rừng! Hãy lùi lại ngay!
- **jātaveda (jātaveda)** <dt, nam, hc, sđ> = ồ lửa rừng!
- **paṭikkama (paṭi + √ kam + a + hi)** <đt, mlc, cc, sn> = hãy lùi lại ngay!
    - **paṭikkamati (paṭi + √ kam + a + ti)** <đt> = lùi lại.

☸ **Saha sacce kate mayhaṃ mahāpajjalito sikhī vajjesi soḷasakarīsāni** = ngay khi tôi vừa làm một quyết định trong chân thật, ngọn lửa rừng lớn đang cháy đã lùi xa cách mười sáu karīsa,
- **saha** <mt> = ngay khi.
- **sacce (sacca)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong chân thật.
- **kate (kata)** <qkpt, dt, trung, đsc, sđ> = đã được làm.
- **mayhaṃ[1] (amha[2])** <đại, stc, sđ> = của tôi, tôi.
- **mahāpajjalito (mahā + pajjalita)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = ngọn lửa lớn.
    - **pajjalita** = ngọn lửa.
- **sikhī (sikhī)** <dt, nam, cc, sđ> = lửa rừng.
- **vajjesi (vajjeti = √ vaj + e + ti)** <đt, qk, 2, sđ> = đã tránh xa.
- **soḷasakarīsāni (soḷasa + karīsa)** <dt, trung, đc, sn> = cách mười sáu kasīsa.

---

[1] may shăng (cách đọc)
[2] am mả (cách đọc).

- **soḷasa** <số, dt> = mười sáu.
- **karīsa** <dt, trung> = số đo về khoảng cách, 1 mẫu Anh (2500 m^2).

☸ **udakaṃ patvā yathā sikhī** = như ngọn lửa được nước dập tắt.
- **udakaṃ (udaka)** <dt, trung, đc, sđ> = nước.
- **patvā (pāpuṇāti = pa + √ ap + uṇā + ti)** <đtbb> = sau khi đã đạt đến.
- **yathā** <trt> = như.

☸ **saccena me samo natthi** = đối với tôi (Bồ Tát), không có gì bằng sự chân thật;
- **saccena (sacca)** <dt, trung, sdc, sđ> = bằng chân thật.
- **me (amha)** <đại, stc, sđ> = của tôi, thuộc về tôi.
- **samo (sama)** <dt, nam, cc, sđ> = bằng, ngang nhau.
- **natthi (na + atthi) <**đt, bqt, ht, 3, sđ> = không có.
  - **na** <bbt> = không.
  - **atthi (√ as)** <đt, bqt> = là, có.

☸ **esā me saccapāramī** = điều này là Chân Thật Ba-la-mật của tôi.
- **esā = saccapāramī (eta)** <đại, nữ, cc, sđ> = điều này, cái đó.
- **saccapāramī (sacca + pāramī)** <kamS, dt, nữ, cc, sđ> = Chân Thật Ba-la-mật.
  - **sacca** <dt, trung> = chân thật, chân lý.
  - **pāramī** <dt, nữ> = sự hoàn hảo, sự thành tựu, Ba-la-mật.

Vaṭṭasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Chim Cút đã được chấm dứt).



Thứ Năm: 7. Dhajaggasutta:

7. DHAJAGGASUTTA
(KINH NGỌN CỜ)

78. Yass'ānussaraṇenāpi,
antalikkhepi[1] pāpiṇo,
patiṭṭham'adhigacchanti,
bhūmiyaṃ viya sabbathā,

79. Sabbupaddavajālamhā,
yakkhacorādisambhavā,
gaṇanā na ca muttānaṃ.
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Nghĩa Việt:
78-79. Do nhờ sự niệm tưởng đến kinh Paritta này, những chúng sanh đi đến sự an ổn ngay cả trên hư không, cho dù trên mặt đất, hoặc thậm chí khắp mọi nơi. Do nhờ oai lực kinh này mà vô số chúng sanh đã thoát khỏi tất cả rối rắm của sự nguy khốn, khởi sanh do Dạ Xoa, kẻ trộm v.v... Xin các bậc hiền trí! Nay chúng tôi tụng kinh Paritta này.

Phân tích:
☸ **Yass'ānussaraṇenāpi antalikkhepi pāpiṇo patiṭṭham'adhigacchanti bhūmiyaṃ viya sabbathā** = do nhờ sự niệm tưởng đến kinh Paritta này, những chúng sanh đi đến sự an ổn ngay cả trên hư không, cho dù trên mặt đất, hoặc thậm chí khắp mọi nơi.
- **yass'ānussaraṇenāpi = yassa + anussaraṇena + api** <sandhi>

---
[1] Có hai cách viết là: **antaḷikkhepi** hay **antalikkhepi**.

- **yassa = parittassa (ya)** <đại, trung, stc, sđ> = đến kinh Paritta (được hiểu là đối cách).
- **anussaraṇena (anussarati)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi sự nhớ tưởng, quán niệm.

- **antalikkhepi (antalikkhe + api)** <sandhi> = ngay cả trên bầu trời.
    - **antalikkhe (antalikkha)** <dt, trung, đsc, sđ> = trên bầu trời.
- **pāpiṇo (pāṇī)** <dt, nam, cc, sn> = những chúng sanh.
- **patiṭṭham'adhigacchanti (patiṭṭhaṃ + adhigacchanti)** <sandhi>
    - **patiṭṭhaṃ (patiṭṭhā)** <dt, nam, đc, sđ> = nơi cư trú, nơi an ổn.
    - **adhigacchanti = pāniṇo (adhi + √ gam + a + ti)** <đt, ht, 3, sn>= đi đến, đạt đến, hiểu ra.
- **bhūmiyaṃ (bhūmi)** <dt, nữ, đsc, sđ> = trên mặt đất.
- **viya** <bbt> = như.
- **sabbathā** <trt> = trong mọi phương diện, mọi nơi.

☸ **Sabbupaddavajālamhā yakkhacorādisambhavā gaṇanā na ca muttānaṃ** = do nhờ oai lực kinh này mà vô số chúng sanh đã thoát khỏi tất cả rối rắm của sự nguy khốn, khởi sanh do Dạ Xoa, kẻ trộm v.v...

- **sabbupaddavajālamhā (sabba + upaddava + jālamhā)** <kamS, dt, trung, xxc, sđ> = tất cả rối rắm của sự nguy khốn.
    - **upaddava** <dt, nam> = sự nguy khốn, sự rủi ro, điều kém may mắn.
    - **jāla** <dt, trung> = mạng lưới, sự rối rắm.
- **yakkhacorādisambhavā = jālamhā (yakkhacoradi + sambhava)** <tapS, tt, dt, trung, xxc, sđ> = từ nguồn gốc của Dạ Xoa, kẻ trộm, v.v...
    - **yakkha** <dt, nam> = Dạ Xoa.
    - **cora** <dt, nam> = tên trộm.

- **ādi** <dt, trung> = vân vân.
- **sambhava** <dt, nam> = nguồn gốc, sự sanh khởi.

- **gaṇanā (gaṇanā)** <dt, nữ, cc, sđ> = số đếm.
- **muttānaṃ (mutta)** <qkpt, dt, nam, stc, sn> = của những ai đã được thoát khỏi, đã thoát khỏi.

80. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

__Nghĩa Việt:__

80. Điều đã được tôi nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại tu viện của ông Anāthapiṇḍika, ở Jetavana, thành Sāvatthī.

__Phân tích:__

☸ **Evaṃ me sutaṃ** = điều này đã được nghe bởi tôi.
☸ **Ekaṃ samayaṃ** = một thời,

☸ **Bhagavā Sāvatthiyaṃ Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** = đức Thế Tôn ngự tại tịnh xá của ông Anāthapiṇḍika, trong vườn ông Jeta, gần thành Sāvatthī.

81. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi, "Bhikkhavo"ti. "Bhaddante"ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca: "Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahosi". Atha kho bhikkhave Sakko Devānamindo deve Tāvatiṃse āmantesi, "sace mārisā devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati".

Nghĩa Việt:

81. Tại chỗ ấy, đức Thế Tôn gọi các vị Tỳ khưu: "Này các Tỳ khưu!". Các vị Tỳ khưu ấy đã đáp lại với đức Thế Tôn rằng: "Dạ vâng, thưa Ngài". Đức Thế Tôn đã nói điều này: "Này các Tỳ khưu! Thuở xưa, có một cuộc bày binh của cuộc chiến giữa chư thiên và các A-tu-la". Thế rồi, này các Tỳ khưu Thiên vương Đế Thích đã nói chư thiên ở Đạo Lợi. "Nếu các người đã gia nhập cuộc chiến của chư thiên, có thể khởi sanh sợ hãi, kinh khiếp, hay lông tóc dựng ngược; điều duy nhất lúc đó là các ngươi hãy nhìn đỉnh cao ngọn cờ của ta. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến".

Phân tích:

☸ **Tatra Bhagavā bhikkhū āmantesi, "Bhikkhavo"ti.** = tại chỗ ấy, đức Thế Tôn gọi các vị Tỳ khưu: "Này các Tỳ khưu!".
- **tatra** <trt> = ở đó, tại chỗ ấy.
- **bhikkhū (bhikkhu)** <dt, nam, đc, sn> = các vị Tỳ khưu.
- **āmantesi (āmanteti = ā + √ mant + e + ti)** <đt, qk, 2, sđ> = trả lời.
- **bhikkhavo (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sn> = này các Tỳ khưu!

☸ **"Bhaddante"ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ.** = các vị Tỳ khưu ấy đã đáp lại với đức Thế Tôn rằng: "Dạ vâng, thưa Ngài".
- **bhaddante'ti = bhaddante + iti**
- **bhaddante = bhante** <mt> = thưa Ngài.
- **te (ta)** <đại, cc, sn> = họ (các vị Tỳ khưu).
- **Bhagavato (bhagava)** <dt, nam, stc, sđ> = của đức Thế Tôn.
- **paccassosuṃ (paṭissuṇāti = paṭi + √ su + ā + ti)** <đt, qk, 3, sn> = đã đáp lại, đã đồng ý.

☸ **Bhagavā etadavoca: "Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahosi.** = đức Thế Tôn đã nói điều này: "Này các Tỳ khưu! Thuở xưa, có một cuộc bày binh của cuộc chiến giữa các chư thiên và các A-tu-la".

- **etadavoca = etaṃ + avoca** <sandhi>
    - **avoca (vuccati = √ vac + ya + ti)** <đt, qk, 3, sđ> = đã nói.
- **bhūtapubbaṃ (bhūtapubbaṃ)** <tapS, trt, dt, trung, cc, sđ> = trước đây, thuở xưa.
- **bhikkhave (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sn> = này các Tỳ khưu!
- **devāsurasaṅgāmo (devāsura + saṅgama)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = cuộc chiến giữa các chư thiên và A-tu-la.
    - **deva** <dt, nam> = chư thiên, vị trời.
    - **asura** <dt, nam> = A-tu-la.
    - **saṅgāma** <dt, nam> = cuộc chiến, trận chiến.
- **samupabyūḷho = samupabūḷho (saṃ + upa + byūḷha)** <sandhi, dt, nam, cc, sđ> = bày binh, dàn trận.
- **ahosi (hoti)** <đt, qk, 3, sđ> = đã có, đã trở thành.

☸ **Atha kho bhikkhave Sakko Devānamindo deve Tāvatiṃse āmantesi** = thế rồi, Thiên vương Đế Thích đã nói chư thiên ở Đạo Lợi.

- **atha kho** <bbt> = Và rồi.
- **Sakko (sakka)** <dt, nam, cc, sđ> = Đế Thích, vua của các chư thiên.
- **Devānamindo = sakko (deva + inda)** <tapS, tt, dt, nam, cc, sđ> = vua của các chư thiên.
- **deve (deva)** <dt, nam, đc, sn> = chư thiên.
- **Tāvatiṃse = deve (Tāvatiṃsa)** <tt, dt, nam, đc, sn> = ở Đạo Lợi.

☸ **'Sace mārisā devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha.** = "Nếu các người

đã gia nhập cuộc chiến của chư thiên, có thể khởi sanh sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược; điều duy nhất lúc đó là các ngươi hãy nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của ta.

- **sace** <bbt> = nếu.
- **mārisā (mārisa)** <dt, nam, hc, sn> = các ngươi!
- **devānaṃ (deva)** <dt, nam, stc/cđc, sn> = của chư thiên, đến chư thiên.
- **saṅgāmagatānaṃ = devānaṃ (saṅgāma + gata)** <tapS, tt, dt, nam, cđc, sn> = đã được gia nhập cuộc chiến.
    - **saṅgāma** <dt, nam> = chiến tranh, chiến đấu.
    - **gata (gacchati)** <qkpt> = đã đi đến.
- **uppajjeyya (uppajjati)** <đt, kh-n, 3, sđ> = có khả năng sanh lên.
- **bhayaṃ (bhaya)** <dt, trung, cc, sđ> = sự sợ hãi.
- **chambhitattaṃ (chambhitatta)** <dt trung, cc, sđ> = sự khiếp đảm, sự thất kinh.
- **lomahaṃso (loma + haṃsa)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = sự rởn tóc gáy.
    - **loma** <dt trung> = lông măng trên người.
    - **haṃsati (√ haṃs)** = cười (đứng lên); vui mừng.
- **mameva (maṃ + eva)**
    - **maṃ** <đại, 1, stc, sđ> = của ta (Đế Thích).
- **tasmiṃ = samaye (ta)** <đại, 3, đsc, sđ> = đó (lúc đó).
- **samaye (samaya)** <dt, nam, đsc, sđ> = vào lúc đó.
- **dhajaggaṃ (dhaja + agga)** <dt, nam, đc, sđ> = ngọn cờ.
    - **dhaja** <dt, nam> = cờ phướn.
    - **agga** <dt, nam> = ngọn, trên cao.
- **ullokeyyātha (ulloketi => u + √ lok + e + ti)** <đt, mlc, 2, sn> = các ngươi hãy nhìn lên.

☸ **Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.**

= thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của ta, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến".

- **mamaṃ (amha)** <đại, stc, 1, sđ> = của tôi, của ta.
- **vo (tumha)** <đại, cđc, 2, sn> = các ngươi.
- **ullokayataṃ = vo (ud + √ lok + aya + naṃ)** <tt, dt, nam, cđc, sn> = nhìn lên.
- **bhavissati (bhavati)** <đt, tl, 3, sđ> = sẽ khởi sanh, sẽ trở thành, sẽ là.
- **yaṃ bhayaṃ** = sự sợ hãi này.
- **yaṃ chambhitattaṃ** = sự kinh khiếp này,
- **yo lomahaṃso** = sự lông tóc dựng ngược nào.
    - **yaṃ (ya)** <đại, trung, cc, sđ> = đây, này.
- **so (ta)** <đại-qh, cc, 3, sđ> = cái đó (sự sợ hãi, ...)
- **taṃ = bhaya, chambhitattaṃ**.
- **pahīyissati (pahīyati = pa + √ hā + i + ya + ti)** <đt, tl, 3, sđ> = sẽ biến mất.

82. No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Nghĩa Việt:

82. Nếu các ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của ta, thì hãy nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

Phân tích:

☸ **No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.** = nếu mà ngươi không

nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của ta, thì hãy nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.
- **no (na, mā, alaṃ, a)** <mt> = không.
- **atha** <mt> = và rồi thì, rồi.
- **pajāpatissa = devarājassa (pajāpati)** <tt, dt, nam, stc, sđ> = của Pajāpati.
- **devarājassa (deva + rāja)** <tapS, dt, nam, stc, sđ> = Thiên vương, của chư thiên.

☸ **Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.** = thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

83. No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Nghĩa Việt:

83. Nếu các ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thì hãy nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa; thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

Phân tích:

☸ **No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.** = nếu mà ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thì hãy nhìn đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa.

☸ **Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.** = thật vậy, người nào đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa; thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

84. No ce Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Īsānassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Īsānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissatī'ti.

Nghĩa Việt:
84. Nếu các ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, thì hãy nhìn đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna; thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến".

85. Taṃ kho pana, bhikkhave, Sakkassa vā Devānamindassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

Nghĩa Việt:
85. Lại nữa, này các Tỳ khưu, khi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Đế Thích; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna. Thật vậy, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông

tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó có thể tan biến hay không biến mất.

Phân tích:

☸ **Taṃ kho pana, bhikkhave, Sakkassa vā Devānamindassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ** = lại nữa, này các Tỳ khưu, khi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Đế Thích; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna.

- **taṃ = dhajaggaṃ (ta)** (đại, nam, đc, sđ> = (ngọn cờ) này.
- **sakkassa (sakka)** <dt, nam, stc, sđ> = của Đế Thích.
- **devānamindassa = sakkassa (deva + inda)** <tt, dt, nam, stc, sđ> = của Thiên Vương, chúa của chúa chư thiên.
- **ullokayataṃ (ud + √ lok + aya + naṃ)** <dt, nam, cđc, sn> = nhìn lên.

☸ **yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha** = thật vậy, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó có thể tan biến hay không biến mất.

- **nopi = no + api**
- **pahīyethāpi = pahīyetha + api** <sandhi>
    - **pahīyetha (pa + √ hā + ya + etha)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy biến mất.

86. Taṃ kissa hetu? Sakko hi, bhikkhave, Devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīru chambhī utrāsī palāyīti.

Nghĩa Việt:

86. Đó là nguyên nhân gì? Thật vậy, này các Tỳ khưu, bởi vì Thiên vương Đế Thích Sakka, là người chưa hết tham, chưa hết sân, chưa hết si, còn rụt rè, còn hãi hùng, khiếp đảm, là người trốn chạy.

Phân tích:

☸ **Taṃ kissa hetu?** = đó là nguyên nhân gì?
- **taṃ (ta)** <đại, trung, cc, sđ> = điều này.
- **kissa hetu?** = Tại sao? Nguyên nhân gì? Vì sao?
- **kissa** <mt> = gì?
- **hetu** <dt, nam> = nguyên nhân, điều kiện.

☸ **Sakko hi, bhikkhave, Devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīru chambhī utrāsī palāyīti.** = thật vậy, này các Tỳ khưu, bởi vì Thiên vương Đế Thích Sakka là người chưa hết tham, chưa hết sân, chưa hết si, còn rụt rè, còn hãi hùng, khiếp đảm, là người trốn chạy.
- **sakko (sakka)** <dt, nam, cc, sđ> = chư thiên Đế Thích.
- **Devānamindo = sakko (deva + inda)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = chúa chư thiên.
- **avītarāgo (avīta + rāga + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = chưa hết tham.
    - **avīta** <tt> = chưa thoát khỏi.
- **avītadoso (avīta + dosa + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = chưa hết sân.
- **avītamoho (avīta + moha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = chưa hết si.
- **bhīru (bhīru)** <dt, nam, cc, sđ> = sự nhút nhát, sự rụt rè.
- **chambhī (chambhī)** <dt, nam, cc, sđ> = sự hãi hùng.
- **utrāsī (utrāsa)** <dt, nam, cc, sđ> = sự khiếp đảm.
- **palāyīti = palāyī + iti**

- palāyī (palāyī) <dt, nam, cc, sđ> = người trốn chạy
- palāyati = √ pal + aya + ti <đt, ht, 3, sđ> = trốn chạy.

87. Ahañca kho, bhikkhave, evaṃ vadāmi 'Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:

Nghĩa Việt:

87. Và này các Tỳ khưu! Như Lai nói điều này: "Này các Tỳ khưu, nếu khi các ngươi đã được đi vào rừng, đã đi đến gốc cây, hoặc đã đi đến ngôi nhà trống, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào có thể khởi lên, thì các người hãy niệm tưởng đến Ta ngay lúc đó".

Phân tích:

☸ **Ahañca kho, bhikkhave, evaṃ vadāmi** = và rồi, này các Tỳ khưu, Ta sẽ nói điều này:
- ahañca = ahaṃ + ca <sandhi>
- ahaṃ (amha) <đại, cc, 1, sđ> = Ta (Như Lai).
- evaṃ <trt> = như vậy, (trong nói chuyên) trả lời là vâng.
- vadāmi (vadati = √ vad + a + ti) <dt, ht, 3, sđ> = nói, thuyết.

☸ **'Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā** = "Này các Tỳ khưu, nếu khi các ngươi đã đi vào rừng, đã đi đến gốc cây, hoặc đã đi đến ngôi nhà trống,
- sace ... uppajjeyya
- tumhākaṃ = tumhākaṃ (tumha + naṃ[1])
- tumhākaṃ (amha) <đại, 2, cđc, sn> = các người, các bạn.

[1] **vibhati** (biến cách).

- **araññagatānaṃ (arañña + gata)** <tapS, tt, cđc, sn> = đã đi đến khu rừng.
    - **arañña** <dt, trung> = khu rừng.
    - **gata (gacchati)** <qkpt> = đã đi đến.
- **rukkhamūlagatānaṃ (rukkhamūla + gata)** <tapS, tt, cđc, sn> = đã đi đến cội cây.
    - **rukkhamūla (rukkha + mūla)** <dt, trung> = cội cây.
        - **rukkha** <dt, nam> = cây cối.
        - **mūla** <dt, trung> = gốc, rễ.
- **suññāgāragatānaṃ (suñña + agāra + gata)** <tapS, tt, cđc, sn> = đã đi đến ngôi nhà trống.
    - **suñña** <tt> = trống rỗng.
    - **agāra** <dt, trung> = ngôi nhà.

☸ **uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā,** = thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược có thể khởi lên,

- **uppajjeyya (uppajjati = u +√ pad + ya + ti)** <đt, kh-n, 3, sđ> = sẽ sanh lên.

☸ **mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:** = vào lúc đó, các ngươi có thể niệm tưởng về Ta (đức Phật).

- **mameva = mamaṃ + eva**
    - **mamaṃ (amha)** <đại, đc, sđ> = về Ta (đức Phật).
    - **eva** = chỉ.
- **tasmiṃ (ta)** <đại, đsc, sđ> = ở đó (vào lúc đó = **samaye**)
- **samaye (samaya)** <dt, nam, đsc, sđ> = vào lúc đó.
- **anussareyyātha (anussarati = anu + √ sar + a + ti)** <đt, kh-n, 2, sn> = có thể niệm tưởng.

88. 'Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā'ti.

Nghĩa Việt:
88. Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

89. Mamañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Nghĩa Việt:
89. Thật vậy, này các Tỳ khưu, khi các ngươi niệm tưởng đến Ta, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

Phân tích:
- **mamañhi = mamaṃ + hi**
- **mamaṃ (amha)** <đại, đc, sđ> = đến tôi.
- **vo (tumha)** <đại, đc, sn> = các người, các bạn.
- **anussarataṃ[1] = vo (anussarati = anu + √ sar)** <tt, dt, cđc, sn> = có sự tưởng nhớ, có sự quán niệm.

90. No ce maṃ anussareyyātha, atha Dhammaṃ anussareyyātha:

Nghĩa Việt:
90. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến Ta, thì hãy niệm tưởng đến giáo Pháp.

Phân tích:
☸ **No ce maṃ anussareyyātha** = nếu các người không niệm tưởng đến Ta,

[1] naṃ => **taṃ**

- **no (na)** <bbt> = không.
- **maṃ (amha)** <đại, đc, sđ> = đến Ta (đức Phật).
- **anussareyyātha (anussarati = anu + √ sar + a + ti)** <đt, kh-n, 2, sn> = có thể niệm tưởng.

☸ **atha Dhammaṃ anussareyyātha** = thì hãy niệm tưởng đến giáo Pháp.
- **atha** <bbt> = thì, rồi thì, và cũng vậy.

91. 'Svākkhāto Bhagavatā Dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opaneyyiko paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti.

Nghĩa Việt:
91. "Giáo Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, có kết quả ngay lập tức, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí có trí.

92. Dhammaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Nghĩa Việt:
92. Thật vậy, này các Tỳ khưu! Khi các ngươi ai niệm tưởng đến giáo Pháp, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

93. No ce Dhammaṃ anussareyyātha, atha Saṅghaṃ anussareyyātha:

Nghĩa Việt:
93. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến giáo Pháp, thì hãy niệm tưởng đến Tăng chúng.

94. ‘Suppaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho ujuppaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho ñāyappaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho sāmīcippaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa Bhagavato Sāvakasaṅgho, āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā’ti.

Nghĩa Việt:

94. "Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám). Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được thân cận, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo nhân phước báu của thế gian không gì hơn được".

95. Saṅghañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Nghĩa Việt:

95. Thật vậy, này các Tỳ khưu! Khi các ngươi niệm tưởng đến Tăng chúng, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

96. Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi, bhikkhave, Arahaṃ Sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī’ti.

Nghĩa Việt:

96. Đó là nguyên nhân gì? Này các Tỳ khưu! Thật vậy, Như Lai là bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác, là người không còn tham, không còn sân, không còn si, không còn rụt rè, không còn hãi hùng, không khiếp đảm, là người không trốn chạy.

Phân tích:

- **Tathāgato (Tathāgata)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Thế Tôn.
- **arahaṃ (arahanta)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = bậc A-la-hán, bậc Ứng Cúng.
- **sammāsambuddho (sammāsambuddho)** <tt, dt, nam, cc, sđ> = Chánh Đẳng Chánh Giác.
- **vītarāgo = Tathāgato (vīta + rāga + ya)** <tt, baS, dt, nam, cc, sđ> = không còn tham ái.
    - **vīta (vināti)** <qkpt> = đã được giải thoát, không còn.
    - **rāga** <dt, nam> = tham ái.
- **vītadoso = Tathāgato (vīta + dosa + ya)** <tt, baS, dt, nam, cc, sđ> = không còn sân hận.
    - **dosa** <dt, nam> = sân hận.
- **vītamoho = Tathāgato (vīta + moha + ya)** <tt, baS,dt, nam, cc, sđ> = không còn si mê.
    - **moha** <dt, nam> = si mê.
- **abhīru (a + bhīru)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = không còn rụt rè, can đảm.
- **acchambhī (na + chambhī)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = không còn hãi hùng.
- **anutrāsī (na + utrātī)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = không khiếp đảm.
- **apalāyī'ti = apalāyī + iti**
- **apalāyī (na + palāyī)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = người không trốn chạy.

97. Idamavoca Bhagavā. Idaṃ vatvāna Sugato athāparaṃ etadavoca Satthā:

Nghĩa Việt:
97. Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi đã thốt lên điều này, đức Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói lên điều khác như thế này:

Phân tích:
☸ **Idamavoca Bhagavā** = đức Thế Tôn đã nói điều này.
- idamavoca = idaṃ + avoca <sandhi>
  - idaṃ = suttaṃ (ima) <đại, trung, đc, sđ> = điều này.
  - avoca (vuccati) <đt, qk, 3, sđ> = đã nói.

☸ **Idaṃ vatvāna Sugato athāparaṃ etadavoca Satthā** = sau khi đã thốt lên điều này, đức Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói lên điều khác như thế này:
- vatvāna (vadati = √ vad) <đtbt> = sau khi đã thốt lên.
- athāparaṃ = atha + aparaṃ <sandhi> = hơn nữa, điều khác.
  - atha <mtbt> = rồi thì.
  - apara <mtbt> = điều khác, cái khác.
- etadavoca = etaṃ + avoca
  - etaṃ = suttaṃ (eta) <đại, đc, sđ> = này (lời nói của đức Phật).
  - avoca (vuccati) <đt, qk, 3, sđ> = đã nói.

98. "Araññe rukkhamūle vā,
suññāgāre va bhikkhavo,
anussaretha Sambuddhaṃ,
bhayaṃ tumhāka no siyā".

Nghĩa Việt:
98. "Này các Tỳ khưu, khi ở trong rừng, hoặc dưới gốc cây, hay trong ngôi nhà trống, hãy niệm tưởng đến đức Chánh Biến Tri, thời sự sợ hãi sẽ không khởi sanh cho các ngươi".

Phân tích:

☸ **Araññe rukkhamūle vā suññāgāre va bhikkhavo** = "Này các Tỳ khưu, khi ở trong rừng, hoặc dưới gốc cây, hay trong ngôi nhà trống,

- **araññe (arañña)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong khu rừng.
- **rukkhamūle (rukkha + mūla)** <tapS, dt, trung, đsc, sđ> = dưới gốc cây, ở cội cây.
    - **rukkha** <dt, nam> = cây cối.
    - **mūla** <dt, trung> = gốc, rễ.
- **suññāgāre (suñña + agāra)** <kamS, dt, trung, đsc, sđ> = tại ngôi nhà trống.
    - **suñña** <tt> = trống, trống rỗng.
    - **agāra** <dt, trung> = ngôi nhà.

☸ **anussaretha Sambuddhaṃ** = hãy niệm tưởng đến đức Chánh Biến Tri,

- **anussaretha (anussarati = anu + √ sar + a + ti)** <đt, mlc, 2, sn> = hãy niệm tưởng, hãy tưởng nhớ.
- **sambuddhaṃ (saṃ + buddha)** <dt, nam, đc, sđ> = bậc Chánh Biến Tri.

☸ **bhayaṃ tumhāka no siyā** = thời sự sợ hãi sẽ không khởi sanh cho các ngươi".

- **bhayaṃ (bhaya)** <dt, trung, cc, sđ> = sự sợ hãi.
- **tumhāka = tumhākaṃ (tumha)** <đại, cđc, 2, sn> = đến các ngươi, đến các con.
- **siyā (√ as)** <đt, tha-đt, gđ, 3, sđ> = có thể là.

99. No ce Buddhaṃ sareyyātha,
lokajeṭṭhaṃ Narāsabhaṃ,
atha Dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ.

Nghĩa Việt:

99. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến đức Phật, là vị Chúa Tể của thế gian, là bậc Tôn Quý của nhân loại, thời các người hãy niệm tưởng đến giáo Pháp, đã được khéo thuyết giảng, đưa đến giải thoát.

Phân tích:

☸ **No ce Buddhaṃ sareyyātha lokajeṭṭhaṃ Narāsabhaṃ** = nếu các ngươi không niệm tưởng đến Phật, là vị Chúa Tể của thế gian, là vị Lãnh Đạo của nhân loại.

- **no ce sareyyātha** = nếu các ngươi không niệm tưởng nhớ.
- **sareyyātha (√ sar + eyyāth)** <đt, s-kh, 2, sn> = nên niệm tưởng.
- **lokajeṭṭhaṃ = Buddhaṃ (loka + jeṭṭha)** <tt, dt, nam, đc, sđ> = vị Chúa Tểcủa thế gian.
    - **jeṭṭha** <tt> = Chúa Tể, cao tột, siêu việt.
- **narāsabhaṃ = Buddhaṃ (narā + āsabha)** <kamS, tt, dt, nam, đc, sđ> = bậc Tôn Quý của nhân loại, vị Lãnh Đạo của nhân loại, bậc Ngưu Vương.
    - **āsabha** <dt, nam> = bậc tôn quý, con bò tót, ngưu vương, người lãnh đạo.

☸ **atha Dhammaṃ sareyyātha niyyānikaṃ sudesitaṃ** = thời các người hãy niệm tưởng đến giáo Pháp, đã được khéo thuyết giảng, đưa đến giải thoát.

- **atha** = thời, rồi thì.
- **niyyānikaṃ = dhammaṃ (niyyānika)** <tt, dt, nam, đc, sđ> = việc đưa đến giải thoát.
- **sudesitaṃ (su + deseti)** <qkpt> = đã được khéo thuyết giảng.

100. No ce Dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ,
atha Saṅghaṃ sareyyātha,
puññakkhettaṃ anuttaraṃ.

Nghĩa Việt:

100. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến giáo Pháp đã được khéo thuyết giảng, đưa đến giải thoát, thời các ngươi hãy niệm tưởng đến Tăng chúng là phước điền vô thượng.

Phân tích:

☸ **No ce Dhammaṃ sareyyātha niyyānikaṃ sudesitaṃ** = nếu các ngươi không niệm tưởng đến giáo Pháp, đã được khéo thuyết giảng, đưa đến giải thoát,

☸ **atha Saṅghaṃ sareyyātha puññakkhettaṃ anuttaraṃ** = thời các ngươi hãy niệm tưởng đến Tăng chúng là phước điền vô thượng.

- **puññakkhettaṃ = saṅghaṃ (puñña + khetta)** <tapS, tt, dt, nam, đc, sđ> = ruộng phước, phước điền.
    - **puñña** <dt, trung> = phước báu.
    - **khetta** <dt, trung> = điền, ruộng vườn.
- **anuttaraṃ (na + uttara + ya)** <baS, dt, nam, đc, sđ> = vô thượng, (vh.) không có gì cao hơn nữa.

101. Evaṃ Buddhaṃ sarantānaṃ,
dhammaṃ saṅghañca bhikkhavo,
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
lomahaṃso na hessati.

Nghĩa Việt:

101. Này các Tỳ khưu! Khi các ngươi niệm tưởng đến đức Phật, giáo Pháp và Tăng chúng như thế, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược sẽ không sanh khởi.

Phân tích:

☸ **Evaṃ Buddhaṃ sarantānaṃ dhammaṃ saṅghañca bhikkhavo** = này các Tỳ khưu! Khi các ngươi niệm tưởng đến đức Phật, giáo Pháp và Tăng chúng như thế,

- **sarantānaṃ (sarati = √ sar + a + ti)** <htpt, dt, nam, cđc, sn> = đến những việc niệm tưởng.

☸ **bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso na hessati** = thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược sẽ không sanh khởi.

- **na hessati (√ hū + a + ssati)** <đt, tl, 3, sđ> = sẽ không sanh khởi.

Dhajaggasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Ngọn Cờ đã được chấm dứt).



Thứ Sáu: 8. Āṭānāṭiyasutta:

8. ĀṬĀNĀṬIYASUTTA[1]
(KINH ĀṬĀNĀṬIYA)

102. Appasannehi Nāthassa,
sāsane sādhusammate,
amanussehi caṇḍehi,
sadā kibbisakāribhi,

103. Parisānaṃ catassannaṃ,
ahiṃsāya ca guttiyā,
yaṃ desesi mahāvīro,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Nghĩa Việt:
102-103. Bậc Đại Hùng đã thuyết giảng kinh Paritta này để lánh xa sự tổn hại và được bảo vệ khỏi các phi nhân hung dữ không có tịnh tín đến giáo Pháp đáng tôn kính của bậc Cứu Tinh; luôn cả những người làm ác đối với bốn hội chúng[2]. Do vậy, xin các bậc hiền trí, chúng tôi sẽ tụng kinh Paritta này.

Phân tích:
☸ **Appasannehi Nāthassa sāsane sādhusammate amanussehi caṇḍehi** = khỏi các phi nhân hung dữ không có tịnh tín đến giáo Pháp đáng tôn kính của bậc Cứu Tinh,

---

[1] Ngài HT Minh Châu âm là A-sá-nang-chi.
[2] Bốn hội chúng: **Bốn hội chúng *(Parisā)*, đoàn thể hội chúng Phật giáo:**
1. Hội chúng tỳ khưu (**Bhikkhuparisā**), gồm những nam tu sĩ Phật giáo.
2. Hội chúng tỳ khưu ni (**Bhikkhunīparisā**), gồm những nữ tu sĩ Phật giáo.
3. Hội chúng cận sự nam (**Upāsakaparisā**), gồm những người nam cư sĩ đã quy y tam bảo.
4. Hội chúng cận sự nữ (**Upāsakaparisā**), gồm những người nữ cư sĩ đã quy y tam bảo. *A.II.132.* (Tỳ khưu Giác Giới, Kho Tàng Pháp Học, tr. 198)

- **appasannehi = amanussehi (a + pasanna)** <tt, kamS, dt, nam, sdc, sn> = không tin tưởng, không hài lòng.
- **nāthassa = buddhassa (nātha)** <dt, nam, stc, sđ> = của bậc Cứu Tinh, của bậc Hộ Trì.
- **sāsane (sāsana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong giáo Pháp
- **sādhusammate = sāsane (sādhu + sammata)** <kamS, tt, dt, trung, đsc, sđ> = đáng tôn kính.
    - **sammata** <qkpt> = tôn kính, ban cho.
- **amanussehi (a + manussa)** <kamS, dt, nam, sdc (cc), sn> = phi nhân.
- **caṇḍehi = amanussehi (caṇḍa)** <tt, dt, nam, sdc (cc), sn> = những (phi nhân) hung dữ, những (phi nhân) thô bạo.

☸ **sadā kibbisakāribhi parisānaṃ catassannaṃ** = luôn cả những người làm ác đối với bốn hội chúng.

- **sadā** <mt> = luôn luôn.
- **kibbisakāribhi = amanussehi (kibbisa + kārī)** <tapS, tt, dt, nam, sdc (cc), sn> = những người làm ác.
    - **kibbisa** <dt, trung> = hành vi sai quấy, tội trọng.
- **parisānaṃ (parisā)** <dt, nữ, stc, sn> = của những hội chúng.
- **catassannaṃ = parisānaṃ (catu)** <số, tt, dt, nữ, stc, sn> = của bốn (hội chúng).

☸ **ahiṃsāya ca guttiyā yaṃ desesi mahāvīro** = bậc Đại Hùng đã thuyết giảng kinh Paritta này để lánh xa sự tổn thương và được bảo vệ,

- **ahiṃsāya (na + hiṃsā)** <dt, nữ, cđc, sđ> = không nguy hại, vô hại, không bị tổn thương.
- **guttiyā (gutti)** <dt, nữ, cđc, sđ> = bảo vệ, trông nom.
- **yaṃ = parittaṃ (ya)** <đại, trung, đc, sđ> = (kinh Paritta) này.
- **desesi (√ dis + e)** <đt, qk, 3, sđ> = đã thuyết, đã nói lên.
- **mahāvīro (mahanta + vīra)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = bậc Đại Hùng.

- **vīra** <tt> = anh hùng, <dt, nam> = người anh hùng.

- **parittaṃ (paritta)** <dt, trung, đc, sđ> = kinh Paritta.

104. Vipassissa ca namatthu,
cakkhumantassa sirīmato.
Sikhissapi ca namatthu,
sabbabhūtānukampino.

Nghĩa Việt:

104. Xin kính lễ đến đức Phật Vipassī là vị Hữu Nhãn, bậc Vinh Quang. Xin kính lễ đến đức Phật Sikhī là bậc có lòng từ mẫn đối với tất cả chúng sanh.

Phân tích:

☸ **Vipassissa ca namatthu cakkhumantassa sirīmato** = xin kính lễ đến đức Phật Vipassī là vị Hữu Nhãn, bậc Vinh Quang;

- **Vipassissa (Vipassī)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Phật Vipassī.
- **namatthu = namo + atthu** <sandhi>
  - **atthu (√ as) (= bhavatu = hotu)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy là.
- **cakkhumantassa = vipassissa (cakkhumantu)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = đến bậc Hữu Nhãn.
- **sirīmato = vipassissa (sirīmantu)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = bậc Vinh Quang.

☸ **Sikhissapi ca namatthu sabbabhūtānukampino** = xin kính lễ đến đức Phật Sikhī là bậc có lòng từ mẫn đối với tất cả chúng sanh.

- **Sikhissapi = sikhī + api** <sandhi>
  - **Sikhissa (Sikhī)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Phật Sikhī (Thi-khí).

- sabbabhūtānukampino = sikhissa (sabbabhūta + anukampī) <tt, tapS, dt, nam, cđc, sđ> = có lòng từ mẫn đối với tất cả chúng sanh.

- bhūta <dt, nam, 3t> = chúng sanh.

- anukampī <dt, nam> = người có lòng bi mẫn, lòng từ mẫn.

105. Vessabhussa ca namatthu,
nhātakassa Tapassino,
namatthu Kakusandhassa,
mārasenāpamaddino.

Nghĩa Việt:

105. Xin kính lễ đến đức Phật Vessabhū là bậc đã rửa sạch tất cả những ô nhiễm (phiền não), là bậc Ẩn Sĩ. Xin kính lễ đến đức Phật Kakusandha là bậc đã đánh bại đạo quân Ma Vương.

Phân tích:

☸ **Vessabhussa ca namatthu nhātakassa tapassino** = xin kính lễ đến đức Phật Vessabhū là bậc đã rửa sạch tất cả những ô nhiễm (phiền não), là bậc Ẩn Sĩ;

- Vessabhussa (Vessabhū) <dt, nam, cđc[1], sđ> = đến đức Phật Vessabhū.

- nhātakassa = Vessabhussa (nhātaka [nahāyati]) <tt, dt, nam, cđc, sđ> = đã rửa sạch (những phiền não).

- tapassino = Vessabhussa (tapassī) <tt, dt, nam, cđc, sđ> = bậc Ẩn Sĩ (có đức hạnh).

☸ **namatthu Kakusandhassa mārasenāpamaddino** = xin kính lễ đến đức Phật Kakusandha là bậc đã đánh bại đạo quân Ma Vương.

---

[1] Bởi vì **namo** nên mọi cách đươc hình thành là cđc.

- **Kakusandhassa (Kakusandha)** <dt, nam, cđc, sđ> =
- **mārasenāpamaddino = kakusandhassa (mārasena + apamaddī)** <tt, tapS, dt, nam, cđc, sđ> = đã đánh bại đạo quân Ma Vương.
    - **mārasena** <dt, nữ> = đạo quân Ma Vương.
    - **maddi** <đt, qk, 3, sđ> = đã đánh bại.
        - **maddati (√ madd)** <đt, ht, 3, sđ> = đánh bại, nghiền nát.

106. Koṇāgamanassa namatthu,
brāhmaṇassa vusīmato;
Kassapassa ca namatthu,
vippamuttassa sabbadhi.

Nghĩa Việt:
106. Xin kính lễ đến đức Phật Koṇāgamana là bậc đã đoạn trừ điều ác, có đời sống phạm hạnh đã thành tựu. Xin kính lễ đến đức Phật Kassapa là bậc đã thoát khỏi tất cả các phiền não.

Phân tích:
☸ **Koṇāgamanassa namatthu brāhmaṇassa vusīmato** = xin kính lễ đến đức Phật Koṇāgamana là bậc đã đoạn trừ điều ác, có đời sống phạm hạnh đã thành tựu.
- **Koṇāgamanassa (Koṇāgamana)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Phật Koṇāgamana.
- **brāhmaṇassa = Koṇāgamanassa (brāhmaṇa)** <dt, nam, cđc, sđ> = vị Bà-la-môn, người đã đoạn trừ các điều ác.
- **vusīmato = Koṇāgamanassa (vusīmantu)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = bậc đã thành tựu phạm hạnh.

☸ **Kassapassa ca namatthu vippamuttassa sabbadhi** = xin kính lễ đến đức Phật Kassapa là bậc đã thoát khỏi tất cả các phiền não

- **Kassapassa (Kassapa)** <dt, nam, cđc, sđ> = đến đức Phật Kassapa.
- **vippamuttassa = Kassapassa (vi + pa + mutta)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = đã thoát khỏi (tất các phiền não).
- **sabbadhi = sabba** <mt> = tất cả.

107. Aṅgīrasassa namatthu,
sakyaputtassa sirīmato;
yo imaṃ dhammaṃ desesi,
sabbadukkhāpanūdanaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>
107. Xin kính lễ đến bậc Aṅgīrasa (tên tộc đức Phật Gotama) của dòng Sakyaputta (Thích Tử), là bậc Vinh Quang, đã thuyết giảng giáo Pháp này làm tiêu tan tất cả khổ đau.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Aṅgīrasassa namatthu sakyaputtassa sirīmato** = xin kính lễ đến bậc Aṅgīrasa (tên tộc đức Phật Gotama) của dòng Sakyaputta (Thích Tử), là bậc Vinh Quang,
- **aṅgīrasassa = sakyaputtassa (aṅgīrasa)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = đức Aṅgīrasa (tên tộc của đức Phật Gotama), vh. rực rỡ, chói lọi (từ cơ thể).
- **sakyaputtassa (sakyaputta)** <dt, nam, cđc, sđ> = dòng Sakyaputta (Thích Tử), con trai của dòng tộc Sākya.
- **sirīmato = sakyaputtassa (sirīmantu)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = bậc Vinh Quang, chói lọi, sáng chói.

☸ **yo imaṃ dhammaṃ desesi sabbadukkhāpanūdanaṃ** = đã thuyết giảng giáo Pháp này làm tiêu tan tất cả khổ đau.
- **yo (ya)** <đại, cc, sđ> = vị nào, bậc nào.
- **imaṃ dhammaṃ (ima)** <đại, nam, đc, sđ> = giáo Pháp này.

- **sabbadukkhāpanūdanaṃ = imaṃ dhammaṃ (sabbadukkha + apanūdana)** <tt, tapS, dt, nam, đc, sđ> = làm tiêu tan tất cả khổ đau.
- **apanūdana** <dt trung> = sự tiêu tan.

108. Ye cāpi nibbutā loke,
yathābhūtaṃ vipassisuṃ,
te janā apisuṇātha,
mahantā vītasāradā.

<u>Nghĩa Việt:</u>

108. Trên thế gian, những bậc Giác Ngộ nào có được sự nguội lạnh (tham ái), đã thấy rõ rệt như thật các trạng thái. Thật vậy, những bậc Giác Ngộ này không có lời nói vu khống, là những bậc Vĩ Đại, là những bậc đã dứt khỏi sự sợ hãi.

<u>Phân tích:</u>

☸ **Ye cāpi nibbutā loke yathābhūtaṃ vipassisuṃ** = trên thế gian, những bậc Giác Ngộ nào có được sự nguội lạnh (tham ái), đã thấy rõ rệt như thật các trạng thái.
- **ye cāpi ... janā** = những bậc Giác Ngộ nào
- **ye (ya)** <đại, trung, cc, sn> = những vị nào.
- **nibbutā (nibbuta)** <dt, nam, cc, sn> = những vị đã nguội lạnh, (tham ái).
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trên thế gian.
- **yathābhūtaṃ (yatha + bhūta)** <abhaS, trt, đc, sđ> = như thế thật vậy.
- **vipassisuṃ (vipassati = vi + √ dis + a + ti)** <đt, qk, 3, sn> = đã thấy rõ rệt, đã thấy rõ ràng.

☸ **te janā apisuṇātha mahantā vītasāradā** = thật vậy, những bậc Giác Ngộ này không có lời nói đâm thọc, là những bậc Vĩ Đại, là những bậc đã dứt khỏi sự sợ hãi.
- **te ... janā =** những bậc Giác Ngộ.

- **te (ta)** <đại, nam, cc, sn> = những vị đó.
- **janā[1] (jana)** <đại, nam, cc, sn> = chúng sanh; các bậc Giác Ngộ.
- **apisuṇātha = apisuṇā + atha** <sandhi>
    - **apisuṇā (na + pisuṇā)** <dt, nam, cc, sn> = lời nói đâm thọc, vu khống, phỉ báng, nói xấu ai.
    - **atha** = vậy thì, như vậy.
- **mahantā (mahanta)** <dt, nam, cc, sn> = những bậc Vĩ Đại.
- **vītasāradā (vi + tasārada + ya[2])** <baS, dt, nam, cc, sn> = những bậc đã dứt khỏi sợ hãi.
    - **tasā** <dt, nam> = sự sợ hãi.

109. Hitaṃ devamanussānaṃ,
yaṃ namassanti Gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ,
mahantaṃ vītasāradā.

Nghĩa Việt:

109. Họ[3] sẽ thành kính đối với đức Phật Gotama, là bậc Minh Hạnh Túc, bậc Vĩ Đại, là vị đã dứt khỏi sự sợ hãi, là bậc có sự lợi ích cho chư thiên và nhân loại.

Phân tích:

☸ **Hitaṃ devamanussānaṃ** = là bậc có sự lợi ích cho chư thiên và nhân loại.
- **hitaṃ = gotamaṃ (hita)** <tt, dt, nam, đc, sđ> = lợi ích.
- **devamanussānaṃ (deva + manussa)** <dvanS, dt, nam, stc, sn> = của chư thiên.

---

[1] Từ này chỉ đề cập đến những vị đã giác ngộ.
[2] **yesaṃ**
[3] Chư thiên, Xạ Xoa, Càn Thác Bà, Long Vương.

☸ **yaṃ namassanti Gotamaṃ vijjācaraṇasampannaṃ mahantaṃ vītasāradā** = họ thành kính đối với đức Phật Gotama, là bậc Minh Hạnh Túc, là bậc Vĩ Đại, là vị đã dứt khỏi sự sợ hãi,

- **yaṃ** <mt> = không có nghĩa.
- **namassanti (√ namas)** <đt, ht, 3, sn> = thành kính, kính lễ.
- **gotamaṃ (gotama)** <dt, nam, đc, sđ> = đến đức Phật Gotama.
- **vijjācaraṇasampannaṃ = gotamaṃ (vijjacaraṇa + sampanna)** <tapS, tt, dt, nam, đc, sđ> = bậc Minh Hạnh Túc.
- **mahantaṃ** <dt, nam, đc, sđ> = bậc Vĩ Đại.
- **vītasāradā (vi + tasārada + ya[1])** <baS, dt, nam, đc, sđ> = không có sự sợ hãi, đã dứt khỏi sự sợ hãi.

110. Ete caññe ca Sambuddhā,
anekasatakoṭiyo,
sabbe Buddhāsamasamā,
sabbe Buddhā mahiddhikā.

Nghĩa Việt:

110. Có bảy vị Phật này và các hàng trăm chục triệu chư Chánh Biến Tri khác; tất cả chư Phật bằng nhau hoặc không bằng nhau; tất cả chư Phật đều có đại thần thông.

Phân tích:

☸ **Ete caññe ca Sambuddhā anekasatakoṭiyo** = có bảy vị Phật này và các hàng trăm chục triệu chư Chánh Biến Tri khác,

- **ete ca + aññe ca**
  - **ete = sambuddhā (eta)** <đại, nam, cc, sn> = chư Chánh Biến Tri này (bảy vị Phật đã kể trước).
  - **aññe = anekasatakoṭiyo (añña + yo)** <tt, đại, nam, cc, sn> = những vị khác.

[1] yassa.

- ete sambuddhā

- aññe anekasatakoṭiyo sambuddhā

- sambuddhā (sam + buddha) <dt, nam, cc, sn> = Chánh Biến Tri, chư Phật.

- anekasatakoṭiyo = sambuddhā (aneka + satakoṭi) <tt, dt, nam, cc, sn> = hàng trăm triệu khác.

- aneka <tt> = nhiều, khác nhau.

- sata <dt, trung> = hàng trăm.

- koṭi <dt, nữ> = mười triệu, một koṭi.

☸ **sabbe Buddhāsamasamā sabbe Buddhā mahiddhikā** = tất cả chư Phật bằng nhau hoặc không bằng nhau; tất cả chư Phật đều có đại thần thông.

- sabbe (sabba) <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả (chư Phật).

- buddhāsamasamā = buddhā + asamasamā <sandhi>

- buddhā <dt, nam, cc, sn> = chư Phật.

- asamasamā (asama + sama) <tapS, dt, nam, cc, sn> = bằng nhau hoặc không bằng nhau.

- mahiddhikā (mahanta + iddhi + ya) <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại thần thông.

111. Sabbe dasabalūpetā,
vesārajjehupāgatā,
sabbe te paṭijānanti,
āsabhaṃ ṭhānam'uttamaṃ.

Nghĩa Việt:

111. Tất cả chư Phật đều có thập lực[1], đã đạt được tứ vô sở quý[1].

---

[1] **Dasabala**: Mười lực (xem trong - Kinh Trung Bộ I - Majjhimanikāya I, Đại Kinh Sư Tử Hống - Mahāsīhanādasutta, Ngài HT Thích Minh Châu dịch).

1. **Ṭhānāṭṭhānañāṇa**- *Thị xứ phi xứ trí lực*: tuệ tri xứ là xứ, phi xứ là phi xứ,

Chư Phật đều thừa nhận địa vị hùng tráng cao tột.

Phân tích:

☸ **Sabbe dasabalūpetā vesārajjehupāgatā** = tất cả chư Phật có

---

2. **Kammavipākañāṇa**- *Tri nghiệp báo lực*: tuệ tri quả báo tùy thuộc sở do, tùy theo sở nhân của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại,
3. **Sabbatthāgāminī paṭipadāñāṇa**- *Tri nhứt thiết đạo trí lực*: tuệ tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới,
4. **Anekadhatu nānādhātulokañāṇa**- *Tri thế gian chủng chủng tánh lực*: tuệ tri thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt,
5. **Nānādhimuttiñāṇa**- *Tri tha chúng sanh chưởng chưởng dục lực*: tuệ tri chí hướng sai biệt của các loại hữu tình,
6. **Indriya paro pariyañāṇa**- *Tri tha chúng sanh chư căn thượng hạ lực*: tuệ tri những căn thượng hạ của các loài hữu tình, loài Người,
7. **Jhānavimokhādi ñāṇa**- *Tri chư Thiền tam muội lực*: tuệ tri sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các Thiền, chứng về Thiền, về giải thoát, về định,
8. **Pubbenivāsānussatiñāṇa**- *Túc mạng trí lực*: Trí lực biết rõ sự sống chết của chúng sanh trong nhiều đời,
9. **Sattānaṃ cutūpapātañāṇa**- *Sanh tử trí lực*: Trí lực biết rõ sanh tử của chúng sanh, (**dibbacakkhuñāṇa** = bằng thiên nhãn trí).
10. **Āsavakkhaya ñāṇa**- *Lậu tận trí lực*: Trí lực có thể biết rõ sự đoạn tận các lậu hoặc, đã đạt đến Niết Bàn là nơi an vui tuyệt đối.

[1] Tứ vô sở úy (**Catuvesārajja)** hay bốn vô ngại trí (**Vesārajjañāṇa**) của đức Phật: 1. Ngài tự nhận là bậc Chánh Đẳng Giác ***(Sammāsambuddhapatiññā)***, Ngài không sợ ai bắt bẻ buộc tội, vì Ngài đã thật sự chứng đạt quả vị Chánh Đẳng Giác.
2. Ngài tự nhận là bậc đoạn lậu ***(Khīṇāsavapatiññā)***, Ngài không sợ ai bắt bẻ chỉ trích, vì Ngài đã thật sự đoạn trừ các lậu hoặc.
3. Ngài tuyên bố pháp chướng ngại ***(Anta-rāyikadhammavāda),*** Ngài không sợ ai phản bác lời Ngài nói là sai, vì Ngài đã thật sự biết rõ pháp chướng ngại là chướng ngại.
4. Ngài thuyết Pháp hướng thượng ***(Niyyānika-dhammadesanā),*** Ngài không sợ ai chỉ trích pháp Ngài thuyết là vô ích, vì thật sự Ngài đã thể nhập các pháp hướng thượng. *M.I.71; A.11.8.*
(Xem thêm bài kinh số 12, Đại Kinh Sư Tử Hống - Mahāsīhanādasutta, Trung Bộ Kinh I).

được sự sở hữu mười lực, là những vị đã đạt được bằng những sự tự tin.

- **sabbe (sabba)** <đại, dt, nam, cc, sn> = tất cả (chư Phật).
- **dasabalūpetā (dasabala + upeta)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = sở hữu mười lực.
    - **dasa** <số> = mười (10).
    - **bala** <dt, trung> = lực, sức mạnh.
    - **upeta (upeti)** <qkpt> = sở hữu, có khả năng.
- **vesārajjehupāgatā = vesārajjehi + upāgatā** <sandhi>
    - **vesārajjehi (vesārajjha)** <dt, trung, sdc, sn> = bằng sự tự tin.
    - **upāgatā (upa + ā + gata)** <dt, nam, cc, sn> = đã đạt được.

☸ **sabbe te paṭijānanti āsabhaṃ ṭhānam'uttamaṃ** = chư Phật đều thừa nhận địa vị hùng tráng cao tột.

- **sabbe = te Buddhā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả chư Phật.
- **paṭijānanti (paṭi + √ ñā + nā + anti)** <đt, ht, 3, sn> = chấp nhận, thừa nhận.
- **āsabhaṃ = ṭhānaṃ (āsabha)** <tt, dt, trung, đc, sđ> = hùng tráng, oai nghiêm.
- **ṭhānam'uttamaṃ = ṭhānaṃ + uttamaṃ**
    - **ṭhānaṃ (ṭhāna)** <dt, trung, đc, sđ> = chỗ đứng, nơi chốn.
    - **uttamaṃ = āsabhaṃ ṭhānaṃ (uttama)** <dt, trung, đc, sđ> = cao thượng.

112. Sīhanādaṃ nadantete,
parisāsu visāradā,
brahmacakkaṃ pavattenti,
loke appaṭivattiyaṃ.

Nghĩa Việt:

112. Chư Phật rống lên tiếng rống sư tử, là những vị có sự tự tin

ở giữa những hội chúng (tám loại hội chúng[1]). Tất cả chư Phật chuyển Phạm Luân, trong thế gian không thể vận chuyển ngược lại.

Phân tích:

☸ **Sīhanādaṃ nadantete parisāsu visāradā** = chư Phật rống lên tiếng rống sư tử, là những vị có sự tự tin ở giữa những hội chúng (tám loại hội chúng).

- sīhanādaṃ (sīhanāda) <dt, nam, đc, sđ> = tiếng rống của sư tử.

- nadantete = nadanti + ete <sandhi>

- nadanti (√ nad + a + anti) <đt, ht, 3, sn> = rống lên.

---

[1] 1. **Rāja**: hội chúng của vua chúa, 2. **Brāhmaṇa (Manussa)**: hội chúng của Bà-la-môn (loài người), 3. **Upāsaka** hay **Upāsika**: hội chúng của cận sự nam hay hội chúng của cận sự nữ, 4. **Bhikkhu (Samaṇa)**: Tỳ khưu (Sa-môn), 5. **Catumahārājikadeva**: hội chúng của Bốn Đại Chư Thiên, 6. **Tāvatiṃsadeva**: Hôi chúng của chư thiên Đạo Lợi, 7. **Māradeva**: hội chúng của thiên Ma, 8. **Brāhmaṇa (Deva)**: hội chúng Phạm Thiên (chư thiên).
*** Theo Kho Tàng Pháp Học của Tỳ khưu Giác Giới thì liệt kê như sau (NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 2005, tr. 198): **Bốn hội chúng *(Parisā)*, đoàn thể hội chúng Phật giáo:**
1. Hội chúng tỳ khưu (**Bhikkhuparisā**), gồm những nam tu sĩ Phật giáo.
2. Hội chúng tỳ khưu ni (**Bhikkhunīparisā**), gồm những nữ tu sĩ Phật giáo.
3. Hội chúng cận sự nam (**Upāsakaparisā**), gồm những người nam cư sĩ đã quy y tam bảo.
4. Hội chúng cận sự nữ (**Upāsakaparisā**), gồm những người nữ cư sĩ đã quy y tam bảo. *A.II.132.*
Bốn hội chúng *(Parisā)*, cộng đồng xã hội theo bối cảnh thời đức Phật:
1. Hội chúng Sát-đế-lỵ *(***Khattiyaparisā***)*, gồm những người thuộc giai cấp quí tộc, hoàng tộc, vua chúa thời ấy.
2. Hội chúng Bà-la-môn (**Brāhmaṇaparisā***)*, gồm những người thuộc giai cấp trí thức tôn giáo của xã hội thời ấy.
3. Hội chúng gia chủ *(***Gahapatiparisā***)*, gồm tất cả người thường dân ngoài hai giới quí tộc và Bà-la-môn.
4. Hội chúng Sa-môn *(***Samaṇaparisā***)*, gồm những hạng tu sĩ, đạo sĩ, là những người xuất gia từ ba hội chúng trên. A.II.132.

- **ete Buddhā (eta)** <đại, nam, cc, sn> = chư Phật này.
- **parisāsu (parisā)** <dt, nữ, đsc, sn> = ở giữa những hội chúng.
- **visāradā (visārada)** <trt, dt, nam, cc, sn> = tự tín, khôn khéo, tin chắc, không sợ hãi.

☸ **brahmacakkaṃ pavattenti loke appaṭivattiyaṃ** = tất cả chư Phật chuyển Phạm Luân, trong thế gian không thể vận chuyển ngược lại.
- **brahmacakkaṃ (brahma + cakka)** <kamS, dt, trung, đc, sđ> = Phạm Luân, bánh xe cao thượng.
- **pavattenti (pa + √ vat + e + nti)** <đt, ht, 3, sn> = di chuyển, vận hành.
- **loke (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trên thế gian.
- **appaṭivattiyaṃ = brahmacakkaṃ (na + paṭivatta)** <tt, kamS, dt, nam, đc, sđ> = không thể vận chuyển ngược lại.
    - **paṭivatta (paṭivattati)** <qkpt, dt, trung> = sự chuyển ngược lại.

113. Upetā Buddhadhammehi,
aṭṭhārasahi Nāyakā,
battiṃsalakkhaṇūpetā,
sītānubyañjanādharā.

Nghĩa Việt:

113. Chư Phật là những vị Lãnh Đạo có 18 Phật Pháp[1], là chư Phật có đầy đủ 32 tướng chính[1] và 80 tướng phụ[2] (của bậc đại nhân).

---

[1] **Āveṇikaguṇa**: Có 18 phẩm chất sau (**Aṭṭhārasa buddhadhammā):**
1. Vô chướng ngại trí trong quá khứ (**Atītaṃse buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ**),
2. Vô chướng ngại trí trong tương lai (**anāgate buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ**),
3. Vô chướng ngại trí trong hiện tại (**paccuppanne buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ**),

4. Trí là động lực và hướng đạo trong mọi thân hành (**sabbaṃ kāyakammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti**),
5. Trí là động lực và hướng đạo trong mọi khẩu hành (**sabbaṃ vacīkammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti**),
6. Trí là động lực và hướng đạo trong mọi ý hành (**sabbaṃ manokammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti**),
7. Không có sự suy giảm trong ước nguyện (**natthi chandassa hāni**),
8. Không thối chuyển thuyết Pháp (**natthi dhammadesanāya hāni**).
9. Không thối chuyển tinh tấn (**natthi vīriyassa hāni**),
10. Không thối chuyển định tâm (**natthi samādhissa hāni**),
11. Không thối chuyển trí tuệ (**natthi paññāya hāni**),
12. Không thối chuyển giải thoát (**natthi vimuttiyā hāni**),
13. Không có nô đùa (**natthi davā**),
14. Không có la hét (**natthi ravā**),
15. Có trí tuệ sắc bén trong lập luận (**natthi apphuṭṭhaṃ**),
16. Không có hành động vội vã (**natthi vegāyitattaṃ**),
17. Không có tâm ý lo ngại thối chuyển (**natthi abyāvaṭamano**),
18. Có hành xả trí thối chuyển (**natthi appaṭisaṅkhānupekkhāti**).

Xem trong Chattha Saṅgāyana Tipiṭaka 4.0 (Dīghanikāya Ṭikā, Pāthikavagga, Kinh Sampasādanīyasuttavaṇṇanā, tr. Myanmar 54, PTS 67).

[1] **Ba mươi hai tướng đại nhân (*Mahāpurisalakkhaṇa*):**
Người có 32 đại nhân tướng này chỉ có hai hạng là bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho)* và vua Chuyển Luân Vương (*Cakkavattirājā)*.
1. Lòng bàn chân bằng phẳng.
2. Dưới lòng bàn chân có chỉ hiện ra hình bánh xe với đầy đủ các bộ phận, vành xe, đùm xe và 1000 căm xe.
3. Gót chân thon dài.
4. Ngón tay ngón chân suông dài.
5. Tay chân mềm mại.
6. Tay chân có chỉ giăng như màn lưới.
7. Mắt cá chân dáng như vỏ sò.
8. Ống chân thon thả như chân hươu.
9. Cánh tay dài có thể đứng thẳng người mà sờ tới gối.
10. Ngọc hành ẩn kín trong bọc da.
11. Da màu sáng như vàng ròng.
12. Da thật láng mịn, bụi bặm không bám.

---

13. Mỗi lỗ chân lông mọc chỉ một sợi lông.
14. Lông mọc hướng về phía trên, các lông màu xanh đen và ngọn xoáy tròn theo chiều phải.
15. Thân hình ngay thẳng như thân phạm thiên.
16. Trên thân bảy chỗ thịt đầy đặn không khuyết lõm; bảy chỗ là cổ, 2 lưng bàn tay, 2 lưng bàn chân, 2 vai.
17. Nửa thân trên tựa như mình sư tử hẩu.
18. Lưng bằng phẳng.
19. Thân cân đối như cây bàng, thân cao bằng sải tay và sải tay dài bằng thân.
20. Vị giác nhạy bén, lưỡi dễ dàng hấp thụ hương vị thức ăn.
21. Cần cổ tròn trịa, thẳng đều.
22. Cằm tròn như cằm sư tử.
23. Có 40 cái răng, mỗi hàm 20 cái.
24. Răng mọc đều và bằng, không có cao thấp.
25. Răng mọc khít khao, không hở.
26. Bốn cái răng nhọn thật trắng sạch .
27. Lưỡi rộng và dài.
28. Tiếng nói trong và ấm, rõ ràng như tiếng nói phạm thiên, hay như tiếng chim *Karavika*.
29. Tròng mắt đen huyền.
30. Lông mi dài mịn như mi mắt con bê.
31. Giữa đôi lông mày có chùm lông trắng mềm như bông.
32. Đầu có nhục kế, xương đỉnh đầu nổi vung lên trông như đội mão.

D.III.143. Lakkhaṇasutta

[1] **Tám mươi phụ tướng (*Anubyañjanā)* nét đẹp của đức Phật:**

1. Tóc đen và mượt.
2. Tóc có mùi thơm tự nhiên.
3. Hương tóc luôn thơm tỏa.
4. Tóc xoắn tròn.
5. Tóc luôn luôn xoắn về bên phải.
6. Tóc mịn màng.
7. Tóc mọc không bị rối.
8. Tóc thuần màu đen, không bị hoe hay bạc, dù lúc tuổi già.
9. Tóc lông của Phật luôn luôn mọc ép sát, không dựng lên như người thường.
10. Lông trên thân ngài có màu xanh đen.
11. Các sợi lông đều dài bằng nhau.
12. Lông mọc trật tự không nghiêng ngả.

13. Đôi lông mày của ngài cong hình cánh cung.
14. Đuôi lông mày kéo dài đến tận đuôi mắt.
15. Lông mày lớn và đậm.
16. Lông mày mọc thứ lớp xếp lên nhau.
17. Lông mày rất mịn.
18. Răng sạch sẽ tự nhiên không cáu bợn.
19. Răng trắng bóng như xà cừ.
20. Bốn răng nhọn tròn và sạch.
21. Răng trơn láng, không có dấu hằn khuyết.
22. Da thịt của ngài luôn luôn mát
23. Da thịt của ngài luôn luôn căng đầy, không có nếp nhăn dù ở chạn tuổi nào.
24. Làn da của ngài trơn láng đến mức bụi bặm không bám dính được.
25. Tròng mắt của ngài có năm đồng tử (con ngươi) với năm màu trong suốt (thị lực cực mạnh có thể nhìn thấy một hạt mè ở cách xa 1 do tuần dù trong đêm tối).
26. Hai hố mắt rộng và dài bằng nhau.
27. Lỗ tai trong tròn đều.
28. Vành tai dài và đẹp như cánh sen.
29. Sống mũi cao và thẳng.
30. Cánh mũi kiểu dáng thanh tú.
31. Lưỡi mềm mại và đỏ thắm.
32. Lưỡi có kiểu dáng đẹp nhất.
33. Hơi thở của ngài rất nhẹ nhàng.
34. Đôi môi đều đặn và luôn tươi thắm
35. Đôi môi ngài lúc nào cũng hàm tiếu.
36. Miệng ngài luôn có mùi thơm của hoa sen.
37. Vầng trán ngài rộng cân đối.
38. Trán của ngài là kiểu trán đẹp nhất.
39. Khuôn mặt ngài thon thả một cách cân đối, không mập, không ốm.
40. Lưỡng quyền đầy đặn nhưng khuất kín .
41. Lưỡng quyền của ngài là kiểu lưỡng quyền đẹp nhất.
42. Đầu của ngài trông như chiếc tán lọng bằng ngọc.
43. Nhục kế (đỉnh đầu) phát sáng cả ngày đêm.
44. Ngũ quan của ngài rất thanh khiết.
45. Eo lưng rõ rệt, bụng thót không xệ.
46. Lỗ rún tròn trịa tuyệt đối.

---

47. Trên da bụng có nếp da xoáy tròn về bên phải.
48. Tay chân ngài đầy đặn tròn trịa.
49. Các ngón tay chân của ngài sáng ánh.
50. Các ngón tay chân thon dài đều đặn.
51. Các ngón tay chân dáng đẹp như được thợ điêu khắc trau chuốt.
52. Các móng tay chân có màu hồng.
53. Các đầu móng tay chân thẳng vút tự nhiên không gãy quặp.
54. Bề mặt móng tay chân nổi tròn bóng láng không bì lằn khuyết.
55. Đầu gối tròn trịa không lộ xương ra dù ở tư thế nào.
56. Bắp chân trông giống như cây chuối vàng, thẳng ngay một cách hoàn chỉnh.
57. Đôi chân bằng nhau tuyệt đối, không chênh lệch lớn nhỏ cao thấp dù chỉ một li.
58. Cánh tay ngài co duỗi uyển chuyển như vòi voi *Erāvaṇa* của Đế Thích cưỡi.
59. Các đường chỉ tay luôn đỏ hồng.
60. Đường chỉ tay sâu đậm.
61. Đường chỉ tay, đường nào ra đường đó, kéo dài không đứt quãng.
62. Đường chỉ tay chạy thẳng, không gẫy chấp.
63. Ngài có thân tướng nam nhân hoàn hảo, không có một bộ phận hay một cử chỉ nào giống nữ giới.
64. Các bộ phận thân thể của ngài đều tuyệt hảo đến mức độ nhìn tưởng đến pho tượng thẩm mỹ.
65. Trên thân ngài, thịt da được phân bố thích hợp từng chỗ, không thiếu không thừa.
66. Toàn thân ngài không hề có một nốt ruồi hay dấu tàn nhang, dù nhỏ.
67. Thân thể ngài hoàn toàn cân đối.
68. Thân lực (sức mạnh của thân) của đức Phật bằng sức 10 con voi *Chaddanta.* Theo chú giải, sức 1 con voi *Chaddanta* bằng 10 con voi *Uposatha,* 1 con voi *Uposatha* bằng 10 con voi *Hema*, 1 con voi *Hema* bằng 10 con voi *Maṅgala*, 1 con voi *Maṅgala* bằng 10 con voi *Gandha*, 1 con voi *Gandha* bằng 10 con voi *Piṅgala*, 1 con voi *Piṅgala* bằng 10 con voi*Tamaba*, 1 con voi *Tamaba* bằng 10 con voi *Paṇḍhara*, 1 con voi *Paṇḍhara* bằng 10 con voi *Gaṅgeyya*, 1 con voi *Gaṅgeyya* bằng 10 con voi *Kālāvaka*, 1 con voi *Kālāvaka* bằng 10 con voi thường.
69. Báu thân của đức Phật luôn luôn có vầng sáng tỏa ra trừ khi ngài muốn giấu kín.

Phân tích:

☸ **Upetā Buddhadhammehi aṭṭhārasahi Nāyakā** = chư Phật là những vị Lãnh Đạo có 18 Phật Pháp.

- **upetā = nāyakā = Buddhā (upeta)** <cn-đt, dt, nam, cc, sn> = có, có được sự sở hữu, khả năng.
- **buddhadhammehi (buddha + dhamma)** <tapS, dt, nam, sdc, sn> = bởi những phẩm chất của bậc Giác Ngộ.
- **aṭṭhārasahi = buddhadhammehi (aṭṭha + dasa)** <tt, dvanS, tapS, dt, nam, sdc, sn> = 18 (phẩm chất của bậc Giác Ngộ).
- **nāyakā = buddhā (nayaka)** <dt, nam, cc, sn> =

☸ **battiṃsalakkhaṇūpetā sītānubyañjanādharā** = là chư Phật có đầy đủ 32 tướng chính và 80 tướng phụ (của bậc đại nhân).

- **battiṃsalakkhaṇūpetā = nāyakā (battiṃsalakkhaṇa + upeta)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = có được sự sở hữu 32 tướng.
    - **battiṃsa (div = du + tiṃsa)** = 32.
    - **lakkhaṇa** <dt, trung> = tướng, dấu hiệu, đặc tính.
- **sītānubyañjanādharā = asītānubyañjanādharā (asīti + anubyañjanā + dhara)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = có 80 tướng nhỏ.

---

70. Thân ngài tự nhiên có hào quang do phước, không phải do thần thông.
71. Thân ngài luôn luôn sung mãn tươi mát dù ở chạn tuổi già.
72. Thân ngài luôn luôn tinh khiết.
73. Thân ngài có mùi thơm tự nhiên.
74. Thân ngài không hề có chỗ thô cứng, chai sượng.
75. Khắp châu thân ngài được phủ kín bởi những lông tơ mịn.
76. Khi ngài bước đi, luôn luôn nhấc chân phải trước.
77. Ngài có dáng đi đường bệ kỳ vĩ như voi chúa.
78. Ngài có dáng đi hiên ngang oai dũng như sư tử chúa.
79. Ngài có dáng đi nhẹ nhàng thanh thoát như con hạc chúa.
80. Ngài có dáng đi uy nghiêm chậm rãi như con bò chúa. *Trích từ Paṭhamabodhikathā.* Xem thêm trong Kinh Trường Bộ III (Dīghanikāya III), Lakkhaṇasutta, trang Myanmar 117

- **asīti** <số> = 80.
- **anubyañjana (anu + byañjana)** = tướng nhỏ, tướng phụ. (**lakkhaṇa = byañjana**)
    - **anu = aṇu** = nhỏ, phần tử.
    - **byañjana = vyañjana** <dt, trung> = dấu hiệu đặc biệt.
- **dhara (dharati)** <qkpt> = có, được sở hữu.

114. Byāmappabhāya suppabhā,
sabbe te Munikuñjarā,
buddhā Sabbaññuno ete,
sabbe khīṇāsavā Jinā.

Nghĩa Việt:
114. Tất cả những bậc Long Tượng Mâu Ni có hào quang được chiếu sáng xung quanh. Chư Phật này là những bậc Toàn Giác, đấng Chiến Thắng, bậc Lậu Tận.

Phân tích:
☸ **Byāmappabhāya suppabhā sabbe te Munikuñjarā** = tất cả những bậc Long Tượng Mâu Ni có hào quang được chiếu sáng xung quanh.
- **byāmappabhāya (byāma + pabhā)** <kamS, dt, nữ, sdc, sđ> = có hào quang (được chiếu sáng) xung quanh, có được hào quang tầm một trượng.
    - **byāma** <dt, nam> = sải tay.
    - **pabhā** <dt, nữ> = hào quang.
- **suppabhā = Buddhā (su + pabhā + ya)** <cn-đt, baS, dt, nam, cc, sn> = chiếu sáng, có hào quang đẹp, có ánh sáng khả ái.
- **sabbe = te Munikuñjarā (sabba)** <đại, tt, cc, sn> = tất cả.
- **Munikuñjarā (muni + kuñjara)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = những bậc Long Tượng Mâu Ni.
    - **kuñjara** <dt, nam> = con voi.

☸ **Buddhā Sabbaññuno ete, sabbe khīṇāsavā Jinā** = chư Phật này là những bậc Toàn Giác, đấng Chiến Thắng, bậc Lậu Tận.
- **ete Buddhā (Buddha)** <dt, nam, cc, sn> = chư Phật này.
- **sabbaññuno = ete Buddhā** <tt, dt, nam, cc, sn> = những bậc Toàn Giác, những bậc Toàn Trí.
    - **sabbe = Jinā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả.
- **khīṇāsavā = Jinā (khīṇa + āsava + ya)** <tt, baS, dt, nam, cc, sn> = là những bậc Lậu Tận, những bậc đã đoạn tận các lậu hoặc.
    - **khīṇa (khīyati)** <qkpt> = đã được đoạn tận.
    - **āsava** <dt, nam> = lậu hoặc, sự rò rỉ.
- **Jinā (jina)** <dt, nam, cc, sn> = những bậc Chiến Thắng.

115. Mahāpabhā mahātejā,
mahāpaññā mahabbalā,
mahākāruṇikā dhīrā,
sabbesānaṃ sukhāvahā.

<u>Nghĩa Việt:</u>
115. Chư Phật có đại hào quang, có đại năng lực, có đại trí tuệ, có đại oai lực, có đại bi mẫn, có sự sáng suốt; bậc mang lại hạnh phúc cho tất cả chúng sanh.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Mahāpabhā mahātejā mahāpaññā mahabbalā mahākāruṇikā dhīrā** = chư Phật có đại hào quang, có đại năng lực, có đại trí tuệ, có đại oai lực, có đại bi mẫn, có sự sáng suốt;
- **mahāpabhā (mahanta + pabhā + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại hào quang.
    - **pabhā** <dt, nữ> = ánh sáng, hào quang.
- **mahātejā (mahanta + teja + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại năng lực.
    - **teja** <dt, nam, trung> = oai lực, vinh quang; sức nóng.

- **mahāpaññā (mahanta + paññā + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại trí tuệ.
    - **paññā** <dt, nữ> = trí tuệ.
- **mahabbalā (mahanta + balā + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại oai lực, có sức mạnh lớn lao.
    - **balā** <dt, trung> = sức mạnh.
- **mahākāruṇikā (mahanta + kāruṇika + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại bi mẫn.
    - **kāruṇika** <tt> = lòng bi mẫn.
- **dhīrā (dhīra)** <dt, nam, cc, sn> = những vị có trí tuệ, sáng suốt.

☸ **sabbesānaṃ sukhāvahā** = bậc mang lại hạnh phúc cho tất cả chúng sanh.

- **sabbesānaṃ (sabba + naṃ [ānaṃ])** <dt, nam, stc, sn> = cho tất cả (chúng sanh).
- **sukhāvahā (sukha + āvaha)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những người mang lại hạnh phúc.
    - **āvaha** <dt, nam> = việc mang lại.

116. Dīpā nāthā patiṭṭhā ca,
tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ,
gatī bandhū mahassāsā,
saraṇā ca hitesino.

Nghĩa Việt:

116. Chư Phật là những Hòn Đảo; là những vị Cứu Tinh; những bậc Thiết Lập, những bậc Hộ Trì, những bậc An Toàn, những bậc Nhàn Cảnh, những đấng Bà Con, là những vị An Ủi lớn lao, là những chỗ Quy Y, là những bậc Tầm Cầu lợi lạc cho chúng sanh.

Phân tích:

☸ **Dīpā nāthā patiṭṭhā ca tāṇā leṇā ca** = chư Phật là những Hòn Đảo; là những vị Cứu Tinh; những bậc Thiết Lập, những bậc Hộ Trì, bậc An Toàn,

- **dīpā [ete Buddhā] (dīpa)** <dt, nam, cc, sn> = những Hòn Đảo.
- **nāthā [ete Buddhā] (nātha)** <dt, nam, cc, sn> = những vị Cứu Tinh, những vị Hộ Trì.
- **patiṭṭhā [ete Buddhā] (patiṭṭha)** <dt, nam, cc, sn> = những bậc Thiết Lập.
- **tāṇā [ete Buddhā] (tāṇa)** <dt, nam, cc, sn> = những bậc Hộ Trì, che chở, bảo vệ.
- **leṇā [ete Buddhā] (leṇa)** <dt, nam, cc, sn> = những bậc An Toàn.

☸ **pāṇinaṃ gatī bandhū mahassāsā saraṇā ca hitesino** = những bậc Nhàn Cảnh, những đấng Bà Con, là những vị An Ủi lớn lao, là những chỗ Quy Y, là những bậc Tầm Cầu lợi lạc cho chúng sanh.

- **pāṇinaṃ (pāṇi)** <dt, nam, stc, sn> = của chúng sanh.
- **gatī [ete Buddhā] (gati)** <dt, nam, cc, sn> = những bậc Nhàn Cảnh, chỗ sanh thiên, nơi nhàn cảnh.
- **bandhū [ete Buddhā] (bandhu)** <dt, nam, cc, sn> = những đấng Bà Con, là bà con, thân quyến.
- **mahassāsā [ete Buddhā] (mahanta + assāsā)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = những vị An Ủi lớn lao, nơi an ủi lớn lao.
    - **assāsā** <dt, nam> = an ủi, dỗ dành.
- **saraṇā [ete Buddhā] (saraṇa)** <dt, nam, cc, sn> = những chỗ Quy Y, chỗ nương tựa, nơi quy y.
- **hitesino [ete Buddhā] (hita + esī)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những bậc Tầm Cầu lợi lạc.

117. Sadevakassa lokassa,
sabbe ete parāyaṇā;
tesāhaṃ sirasā pāde,
vandāmi purisuttame.

Nghĩa Việt:
117. Tất cả chư Phật ấy là nơi nương tựa của thế gian cùng với thiên giới. Con cúi đầu đảnh lễ dưới những bàn chân của những bậc Vô Thượng Sĩ đó.

Phân tích:
☸ **Sadevakassa lokassa sabbe ete parāyaṇā** = tất cả chư Phật là nơi nương tựa của thế gian cùng với chư thiên.
- **sadevakassa = lokassa (saha + deva + ya)** <tt, baS, dt, nam, stc, sđ> = cùng với chư thiên.
- **lokassa (loka)** <dt, nam, stc, sđ> = của thế gian.
- **sabbe = ete Buddhā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả (chư Phật này).
- **parāyaṇā = ete Buddhā** <cn-đt, dt, nam, cc, sn> = chỗ mục đích, điểm cuối cùng, nơi nương tựa.

☸ **tesāhaṃ sirasā pāde vandāmi purisuttame** = con cúi đầu đảnh lễ dưới những bàn chân của những bậc Vô Thượng Sĩ đó.
- **tesāhaṃ = tesaṃ = ahaṃ** <sandhi>
    - **tesaṃ = Buddhānaṃ (ta)** <đại, nam, stc, sn> = của tất cả chư Phật.
- **ahaṃ (amha)** <đại, 1, sđ> = con, tôi.
- **sirasā (sira + nā[1])** <dt, nam, trung, sdc, sđ> = bằng đầu.
- **pāde (pāda)** <dt, nam, đsc, sn> = dưới những bàn chân.
- **vandāmi (√ vand + āmi)** <đt, ht, 1, sđ> = con đảnh lễ.
- **purisuttame (purisa + uttama)** <kamS, dt, nam, đc, sn> = những bậc Vô Thượng Sĩ.

118. Vacasā manasā ceva,
vandāmete Tathāgate,
sayane āsane ṭhāne,
gamane cāpi sabbadā.

[1] sdc.

Nghĩa Việt:

118. Con luôn luôn kính lễ các đức Như Lai ấy bằng lời nói và tâm tư; ngay cả trong khi đang nằm, đang ngồi, đang đứng và đang đi.

Phân tích:

☸ **Vacasā manasā ceva vandāmete Tathāgate** = con (luôn luôn) kính lễ các đức Như Lai bằng lời nói và tâm tư;

- **vacasā (vaca)** <dt, nam, sdc, sn> = bằng những lời nói.
- **manasā (mana)** <dt, nam, sdc, sn> = bằng tâm tư.
- **ceva (ca + eva)**
- **vandāmete = vandāmi + ete**
    - **vandāmi (√ vand + a + mi)** <dt, ht, 1, sđ> = con xin đảnh lễ.
    - **ete Tathāgate (eta)** <đại, nam, đc, sn> = những đấng Như Lai đó.
- **Tathāgate (Tathāgata)** <dt, nam, đc, sn> = các đức Như Lai.

☸ **sayane āsane ṭhāne gamane cāpi sabbadā** = ngay cả trong khi đang nằm, đang ngồi, đang đứng và đang đi (luôn luôn).

- **sayane [ca] (sayana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong lúc đang nằm.
- **āsane [ca] (āsana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong lúc đang ngồi.
- **ṭhāne [ca](ṭhāna)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong lúc đang đứng.
- **gamane [ca] (gamana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong lúc đang đi.
- **cāpi = ca + api**
- **sabbadā (sabba)** <trt> = mọi lúc, thường xuyên.

119. Sadā sukhena rakkhantu,
buddhā santikarā tuvaṃ,
tehi tvaṃ rakkhito santo,
mutto sabbabhayehi ca.

Nghĩa Việt:

119. Xin chư Phật là vị kiến tạo an bình hãy luôn luôn hộ trì cho người được sự an vui. Do nhờ sự hộ trì của chư Phật[1], mong cho người được an toàn, giải thoát tất cả sợ hãi.

Phân tích:

☸ **Sadā sukhena rakkhantu Buddhā santikarā tuvaṃ** = xin chư Phật là vị kiến tạo an bình hãy luôn luôn hộ trì cho người được sự an vui.

- **sadā = sabbadā** <mt> = luôn luôn.
- **sukhena (sukha)** <dt, trung, sdc, sđ> = sự an vui, bằng sự an lạc.
- **rakkhantu (√ rakh + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy hộ trì.
- **Buddhā (Buddha)** <dt, nam, cc, sn> = chư Phật.
- **santikarā = Buddhā (santikara)** <tt, tapS, dt, nam, cc, sn> = những người kiến tạo an bình.
- **tuvaṃ (tumha)** <đại, đc, 2, sđ> = cho người, cho bạn.

☸ **tehi tvaṃ rakkhito santo mutto sabbabhayehi ca** = do nhờ sự hộ trì của chư Phật (đã được sự hộ trì bởi chư Phật), mong cho người được an toàn, giải thoát tất cả sợ hãi.

- **tehi = Buddhehi (ta)** <đại, sdc (cc), sn> = bởi chư Phật.
- **tvaṃ (tumha)** <đại, 2, đc, sđ> = cho người, cho bạn.
- **rakkhito (rakkhata)** <dt, nam, cc, sđ> = người đã được hộ trì.
- **santo (santa)** <dt, nam, cc, sđ> = yên tịnh, vắng lặng, thanh bình.
- **mutto (mutta)** <dt, nam, cc, sđ> = đã được giải thoát.
- **sabbabhayehi (sabba + bhaya)** <kamS, dt, trung, xxc, sn> = từ / khỏi tất cả sợ hãi.
    - **bhaya** <dt, trung> = sự sợ hãi, hãi hùng.

[1] vh. đã được sự hộ trì bởi chư Phật.

120. Sabbarogā vinīmutto
sabbasantāpavajjito,
sabbaveramatikkanto,
nibbuto ca tuvaṃ bhava.

Nghĩa Việt:

120. Mong cho người có được thoát khỏi tất cả bệnh tật, tránh khỏi tất cả sự buồn rầu, vượt qua tất cả sự hận thù và được mát mẻ (Niết Bàn).

Phân tích:

☸ **Sabbarogā vinīmutto sabbasantāpavajjito** = (mong cho người có) được sự thoát khỏi tất cả bệnh tật, tránh khỏi tất cả buồn rầu,

- **sabbarogā (sabba + roga)** <kamS, dt, nam, xxc, sđ> = khỏi tất cả những bệnh tật.
  - **roga** <dt, nam> = bệnh tật, ốm đau.
- **vinīmutto (vi + ni + mutta)** <dt, nam, cc, sđ> = được diệt trừ, được thoát khỏi.
- **sabbasantāpavajjito (sabbasantāpa + vajjita)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = được tránh khỏi tất cả sự buồn rầu.
  - **santāpa** <dt, nam> = sự buồn rầu; sức nóng.
  - **vajjita (vajjeti = √ vaj + e + ti)** <qkpt> = đã được tránh khỏi.

☸ **sabbaveramatikkanto nibbuto ca tuvaṃ bhava** = mong cho người có được vượt qua tất cả sự hận thù và được mát mẻ (Niết Bàn).

- **sabbaveramatikkanto = sabbaveraṃ + atikkanto** <sandhi>
- **sabbaveraṃ (sabba + vera)** <kamS, dt, trung, đc, sđ> = tất cả sự hận thù.
- **vera** <dt, trung> = sự thù nghịch, sự hận thù.
- **atikkanto (atikkanta)** <dt, nam, cc, sđ> = đã được vượt qua.

- **nibbuto (nibbuta)** <dt, nam, cc, sđ> = được mát mẻ (Niết Bàn), được thanh lương, được nguội lạnh.
- **tuvaṃ (tumha)** <đại, nam, cc, 2, sđ> = người, bạn, anh.
- **bhava (√ bhū + a - āhi)** <đt, mlc, 2, sđ> = hãy là, mong cho.

121. Tesaṃ saccena sīlena,
khantimettābalena ca,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

<u>Nghĩa Việt:</u>

121. Do nhờ sự oai lực của sự chân thật, giới luật, kiên nhẫn cùng từ tâm của chư Phật đó; mong chư Phật ấy cũng hộ trì cho chúng con không có bệnh tật và được an vui.

<u>Phân tích:</u>

☸ **Tesaṃ saccena sīlena khantimettābalena ca** = do nhờ sự oai lực của sự chân thật, giới luật, kiên nhẫn cùng từ tâm của chư Phật đó;
- **tesaṃ = Buddhānaṃ (ta)** <đại, nam, stc, sn> = của chư Phật đó.
- **saccena (sacca)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi sự chân thật.
- **sīlena (sīla)** <dt, trung, sdc, sđ> = do giới luật.
- **khantimettābalena (khantimettā + bala)** <tapS, dt, trung, sdc, sđ> = bởi oai lực của từ tâm và kiên nhẫn.
    - **khanti** <dt, nữ> = sự kiên nhẫn, nhẫn nại, nhẫn nhục.
    - **mettā** <dt, nữ> = lòng từ.

☸ **tepi amhenurakkhantu arogena sukhena ca** = mong chư Phật ấy cũng hộ trì cho chúng con không có bệnh tật và được an vui.
- **tepi = te + api**

- te = Buddhā (ta) <đai, nam, cc, sn> = chư Phật ấy.

- amhenurakkhantu = amhe + anurakkhantu <sandhi>

- amhe (amha) <đai, đc, 1, sn> = cho chúng con.

- anurakkhantu (anu + √ rakkh + antu) <đt, mlc, 3, sn> = hãy hộ trì, hãy bảo vệ.

- arogena (na + roga) <kamS, dt, nam, sdc, sđ> = không có bệnh tật.

- roga <dt, nam> = bệnh tật, ốm đau.

- sukhena (sukha) <dt, trung, sdc, sđ> = an vui, an lạc, hạnh phúc.

122. Puratthimasmiṃ disābhāge,
santi bhūtā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Nghĩa Việt:

122. Có những phi nhân (Gandhabba) đại thần lực thuộc phần hướng Đông (của ngọn núi Meru[1]), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

Phân tích:

☸ **Puratthimasmiṃ disābhāge santi bhūtā mahiddhikā** = có những phi nhân (Gandhabba) đại thần lực thuộc phần hướng Đông (của ngọn núi Meru),

- puratthimasmiṃ = disābhāge (puratthima) <tt, dt, nam, đsc, sđ> = ở hướng Đông.

- disābhāge (disā + bhāga) <tapS, kamS, dt, nam, đsc, sđ> = thuộc phần hướng.

- disā <dt, nữ> = hướng, phương.

- bhāga <dt, nam> = một phần.

[1] Neru.

- **santi (√ as + anti)** <đt, ht, 3, sn> = là.
- **bhūtā (bhūta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh, hạng chư thiên, hạng bhūta.
- **mahiddhikā (mahanta + iddhi + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có đại thần thông.
    - **iddhi** <dt, nữ> = thần thông.

☸ **tepi amhenurakkhantu arogena sukhena ca** = mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.
- **tepi = te + api**
    - **api** <bbt> = cũng, và, như vậy, vậy thì.
- **te = bhūtā (ta)** <dt, nam, cc, sn> = chư vị ấy.

123. Dakkhiṇasmiṃ disābhāge,
santi devā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Nghĩa Việt:

123. Có những chư thiên đại thần lực thuộc phần hướng Nam (của ngọn núi Meru), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

Phân tích:

☸ **Dakkhiṇasmiṃ disābhāge santi devā mahiddhikā** = có những chư thiên đại thần lực thuộc phần hướng Nam (của ngọn núi Meru),
- **dakkhiṇasmiṃ = disābhāge (dakkhiṇa)** <tt, dt, nam, đsc, sđ> = trong hướng Nam.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên, thiên chúng.

124. Pacchimasmiṃ disābhāge,
santi nāgā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Nghĩa Việt:
124. Có những vị Long Vương đại thần lực thuộc phần hướng Tây (của ngọn núi Meru), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

Phân tích:
☸ **Pacchimasmiṃ disābhāge santi nāgā mahiddhikā** = có những vị Long Vương đại thần lực thuộc phần hướng Tây (của ngọn núi Meru),
- **pacchimasmiṃ = disābhāge (pacchima)** <tt, dt, nam, đsc, sđ> = trong hướng Tây.
- **nāgā (naga)** <dt, nam, cc, sn> = loài rồng, loài nāga, Long Vương.

125. Uttarasmiṃ disābhāge,
santi yakkhā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Nghĩa Việt:
125. Có những vị Dạ Xoa đại thần lực thuộc phần hướng Bắc (của ngọn núi Meru), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

Phân tích:
☸ **Uttarasmiṃ disābhāge santi yakkhā mahiddhikā** = có những vị Dạ Xoa đại thần lực thuộc phần hướng Bắc (của ngọn núi Meru).

- **uttarasmiṃ = disābhāge (uttara)** <tt, dt, nam, đsc, sđ> = trong hướng Bắc.
- **yakkhā (yakkha)** <dt, nam, cc, sn> = những Dạ Xoa.

126. Puratthimena Dhataraṭṭho,
dakkhiṇena Virūḷhako,
pacchimena Virūpakkho,
Kuvero uttaraṃ disaṃ.

Nghĩa Việt:

126. Có Dhataraṭṭha ở hướng Đông; Virūḷhaka ở hướng Nam; Virūpakkha ở hướng Tây; và Kuvera ở hướng Bắc.

Phân tích:

☸ **Puratthimena Dhataraṭṭho** = có Dhataraṭṭha ở hướng Đông;
- **puratthimena (purathima)** <dt, nam, sdc, sđ> = ở hướng Đông.
- **Dhataraṭṭho (Dhararaṭṭha)** <dt, nam, cc, sđ> = tên Dhararaṭṭha.

☸ **dakkhiṇena Virūḷhako** = Virūḷhaka ở hướng Nam;
- **dakkhiṇena (dakkhiṇa)** <dt, nam, sdc, sđ> = ở hướng Nam.
- **virūḷhako (virūḷhaka)** <dt, nam, cc, sđ> = tên Virūḷhako.

☸ **pacchimena Virūpakkho** = Virūpakkha ở hướng Tây;
- **pacchimena (pacchima)** <dt, nam, sdc, sđ> = ở hướng Tây.
- **Virūpakkho (Virūpakkha)** <dt, nam, cc, sđ> = tên Virūpakkho.

☸ **Kuvero uttaraṃ disaṃ** = Kuvera ở hướng Bắc.
- **Kuvero (Kuvera)** <dt, nam, cc, sđ> = tên Kuvera.
- **uttaraṃ = disaṃ (uttara)** <tt, dt, nữ, đc, sđ> = ở hướng Bắc.
- **disaṃ (disā)** <dt, nữ, đc, sđ> = hướng, phía, phương.

127. Cattaro te Mahārājā,
lokapālā yasassino,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

<u>Nghĩa Việt:</u>
127. Tứ Đại Thiên Vương ấy là những vị Hộ Trì thế gian và có danh xưng, mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

<u>Phân tích:</u>
☸ **Cattaro te Mahārājā lokapālā yasassino** = Tứ Đại Thiên Vương ấy là những vị Hộ Trì thế gian và có danh xưng,
- **cattaro (catu)** <số, nam, cc, sn> = bốn, tứ.
- **te (ta)** <đại, dt, nam, cc, sn> = những vị đó.
- **mahārājā (mahanta + rāja)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = Đại Thiên Vương, vị thống trị hùng mạnh.
- **lokapālā (loka + pāla)** <tapS, dt, nam, cc, cn> = những vị Hộ Trì thế gian.
    - **loka** <dt, nam> = thế gian.
    - **pāla** <dt, nam> = người hộ trì, người gìn giữ.
- **yasassino (yasa + ssī)** <dt, nam, cc, sn> = 1. có danh xưng, có danh tiếng, 2. đoàn tùy tùng lớn.
- **tepi = te + api**
- **te cattaro mahārajā**

128. Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā,
devā nāgā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Nghĩa Việt:
128. Có chư thiên, Long Vương đại thần lực ngự trên hư không hư không và cư trú trên mặt đất, mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

Phân tích:
☸ **Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā devā nāgā mahiddhikā** = Có chư thiên, Long Vương đại thần lực ngự trên hư không và cư trú trên mặt đất,
- **ākāsaṭṭhā = devā, nāgā (ākāsa + √ ṭhā)** <tt, tapS, dt, nam, cc, sn> = có (chư thiên, Long Vương) cư ngự trên hư không.
- **bhūmaṭṭhā = devā, nāgā (bhūma + √ ṭhā)** <tt, tapS, dt, nam, cc, sn> = có (những chư thiên, Long Vương) cư trú trên mặt đất.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư Thiên.
- **nāgā (nāga)** <dt, nam, cc, sn> = những Long Vương, những loài rồng.

129. Iddhimanto ca ye devā,
vasantā idha Sāsane,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Nghĩa Việt:
129. Có chư thiên đại thần lực đang sống (có niềm tin) trong giáo Pháp này, mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

Phân tích:
☸ **Iddhimanto ca ye devā vasantā idha Sāsane** = có chư thiên đại thần lực đang sống (có niềm tin) trong giáo Pháp này,
- **iddhimanto = ye devā (iddhi + mantu)** <tt, dt, nam, cc, sn> = có thần lực, có thần thông.

- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.
- **vasantā = devā (√ vas + anta)** <tt, dt, nam, cc, sn> = đang sống.
- **sāsane (sāsana)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong giáo Pháp.

130. Sabbītiyo vivajjantu,
soko rogo vinassatu,
mā te bhavantv'antarāyā,
sukhī dīghāyuko bhava.

Nghĩa Việt:
130. Cầu mong cho các người tránh khỏi tất cả những hoạn nạn. Xin cho người dứt khỏi sầu muộn, bệnh tật. Xin cho những sự nguy khốn không có khởi sanh đến cho các người. Mong cho người có được sự an vui, và được sống lâu.

Phân tích:
☸ **Sabbītiyo vivajjantu** = cầu mong cho các người tránh khỏi tất cả những hoạn nạn.
- **sabbītiyo (sabba + īti)** <kamS, dt, nữ, cc, sn> = tất cả những hoạn nạn, tất cả những tai ương.
  - **īti** <dt, nữ> = hoạn nạn, tai ương.
- **vivajjantu (vi + √ vajj + a + ntu)** <dt, mlc, 3, sn> = hãy tránh khỏi, hãy xa lánh, hãy tránh xa.

☸ **soko rogo vinassatu** = xin cho người dứt khỏi sầu muộn, bệnh tật.
- **soko (soka)** <dt, nam, cc, sđ> = sầu muộn, buồn rầu, khóc than.
- **rogo (roga)** <dt, nam, cc, sđ> = bệnh tật, ốm đau.
- **vinassatu (vi + √ nas + a + tu)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy dứt khỏi, hãy biến mất.

☸ **mā te bhavantv'antarāyā** = xin cho những sự nguy khốn không có khởi sanh đến cho các người.

- **mā = na (bhavanti)** <mt> = không.
- **te (tumha)** <đại, cđc, 2, sn> = cho các người, cho các bạn.
- **bhavantv'antarāyā = bhavantu + antarāyā** <sandhi>
    - **bhavantu (√ bhū + a + ntu)** <đt, mlc, 3, sn> = xin cho, mong cho, xin hãy.
    - **antarāyā (antarāya)** <dt, nam, cc, sn> = những điều nguy khốn, những điều tai hại, những sự nguy biến.

☸ **sukhī dīghāyuko bhava** = mong cho người có được sự an vui, và được sống lâu.
- **sukhī (sukhī)** <dt, nam, cc, sđ> = an vui, hạnh phúc, an lạc.
- **dīghāyuko (dīgha + āyu + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = được sống lâu.
    - **dīgha** <tt> = lâu, dài.
    - **āyu** <dt, trung> = đời sống, tuổi thọ, thọ mạng
- **bhava (√ bhū + hi)** <đt, mlc, 2, sđ> = mong cho.

131. Abhivādanasīlissa,
niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
cattāro dhammā vaḍḍhanti:
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Nghĩa Việt:

131. Cả bốn pháp là sống lâu, sắc tốt, an vui và sức mạnh được tăng trưởng đối với người thường quen đảnh lễ các bậc trưởng thượng.

Phân tích:

☸ **Abhivādanasīlissa niccaṃ vuḍḍhāpacāyino** = đối với người thường quen đảnh lễ các bậc trưởng thượng.
- **abhivādanasīlissa = vuḍḍhāpacāyino (abhivādana + sīlī)** <tt, tapS, dt, nam, cđc, sđ> = có thói quen về việc đảnh lễ.
    - **abhivādana (abhi + √ vand)** <dt, nữ> = sự đảnh lễ, sự cúi đầu.

- **sīlī** <tt> = có thói quen, có khuynh hướng.

- **niccaṃ (niccaṃ)** <trt> = thường, một cách liên tục.
- **vuḍḍhāpacāyino (vuḍḍha + apacāyī)** <tapS, dt, nam, cđc, sn> = các bậc trưởng thượng.
  - **vuḍḍha** <tt> = người lớn tuổi (nghĩa bóng: đáng tôn kính).
  - **apacāyī** <dt> = đáng tôn kính.

☸ **cattāro dhammā vaḍḍhanti: āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ** = cả bốn pháp là sống lâu, sắc tốt, an vui và sức mạnh được tăng trưởng

- **dhammā (dhamma)** <dt, nam, cc, sn> = các pháp.
- **vaḍḍhanti (√ vad [vaṇdh]+ a + nti)** <đt, ht, 3, sn> = tăng trưởng, thạnh vượng, làm cho lớn mạnh.
- **āyu (āyu)** <dt, nam, trung, cc, sđ> = sống lâu, trường thọ.
- **vaṇṇo (vanna)** <dt, nam, cc, sđ> = sắc tốt, sắc đẹp.
- **sukhaṃ (sukha)** <dt,trung, cc, sđ> = sự an vui, sự an lạc, sự hạnh phúc.
- **balaṃ (bala)** <dt, trung, cc, sđ> = sức mạnh, sức lực.

Āṭānāṭiyasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Āṭānāṭiya đã được chấm dứt).

- **āṭānātiya + sutta** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = kinh Āṭānāṭiya.



Thứ Bảy: 9. Aṅgulimālasutta, 10. Bojjhaṅgasutta & 11. Pubbaṇhasutta:

Thứ Bảy: (1.3)
9. AṄGULIMĀLASUTTA
(KINH NGÀI AṄGULIMĀLA)

132. Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa,
nisinnaṭṭhānadhovanaṃ,
udakampi vināseti,
sabbam'eva parissayaṃ.

Nghĩa Việt:
132. Đối với người tụng kinh Paritta này mà ngay cả nước rửa sạch chỗ ngồi cũng diệt trừ tất sự nguy hiểm.

Phân tích:
☸ **Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa** = đối với người tụng kinh Paritta này.
- **yaṃ [parittaṃ]** <đại, trung, đc, sđ> = (kinh Paritta) này.
- **parittaṃ (parritta)** <dt, trung, đc, sđ> = kinh Paritta.
- **bhaṇantassa (bhaṇa + anta)** <dt, nam, stc, sđ> = của việc tụng đọc.

☸ **nisinnaṭṭhānadhovanaṃ udakampi** = mà ngay cả nước rửa sạch chỗ ngồi,
- **nisinnaṭṭhānadhovanaṃ = udakaṃ (nisinnaṭṭhāna + dhovana)** <tt, tapS, dt, trung, cc, sđ> = rửa sạch chỗ ngồi.
    - **nisinnaṭṭhāna = nisinna + ṭ + ṭhāna**
        - **nisinna** <dt, trung> = chỗ ngồi.
        - **ṭhāna** <dt, trung> = nơi chốn, đứng dậy, ở, cư trú.
    - **dhovana** <dt, trung> = rửa sạch.
- **udakampi = udakaṃ + api**

- **udakaṃ (udaka)** <đt, trung, cc, sđ> = nước rửa.

☸ **vināseti sabbam'eva parissayaṃ** = cũng diệt trừ tất sự nguy hiểm.
- **vināseti (vi + √ nās + e + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = tan biến, phá tan, dứt khỏi.
- **sabbam'eva = sabbaṃ + eva** <sandhi>
- **sabbaṃ = parissayaṃ (sabba)** <tt, dt, nam, đc, sđ> = tất cả (sự nguy hiểm).
- **parissayaṃ (parissaya)** <dt, nam, đc, sđ> = điều bối rối, sự nguy hiểm, điều rắc rối, vấn nạn.

133. Sotthinā gabbhavuṭṭhānaṃ,
yañca sādheti taṅkhaṇe,
therass'Aṅgulimālassa,
lokanāthena bhāsitaṃ,
kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Nghĩa Việt:

133. Kinh Paritta này tác động đến việc sanh nở được dễ dàng ngay lập tức, đã được đấng Cứu Tinh nói lên cho Ngài Aṅgulimāla, có đại oai lực, đã được tồn tại trong một a-tăng-kỳ kiếp. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Paritta này.

Phân tích:

☸ **Sotthinā gabbhavuṭṭhānaṃ yañca sādheti taṅkhaṇe** = kinh Paritta này tác động đến việc sanh nở được dễ dàng ngay lập tức.
- **sotthinā (sotthi)** <dt, nữ, sdc, sđ> = được dễ dàng, sự an toàn, an vui.
- **gabbhavuṭṭhānaṃ (gabbha + vuṭṭhānaṃ)** <tapS, dt, trung, đc, sđ> = đến việc sanh nở.

- **gabbha** <dt, nam> = bụng, trong lòng.
- **vuṭṭhāna = uṭṭhāna** <dt, trung> = việc sanh nở, sự thức dậy.

- **yañca = yaṃ + ca**
- **yaṃ = parittaṃ (ya)** <đại, dt, trung, đc, sđ> = (kinh Paritta) này.
- **sādheti (√ sādh + e + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = tác động, chuẩn bị.
- **taṅkhaṇe (taṅkhaṇa)** <tapS, dt, nam, đsc, sđ> = ngay lập tức, ngay lúc đó.

☸ **therass'Aṅgulimālassa lokanāthena bhāsitaṃ** = đã được đấng Cứu Tinh nói lên cho Ngài Aṅgulimāla,

- **therass'aṅgulimālassa = therassa + aṅgulimālassa** <sandhi>
  - **therassa (thera)** <dt, nam, cđc, sđ> = cho Ngài, đến Trưởng Lão, đến Hòa Thượng.
  - **Aṅgulimālassa = therassa (Aṅgulimāla)** <tt, dt, nam, cđc, sđ> = đến (Ngài) Aṅgulimāla.
- **lokanāthena (loka + nātha)** <tapS, dt, nam, sdc (cc), sđ> = bởi bậc Hộ Trì Thế Gian.
- **bhāsitaṃ (bhāsita)** <cn-đt, dt, trung, đc, sđ> = đã được thuyết giảng, đã được nói lên.

☸ **kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ** = có đại oai lực, đã được tồn tại trong một a-tăng-kỳ kiếp.

- **kappaṭṭhāyiṃ = taṃ parittaṃ (kappa + ṭhāyi)** <tt, tapS, dt, trung, đc, sđ> = việc kéo dài một a-tăng-kỳ kiếp.
  - **kappa** <dt, nam> = một tăng kỳ, một chu kỳ của vũ trụ.
  - **ṭhāyī** <dt> = việc trụ lại, việc kéo dài.
- **mahātejaṃ = taṃ parittaṃ (mahanta + teja + ya)** <tt, dt, trung, đc, sđ> = có đại oai lực.
  - **teja** <dt, nam, trung> = oai lực, sức nóng; sự chiếu sáng.

☸ **parittaṃ taṃ bhaṇāma he** = xin các bậc hiền trí! Chúng tôi sẽ tụng kinh Paritta này.
- **bhaṇāma (√ bhan + ā + ma)** <đt, ht, 3, sn> = tụng đọc.
- **he** <hc, sn> = xin các bậc hiền trí!

134. Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā. Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa.

Nghĩa Việt:

134. Này chị! Từ lúc tôi đã được sanh ra vào trong dòng Thánh, tôi không cố ý đoạt mạng sống của bất cứ chúng sanh nào, do sự lời chân thật này, mong cho chị và thai nhi được an toàn và an vui.

Phân tích:

☸ **Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto** = này chị! Từ lúc tôi đã được sanh ra vào trong dòng Thánh,
- **yatohaṃ = yato + ahaṃ**
    - **yato** <mt> = từ đó, ngay cả.
- **bhagini (bhaginī)** <dt, nữ, hc, sđ> = này người chị!
- **ariyāya = jātiyā (ariya)** <tt, dt, nữ, sdc, sđ> = bằng việc (sanh vào) dòng Thánh, trong đời sống xuất gia.
- **jātiyā (jāti)** <dt, nữ, cn-đt, sdc, sđ> = bởi việc sanh ra.
- **jāto [ahaṃ] (jāta)** <dt, nam, cc, sđ> = đã sanh.

☸ **nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā** = tôi không cố ý đoạt mạng sống của bất cứ chúng sanh nào,
- **nābhijānāmi (na + abhi + √ ñā + āmi)** <đt, ht, 1, sđ> = không cố ý, không biết rõ.
- **sañcicca (sañcicca)** <trt> = một cách có chủ ý.
- **pāṇaṃ (pāṇa)** <dt, nam, đc, sđ> = chúng sanh, đứa trẻ.

- **jīvitā (jīvita)** <dt, trung, xxc, sđ> = sự sống, sanh mạng.
- **voropetā (voropeta = vi + ava + √ rup + e + tu[1])** <qkpt, dt, nam, cc, sđ> = lấy đi, cướp đoạt.

☸ **Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa** = do sự lời chân thật này, mong cho chị và thai nhi được an toàn và an vui.
- **tena (ta)** <đại-ch, sdc, dt, trung, sđ> = đó.
- **tena saccena (sacca)** <dt, trung, sdc, sđ> = do (lời) chân thật này.
- **sotthi (sotthi)** <dt, nữ, cc, sđ> = sự an lạc, sự an toàn.
- **te = bhagini (tumha)** <đại, nữ, cđc, sn> = đến cho chị và người con (trong bụng).
- **hontu (√ hū + a + tu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là.
- **gabbhassa (gabbha)** <dt, nam, cđc, sđ> = trong bụng, của bụng.

Aṅgulimālasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Ngài Aṅgulimāla đã được chấm dứt).



[1] **tu + si = tā (satthā, pitā)**.

Thứ Bảy: (2.3)
10. BOJJHAṄGASUTTA
(KINH GIÁC CHI)

135. Saṃsāre saṃsarantānaṃ,
sabbadukkhavināsane,
satta dhamme ca[1] bojjhaṅge,
mārasenāpamaddane,

136. Bujjhitvā ye cime sattā,
tibhavā[2] muttakuttamā,
ajātim'ajarābyādhiṃ,
amataṃ nibbhayaṃ gatā.

Nghĩa Việt:
135-136. Sau khi thông suốt bảy pháp giác chi mà chúng diệt trừ tất cả khổ đau cho những ai đang luân chuyển trong vòng luân hồi, đập tan được đạo quân Ma Vương. Những chúng sanh cao thượng này đã được thoát khỏi tam hữu, đã đạt đến không sanh, không già, không bệnh, không chết, và không sợ hãi.

Phân tích:
☸ **Saṃsāre saṃsarantānaṃ sabbadukkhavināsane satta dhamme ca bojjhaṅge mārasenāpamaddane bujjhitvā** = sau khi thông suốt bảy pháp giác chi mà chúng diệt trừ tất cả khổ đau cho những ai đang luân chuyển trong vòng luân hồi, đập tan được đạo quân Ma Vương.
- **saṃsāre (saṃsāra)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong vòng luân hồi.

---
[1] **ca = ceva** được thêm nào để câu thơ được đẹp hơn.
[2] Tam Hữu (**tibhava)** là: 1. Dục hữu (**kāmabhava**), 2. Sắc hữu (**rūpabhava**) và 3. Vô sắc hữu (**arupabhava**).

- **saṃsarantānaṃ (saṃ + sāra + anta[1])**<dt, nam, stc, sn> = của những ai đang luân chuyển.
- **sabbadukkhavināsane = ye dhamme (sabba + dukkhavināsana)** <tapS, tt, dt, nam, đc, sn> = diệt trừ tất cả khổ đau.
    - **dukkha** <dt, trung> = đau khổ.
    - **vināsana)** <dt, trung> = sự diệt trừ, sự đoạn tận.
- **satta = dhamme (satta)** <dt, nam, số, đc, sn> = số bảy.
- **dhamme (dhamma)** <dt, nam, đc, sn> = các pháp.
- **bojjhaṅge = ye dhamme (bodhi + aṅga)** <sandhi, tt, dt, nam, đc, sn> = các giác chi.
- **mārasenāpamaddane = ye dhamme (mārasenā + pamaddana)** <tapS, tt, dt, nam, đc, sn> = sự đập tan đạo quân Ma Vương.
    - **māra** <dt, nam> = Ma Vương.
    - **senā** <dt, nữ> = đạo quân, quân đội.
    - **pamaddana** <dt, trung> = sự chiến thắng, sự vượt qua, chà đạp.
- **bujjhitvā (√ budh + ya + tvā)** <đtbb> = sau khi hiểu rõ, sau khi đã giác ngộ.

☸ **ye cime sattā, tibhavā muttakuttamā** = những chúng sanh cao thượng này đã được thoát khỏi tam hữu,

- **ye cime (ye + ca + ime)** <sandhi>
    - **ye = dhamme (ya)** <dt, nam, đc, sn> = các pháp này.
    - **ime = sattā (ima)** <dt, nam, cc, sn> = những chúng sanh này.
- **sattā (satta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **tibhavā (ti + bhava)** <diS, dt, trung, xxc, sđ> = từ ba sanh hữu (tam hữu), từ ba cõi.

---

[1] **māna**

- **muttakuttamā (muttaka + uttamā)** <cn-đt, dt, nam, cc, sn> = những chúng sanh cao thượng đã được giải thoát.
  - **muttaka = mutta + ka (ka** = tvn. tạo thành danh từ).
    - **mutta (muñcati)** <qkpt> = đã được tự do, đã được giải thoát.
  - **uttamā = ime sattā (uttama)** <tt, dt, nam, cc, sn> = những chúng sanh cao thượng.

☸ **ajātim'ajarābyādhiṃ, amataṃ nibbhayaṃ gatā** = là người đã đi đến nơi không sanh, không già, không bệnh, không chết, và không nguy hiểm.

- **ajātim'ajarābyādhiṃ = ajātiṃ + ajaraṃ + abyādhiṃ** <sandhi>
  - **ajātiṃ = nibbayaṃ (na + jāti + ya)** <baS, tt, dt, trung, đc, sđ> = không sanh.
  - **ajaraṃ = nibbayaṃ (na + jarā + ya)** <baS, tt, dt, trung, đc, sđ> = không có già.

  abyādhiṃ = nibbayaṃ (na + byādhi + ya) <baS, tt, dt, trung, đc, sđ> = không bệnh.
    - **byādhi = vyādhi** <dt, nam> = bệnh tật, ốm đau.
- **amataṃ (na + mata + ya)** <baS, tt, dt, trung, đc, sđ> = không chết.
- **nibbhayaṃ (ni + bhaya + ya)** <baS, dt, trung, đc, sđ> = không nguy hiểm, không sợ hãi.
- **gatā = ime sattā (gata)** <cn-đt, dt, nam, cc, sn> = đã đi đến.

137. Evamādiguṇūpetaṃ,
anekaguṇasaṅgahaṃ
osadhañca imaṃ mantaṃ,
bojjhaṅgañca bhaṇāma he.

Nghĩa Việt:

l37. Kinh Thất Giác Chi này có đầy đủ những ân đức như vậy, còn gồm thâu nhiều lợi ích như là thần dược và thần chú. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Thất Giác Chi này.

Phân tích:

☸ **Evamādiguṇūpetaṃ** = kinh Thất Giác Chi này có đầy đủ những ân đức như vậy,

- **evamādiguṇūpetaṃ (evamādiguṇa + upeta)** <tapS, tt, dt, trung, đc, sđ> = có đầy đủ những ân đức như vậy.
    - **evamādiguṇa (evaṃ + ādi + guṇa)**
        - **ādi** <dt, nam> = sự bắt đầu, điểm khởi đầu.
        - **upeta (upeti)** <qkpt> = đã được sở hữu, đã nhắc đến.

☸ **anekaguṇasaṅgahaṃ** = còn gồm thâu nhiều lợi ích,

- **anekaguṇasaṅgahaṃ = imaṃ bojjhaṅgaṃ (anekaguṇa + saṅgaha)** <tapS, dt, trung, đc, sđ> = không chỉ một sự lợi ích, có nhiều phẩm chất lợi ích.
    - **anekaguṇa = na + eka + guṇa**
    - **saṅgaha (saṃ + gaha)** <dt, nam> = gồm thâu, sự tập hợp.

☸ **osadhañca imaṃ mantaṃ** = như là thần dược và thần chú.

- **osadhañca = osadhaṃ + ca**
- **osadhaṃ = imaṃ bojjhaṅgaṃ (osadha)** <dt, trung, đc, sđ> = thần dược, thuốc than.
- **imaṃ bojjhaṅgaṃ (ima)** <dt, trung, đc, sđ> = yếu tố giác ngộ này.
- **mantaṃ = imaṃ bojjhaṅgaṃ (manta)** <tt, dt, trung, đc, sđ> = thần chú.

☸ **bojjhaṅgañca bhaṇāma he** = xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Thất Giác Chi này.

- bojjhaṅgañca = bojjhaṅgaṃ + ca
   - bojjhaṅgaṃ (bodhi + aṅga) <dt, trung, đc, sđ> = yếu tố giác ngộ, Giác Chi.

138. Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
dhammānaṃ vicayo tathā,
vīriyaṃ pīti passaddhi,
bojjhaṅgā ca tathāpare,

139. Samādhupekkhā bojjhaṅgā,
sattete Sabbadassinā,
muninā sammadakkhātā,
bhāvitā bahulīkatā.

140. Saṃvattanti abhiññāya,
nibbānāya ca bodhiyā,
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

Nghĩa Việt:

138-139-140. Thất Giác Chi ấy tức là: Niệm Giác Chi, cũng vậy Trạch Pháp Giác Chi. Những pháp giác chi khác như là Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi, Khinh An Giác Chi, Định Giác Chi, Xả Giác Chi đã được bậc Toàn Kiến Mâu Ni chân chánh thuyết giảng, đã được phát triển; đã được thực hành nhiều lần. Thất Giác Chi này hướng đến thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn. Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

Phân tích:

☸ **Bojjhaṅgo satisaṅkhāto, dhammānaṃ vicayo tathā** = tức là: Niệm Giác Chi, cũng vậy Trạch Pháp Giác Chi.

- **bojjhaṅgo (bodhi + aṅga)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = yếu tố giác ngộ, bồ đề phần.
- **satisaṅkhāto = bojjhaṅgo (sati + saṅkhāta)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = là Niệm.
    - **saṅkhāta** <lt> = là, rằng là.
- **dhammānaṃ (dhamma)** <dt, nam, stc, sn> = của các pháp.
- **vicayo (vicaya)** <dt, nam, cc, sđ> = sự thẩm sát, trạch, quan sát.
- **tathā** <mt> = như thế ấy.

☸ **vīriyaṃ pīti passaddhi, bojjhaṅgā ca tathāpare** = những pháp giác chi khác như là Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi, Khinh An Giác Chi,

- **vīriyaṃ (viriya)** <dt, trung, cc, sđ> = Tinh Tấn.
- **pīti passaddhi bojjhaṅgā** <kamS, dt, nam, cc, sn> =
    - **pīti (pīti)** <dt, nữ, cc, sđ> = Hỷ.
    - **passaddhi (passaddhi)** <dt, nữ, cc, sđ> = Khinh An.
    - **bojjhaṅgā (bodhi + aṅga)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = yếu tố giác ngộ, giác chi, bồ đề phần.
- **tathāpare = tathā + apara** <sandhi> = những pháp giác chi khác như là,
    - **tathā** <mt> = rồi thì.
    - **apare**[1] **(apara)** <dt, nam, cc, sn> = những (Giác Chi) khác.

☸ **samādhupekkhā bojjhaṅgā** = và Định Giác Chi, Xả Giác Chi,

- **samādhupekkhā = samādhi + upekkhā** <sandhi>
    - **upekkhā (upekkha)** <dt, nữ, cc, sn> = Xả, sự buông bỏ, thả lỏng.
- **samādhupekkhā bojjhaṅgā = samādhupekkhā + bojjhaṅgā** <kamS, dt, nam, cc, sn> = Định Giác Chi và Xả Giác Chi.

---

[1] cách chia giống sabba.

☸ **sattete Sabbadassinā, muninā sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā** = Thất Giác Chi ấy đã được bậc Toàn Kiến Mâu Ni chân chánh thuyết giảng, đã được phát triển; đã được thực hành nhiều lần.

- **sattete = satta + ete**
- **ete = bojjhaṅgā (eta)** <dt, nam, cc, sn> = những (Giác Chi) này.
- **sabbadassinā = muninā (sabba + dassī)** <tapS, tt, dt, nam, sdc (cc), sđ> = bởi bậc Toàn Kiến.
- **muninā (muni)** <dt, nam, sdc (cc), sđ> = bởi bậc Mâu Ni.
- **sammadakkhātā = bojjhaṅgā (sammā + akkhātā)** <sandhi, tt, dt, nam, cc, sn> = chân chánh thuyết giảng.
    - **akkhātā** <qkpt> = đã được thuyết giảng.
- **bhāvitā (bhāvita)** <qkpt, cn-trt, dt, nam, cc, sn> = đã được phát triển.
- **bahulīkatā (bahula + katā)** <kamS, dt, nam, cn-trt, cc, sn> = đã được thực hành liên tục.
    - **kata (√ kar)** <qkpt> = đã được làm, đã được thực hành, tu tập.

☸ **Saṃvattanti abhiññāya, nibbānāya ca bodhiyā** = (Thất Giác Chi này) hướng đến thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn.

- **saṃvattanti (saṃ + √ vat + a + anti)** <dt, ht, 3, sn> = hướng đến.
- **abhiññāya (abhiññā)** <dt, nữ, cđc, sđ> = hướng đến thắng trí.
- **nibbānāya (nibbāna)** <dt, trung, cđc, sđ> = hướng đến Niết Bàn.
- **bodhiyā (bodhi)** <dt, trung, cđc, sđ> = hướng đến giác ngộ.

☸ **etena saccavajjena** = do lời chân thật này,

☸ **sotthi te hotu sabbadā** = mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

- **sotthiṃ (sotthi)** <dt, nữ, đc, sđ> = bình an, an vui, an toàn, thạnh lợi.

141. Ekasmiṃ samaye Nātho,
Moggallānañca Kassapaṃ,
gilāne dukkhite disvā,
bojjhaṅge satta desayi.

Nghĩa Việt:

141. Một hôm, sau khi nhìn thấy Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa bị bệnh tật đau khổ, đấng Cứu Tinh đã thuyết Thất Giác Chi.

Phân tích:

☸ **Ekasmiṃ samaye** = một hôm,
- **ekasmiṃ (eka)** <số, tt, đsc, sđ> = một.
- **samaye (samaya)** <dt, nam, đsc, sđ> = thời, lúc, dịp.

☸ **Nātho Moggallānañca Kassapaṃ gilāne dukkhite disvā** = sau khi nhìn thấy Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa bị bệnh tật đau khổ, đấng Cứu Tinh,
- **nātho (nātha)** <dt, nam, cc, sđ> = đấng Cứu Tinh (đức Phật).
- **Moggallānañca = Moggallānaṃ + ca**
    - **Moggallānaṃ (Moggallāna)** <dt, nam, đc, sđ> = Ngài Moggallāna.
- **Kassapaṃ (Kassapañca) (Kassapa)** <dt, nam, đc, sđ> = Ngài Kassapa.
- **gilāne (gilāna)** <dt, nam, đc, sn> = các bệnh tật.
- **dukkhite = gilāne (dukkha)** <tt, dt, nam, đc, sn> = những sự đau khổ.
- **disvā (√ dis)** <đtbb> = sau khi nhìn thấy.

☸ **bojjhaṅge satta desayi** = đã thuyết Thất Giác Chi.
- **bojjhaṅge (bodhi + aṅga)** <tapS, dt, nam, đc, sn> = các Giác Chi.
- **desayi (√ dis)** <đt, qk, 3, sđ> = đã thuyết giảng.

142. Te ca taṃ abhinanditvā,
rogā mucciṃsu taṅkhaṇe.
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

Nghĩa Việt:

142. Sau khi hoan hỷ bài thuyết giảng đó; ngay khi ấy, các Ngài đã thoát khỏi bệnh. Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

Phân tích:

☸ **Te ca taṃ abhinanditvā, rogā mucciṃsu taṅkhaṇe** = sau khi hoan hỷ bài thuyết giảng đó, ngay khi ấy, các Ngài đã thoát khỏi bệnh.
- **te (ta)** <đại, dt, nam, cc, sn> = các Ngài (Ngài Moggallāna và Ngài Sāriputta).
- **taṃ (ta)** <đại, dt, nam, đc, sđ> = (Thất Giác Chi) đó.
- **abhinanditvā (abhi + √ nand + tvā)** <đtbb> = sau khi hoan hỷ.
- **rogā (roga)** <dt, nam, xxc, sđ> = khỏi bệnh.
- **mucciṃsu = te (√ muc)** <đt, qk, 3, sn> = đã thoát khỏi.
- **taṅkhaṇe (ta + khana)** <kamS, dt, nam, đsc, sđ> = ngay lập tức.

143. Ekadā Dhammarājāpi,
gelaññenābhipīḷito,
cundattherena taṃ yeva,
bhaṇāpetvāna sādaraṃ.

144. Sammoditvāna ābādhā,
tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso,
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

Nghĩa Việt:
143-144. Vào một dịp khác, khi đấng Pháp Vương đang bị bệnh dày vò, cũng đã bảo Ngài Cunda tụng Kinh Thất Giác Chi ấy một cách kính cẩn. Khi hoan hỷ tràn đầy, ngay lập tức, đức Phật đã lành bệnh ấy. Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

Phân tích:
☸ **Ekadā Dhammarājāpi gelaññenābhipīḷito cundattherena taṃ yeva bhaṇāpetvāna sādaraṃ** = vào một dịp khác, khi đấng Pháp Vương đang bị bệnh dày vò, cũng đã bảo Ngài Cunda tụng Kinh Thất Giác Chi ấy một cách kính cẩn.
- **ekadā (ekadā)** <bbt, trt> = vào một dịp khác.
- **dhammarājāpi (dhamma + rājā + api [pi])** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = khi đấng Pháp Vương.
- **gelaññenābhipīḷito = gelaññena + abhipīḷito** <sandhi>
    - **gelaññena (gelañña)** <dt, trung, sdc (cc), sđ> = bởi bệnh.
    - **abhipīḷito = dhammarājā (abhi + pīḷa +ta)** <cn-đt, dt, nam, cc, sđ> = đã bị dày vò.
- **cundattherena (cunda + thera)** <kamS, dt, nam, sdc (cc), sđ> = bởi Ngài Cunda.
- **taṃ yeva = taṃ + eva** (thêm **ya** để đọc cho dễ đọc).
- **taṃ = dhammaṃ (ta)** <đại, dt, nam, đc, sđ> = (Thất Giác Chi) đó.
- **bhaṇāpetvāna (√ bhaṇ + āpe + tvāna)** <đtbb, skh> = sau khi đã khiến ai đó đọc lên.
- **sādaraṃ (sa + ādara + ya)** <baS, cn-trt, dt, trung, đc, sđ> = một cách kính cẩn.

☸ **Sammoditvāna ābādhā tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso** = khi hoan hỷ tràn đầy, ngay lập tức, đức Phật đã lành bệnh ấy.
- **sammoditvāna (saṃ + √ mud + tvāna)** <đtbb, cn-trt> = khi đã hoan hỷ.
- **ābādhā (ābādha)** <dt, nam, xxc, sđ> = khỏi bệnh.
- **tamhā ābādhā (ta)** <dt, nam, xxc, sđ> = khỏi bệnh tật đó.
- **vuṭṭhāsi [dhammarājā) (u + √ ṭhā + si)** <đt, qk, 3, sđ> = đã khỏi (bệnh), đã lành (bệnh).
- **ṭhānaso (ṭhāna + so[1])** <bbt> = ngay lập tức; có lý do, có nguyên nhân.

145. Pahīnā te ca ābādhā,
tiṇṇannampi mahesinaṃ.
maggahatā kilesāva,
pattānuppattidhammataṃ.
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

Nghĩa Việt:
145. Những căn bệnh của ba vị Đại Ẩn Sĩ cao thượng đã được dứt khỏi, không còn tái phát lại nữa, giống như các phiền não đã được đoạn tận nhờ Thánh Đạo (đạt đến Niết Bàn). Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

Phân tích:
☸ **Pahīnā te ca ābādhā tiṇṇannampi mahesinaṃ** = những căn bệnh của ba vị Đại Ẩn Sĩ cao thượng đã được dứt khỏi,
- **pahīnā = te ca ābādhā (pa + √ hā + ta[2])** <tt, dt, nam, cc, sn> = đã được dứt khỏi, đã được chữa lành.

---

[1] ***paccaya*** (***vibhatti,*** biến cách)
[2] **ta** được biến sang **ina**.

- **te (ta)** <đại, dt, nam, cc, sn> = ba vị (đức Phật, Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa).
- **ābādhā (ābādha)** <dt, nam, xxc, sđ> = khỏi bệnh.
- **tiṇṇannampi = mahesinaṃ (tiṇṇannaṃ[1] + pi)** <sandhi, tt, dt, nam, stc, sn> = của ba vị (đức Phật, Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa).
- **mahesinaṃ (mahanta + esi [esati])** <dt, nam, stc, sn> = của các bậc Đại Ẩn Sĩ.

☸ **maggahatā kilesāva pattānuppattidhammataṃ** = không còn tái phát lại nữa, giống như các phiền não đã được đoạn tận nhờ Thánh Đạo (đạt đến Niết Bàn).

- **maggahatā (magga + hata)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = đã được đoạn tận nhờ Thánh Đạo (đạt đến Niết Bàn)..
- **kilesāva = kilesā + iva** (giống như).
  - **kilesā (kilesa)** <dt, nam, cc, sn> = các phiền não.
- **pattānuppattidhammataṃ = pattā + anuppattidhammataṃ** <sandhi> = đến pháp (bệnh) mà không còn tái phát lại nữa.
  - **pattā (pāpuṇāti)** <qkpt, cn-đt, dt, nam, cc, sn> = sự đạt đến.
  - **anuppattidhammataṃ (anu + patti + dhamma + tā[2])**
    - **anuppatti** <dt, nữ> = tái phát, sanh trở lại.

Bojjhaṅgasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Giác Chi đã được chấm dứt).



[1] **naṃ** được biến sang **nnaṃ**.
[2] Nghĩa là cái này, thuộc nữ tánh, tiếp vĩ ngữ để thành lập danh từ.

Thứ Bảy: (3.3)
11. PUBBAṆHASUTTA
(KINH BUỔI SÁNG)

- pubbaṇhasutta = pubbaṇha + sutta
- pubbaṇha <dt, nam> = buổi sáng.

146. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
buddh'ānubhāvena vinassamentu.

Nghĩa Việt:
146. Do nhờ oai lực của đức Phật, cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng, sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh hãy đều tiêu tan.

Phân tích:
☸ **Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo** = cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng,
- yaṃ dunnimittaṃ = điềm xấu này.
- yaṃ (ya) <đại, trung, cc, sđ> = điều này.
- dunnimittaṃ (du + nimitta) <kamS, dt, trung, cc, sđ> = điềm xấu, dấu hiệu xấu.
- nimitta <dt, trung> = điềm, dấu hiệu, ấn chứng.
- yaṃ avamaṅgalañca = yaṃ avamaṅgalaṃ ca
- avamaṅgalaṃ (ava [du] + maṅgala) <kamS, dt, trung, cc, sđ> = điều xui xẻo, sự vô phúc, điều bất hạnh.
- yo c'āmanāpo = yo + ca + amanāpo <sandhi>
- yo (ya) <đại, nam, cc, sđ> = nào.
- amanāpo = saddo (na + manāpa + ya) <baS, tt, dt, nam, cc, sđ> = (âm thanh) không hài lòng.

- **sakuṇassa (sakuna)** <dt, nam, stc, sđ> = điểu, con chim.
- **saddo [ca] (sadda)** <dt, nam, cc, sđ> = tiếng, âm thanh.

☸ **pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ** = sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh,
- **pāpaggaho (pāpaggaha)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = điều xấu, sự rủi ro.
- **dussupinaṃ (du + supina)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = ác mộng.
    - **supina** <dt, trung> = chiêm bao.
- **akantaṃ = dussupinaṃ (na + kanta)** <baS, tt, dt, trung, cc, sđ> = nghịch cảnh, sự không hài lòng, sự không yêu mến.

☸ **Buddh'ānubhāvena vinassamentu** = do nhờ oai lực của đức Phật, ... hãy đều tiêu tan.
- **Buddh'ānubhāvena (buddha + ānubhāva)** <tapS, dt, nam, sdc, sđ> = do nhờ oai lực của đức Phật.
    - **ānubhāva** <dt, nam> = sự oai nghiêm, oai lực.
- **vinassamentu = vinassaṃ + entu** <sandhi>
    - **vinassaṃ (vinassa)** <dt, nam, đc, sđ> = sự tiêu diệt.
    - **entu (√ i + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = xin hãy, mong cho.

147. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
dhamm'ānubhāvena vinassamentu.

<u>Nghĩa Việt:</u>

147. Do nhờ oai lực của giáo Pháp, cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng, sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh hãy đều tiêu tan.

148. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
yo c’āmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
saṅgh’ānubhāvena vinassamentu.

Nghĩa Việt:
148. Do nhờ oai lực của Tăng chúng, cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng, sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh hãy đều tiêu tan.

149. Dukkhappattā ca niddukkhā,
bhayappattā ca nibbhayā,
sokappattā ca nissokā,
hontu sabbepi pāṇino.

Nghĩa Việt:
149. Tất cả chúng sanh đến đau khổ rồi, xin đừng cho có đau khổ; đến sợ hãi rồi, xin đừng cho sợ hãi; và đến sầu muộn rồi, xin đừng cho sầu muộn.

Phân tích:
☸ **1. Dukkhappattā ca sabbepi pāṇino niddukkhā hontu** = tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho đau khổ.
- **dukkhappattā = sabbepi pāṇino (dukkha + patta)** <tapS, tt, dt, nam, cc, sn> = việc đã đi đến sự đau khổ.
- **niddukkhā (ni + dukkha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = đừng cho có khổ.

☸ **2. Bhayappattā ca sabbepi pāṇino nibbhayā hontu** = (và tất cả chúng sanh) đến sợ hãi rồi, xin đừng cho sợ hãi.
- **bhayappattā (bhaya + patta)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = việc đã đi đến sự sợ hãi.

- **nibbhayā (ni + bhaya + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = đừng cho sợ hãi.

☸ **3. Sokappattā ca sabbepi pāṇino nissokā hontu** = và (tất cả chúng sanh) đến sầu muộn rồi, xin đừng cho sầu muộn.

- **sokappattā (soka + patta)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = việc đã đi đến sự sầu muộn.
    - **patta (pāpuṇāti)** <qkpt> = đã đạt được, đã đi đến.
- **nissokā (ni + soka + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = đừng có sầu muộn.
- **hontu (√ hū + antu)** <dt, mlc, 3, sn> = hãy là.
- **sabbepi = pāṇino (sabbe + api)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả (chúng sanh).
- **pāṇino (pāṇi)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.

150. Etāvatā ca amhehi,
sambhataṃ puññasampadaṃ,
sabbe dev'ānumodantu,
sabba sampattisiddhiyā.

Nghĩa Việt:

150. Cầu mong tất cả chư thiên tùy hỷ việc thành tựu phước báu đã được chúng tôi tạo trữ này, cho đặng thành tựu tất cả những hạnh phúc.

Phân tích:

☸ **Etāvatā ca amhehi sambhataṃ puññasampadaṃ sabbe dev'ānumodantu** = cầu mong tất cả chư thiên tùy hỷ việc thành tựu phước báu đã được chúng tôi tạo trữ này,

- **etāvatā = puññasampadaṃ (eta + tāvantu)** <dt, nam, cc, sđ> = (việc phước) này.
- **amhehi (amha)** <đại, 3t, sdc (cc), sn> = của chúng tôi.
- **sambhataṃ = puññasampadaṃ (saṃ + bhata)** <kamS, tt, dt, nữ, đc, sđ> = đã được gìn giữ, đã được tạo trữ (việc phước).

- **puññasampadaṃ (puñña +sampadā)** <tapS, dt, nữ, đc, sđ> = sự thành tựu việc phước.
    - **sampadā** <dt, nữ> = sự đạt được, sự thâu hoạch.
- **sabbe (sabba + yo) = devā** <đại, nam, cc, sn> = tất cả (chư thiên).
- **dev'ānumodantu = devā + anumodantu** <sandhi>
    - **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.
    - **anumodantu (anu + √ mud + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy tùy hỷ, hãy hoan hỷ, hãy thỏa thích.

☸ **sabba sampattisiddhiyā** = cho đặng thành tựu tất cả những hạnh phúc.
- **sabba sampattisiddhiyā = sabba sampatti + siddhiyā** <tapS, dt, nữ, cđc, sđ> = về việc thành tựu tất cả sự an vui.
    - **sabba** <dt, nữ, cc, sn> = tất cả.
    - **sampatti** <dt, nữ> = sự thành tựu, sự đạt đến; sự an vui.
    - **siddhi** <dt, nữ> = sự thành đạt.

151. Dānaṃ dadantu saddhāya,
sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
bhāvan'ābhiratā hontu,
gacchantu devat'āgatā.

Nghĩa Việt:
151. Cầu mong chư vị bố thí bằng niềm tin, hãy luôn luôn hộ trì giới luật, hãy là những người hoan hỷ việc tu thiền. Chư thiên đã đến rồi, xin thỉnh các ngài hồi quy.

Phân tích:
☸ **Dānaṃ dadantu saddhāya** = cầu mong chư vị bố thí bằng niềm tin;
- **dānaṃ (dāna)** <dt, trung, đc, sđ> = vật thí.

- **dadantu (√ dā + a + antu)** <dt, mlc, 3, sn> = cầu mong chư vị bố thí.
- **saddhāya (saddhā)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng niềm tin.

☸ **sīlaṃ rakkhantu sabbadā** = hãy luôn luôn hộ trì giới luật.
- **sīlaṃ (sīla)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bởi giới luật.
- **rakkhantu (√ rakkh + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy hộ trì.
- **sabbadā** <bbt> = luôn luôn.

☸ **bhāvan'ābhiratā hontu** = hãy là những người hoan hỷ việc tu thiền.
- **bhāvan'ābhiratā (bhāvanā + abhiratā)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những người hoan hỷ việc tu thiền.
    - **abhiratā (abhiramati)** <qkpt> = có sự hoan hỷ, đã được hoan hỷ.

☸ **gacchantu devat'āgatā** = chư thiên đã đến rồi, xin thỉnh các ngài hồi quy.
- **gacchantu (√ gam + a + antu)** <dt, mlc, 3, sn> = hãy đạt đến, hãy đi đến.
- **devat'āgatā = devatā + agatā** <sandhi>
    - **devatā** <dt, nữ, cc, sn> = chư thiên.
    - **agatā** <dt, nữ, cc, sn> = hồi quy.

152. Sabbe Buddhā balappattā,
paccekānañca yaṃ balaṃ,
arahantānañca tejena,
rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

<u>Nghĩa Việt:</u>
152. Do nhờ oai lực mà tất cả chư Phật đã đạt đến Phật lực, cũng như năng lực của chư Phật Độc Giác, và của các vị A-la-hán, cầu mong cho con kết hợp trọn cả sự hộ trì.

Phân tích:

☸ **Sabbe Buddhā balappattā** = do nhờ tất cả sự đạt đến oai lực của tất cả vị Phật,

- **balappattā (bala + patta)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = đã đạt đến sức mạnh.

☸ **paccekānañca yaṃ balaṃ** = cũng như năng lực của chư Phật Độc Giác,

- **paccekānañca = paccekānaṃ + ca** <sandhi>
    - **paccekānaṃ (pacceka)** <dt, nam, stc, sn> = của chư Phật Độc Giác.
- **yaṃ balaṃ** <dt, trung, cc, sđ> = năng lực này.

☸ **arahantānañca tejena** = và của các vị A-la-hán,

- **arahantānañca = arahantānaṃ + ca** <sandhi>
    - **arahantānaṃ (aranhanta)** <dt, nam, stc, sn> = của các vị A-la-hán.
- **tejena (teja)** <dt, trung, sdc, sđ> = bởi các (sức mạnh) đó.

☸ **rakkhaṃ bandhāmi sabbaso** = cầu mong cho con kết hợp trọn cả sự hộ trì.

- **rakkhaṃ (rakkha)** <dt, nam, đc, sđ> = sự bảo vệ, sự hộ trì.
- **bandhāmi (√ bandh + a + mi)** <đt, ht, 1, sđ> = kết hợp, tạo ra, buột chặt, thành tựu.
- **sabbaso = sabbadā** <bbt> = trọn cả.

153. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:
153. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, chư Phật là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

Phân tích:
(Xem số 30)

154. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Nghĩa Việt:
154. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, giáo Pháp là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

155. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena hotu.

Nghĩa Việt:
155. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, Tăng chúng là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

156. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ,
rakkhantu sabbadevatā,
sabbabuddhānubhāvena,
sadā sukhī bhavantu te.

Nghĩa Việt:

156. Mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người. Do nhờ oai lực của tất cả chư Phật, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

Phân tích:

☸ **Bhavatu sabbamaṅgalaṃ rakkhantu sabbadevatā** = mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người.

- **bhavatu (√ bhū + a + tu)** <đt, mlc, 3, sđ> = mong cho, xin hãy, hãy trở thành.
- **sabbamaṅgalaṃ (sabba + maṅgalaṃ)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = tất cả sự hạnh phúc.
- **rakkhantu (√ rakkh + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = cầu mong hộ trì, hãy hộ trì.
- **sabbadevatā (sabba + devatā)** <kamS, dt, nữ, cc, sn> = tất cả chư thiên

☸ **sabbabuddhānubhāvena sadā sukhī bhavantu te** = do nhờ oai lực của tất cả chư Phật, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

- **sabbabuddhānubhāvena (sabbabuddhā + anubhāva)** <tapS, dt, nam, sdc, sđ> = do nhờ oai lực của tất cả đức Phật.
- **sadā** <bbt> = luôn luôn.
- **sukhī = te sattā (sukha + ī)** <dt, nam, cc, sn> = được sự an vui.

157. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ,
rakkhantu sabbadevatā,
sabbadhammānubhāvena,
sadā sukhī bhavantu te.

Nghĩa Việt:
157. Mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người. Do nhờ oai lực của tất cả các Pháp, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

158. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ,
rakkhantu sabbadevatā,
sabbasaṅghānubhāvena,
sadā sukhī bhavantu te.

Nghĩa Việt:
158. Mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người. Do nhờ oai lực của tất cả Tăng chúng, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

159. Mahākāruṇiko Nātho,
hitāya sabbapāṇinaṃ,
pūretvā pāramī sabbā,
patto sambodhimuttamaṃ.
Etena saccavajjena
sotthi te hotu sabbadā.

Nghĩa Việt:
159. Đấng Cứu Tinh có lòng đại bi, sau khi đã thành tựu tất cả các pháp Ba-la-mật vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, Ngài đã đạt đến Vô Thượng Đẳng[1] Giác. Do lời chân thật này, mong cho hạnh phúc luôn luôn đến người.

[1] Chữ Hán 'đẳng' = tự mình, tđn. **sam** = tự mình, ...

Phân tích:

☸ **Mahākāruṇiko Nātho** = đấng Cứu Tinh có lòng đại bi,

- **mahākāruṇiko = nātho (mahanta + kāruṇika)** <kamS, tt, dt, nam, cc, sđ> = có lòng đại bi.
- **nātho (nātha)** <dt, nam, cc, sđ> = đấng Cứu Tinh, bậc hộ trì thế gian.

☸ **hitāya sabbapāṇinaṃ** = vì lợi ích cho tất cả chúng sanh.

- **hitāya (hita)** <dt, trung, cđc, sđ> = vì lợi ích.
- **sabbapāṇinaṃ (sabba + pāṇi)** <kamS, dt, nam, stc, sn> = của tất cả chúng sanh.

☸ **pūretvā pāramī sabbā** = sau khi đã thành tựu tất cả các pháp Ba-la-mật.

- **pūretvā (√ pūr + e + tvā [pūreti])** <đtbb> = sau khi đã thành tựu, sau khi làm cho đầy đủ.
- **pāramī (pāramī)** <dt, nữ, đc, sn> = các Ba-la-mật, các phận sự.
- **sabbā = pāramī (sabba)** <tt, dt, nữ, đc, sn> = tất cả Ba-la-mật.

☸ **patto sambodhimuttamaṃ** = Ngài đã đạt đến Vô Thượng Đẳng Giác.

- **patto = nātho (patta [pāpuṇāti])** <qkpt, cn-đt, tt, dt, nam, cc, sđ> = đã đạt được, đã thành tựu.
- **sambodhimuttamaṃ = sambodhiṃ + utttamaṃ** <sandhi> = Vô Thượng Đẳng Giác.
    - **sambodhiṃ (sambodhi)** <dt, nữ, đc, sđ> = tự mình giác ngộ.
    - **utttamaṃ = sambodhiṃ (uttama)** <dt, nữ, đc, sđ> = cao thượng.

160. Jayanto bodhiyā mūle,
sakyānaṃ nandivaḍḍhano,
evameva jayo hotu,
jayassu jayamaṅgale.

Nghĩa Việt:

160. Sự tăng trưởng niềm hoan hỷ của dòng Sākya, là vị đã chiến thắng dưới cội cây Bồ Đề. Do điều này như vậy, mong cho được thắng lợi. Cầu mong cho người được thắng lợi và hạnh phúc.

Phân tích:

☸ **Jayanto bodhiyā mūle** = vị đã chiến thắng dưới cội cây Bồ Đề.

- **jayanto (√ ji + nā + anta)** <dt, nam, cc, sđ> = vị đã chiến thắng.
- **bodhiyā (bodhi)** <dt, nữ, stc, sđ> = của cây Bồ Đề..
- **mūle (mūla)** <dt, nữ, đsc, sđ> = dưới gốc, dưới cội cây.

☸ **sakyānaṃ nandivaḍḍhano** = sự tăng trưởng niềm hoan hỷ của dòng Sākya

- **sakyānaṃ (sakya)** <dt, nam, stc, sn> = của dòng Sākya.
- **nandivaḍḍhano (nandi + vaḍḍhana)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = sự tăng trưởng niềm hoan hỷ.
    - **nandi** <dt, nữ> = sự vừa lòng, sự hoan hỷ.
    - **vaḍḍhana** <dt, nữ> = sự lớn mạnh, sự tăng trưởng.

☸ **evameva jayo hotu** = do điều này như vậy, mong cho được thắng lợi.

- **evameva (eva + meva)** <bbt> = như vậy, chỉ là vậy.
- **jayo (jaya)** <dt, nam, cc, sđ> = sự thắng lợi.

☸ **jayassu jayamaṅgale** = cầu mong cho vị đó sẽ thành tựu sự thắng lợi và hạnh phúc.

- **jayassu (jaya)** <nội-đt, mlc, 2, sđ> = con hãy chiến thắng!
- **jayamaṅgale (jaya + maṅgala)** <kamS, dt, trung, đc, sn> = sự thắng lợi và hạnh phúc.

161. Aparājitapallaṅke,
sīse pathuvipukkhale,
abhiseke sabbabuddhānaṃ,
aggappatto pamodati.

Nghĩa Việt:

161. Đức Phật hoan hỷ, đã đạt đến pháp cao thượng trên Bồ Đoàn bất khả chiến bại, là nơi thù thắng nhất trên mặt đất, là nơi tôn phong của tất cả chư Phật.

Phân tích:

☸ **Aparājitapallaṅke** = trên Bồ Đoàn bất khả chiến bại.

- **aparājitapallaṅke (aparājita + pallaṅke)** <kamS, dt, nam, đsc, sđ> = trên Bồ Đoàn bất khả chiến bại.
    - **aparājita (a + parājita)** <qkpt> = bất khả chiến bại, đã không thể bị xâm chiếm được.
    - **pallaṅke** <dt, nam> = Bồ Đoàn, chỗ nằm, ghế dài.

☸ **sīse puthuvipukkhale** = là nơi thù thắng nhất trên mặt đất.

- **sīse = aparājitapallaṅke (sīsa)** <tt, dt, trung, đsc, sđ> = tại điểm cao nhất (trên Bồ Đoàn bất khả chiến bại.).
- **puthuvipukkhale = aparājitapallaṅke (puthuvī + pukkhala)** <kamS, tt, dt, nam, đsc, sđ> = nơi thù thắng trên mặt đất.
    - **puthuvī = pathavī** <dt, nữ> = mặt đất.
    - **vipukkhala** = thù thắng.

☸ **abhiseke sabbabuddhānaṃ** = là nơi được tôn phong của tất cả chư Phật.

- **abhiseke = aparājitapallaṅke (abhiseka)** <tt, dt, nam, đsc, sđ> = tôn phong, đăng quang.
- **sabbabuddhānaṃ (sabba + buddha)** <kamS, dt, nam, stc, sn> = của tất cả chư Phật.

☸ **aggappatto pamodati** = đức Phật hoan hỷ đã đạt đến pháp cao thượng,
- **aggappatto (agga + patta)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = đã đạt đến pháp cao thượng.
    - **agga** <tt> = cao nhất, tuyệt đỉnh, cao tột.
    - **patta (pāpuṇāti)** <qkpt> = đã đạt đến.
- **pamodati (pa + √ mud + a + ti)** <đt, ht, 3, sđ> = hoan hỷ, hài lòng.

162. Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

Nghĩa Việt:
162. (Những việc thiện đã được làm trong ngày), là ngôi sao tốt lành, là hạnh phúc tốt đẹp, là buổi sáng bình an, là sự thức dậy tỉnh táo, là khoảnh khắc thanh bình, là sát na xán lạn, tích tắc hoàn hảo, và là sự cúng dường đến các vị hành phạm hạnh.

Phân tích:
☸ **Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ** = ngôi sao tốt lành, sự hạnh phúc tốt đẹp.
- **sunakkhattaṃ (su + nakkhatta)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = ngôi sao tốt lành.
- **sumaṅgalaṃ (su + maṅgala)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = sự hạnh phúc tốt đẹp.

☸ **suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ** = buổi sáng bình an, là sự thức dậy tỉnh táo,
- **suppabhātaṃ (su + pabhāta)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = sự rạng sáng bình an.
- **suhuṭṭhitaṃ (su + uṭṭhita)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = sự thức dậy tỉnh táo.

☸ **sukhaṇo sumuhutto ca** = sát na xán lạn, tích tắc hoàn hảo,
- **sukhaṇo (su + khaṇa)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = sát na xán lạn.
- **sumuhutto (su + muhutta) <**kamS, dt, nam, cc, sđ> = tích tắc hoàn hảo.

☸ **suyiṭṭhaṃ brahmacārisu** = và là sự cúng dường đến các vị hành phạm hạnh.
- **suyiṭṭhaṃ (su + yiṭṭha)** <kamS, dt, trung, cc, sđ> = sự cúng dường, sự khéo dâng cúng.
- **brahmacārisu (brahma + cārī)** <tapS, dt, nam, đsc, sn> = đến các vị hành phạm hạnh.

163. Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,
padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
paṇidhī te padakkhiṇe.

Nghĩa Việt:
163. Thân nghiệp được phù hợp, khẩu nghiệp được phù hợp, ý nghiệp được phù hợp; đó là những ước nguyện phù hợp.

Phân tích:
☸ **Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ** = thân nghiệp được phù hợp,
- **padakkhiṇaṃ (padakkhiṇa)** <dt, trung, cc, sđ> = phù hợp.

- **kāyakammaṃ (kāya + kamma)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = thân nghiệp.

☸ **vācākammaṃ padakkhiṇaṃ** = khẩu nghiệp được phù hợp,
- **vācākammaṃ (vāca + kamma)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = khẩu nghiệp.

☸ **padakkhiṇaṃ manokammaṃ** = nghiệp được phù hợp,
- **manokammaṃ (mana + kamma)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = ý nghiệp.

☸ **paṇidhī te padakkhiṇe** = đó là những ước nguyện phù hợp.
- **paṇidhī (paṇidhi)** <dt, nam, cc, sđ> = sự ước nguyện, hạnh phúc.
- **te (ta)** <đại, trung, cc, sn> = những (ba nghiệp) này.
- **padakkhiṇe (padakkhiṇa)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong sự khéo léo, trong sự phù hợp, chơn chánh.

164. Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe,
te atthaladdhā sukhitā,
virūḷhā Buddhasāsane,
arogā sukhitā hotha,
saha sabbehi ñātibhi.

Nghĩa Việt:
164. Khi người làm những việc thiện (phù hợp), họ thu hoạch được những quả lành. Những vị ấy đã được sự lợi ích, sự an vui, sự tiến hóa trong giáo Pháp của đức Phật; cầu mong cho người cùng với tất cả thân quyến không bệnh tật, được sự an vui.

Phân tích:
☸ **Padakkhiṇāni katvāna labhantatthe padakkhiṇe** = khi người làm những việc thiện (phù hợp), họ thu hoạch được những quả lành.

- **padakkhiṇāni (padakkhiṇa)** <dt, trung, đc, sn> = những sự phù hợp, sự khéo léo, thiện, lành.
- **katvāna (√ kar + tvāna)** <đtbb> = sau khi đã làm.
- **labhantatthe (labhanti + atthe)** <sandhi>
    - **labhanti (√ labh + a + anti)** <đt, ht, 3, sn> = thu hoạch, đạt được, gặt hái.
    - **atthe (attha)** <dt, nam, đc, sn> = những tài sản, quả lành, sự lợi ích.
- **padakkhiṇe = atthe (padakkhiṇa)** <tt, dt, trung, đc, sn> = phù hợp, hợp lý.

☸ **te atthaladdhā sukhitā, virūḷhā Buddhasāsane** = những vị ấy đã được sự lợi ích, sự an vui, sự tiến hóa trong giáo Pháp của đức Phật;

- **te = tumhe (ta)** <đại, nam, 2, cc, sn> = các ngươi.
- **atthaladdhā (attha + laddha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = có được sự lợi ích.
    - **laddha (labhati)** <qkpt> = đã được gặt hái, đã được thâu lượm.
    - **attha** <dt, nam> = tài sản, sự lợi ích.
- **sukhitā (sukha + ita)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = được sự an vui.

☸ **virūḷhā Buddhasāsane** = sự tiến hóa trong giáo Pháp của đức Phật;

- **virūḷhā (vi + √ rūḷha + ta)** <qkpt, dt, nam, cc, sn> = được tiến hóa, đã được trưởng dưỡng, đã được lớn mạnh.
- **Buddhasāsane (Buddha + sāsana)** <tapS, dt, trung, đsc, sđ> = trong giáo Pháp của đức Phật.

☸ **arogā sukhitā hotha saha sabbehi ñātibhi** = cầu mong cho người cùng với tất cả thân quyến không bệnh tật, được sự an vui.

- **arogā (na + roga)** <baS, dt, trung, cc, sn> = không có bệnh tật.
- **hotha (√ hū + a + tha)** <đt, mlc, 2, sn> = hãy là, hãy trở thành.
- **saha** <bbt> = với, cùng.
- **sabbehi = ñātibhi (sabba)** <tt, dt, nữ, sdc, sn> = cùng với tất cả.
- **ñātibhi (ñāti)** <dt, nữ, sdc, sn> = cùng với những người quyến thuộc.

Pubbaṇhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.
(Kinh Buổi Sáng đã được chấm dứt).

- **pubbaṇhasuttaṃ (pubbaṇha + sutta)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = kinh Buổi Sáng.
- **niṭṭhitaṃ (niṭṭhā + ita)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = việc đã được chấm dứt.



PHẦN III

(Hoàn Mãn)

1. PACCAVEKKHAṆA
(BỐN SỰ QUÁN TƯỞNG)

1. Cīvare:
Paṭisaṅkhā yoniso, cīvaraṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsamakasavāt'ātapa sarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanatthaṃ.

<u>Nghĩa Việt:</u>
1. Về Y Phục:
Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng y phục này chỉ để ngăn che cái lạnh; chỉ để ngăn che cái nóng; chỉ để ngăn che sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời (nắng), các loài rắn rít; cho việc che đậy sự hổ thẹn của cơ thể (lõa lồ).

<u>Phân tích:</u>
☸ **Paṭisaṅkhā yoniso** = sau khi đã quán tưởng một cách hợp lý,
- **paṭisaṅkhā (paṭi + saṃ √ khā + tvā)** <đtbb> = sau khi đã quán tưởng, sau khi đã xem xét.
- **yoniso (yoni + nā [so])** <trt> = một cách chơn chánh, đúng lý lẽ, như lý.
    - **yoni** <dt, nữ> = kiến thức.

☸ **cīvaraṃ paṭisevāmi** = tôi thọ dụng y phục này,
- **cīvaraṃ (cīvara)** <dt, trung, nữ, đc, sđ> = y phục, áo quần.
- **paṭisevāmi (paṭi + √ si[1] + a + mi)** <đt, ht, 3, sđ> = thọ dụng, dùng, mặc, ăn uống, ở.

---
[1] Theo tự điển của Ngài Buddhadatta là √ **sev**

Bốn Mục Đích Của Việc Sử Dụng Y Phục:

☸ **1. yāvadeva sītassa paṭighātāya** = chỉ để ngăn che cái lạnh.

- **yāvadeva (yāva + eva)** <sandhi> = chỉ, duy nhất.
  - **yāva paṭighātāya eva** = chỉ để chống lại, chỉ để ngăn che.
- **sītassa (sīta)** <dt, trung, stc[1], sđ> = từ / khỏi lạnh.
- **paṭighātāya (paṭighāta)** <dt, nam, cđc, sđ> = chỉ để ngăn che, cho việc ngăn ngừa, cho việc chống lại, cho việc che chở.

☸ **2. yāvadeva uṇhassa paṭighātāya** = chỉ để ngăn che cái nóng.

- **uṇhassa (uṇha)** <dt, trung, cđc, sđ> = từ cái nóng, khỏi cái nóng, từ hơi nóng.

☸ **3. yāvadeva ḍaṃsamakasavāt'ātapa sarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya** = chỉ để ngăn che sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời (nắng), các loài rắn rít.

- **ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapasamphassānaṃ (ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapa + samphassa)** <tapS, dt, nam, stc, sn> = sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời, các loài rắn rít.
  - **ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapa (ḍaṃsa + makasa + vāta + ātapa + sarīsapa)**
    - **ḍaṃsa** <dt, nam> = ruồi nhặng.
    - **makasa** <dt, nam> = muỗi mòng.
    - **vāta** <dt, nam> = gió.
    - **ātapa** <dt, nam> = sức nóng của mặt trời, nắng, hơi nóng.
    - **sarīsapa** <dt, nam> = bò sát, rắn rít.
  - **samphassa (saṃ + phassa)** <dt, nam> = sự xúc chạm.

☸ **4. yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanatthaṃ** = cho việc che đậy sự hổ thẹn của cơ thể (lõa lồ).

[1] Theo cách này được hiểu là đối cách, hay dịch là từ.

- **hirikopīnappaṭicchādanatthaṃ**[1] **(hirikopīna + paṭicchādana)** <tapS, dt, nữ, cđc, sđ> = cho việc che đậy sự hổ thẹn của cơ thể (lõa lồ).
  - **hirikopīna = hiri + kopīna**
    - **hiri** <dt, nữ> = sự hổ thẹn.
    - **kopīna** <dt, trung> = lõa lồ, sự trần truồng, các phần của cơ thể.
  - **paṭicchādana** <dt, trung> = sự che đậy.

2. Piṇḍapāte:

Paṭisaṅkhā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi, neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahma-cariyānuggahāya, iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca.

Nghĩa Việt:

2. Về Vật Thực:

Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng đồ ăn khất thực, không phải để vui đùa; không phải để say mê; không phải để trang điểm; không phải để làm đẹp; chỉ để cho thân này được khỏe mạnh; chỉ để duy trì mạng sống; chỉ để chấm dứt tổn thương; chỉ để trợ duyên phạm hạnh. Chính điều này là, tôi diệt trừ cảm thọ củ, không cho phát sanh cảm thọ mới (thọ khổ), sẽ có sức khỏe cho tôi, là người không lỗi lầm, và là người được sống được an lạc.

[1] Từ **assa** (cđc) đã biến tthaṃ, hay thỉnh biến đổi thành āya ví dụ **atthāya**, **hitāya**, **sukhāya**.

Phân tích:

☸ **Paṭisaṅkhā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi** = sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng đồ ăn khất thực,

- **piṇḍapātaṃ <piṇḍapāta)** <dt, nam, đc, sđ> = đồ ăn khất thực.

Bốn điều nên từ chối:

☸ **1. neva davāya** = không phải để vui đùa,

☸ **2. na madāya** = không phải để say mê,

☸ **3. na maṇḍanāya** = không phải để trang điểm.

☸ **4. na vibhūsanāya** = không phải để làm đẹp.

- **neva = na = không**
- **neva paṭisevāmi = na paṭisevāmi**
- **davāya (dava)** <dt, nam, cđc, sđ> = cho việc vui đùa
- **madāya (mada)** <dt, nam, cđc, sđ> = cho việc say mê.
- **maṇḍanāya (maṇḍana)** <dt, trung, cđc, sđ> = cho việc trang điểm.
- **vibhūsanāya (vibhūsana)** <dt, trung, cđc, sđ> = cho việc làm đẹp (mùi thơm).

Tám điều được chấp nhận:

☸ **1. yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā** = chỉ để cho thân này được khỏe mạnh.

- **yāvadeva = yāva + eva** <sandhi> = chỉ.
    - **yāva ṭhitiyā eva** = chỉ để cho sự khỏe mạnh, chỉ để cho sự bền vững.
- **imassa = kāyassa (ima)** <tt, đại, nam, stc, sđ> = thân này.
- **kāyassa (kāya)** <dt, nam, stc, sđ> = của thân.
- **ṭhitiyā (ṭhiti)** <dt, nữ, cđc, sđ> = sự duy trì, có được; để đứng.

☸ **2. yāpanāya [yāva yāpanāya eva]** = chỉ để duy trì mạng sống.

- **yāpanāya (yāpana)** <dt, trung, cđc, sđ> = cho sự duy trì mạng sống, cho sự duy trì, cho sự nuôi dường, chất bổ.

☸ **3. vihiṃsūparatiyā [yāva vihiṃsūparatiyā eva]** = chỉ để chấm dứt tổn thương.

- **vihiṃsūparatiyā (vihiṃsā + uparati)** <tapS, dt, nữ, cđc, sđ> = cho sự chấm dứt sự bất lạc.
    - **vihiṃsā** <dt, nữ> = sự đau khổ, sự tổn thương.
    - **uparati** <dt, nữ> = sự chấm dứt, sự tránh khỏi.

☸ **4. brahmacariyānuggahāya [yāva brahmacariyānuggahāya eva]** = chỉ để trợ duyên phạm hạnh.

- **brahmacariyānuggahāya (brahmacariya + anuggaha)** <dt, nam, cđc, sđ> = chỉ để trợ duyên phạm hạnh.
    - **brahmacariyā** <dt, nữ> = phạm hạnh.
        - **brahma** <dt, nam> = phạm, mô phạm, cao quý.
        - **cariya** <dt, nữ> = việc làm, hành động, hạnh.
    - **anuggaha (anu + √ gaha)** <dt, trung> = sự hỗ trợ, sự trợ duyên.

☸ **5. iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi** = chính điều này là, tôi diệt trừ cảm thọ củ,

- **iti** <bbt> = như thế.
- **purāṇañca = purāṇaṃ + ca** <sandhi>
    - **purāṇaṃ = vedanaṃ (purāṇa)** <tt, dt, nữ, đc, sđ> = củ, (cảm thọ) trước đây.
- **vedanaṃ (vedanā)** <dt, nữ, đc, sđ> = cảm thọ.
- **paṭihaṅkhāmi (paṭi + √ han + a + mi)** <đt, ht, 3, sđ> = tôi sẽ diệt trừ.

☸ **6. navañca vedanaṃ na uppādessāmi** = không cho phát sanh cảm thọ mới (thọ khổ),

- **navañca = navaṃ + ca** <sandhi>
    - **navaṃ = vedanaṃ (nava)** <tt, dt, nữ, đc, sđ> = (cảm thọ) mới.

- **uppādessāmi (u + √ pad + e + sāmi)** <đt, tl, 1, sđ> = sẽ phát sanh.

☸ **7. yātrā ca me bhavissati** = sẽ có sức khỏe cho tôi.
- **yātrā (yātrā)** <dt, nữ, cc, sđ> = sức khỏe, sự duy trì sự sống, lộ trình.
- **me (amha)** <đại, nam, stc, sđ> = cho tôi, của tôi.
- **bhavissati (√ bhū + a + sati)** <đt, tl, 3, sđ> = sẽ có.

☸ **8. anavajjatā ca** = là người không có lỗi lầm.
- **anavajjatā (anavajja + tā)** <dt, nữ, cc, sđ> = người không có lỗi lầm.
  - **anavajja (na + avajja + ya)** <baS, dt, nam> = không có lỗi lầm.
    - **avajja = vajja** <dt, trung> = lỗi lầm

Sự lợi ích của vật thực:
☸ **phāsuvihāro ca** = và là người được sống an lạc.
- **phāsuvihāro (phāsu + vihāra)** <kamS, dt, nam, cc, sđ> = được sống an lạc.
  - **phāsu** <dt, nam> = sự an lạc, sự dễ dàng.

3. Senāsane:
Paṭisaṅkhā yoniso, senāsanaṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utuparissayavinodanappaṭisallānārāmatthaṃ.

Nghĩa Việt:
3. Về Chỗ Ở:

Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng chỗ ở này chỉ để ngăn che cái lạnh; chỉ để ngăn che cái nóng; chỉ để

ngăn che sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời (nắng), các loài rắn rít; chỉ để diệt trừ sự hiểm nguy của thời tiết và để hoan hỷ nơi ẩn cư.

Phân tích:

- **senāsanaṃ (sena + āsana)** <dvanS, kamS, dt, trung, đc, sđ> = chỗ ở, trú xứ, sàn tọa.

Có bốn mục đích khi sử dụng trú xứ giống với phần y phục, riêng ở đây chỉ khác yếu tố thứ tư.

☸ **4. yāvadeva utuparissayavinodanappaṭisallānārāmatthaṃ** = chỉ diệt trừ sự hiểm nguy của thời tiết và để hoan hỷ nơi ẩn cư.

- **utuparissayavinodanappaṭisallānārāmatthaṃ (utuparissayavinodana + paṭisallānārāma + tthaṃ)** <dvanS>
    - **utuparissayavinodana (utuparissaya + vinodana)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = sự diệt trừ sự nguy hiểm của thời tiết.
        - **utuparissayavinodanatthaṃ (utuparissayavinodana + tthaṃ**[1]**)** <tapS, dt, trung, cđc, sđ> = để diệt trừ sự nguy hiểm của thời tiết.
        - **utuparissayavinodana = utuparissaya + vinodana**
            - **utu** <dt, nữ, trung> = thời tiết.
            - **parissaya** <dt, nam> = sự nguy hiểm.
            - **vinodana** <dt, trung> = sự diệt trừ.
    - **paṭisallānārāmatthaṃ (paṭisallānārāma + tthaṃ)** <dt, nam, cđc, sđ> = để hoan hỷ nơi ẩn cư, cho sự hoan hỷ trong thanh vắng.
    - **paṭisallānārāma = paṭisallāna + ārāma**
        - **paṭisallāna** <dt, trung> = sự ẩn cư, sự thanh vắng.
        - **ārāma** <dt, nam> = hoan hỷ, vui vẻ; tự viện, ngôi chùa.

---

[1] **assa** (cđc) biến đổi thành **atthaṃ**.

4. Gilānapaccayabhesajje:
Paṭisaṅkhā yoniso, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevāmi, yāvadeva, uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ, vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjhaparamatāya.

<u>Nghĩa Việt:</u>
4. Về Dược Phẩm:
Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng dược phẩm dành cho người bệnh; chỉ để diệt trừ những cảm thọ áp bức đã khởi sanh; chỉ để cho sức khỏe được tốt nhất.

<u>Phân tích:</u>
☸ **gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevāmi** = tôi thọ dụng dược phẩm dành cho người bệnh.
- **gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ (gilānapaccayabhesajja + parikkhāra)** <kamS, dt, nam, đc, sđ> = dược phẩm dành cho người bệnh.
    - **gilānapaccaya (gilāna + paccaya)** <tapS, dt, nam> = dành cho người bệnh.
    - **gilānapaccayabhesajja (gilānapaccaya + bhesajja)** <kamS, dt, trung> = dược phẩm dành cho người bệnh.
        - **gilāna** <tt> = người bệnh, bệnh tật.
        - **paccaya** <dt, nam> = yếu tố, phương tiện.
        - **bhesajja** <dt, trung> = thuốc men, dược phẩm.
    - **parikkhāra (parikkhāra)** <dt, nam> = vật dụng.

<u>Có hai mục đích của việc dùng dược phẩm:</u>
☸ **1. yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya** = chỉ để diệt trừ những cảm thọ áp bức đã khởi sanh.
- **uppannānaṃ = vedanānaṃ (uppannā)** <tt, dt, nữ, stc, sn> = của (những cảm thọ) đã sanh khởi.
- **veyyābādhikānaṃ = vedanānaṃ (veyyābādhikā)** <tt, dt, nữ,

stc, sn> = những (cảm thọ) áp bức.
- **vedanānaṃ (vedanā)** <dt, nữ, stc, sn> = của các cảm thọ.

☸ **(yāvadeva) abyāpajjhaparamatāya** = chỉ để cho việc sức khỏe được tốt nhất.
- **abyābajjhaparamatāya (abyābajjha + parama + tā[1])** <kamS, dt, nữ, cđc, sđ> = cho việc sức khỏe được tốt nhất.
    - **abyāpajjha (na + byāpajjhati)** <dt, nam> = sức khỏe tốt, việc an toàn.
        - **byāpajjhati** = gặp rắc rối, trở nên yếu ớt.
        - **vyāpajjha = byāpajjha**<tt, dt, trung> = trở nên yếu ớt, sự tổn hại, rắc rối.
    - **parama** <dt, nam> = sự tốt nhất, sự tuyệt vời.



[1] nữ tánh.

2. METTĀBHĀVANĀ
(PHÁT TRIỂN TÂM TỪ)

1. *Ahaṃ* avero homi, abyāpajjho homi, anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi.

2. Imasmiṃ *mahāvijjālaye (vihāre) vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

3. Imasmiṃ *mahāvijjālaye (vihāre) ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

4. Imasmiṃ *nagare vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

5. Imasmiṃ *nagare ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

6. *Amhākaṃ catupaccayadāyakā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

7. *Amhākaṃ veyyāvaccakarā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

8. Imasmiṃ *raṭṭhe vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

9. Imasmiṃ *raṭṭhe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

10. Imasmiṃ *sāsane ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

11. Imasmiṃ *cakkavāḷe sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

12. Imasmiṃ *cakkavāḷe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Nghĩa Việt:

1. Cầu mong cho *tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

2. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh đang sống trong đại học (tự viện)* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

3. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì đại học (tự viện)* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

4. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

5. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì trong thành phố* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

6. Cầu mong cho *những người phật tử chu cấp tứ vật dụng của tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

7. Cầu mong cho *những người kề cận của tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

8. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh đang sống trong quốc độ* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

9. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì quốc độ* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

10. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì giáo Pháp* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

11. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh trong ta bà thế giới*

này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

12. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì ta bà thế giới* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Phân tích:

☸ **1. Ahaṃ avero homi, abyāpajjo homi, anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi** = cầu mong cho *tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

- **ahaṃ (amha)** <đại, 3t, 1, cc, sđ> = tôi, con.
- **avero (na + vera + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = không có oan trái.
- **homi (√ hū + a + mi)** <đt, ht, 1, sđ> = hãy là, hãy có, cầu mong hãy là.
- **abyāpajjo (na + byāpajja + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = không làm hại.
- **anīgho (na + īgha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sđ> = không có khổ não.
- **sukhī (sukha + ī)** <dt, nam, cc, sđ> = được an vui.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, đc, sđ> = tôi, ta, tự mình.
- **pariharāmi (pari + √ har + a + mi)** <đt, mlc, 1, sđ> = hãy gìn giữ.

☸ **2. Imasmiṃ *mahāvijjālaye (vihāre)* vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu** = cầu mong *những chúng sanh đang sống trong đại học (tu viện)* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

- **averā hontu:** (cầu mong những người ấy) không oan trái.
- **abyāpajjhā hontu:** (cầu mong những người ấy) không có làm hại.

- **anīghā hontu:** (cầu mong những người ấy) không có khổ não.
- **sukhī attānaṃ pariharantu:** (cầu mong những người ấy) hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

- **imasmiṃ mahāvijjālaye** <dt, nam, đsc, sđ> = trong tịnh xá (vh.đại học) này.
- **mahāvijjālaye (mahanta + vijjālaya)** <kamS, dt, nam, đsc, sđ> = trong đại học, trong tịnh xá, trong chùa.
- **vasantā = sabbe sattā (√ vas + a + anta)** <tt, dt, nam, cc, sn> = (những chúng sanh) đang sống.
- **sabbe = sattā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả (chúng sanh), mọi (người).
- **sattā (satta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh, mọi người.
- **averā (na + vera + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = không oan trái.
- **hontu (√ hū + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = mong cho, hãy là.
- **abyāpajjhā (na + byāpajjha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = không có làm hại.
  - **byāpajjha (vi + ā + pad + ya)** <dt, nam> = sự thất bại, bị phiền phức, bị tức giận, phiền hà.
- **anīghā (na + īgha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = không có khổ não.
  - **īgha** <dt, nam> = nguy khốn, nỗi khốn khổ.
- **sukhī (sukha + ī)** <dt, nam, cc, sn> = sự an vui.
- **attānaṃ (atta)** <dt, nam, stc, sn> = (giữ) mình, của những người đó.
- **pariharantu (pari + √ har + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy gìn giữ.

☸ **3. Imasmiṃ** ***mahāvijjālaye (vihāre) ārakkhadevatā*** *= chư thiên đang hộ trì đại học (tự viện)* này.

- **ārakkhadevatā (ārakkha + devatā)** <kamS, dt, nữ, cc, sn> = chư thiên đang hộ trì.
- **ārakkha (ā + √ rakkh + na)** = người bảo vệ, trông nom.

☸ **4. Imasmiṃ *nagare vasantā sabbe sattā*** = *tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố* này.
- **nagare (nagara)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong thành phố.
- **vasantā = ārakkhadevatā (vasanta)** <tt, dt, nữ, cc, sn> = đang cư ngụ, đang sống.

☸ **5. Imasmiṃ *nagare ārakkhadevatā*** = *chư thiên đang hộ trì trong thành phố* này.

☸ **6. *Amhākaṃ catupaccayadāyakā*** = *những người phật tử chu cấp tứ vật dụng của tôi.*
- **amhākaṃ (amha)** <đại, stc, sn> = của tôi.
- **catupaccayadāyakā (catupaccaya + dāyaka)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những người phật tử chu cấp tứ vật dụng.
    - **catupaccaya (catu + paccaya)** <diS, dt, nam> = tứ vật dụng (y phục, vật thực, thuốc men, chỗ ở hay sàng tọa).

☸ **7. *Amhākaṃ veyyāvaccakarā*** = *những người kề cận của tôi.*
- **veyyāvaccakarā (veyyavacca + kara)** <tapS, dt, nam, cc, sn> = những người kề cận.

☸ **8. Imasmiṃ *raṭṭhe vasantā sabbe sattā*** = *tất cả chúng sanh đang sống trong quốc độ* này.
- **raṭṭhe (raṭṭha)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong quốc độ.

☸ **9. Imasmiṃ *raṭṭhe ārakkhadevatā*** = *chư thiên đang hộ trì quốc độ* này.

☸ **10. Imasmiṃ *sāsane ārakkhadevatā*** = *chư thiên đang hộ trì giáo Pháp* này.

☸ **11. Imasmiṃ *cakkavāḷe sabbe sattā*** = *tất cả chúng sanh trong ta bà thế giới* này.

- cakkavāḷe (cakka + vāḷa) <kamS, dt, nam, đsc, sđ> = trong ta bà thế giới.

☸ **12. Imasmiṃ** ***cakkavāḷe ārakkhadevatā*** = *chư thiên đang hộ trì ta bà thế giới* này.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya, uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya, puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya, sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Nghĩa Việt:

Cầu mong cho tất cả chúng sanh, tất cả hữu tình, tất cả sanh linh, tất cả cái nhân, tất cả loài có sắc thân, tất cả giống cái, tất cả giống đực, tất cả bậc thánh, tất cả phàm phu, tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh đọa xứ trong hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Nam, hướng Đông Nam, hướng Tây Bắc, hướng Đông Bắc, hướng Tây Nam, hướng dưới, hướng trên, không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Phân tích:

☸ **Có 10 phương hướng:**

1. **puratthimāya disāya** = trong hướng Đông.
2. **pacchimāya disāya** = trong hướng Tây.
3. **uttarāya disāya** = trong hướng Bắc.

4. **dakkhiṇāya disāya** = trong hướng Nam.
5. **puratthimāya anudisāya** = trong hướng Đông Nam.
6. **pacchimāya anudisāya** = trong hướng Tây Bắc.
7. **uttarāya anudisāya** = trong hướng Đông Bắc.
8. **dakkhiṇāya anudisāya** = trong hướng Tây Nam.
9. **heṭṭhimāya disāya** = trong hướng dưới.
10. **uparimāya disāya** = trong hướng trên.

- **puratthimāya = disāya (puratthimā)** <tt, dt, nữ, đsc, sđ> = ở / trong hướng Đông.
- **disāya (disā)** <dt, nữ, đsc, sđ> = trong hướng, phương hướng.
- **pacchimāya (pacchimā)** <tt, dt, nữ, đsc, sđ> = ở / trong hướng Tây.
- **uttarāya (uttarā)** <dt, nữ, đsc, sđ> = ở / trong hướng Bắc.
- **dakkhiṇāya (dakkhiṇā)** <tt, dt, nữ, đsc, sđ> = ở / trong hướng Nam.
- **anudisāya (anu + disā)** <dt, nữ, đsc, sđ> = ở hướng kế, hướng phụ (khoảng giữa của hai hướng chính).
- **heṭṭhimāya (heṭṭhimā)** <tt, dt, nữ, đsc, sđ> = ở hướng dưới.
- **uparimāya = disāya (uparimā)** <tt, dt, nữ, đsc, sđ> = ở hướng trên.

☸ **sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā** = tất cả chúng sanh, tất cả hữu tình, tất cả sanh linh, tất cả cá nhân, tất cả loài có sắc thân, tất cả giống cái, tất cả giống đực, tất cả bậc thánh, tất cả phàm phu, tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh đọa xứ,

- **sabbe = sattā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả (chúng sanh).
- **sattā (satta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **pāṇā (pāṇa)** <dt, nam, cc, sn> = hữu tình, chúng sanh có hơi thở.

- **bhūtā (bhūta)** <dt, nam, cc, sn> = sanh linh, chúng sanh đang ở trong thai bào.
- **puggalā (puggala)** <dt, nam, cc, sn> = những cá nhân, những hạng người.
- **attabhāvapariyāpannā = sattā (attabhāva + pariyāpannā)** <tapS, tt, dt, nam, cc, sn> = có sắc thân, những cá thể đang sanh trưởng.
    - **attabhāva** <dt, nam> = cá nhân.
    - **pariyāpannā** <qkpt> = gồm cả, thuộc về, được vào trong.
- **itthiyo (itthi)** <dt, nữ, cc, sn> = những người nữ, giống cái.
- **purisā (purisa)** <dt, nam, cc, sn> = những người nam, giống đực.
- **ariyā (ariya)** <dt, nam, cc, sn> = các bậc thánh.
- **anariyā (na + ariya)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = những phàm phu, những bậc không cao quý.
- **devā (deva)** <dt, nam, cc, sn> = chư thiên.
- **manussā (manussa)** <dt, nam, cc, sn> = loài người.
- **vinipātikā (vinipātika)** <dt, nam, cc, sn> = những người nghèo khổ, những người bị tước đoạt.



3. KĀYAGATĀSATI[1]
(NIỆM THÂN)

Atthi imasmiṃ kāye kesā, lomā, nakhā, dantā, taco;
maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ;
hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ;
antaṃ, antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, matthaluṅgaṃ;
pittaṃ, semhaṃ, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo;
assu, vasā, kheḷo, siṅghāṇikā, lasikā, muttaṃ.

Nghĩa Việt:
Trong tấm thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, bầy nhầy, bao tử, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, phẩn (vật thực đã tiêu hóa), óc, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước nhớt, nước tiểu.

Phân tích:
☸ **Atthi imasmiṃ kāye** = trong tấm thân này có,
- atthi (√ as + a + ti) <đt, ht, 3, sđ> = có.
- imasmiṃ = kāye (ima) <tt, dt, nam, đsc, sđ> = trong (tấm thân) này.
- kāye (kāya) <dt, nam, đsc, sđ> = trong tấm thân.

☸ **kesā, lomā, nakhā, dantā, taco** = tóc, lông, móng, răng, da,
- kesā (kesa) <dt, nam, cc, sn> = tóc.
- lomā (loma) <dt, nam, cc, sn> = lông.
- nakhā (nakha) <dt, nam, cc, sn> = móng.

[1] ***Dvattimsakara*** (Ba mươi hai phần của cơ thể) Bodhi Vandana, do Mahābodhi Mahāvihāra, Bodhagaya, India, xb bởi Book Hill, New Delhi, 2004, tr. 131

- **dantā (danta)** <dt, nam, cc, sn> = răng.
- **taco (taca)** <dt, nam, cc, sđ> = da.

☸ **maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi, aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ** = thịt, gân, xương, tủy, thận,
- **maṃsaṃ (maṃsa)** <dt, trung, cc, sđ> = thịt.
- **nhāru (nhāru)** <dt, nam, cc, sđ> = gân.
- **aṭṭhi (aṭṭhi)** <dt, trung, cc, sđ> = xương.
- **aṭṭhimiñjaṃ (aṭṭhi + miñja)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = tủy xương, tủy.
- **vakkaṃ (vakka)** <dt, trung, cc, sđ> = thận.

☸ **hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ, pihakaṃ, papphāsaṃ** = tim, gan, bầy nhầy, bao tử, phổi,
- **hadayaṃ (hadaya)** <dt, trung, cc, sđ> = tim.
- **yakanaṃ (yakana)** <dt, trung, cc, sđ> = gan.
- **kilomakaṃ (kilomaka)** <dt, trung, cc, sđ> = bầy nhầy.
- **pihakaṃ (pihaka)** <dt, trung, cc, sđ> = bao tử.
- **papphāsaṃ (papphāsa)** <dt, trung, cc, sđ> = phổi.

☸ **antaṃ, antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ, matthaluṅgaṃ** = ruột già, ruột non, vật thực mới, phẩn, óc,
- **antaṃ (anta)** <dt, trung, cc, sđ> = ruột già.
- **antaguṇaṃ (anta + guṇa)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = ruột non.
- **udariyaṃ (udariya)** <dt, trung, cc, sđ> = vật thực mới, vật thực chưa tiêu.
- **karīsaṃ (karīsa)** <dt, trung, cc, sđ> = phẩn, vật thực đã tiêu hóa.
- **matthaluṅgaṃ (matthaluṅga)** <dt, trung, cc, sđ> = óc, não.

☸ **pittaṃ, semhaṃ, pubbo, lohitaṃ, sedo, medo** = mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc,

- **pittaṃ (pitta)** <dt, trung, cc, sđ> = mật.
- **semhaṃ (semha)** <dt, trung, cc, sđ> = đàm.
- **pubbo (pubba)** <dt, nam, cc, sđ> = mủ.
- **lohitaṃ (lohita)** <dt, trung, cc, sđ> = máu.
- **sedo (seda)** <dt, nam, cc, sđ> = mồ hôi.
- **medo (meda)** <dt, nam, cc, sđ> = mỡ đặc.

☸ **assu, vasā, kheḷo, siṅghāṇikā, lasikā, muttaṃ** = nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương (niêm dịch), nước tiểu.
- **assu (assu)** <dt, trung, cc, sđ> = nước mắt.
- **vasā (vasā)** <dt, nữ, cc, sđ> = mỡ lỏng.
- **kheḷo (kheḷa)** <dt, nam, cc, sđ> = nước miếng.
- **siṅghāṇikā (siṅghāṇikā)** <dt, nữ, cc, sđ> = nước mũi.
- **lasikā (lasikā)** <dt, nữ, cc, sđ> = nước ở khớp xương (niêm dịch).
- **muttaṃ (mutta)** <dt, trung, cc, sđ> = nước tiểu.



4. MARAṆASSATI
(NIỆM SỰ CHẾT)

Sabbe sattā marissanti, maranti ca mariṃsupi,
tath'ev'āhaṃ marissāmi, ettha me n'atthi saṃsayo.

Nghĩa Việt:
Tất cả chúng sanh đã chết, (đang) chết và sẽ chết; tôi cũng sẽ chết giống như vậy. Điều đó đối với tôi không có gì nghi ngờ.

Phân tích:
☸ **Sabbe sattā marissanti, maranti ca mariṃsupi** = tất cả chúng sanh đã chết, (đang) chết và sẽ chết;

- **sabbe = sattā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = tất cả.
- **sattā (satta)** (dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **marissanti (√ mar + a + ssanti)** <đt, tl, 3, sn> = sẽ chết.
- **maranti (√ mar + a + nti)** <đt, ht, 3, sn> = chết, đang chết.
- **mariṃsupi = mariṃsu + api**
    - **mariṃsu (√ mar + a + iṃsu)** <đt, qk, 3, sn> = đã chết.

☸ **tath'ev'āhaṃ marissāmi** = tôi cũng sẽ chết giống như vậy.
- **tath'ev'āhaṃ = tathā + eva + ahaṃ**
    - **tathā** <trt> = như thế ấy.
    - **eva** <bbt> = chỉ.
- **marissāmi (√ mar + a + ssāmi)** <đt, tl, 1, sđ> = sẽ chết.

☸ **ettha me n'atthi saṃsayo** = điều đó đối với tôi không có gì nghi ngờ.
- **ettha** <trt, bbt> = ở đây.
- **me (amha)** <đại, 3t, nam, cđc, sđ> = đến tôi.
- **n'atthi = na + atthi** hay **natthi** <bbt> = không.
- **atthi (√ as)** <đt, ht, 3, sđ> = có.
- **saṃsayo (saṃsaya)** <dt, nam, cc, sđ> = sự nghi ngờ.



5. PATTHANĀ
(ƯỚC NGUYỆN)

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavāḷesu, ye sattā pathavīcarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā c'ānupaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavāḷesu, ye sattā udakecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā c'ānupaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavāḷesu, ye sattā ākāsecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā c'ānupaddavā.

Nghĩa Việt:

Cầu mong cho toàn thể chúng sanh đang sống trên mặt đất từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ) trong toàn bộ ta bà thế giới không có làm hại, không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.

Cầu mong cho toàn thể chúng sanh đang sống trong nước từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ) trong toàn bộ ta bà thế giới không có làm hại, không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.

Cầu mong cho toàn thể chúng sanh đang sống trên bầu trời từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ) trong toàn bộ ta bà thế giới không có làm hại, không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.

Phân tích:

☸ **Uddhaṃ yāva bhavaggā ca adho yāva avīcito** = từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ),

- **uddhaṃ (uddhaṃ)** <bbt> = bên trên.
- **yāva** <bbt> = cho đến khi.

- **bhavaggā (bhava + agga)** <tapS, dt, nam, xxc, sđ> = hữu cao nhất, cõi trời cao nhất.
    - **bhava** <dt, nam> = hữu, hiện hữu, cảnh giới.
    - **agga** <tt> = cao nhất.
- **adho** <bbt> = bên dưới.
- **avīcito (na + vīci + ya)** <baS, dt, nam, xxc, sđ> = địa ngục avīci.

☸ **samantā cakkavāḷesu** = trong toàn bộ ta bà thế giới,
- **samantā (samantā)** <bbt> = tất cả các phương.
- **cakkavāḷesu (cakka + vāla)** <dt, nam, đsc, sn> = trong ta bà thế giới.

☸ **1. ye sattā pathavīcarā** = chúng sanh đang sống trên mặt đất,
- **ye = sattā (ya)** <đại, dt, nam, cc, sn> = chúng sanh mà, chúng sanh nào.
- **pathavīcarā = ye sattā (pathavī + cara)** <tapS, tt, dt, nam, cc, sn> = trên mặt đất.

☸ **2. ye sattā udakecarā** = chúng sanh đang sống trong nước,
- **udakecarā = udake + carā**
    - **udake (udaka)** <dt, trung, đsc, sđ> = trong nước.
    - **carā = ye sattā (cara)** <tt, dt, nam, cc, sn> = đang sống.

☸ **3. ye sattā ākāsecarā** = chúng sanh đang sống trên hư không,
- **ākāsecarā = ākāse + carā**
    - **ākāse (ākāsa)** <dt, nam, đsc, sđ> = trên hư không.

☸ **abyāpajjhā niverā ca** = không có làm hại, không có oan trái,
- **abyāpajjhā (na + byāpajjha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = không có làm hại.
- **niverā (ni + vera + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = không oan trái.

☸ **niddukkhā c'ānupaddavā** = không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.
- **niddukkhā (ni + dukkha + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = không có đau khổ
- **c'ānupaddavā = ca + anupaddavā**
    - **anupaddavā (na + upaddava + ya) =** <baS, dt, nam, cc, sn> = thoát khỏi nguy hiểm.

Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena pāṇino sabbe Saddhammarājassa ñatvā Dhammaṃ sukhāvahaṃ pāpuṇantu visuddhāya sukhāya paṭipattiyā asokaṃ anupāyāsaṃ Nibbānasukhaṃ uttamaṃ.

Nghĩa Việt:
Do nhờ oai lực của công đức đó đã được tạo, sau khi đã hiểu giáo Pháp của đấng Pháp Vương, cầu mong cho tất cả chúng sanh đạt được hạnh phúc. Bằng sự thực hành thanh tịnh và thực hành dễ dàng, cầu mong tất cả chúng sanh hãy đạt đến Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng, không sầu muộn, an nhiên.

Phân tích:
☸ **Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena** = do nhờ oai lực của công đức đó đã được tạo,
- **yaṃ = kusalaṃ (ya)** <đại, trung, cc, sđ> = điều (thiện) này
- **pattaṃ = yaṃ kusalaṃ (patta)** <tt, dt, trung, cc, sđ> = (việc thiện này) đã được làm, đã được đạt được.
    - **patta (pāpuṇāti)** <qkpt> = đã đạt đến.
- **kusalaṃ (kusala)** <dt, trung, cc, sđ> = việc thiện.
- **tassa = kusalassa (ta)** <đại, trung, stc, sđ> = của việc đó.
- **ānubhāvena (ānubhāva)** <dt, nam, sdc, sđ> = do sự uy nghiêm, do oai lực.

☸ **pāṇino sabbe Saddhammarājassa ñatvā Dhammaṃ sukhāvahaṃ pāpuṇantu** = sau khi đã hiểu giáo Pháp của đấng Pháp Vương, cầu mong cho tất cả chúng sanh đạt được hạnh phúc.

- **saddhammarājassa (saddhamma + rāja)** <tapS, dt, nam, stc, sđ> = đức Phật, vị Chủ Tể Chân Pháp.
- **ñatvā (√ ṇā + tvā)** <đtbb> = sau khi đã hiểu.
- **dhammaṃ (dhamma)** <dt, nam, đc, sđ> = giáo Pháp.
- **sukhāvahaṃ = dhammaṃ (sukha + āvaha)** <tapS, tt, dt, nam, đc, sđ> = đã được mang lại an lạc.
    - **āvaha** <tt> = việc mang lại.
- **pāṇino (pāṇi)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **sabbe (sabba)** <đại, trung, cc, sn> = tất cả.
- **pāpuṇantu (pa + √ apa + uṇā + antu [pāpuṇāti])** <đt, mlc, 3, sn> = hãy đạt đến.

☸ **visuddhāya, sukhāya paṭipattiyā, asokaṃ anupāyāsaṃ, Nibbānasukhaṃ uttamaṃ** = bằng sự thực hành thanh tịnh và thực hành dễ dàng, cầu mong tất cả chúng sanh hãy đạt đến Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng, không sầu muộn, an nhiên.

- **visuddhāya = paṭipattiyā (visuddhā)** <tt, dt, nữ, sdc, sđ> = bằng / do thanh tịnh.
- **sukhāya = paṭipattiyā (sukhā)** <tt, dt, nữ, sdc, sđ> = do (sự thực hành) dễ dàng.
- **paṭipattiyā (paṭipatti)** <dt, nữ, sdc, sđ> = do sự thực hành.
- **asokaṃ = nibbānasukhaṃ (na + soka + ya)** <baS, tt, dt, trung, đc, sđ> = không có sự sầu muộn, sầu khổ.
- **anupāyāsaṃ = nibbānasukhaṃ (na + upāyāsa + ya)** <baS, tt, dt, trung, đc, sđ> = sự thản nhiên, bình thản, an nhiên.
- **nibbānasukhaṃ (nibbāna + sukha)** <kamS, dt, trung, đc, sđ> = hạnh phúc Niết Bàn.
- **uttamaṃ = nibbānasukhaṃ (uttama)** <tt, dt, trung, đc, sđ> = tối thượng, cao thượng.

Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo Dhamme hontu sagāravā sabbepi sattā kālena sammā devo pavassatu.

Yathā rakkhiṃsu porāṇā surājāno tath'ev'imaṃ rājā rakkhatu Dhammena attano'va pajaṃ pajaṃ.

Nghĩa Việt:

Cầu mong cho Chánh Pháp được trường tồn. Mong tất cả chúng sanh hãy kính trọng giáo Pháp. Cầu cho mưa thuận gió hòa (vh. mưa đúng thời).

Những vị tiên đế nhân từ đã trị vì như thế nào, cầu mong đức vua này hãy trị vì quốc độ như con cháu của mình một cách đúng pháp như thế ấy.

Phân tích:

☸ **Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo** = cầu mong cho Chánh Pháp được trường tồn.

- **ciraṃ** <bbt, trt, tt> = lâu dài, trường tồn.
- **tiṭṭhatu (√ ṭhā + a + tu)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy đứng vững.
- **saddhammo (santa + dhamma)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = Chánh Pháp, Diệu Pháp.

☸ **Dhamme hontu sagāravā sabbepi sattā** = mong tất cả chúng sanh hãy kính trọng giáo Pháp.

- **dhamme (dhamma)** <đt, nam, đsc, sđ> = trong giáo Pháp.
- **hontu (√ hū + a + antu)** <đt, mlc, 3, sn> = hãy là.
- **sagāravā (saha + gārava + ya)** <baS, dt, nam, cc, sn> = những người tôn kính, kính trọng.

☸ **kālena sammā devo pavassatu** = cầu cho mưa thuận gió hòa (vh. mưa đúng thời).

- **sabbepi = sabbe + api**

- **sattā (satta)** <dt, nam, cc, sn> = chúng sanh.
- **kālena (kala)** <dt, nam, sdc, sđ> = đúng thời, đúng lúc.
- **sammā** <bbt, trt> = tốt đẹp.
- **devo (deva)** <dt, nam, cc, sđ> = mưa.
- **pavassatu (pa + √ vass + a + tu [pavissati])** <dt, mlc, 3, sđ> = hãy mưa!

☸ **Yathā rakkhiṃsu porāṇā surājāno** = những vị tiên đế nhân từ đã trị vì như thế nào,
- **yathā** <bbt = như thế.
- **yathā ... tathā** = như thế nào ... thì cũng như thế ấy.
- **rakkhiṃsu (√ rakkh + a + iṃsu)** <đt, qk, 3, sn> = đã bảo vệ, đã hộ trì, đã che chở.
- **porāṇā = surājāno (porāṇa)** <tt, dt, nam, cc, sn> = (những vị vua tốt) trong quá khứ, tiên (đế).
- **surājāno (su + rāja)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = những vị vua tốt, những vị vua nhân từ.

☸ **tath'ev'imaṃ, rājā rakkhatu Dhammena, attano'va pajaṃ pajaṃ** = cầu mong đức vua này hãy trị vì quốc độ như con cháu của mình một cách đúng pháp như thế ấy.
- **tath'ev'imaṃ = tathā + eva + imaṃ**
- **imaṃ = rājā (ima)** <tt, dt, nữ, đc, sđ> = (vị vua) này.
- **rājā (rāja)** <dt, nam, cc, sđ> = đức vua, nhà vua.
- **rakkhatu (√ rakkh + a + atu)** <đt, mlc, 3, sđ> = hãy trị vì, hãy hộ trì, hãy bảo vệ, hãy che chở.
- **dhammena (dhamma)** <dt, nam, sdc, sđ> = một cách đúng pháp, theo pháp, đúng theo pháp.
- **attano'va = attano + iva**
    - **attano (atta)** <dt, nam, stc, sđ> = của tôi, của mình.
- **pajaṃ (pajā)** <dt, nữ, đc, sđ> = con cháu, nòi giống, tổ tiên.



6. LAKKHAṆATTAYAṂ
(TAM TƯỚNG)

**“*Sabbe saṅkhārā aniccā*”ti, yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.**

**“*Sabbe saṅkhārā dukkhā*”ti, yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.**

**“*Sabbe dhammā anattā*”ti, yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe, esa maggo visuddhiyā.**

Nghĩa Việt:

Khi người thấy với trí tuệ rằng: “*Tất cả các hành là vô thường*”; ngay khi ấy, người đó thoát khỏi đau khổ. Đó là con đường của sự thanh tịnh.

Khi người thấy với trí tuệ rằng: “*Tất cả các hành là khổ não*”; ngay khi ấy, người đó thoát khỏi đau khổ. Đó là con đường của sự thanh tịnh.

Khi người thấy với trí tuệ rằng: “*Tất cả các pháp là vô ngã*”; ngay khi ấy, người đó thoát khỏi đau khổ. Đó là con đường của sự thanh tịnh.

Phân tích:

☸ **1. Sabbe saṅkhārā aniccā** = tất cả các hành là vô thường.
2. Sabbe saṅkhārā dukkhā = tất cả các hành là đau khổ.
3. Sabbe dhammā anattā = tất cả các pháp là vô ngã.

- **sabbe = saṅkhārā (sabba)** <tt, dt, nam, cc, sn> = Tất cả các pháp hữu vi.
- **saṅkhārā (saṃ + √ kar + ṇa)** <dt, nam, cc, sn> = pháp hữu vi.

- aniccā"ti = aniccā + iti

- aniccā (na + icca) <kamS, dt, nam, cc, sn> = vô thường

- dukkhā"ti = dukkhā + iti

- dukkhā (dukkha) <dt, nam, cc, sn> = đau khổ.

- anattā"ti = anattā + iti

- anattā (na + attā) <kamS, dt, nam, cc, sn> = vô ngã.

☸ **yadā paññāya passati** = khi người thấy với trí tuệ,

- yadā <bbt> =

- paññāya (paññā) <dt, nữ, sdc, sđ> =

- passati (√ dis + a + ti) <đt, ht, 3, sđ> =

☸ **Atha nibbindati dukkhe** = ngay khi đó, người đó thoát khỏi đau khổ.

- atha <bbt> = ngay lúc đó.

- nibbindati (ni + √ vid + ṃ-a + ti) <đt, ht, 3, sđ> = thoát khỏi.

- dukkhe (dukkha) <dt, trung, đsc, sđ> = trong đau khổ

☸ **esa maggo visuddhiyā** = đó là con đường của sự thanh tịnh.

- esa = maggo (eta) <dt, nam, cc, sđ> = đó là (con đường).

- maggo (magga) <dt, nam, cc, sđ> = con đường.

- visuddhiyā (visuddhi) <dt, nữ, stc, sđ> = của sự thanh tịnh.



7. BUDDHASSA BHAGAVATO OVĀDA (GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC PHẬT)

Appamādena bhikkhave sampādetha, Buddhuppādo dullabho lokasmiṃ, manussabhāvo dullabho, dullabhā saddhāsampatti, pabbajitabhāvo dullabho, Saddhammassavaṇaṃ dullabhaṃ. Evaṃ divase divase ovadi.

Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, "Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha".

Nghĩa Việt:

Này các Tỳ khưu! Hãy nỗ lực một cách tinh cần! Hy hữu là sự xuất hiện của đức Phật trên thế gian. Khó khăn là được làm người. Hy hữu là có đầy đủ niềm tin. Hy hữu là được xuất gia. Hy hữu là được lắng nghe Chánh Pháp. Đức Thế Tôn đã giáo huấn như vậy mỗi ngày.

Này các Tỳ khưu! Ngay bây giờ đây (lời cuối cùng), Như Lai khuyên bảo các con rằng: "*Các pháp hành đi đến hoại diệt, hãy nỗ lực một cách tinh cần!*".

Phân tích:

☸ **Appamādena bhikkhave sampādetha** = này các Tỳ khưu! Hãy nỗ lực một cách tinh cần!

- **appamādena (na + pamāda)** <kamS, dt, nam, sdc (trt), sđ> = một cách tinh cần, bằng sự tinh cần.
- **bhikkhave (bhikkhu)** <dt, nam, hc, sn> = này các Tỳ khưu.
- **sampādetha (saṃ + √ pad + e + tha)** <đt, mlc, 2, sn> = các con hãy tinh cần.

☸ **Buddhuppādo dullabho lokasmiṃ** = hy hữu là sự xuất hiện đức Phật trên thế gian.

- **Buddhuppādo (Buddha + uppāda)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = sự xuất hiện của đức Phật.

- **uppāda** <dt, nam> = sự xuất hiện.

- **dullabho (du + labha)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = việc khó được, sự hy hữu.
- **lokasmiṃ (loka)** <dt, nam, đsc, sđ> = trên thế gian.

☸ **manussabhāvo dullabho** = khó khăn là được làm người;
- **dullabhā (du + labha)** <tapS, dt, nữ, cc, sđ> = khó được, hy hữu.
- **manussabhāvo (manussa + bhāva)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = được làm người.

☸ **dullabhā saddhāsampatti** = hy hữu là có đầy đủ niềm tin;
- **saddhāsampatti (saddhā + sampatti)** <tapS, dt, nữ, cc, sđ> = đầy đủ niềm tin.

☸ **pabbajitabhāvo dullabho** = hy hữu là được xuất gia;
- **pabbajitabhāvo (pabbajita + bhāva)** <tapS, dt, nam, cc, sđ> = được xuất gia.

☸ **Saddhammassavaṇaṃ dullabhaṃ** = hy hữu là được lắng nghe Chánh Pháp.
- **saddhammassavaṇaṃ (saddhamma + savaṇa)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = được lắng nghe Chánh Pháp.
    - **savaṇa** <dt, trung> = sự lắng nghe.
- **dullabhaṃ (du + labha)** <tapS, dt, trung, cc, sđ> = hy hữu, khó được.

☸ **Evaṃ divase divase ovadi** = đức Thế Tôn đã giáo huấn như vậy mỗi ngày.
- **evaṃ** <bbt> = như vậy.
- **divase (divasa)** <dt, nam, đsc, sđ> = trong ngày.
- **divase divase** = mỗi ngày.

- **ovadi (ava + √ vad + a + ī)** <đt, qk, 3, sđ> = đã giáo huấn, đã giáo giới, đã dạy bảo, đã khuyên nhủ.

☸ **Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo** = này các Tỳ khưu! Ngay bây giờ đây (lời cuối cùng), Như Lai khuyên bảo đến các con rằng:
- **handa** <bbt> = ngay bây giờ đây, (cách nhấn mạnh sự khuyến khích) vậy thì, bây giờ đây, theo đây.
- **dāni** <bbt> = bây giờ.
- **āmantayāmi (ā + √ manta + āya + mi)** <đt, skh, ht, 1, sđ> = khuyên bảo (ai).
- **vo (tumha)** <đại, 3t, cđc, sn> = đến các con.

☸ **"Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha"** = "Các pháp hành đi đến hoại diệt, hãy nỗ lực một cách tinh cần".
- **vayadhammā (vaya + dhamma)** <kamS, dt, nam, cc, sn> = các pháp đi đến sự hủy hoại.
  - **vaya** <dt, nam, trung> = việc hoại diệt, sự già, sự hủy hoại.



8. PATTIDĀNA
(HỒI HƯỚNG PHƯỚC BÁU)

Ettāvatā ca amhehi, sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu, sabbasampattisiddhiyā.

Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devatāgatā.

Sabbe Buddhā balappattā, Paccekānañca yaṃ balaṃ,
Arahantānañca tejena, rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

Nghĩa Việt:
Cầu mong tất cả chư thiên tùy hỷ việc thành tựu phước báu đã được chúng tôi tạo trữ này, cho đặng thành tựu tất cả những hạnh phúc. Cầu mong chư vị bố thí bằng niềm tin, hãy luôn luôn hộ trì giới luật, hãy là những người hoan hỷ việc tu thiền. Chư thiên đã đến rồi, xin thỉnh các ngài hồi quy.

Do nhờ oai lực mà tất cả chư Phật đã đạt đến Phật lực, cũng như năng lực của chư Phật Độc Giác, và của các vị A-la-hán, cầu mong cho con kết hợp trọn cả sự hộ trì.

Phân tích:
[Xem ở câu số 150-152 (Pubbaṇhasutta)].



9. RATANATTAYAPŪJĀ (CÚNG DƯỜNG TAM BẢO)

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.
Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.
Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Saṅghaṃ pūjemi.
Addhā imāya paṭipattiyā jarāmaraṇamhā parimucissāmi.

Nghĩa Việt:
Con xin thành kính cúng dường đức Phật bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Con xin thành kính cúng dường giáo Pháp bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Con xin thành kính cúng dường Tăng chúng bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Do sự thực hành này, cầu mong cho con thật sự thoát khỏi già và chết (Niết Bàn).

Phân tích:

☸ **Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi** = con xin thành kính cúng dường đức Phật bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

- **imāya dhammānudhammapaṭipattiyā**
- **imāya (ima)** <dt, nữ, sdc, sđ> = (sự thực hành) này.
- **dhammānudhammapaṭipattiyā = dhamma + anudhammapaṭipatti** <tapS, dt, nữ, sdc, sđ> = sự thực hành pháp và tùy pháp.
    - **anudhammapaṭipatti = anudhamma + paṭipatti**
        - **dhamma** <dt, nam> = pháp (thế gian) (việc phước).
        - **anudhamma** <dt, nam> = tùy pháp, pháp xuất thế gian (việc thiện).
        - **paṭipatti** <dt, nữ> = sự thực hành.
- **buddhaṃ (buddha)** <dt, nam, cc, sđ> = đức Phật.
- **pūjemi (√ puj + e + mi)** <đt, ht, 1, sđ> = cúng dường.

☸ **Addhā imāya paṭipattiyā jarāmaraṇamhā parimucissāmi** = do sự thực hành này, cầu mong cho con thật sự thoát khỏi già và chết (Niết Bàn).

- **addhā** <bbt> = thật vậy, ngay khi đó, dĩ nhiên.
- **imāya = paṭipattiyā (ima)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng sự thực hành này.
- **paṭipattiyā (paṭipatti)** <dt, nữ, sdc, sđ> = bằng sự thực hành
- **jarāmaraṇamhā (jarā + maraṇa)** <dvanS, dt, trung, xxc, sđ> = khỏi sự già và chết (Niết Bàn).
- **parimucissāmi (pari + √ muc + ssāmi)** <đt, lt, 1, sđ> = sẽ thoát khỏi, sẽ dứt khỏi.

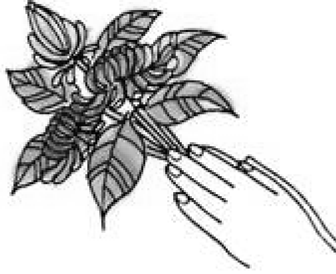
Sādhu! Sādhu! Sādhu!
(Lành thay! Lành thay! Lành thay!)



BẢNG TIẾNG ANH
(ENGLISH SECTION)

GOVERMENT OF THE UNION OF MYANMAR
MINISTRY OF RELIGIOUS AFFAIRS

THE INTERNATIONAL THERAVĀDA BUDDHIST MISSIONARY UNIVERSITY



PROTECTIVE VERSES (PARITTAPĀḶI)

A Collection of Eleven Protective Suttas
(An English Translation)

EVENING SERVICE

By RECTOR -
SAYADAW U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA
(AGGAMAHĀPAṆḌITA)

S.E. 2554 M.E. 1362 A.D. 2000



CỐ HÒA THƯỢNG SAYADAW
U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA

THE BIOGRAPHY OF SAYADAW U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA

Venerable Sayadaw U Sīlānanda was nominated by the Most Venerable Mahāsī Sayadaw of Myanmar to carry out the honorable mission of spreading the Dhamma in the West, more than 30 years ago.

Today, the Venerable Sayadaw is the Abbot of Dhammānanda Vihāra in California and the Spiritual Director of the Theravāda Buddhist Society of America, Dhammachakka Meditation Center and the Tathāgata Meditation Center of San Jose. In Myanmar, he is also one of three Spiritual Directors of the Mahāsī Meditation Center in Yangon.

Born to a devout Buddhist family in Mandalay on 16 December, 1927, the Venerable Sayadaw received his early education at an American Baptist Mission School for boys. He was ordained as a novice monk and began formal religious training at th age of 16, receiving full bhikkhu ordination four years later.

The Venerable Sayadaw holds two Dhammācariya degrees and has taught at the Athithokdayone Pāḷi University. He was an External examiner at the Department of Oriental Studies, University of Arts and Sciences in Mandalay, Myanmar.

He was the Chief Compiler of the Tipiṭaka Pāḷi Myanmar Dictionary and was one of the distinguished editors of the Pāḷi Canon and associated Commentaries at the Sixth Buddhist Council held in Yangon from 1954 to 1956.

The Venerable Sayadaw is the author of seven Myanmar Buddhist books and three in English namely, "*The Four*

Foundations of Mindfulness", "*Volition - An Introduction to the Law of Kamma*" and "*No Inner Core - An Introduction to the Doctrine of Anatta*".

Well-regarded as a compassionate Teacher with deep insight knowledge, the Venerable Sayadaw teaches Vipassanā meditation,Abhidhamma and other aspects of Theravādian Buddhism in English, Myanmar, Pāḷi and Sanskrit. He has led meditation retreats throughout the USA, Japan, Europe and Asia.

In 1993, the Venerable Sayadaw was awarded the title of Aggamahāpaṇḍita by the Myanmar relgious authorities. More recently, in 1999 he was conferred the title of Aggamahāsaddhamma Jotikadhaja as well as appointed Rector of the newly created International Theravāda Buddhist Missionary University of Yangon in Myanmar.

In the year 2000, Ven . Sayadaw was con conferred D.Litt. (Honoris Causa) on 26.10.2000 by the University of Yangon.

Half Moon Bay, California (USA) -- Venerable Sayadaw U Sīlānanda passed away peacefully on August 13, 2005 at 7:24 AM (Pacific Daylight Time, USA) as a result of a brain tumor. He was 78[1].



[1] http://roomdieuphap.blogspot.com/2005/08/no_112420797462216725.html

ACKNOWLEDGEMENT

This work is an outcome of the decisions laid down by the meeting (3/2000) of administration and academic affairs of the International Theravāda Buddhist Missionary University held on 24th February 2000, with the sole purpose of using it as a reference book for the students of ITBMU. The meeting imposed the duty on the Department of Administration and Finance of ITBMU and the staff-members mid to struggle for printing and publishing this work.

As all the Buddhist scholars know that it is very difficult to produce such a kind of work, especially in the field of checking and proof-reading Myanmar Pāḷi words and Romanized Pāḷi words, the crew had to hunt for the most authentic books which had already been published.

The **Rector-Sayadaw U Sīlānanda of ITBMU**, wrote Paritta Pāḷi and Protective Verses (A Collection of Eleven Protective Suttas, An English Translation) with authentic and reliable special Introduction to Paritta recitation and listening to the chanting of Parittas, and it was published and freely distributed as the second revised edition by INWARD PATH PUBLISHER, Penang, Malaysia, in 1999. With the kind permission of the Most Venerable Rector Sayadaw and the Publisher (The Second Revised Edition- 1999) we use their noble efforts to propagate the Buddha Dhamma, and to benefit the ITBMU students and the scholars who would like to study Myanmar Paritta Pāḷi Text and its English translation.

In order to have an authentic Myanmar Pāḷi proof reading, we copy the edition of Sīrimaṅgala Paritta Pāḷi version published

by the Department of Religious Affairs, Ministry of Religious Affairs, Yangon, Myanmar in 1975.

We hope this collection may be a reliable support to the students of ITBMU and Pāḷi scholars who would like to study Myanmar Pāḷi together with Romanized Pāḷi and English translation.

ITBMU

INTRODUCTION

"Uggaṇhātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Pariyāpuṇātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Dhāretha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Atthasaṃhitā, bhikkhave, āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā"ti. (Pāthikavaggapāḷi, Sutta No. 9, Myanmar page 173).

"Monks, learn the Āṭānāṭiya protection, study the Āṭānāṭiya protection, hold in your hearts the Āṭānāṭiya protection. Monks, beneficial is the Āṭānāṭiya protection for security, protection, freedom from harm and living in ease for monks, nuns (bhikkhunis) and male and female lay followers".

With these words the Buddha exhorted His monks to learn the Āṭānāṭiya protection for their protection and thus began the tradition of chanting the Sutta (discourses) for protection and good results. The Sutta chanted for protection, etc., is also known as 'Paritta' which means "*the Sutta that protects those who chant and who listen to it against dangers, calamities, etc., from all around.*" Through the ages other Suttas were added to the list of 'Suttas for chanting'. Thus we find in Milindapañha and the Commentaries by the Venerable Buddhaghosa the following nine Suttas mentioned as Parittas: Ratanasutta, Mettāsutta, Khandhasutta, Morasutta, Dhajaggasutta, Āṭānāṭiyasutta. Aṅgulimālasutta, Bojhaṅgasutta and Isigilisutta.

The collection presented here includes the first eight Suttas and in addition, Maṅgalasutta, Vaṭṭasutta and Pubbaṇhasutta, thus comprising altogether 11 Suttas, with further addition of introductory verses at the beginning of each Sutta. These are the

11 Suttas chanted everyday in every monastery and nunnery and in some houses of lay people in all Theravāda Buddhist countries. This collection is known in Myanmar as 'The Great Paritta', not because the Suttas in this collection are long ones, but probably because they have great power, if chanted and listened to in a correct way, could ward off dangers and bring in results.

CHANTING OF AND LISTENING TO THE SUTTAS

Since these Parittas are meant for protection and other good results, it is important that they are chanted and listened to in a correct way. There are some conditions to he fulfilled by both the chanters and the listeners so as to get the full benefits of the Paritta. In fact, there are three conditions for the chanters to fulfill and another three for the listeners:

The three conditions for the chanters are:

1. They must have learnt and chant the Suttas correctly and fully without any omission,
2. They must understand the meaning of the Suttas being chanted, and
3. They must chant with the heart filled with goodwill and loving-kindness.

The three conditions for the listeners are:

1. They must not have committed the five most heinous crimes, namely, killing one's own father, killing one's own mother, killing an Arahant, causing the blood to be congealed in the body of the Buddha by wounding Him, and causing schism in the Saṅgha.
2. They must not have the 'fixed wrong view', the view that rejects kamma and its results.

3. They must listen to the chanting with confidence in the efficacy of the Suttas in warding off the dangers and bringing good results. (When people listen with confidence they do so with respect and attention, so listening with respect and attention is. in my opinion, implied in this condition.)

Only when these conditions are fulfilled do people get full benefits from the Parittas. Therefore, it is important that when the Parittas are being chanted, people should listen to the chanting with confidence, respect and attentiveness. Moreover, the chanting of Parittas for benefits is a two way action. Those who chant are like those who give out something, and those who listen are like those who lake what is given; if they do not take what is given they will not get the thing. In the same way if people do not listen to the chanting, but just let other people chant and themselves do something else, they surely are not taking what is given and so they will not get the benefits of the chanting.

THE PĀḶI TEXT:

When presenting the Pāḷi Text of Parittas here, we did not follow the convention of western editions of Pāḷi books. This book of Paritta is meant for reading and chanting for all who are interested in doing so; and those who are not familiar with the convention mentioned above will find it difficult to pronounce correctly such readings as *etad avoca, maṅgalam uttamaṃ, sabbe ‘p’ime* and others; therefore, such words are printed as *etadavoca, maṅgalamuttamaṃ, sabbe pime*, etc.

REFERENCES:

Except the introductory verses, the Suttas are found in the Piṭakas as follows:

(Reference numbers are page numbers of Sixth Buddhist Council Edition except those of Jātakas which are given by Jātaka numbers).

1. **Preliminary** => composed by compilers
2. **Maṅgalasutta** => Khuddakapāṭha, 3-4; Suttanipāta, 308-9.
3. **Ratatasutta**,
   introductory passage => Dhammapada Aṭṭhakathā, *ii*. 272,
   following two verses => composed by compilers
   remaining text => Khuddakapāṭha, 4-7, Suttanipāta, 312-5.
4. **Mettāsutta** => Khuddakapāṭha, 10-12. Suttanipāta, 300-1.
5. **Khandhasutta** => Vinaya. *iv*. 245, Aṅguttaranikāya, *i*. 384, Jātaka no. 203.
6. **Morasutta** => Jātaka no. 159.
7. **Vaṭṭasutta** => Cariyapiṭaka, 415.
8. **Dhajaggasutta** => Saṃyuttanikāya, *i*. 220-2.
9. **Āṭānāṭiyasutta**,
   verses 104-109 => Dīghanikāya, *iii*. 159.
   verses 102,103,110-130 => composed by compilers
   verse 131 => Dhammapada, verse 109.
10. **Aṅgulimālasutta** => Majjhimanikāya, *ii*. 306.
11. **Bojjhaṅgasutta**
    original Suttas => Saṃyuttanikāya, *iii*. 71, 72, 73.
    Verses here => composed by compilers
12. **Pubbaṇhasutta**,
    verse 153 => Khuddakapāṭha, 5. Suttanipāta, 312.

verses 162-4	=> Aṅguttaranikāya, *i*. 299.
the rest	=> composed by compilers

THE TRANSLATION

This translation does not contain poetic renderings, but it is a translation made to be as faithful to the original as possible. The relevant ancient Commentaries and the Burmese translations were consulted constantly in the process of translating. and every effort has been made to bring the translation to conform to the explanations given in these time-honored works. (Some English translations were also consulted).

THE USE OF THE PARITTAS

Although the Parittas are for chanting in general, some of the Parittas are to be practiced as well. Only the Ratanasutta, Morasutta, Vaṭṭasutta, Āṭānāṭiyasutta, Aṅgulimālasutta and Pubbaṇhasutta are meant for chanting only; the others are for both chanting and practicing. And there are specific uses for the Parittas although generally they are meant for protection against dangers. The specific uses can be obtained from the introductory verses of each Sutta. They are, in brief, as follows:

1. **Maṅgalasutta**	=> for blessings and prosperity,
2. **Ratanasutta**	=> for getting free from dangers caused by disease, evil spirits and famine,
3. **Mettāsutta**	=> for suffusing all kinds of beings with loving-kindness,
4. **Khandhasutta**	=> for protecting against snakes and other creatures,
5. **Morasutta**	=> for protection against snares imprisonment and for safety,
6. **Vaṭṭasutta**	=> for protection against fire,

7. **Dhajaggasutta** => for protection against fear, trembling and horror,
8. **Āṭanāṭiyasutta** => for protection against evil spirits, and gaining health and happiness,
9. **Aṅgulimālasutta** => for easy delivery for expectant mothers,
10. **Bojjhaṅgasutta** => for protection against and getting free from sickness and disease,
11. **Pubbaṇhasutta** => for protection against bad omens, etc., and gaining happiness.

LOVING-KINDNESS

Never before has the need for loving-kindness been so much felt as in these days. Violence is rampant throughout the world. If we cannot and do not reduce violence, the world will be a living hell for all inhabitants. Therefore it is imperative that we do something to at least reduce violence even if we will not be able to wipe it out from the world altogether. The practice of loving-kindness fortunately for us can help us achieve that aim; we can help reduce violence with the practice of loving-kindness and make things better for all beings. The section 'Loving-kindness' in this book is for that purpose.

SHARING MERITS

'Sharing Merits' is always a pleasant act to do whenever we do meritorious deeds. The verses for this purpose are given after 'Loving-kindness'.

When Parittas are chanted in sonorous tones and listened to with devotional faith, the immediate benefits they bring are serenity, calm, peacefulness and joy. Generations have enjoyed these benefits and many others of Paritta and Mettā for many

many years. These benefits are for us too if we chant, listen to and practice them in a correct way. May I all beings enjoy the benefits of Paritta and Mettā following the instructions given here.

In conclusion I would like to thank Inward Path Publisher and Malaysian devotees, for publishing and defraying the cost of printing this book and distributing it free as a Dhamma gift for the 'benefit and welfare of many'. May the puñña (merit) acquired through this noble act bring them happiness. May this puñña be a firm foundation for their achieving final liberation from suffering.

U Sīlānanda,
Aggamahāpaṇḍita
USA, 1998

Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:

'Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā'ti. (Dhajaggasutta, verses 89-88)

"Oh monks, when you have gone into a forest, to a foot of a tree or a secluded place, and if fear, trembling or terror should arise in you, just remember me at that time:

"Because of this the Blessed One is called the Worthy One, the Fully Enlightened One. One Fully Endowed with Vision and Conduct, One Who has Gone Rightly, the Knower of the Worlds, the Incomparable Leader of Men to be Tamed, the Teacher of Gods and Men, the Enlightened and the Blessed".

-TIIE BUDDHA- Dhajaggasutta, *verses 89-88*

PART I

(OPENING CEREMONY)

1. NAMO BUDDHĀYA (HOMAGE TO THE BUDDHA)

Homage to Him, the Blessed One,
The Worthy One and the Perfectly Self-Enlightened One.



2. TAKING THREE REFUGE (SARAṆAGAMANAṂ)

I take refuge in the Buddha
(I go to the Buddha for refuge).
I take refuge in the Dhamma
(I go to the Dhamma for refuge).
I take refuge in the Saṅgha
(I go to the Saṅgha for refuge).

For the second time, I take refuge in the Buddha,
For the second time, I take refuge in the Dhamma
For the second time, I take refuge in the Saṅgha

For the third time, I take refuge in the Buddha,
For the third time, I take refuge in the Dhamma
For the third time, I take refuge in the Saṅgha



3. NINE SUPREME VIRTUES OF THE BUDDHA (BUDDHAGUṆĀ)

1. The Bhagavā is known as **Arahaṃ** for he is worthy of special veneration by all men, devas and brahmas.

2. The Bhagavā is known as **Sammāsambuddho** for he has fully realized all that should be known by himself.
3. The Bhagavā is known as **Vijjācaraṇasampanno** for he is proficient in supreme knowledge and in the practice of morality.
4. The Bhagavā is known as **Sugato** for he speaks only what is true and beneficial.
5. The Bhagavā is known as **Lokavidū** for he knows all the three lokas, namely, sattaloka (the animate world of living beings), saṅkhāraloka (the world of conditioned things), and okāsaloka (the planes of existences).
6. The Bhagavā is known as **Anuttaro purisadammasārathi** for he is incomparable in taming those who deserve to be tamed.
7. The Bhagavā is known as **Satthā devamanussānaṃ** for he is the guiding teacher of all devas and men.
8. The Bhagavā is known as **Buddho** for he himself is the Enlightened One, and he can enlighten others.
9. The Bhagavā is known as **Bhagavā** for he is the most Exalted One.



4. PAYING HOMAGE TO THE BUDDHAS (BUDDHAVANDANĀ)

- Those Buddhas in the past, those Buddhas in the future, and those Buddhas in the present, to whom all I pay homage.
- For me there is no other refuge, the Buddha is my Noble Refuge; by this truthful saying, may there be victorious blessing for me.

- With the forehead I pay homage to the noble supreme dust on the Buddha's feet; any mistake or fault done to the Buddha, may the Buddha pardon it for me.



5. SIX SUPREME VIRTUES OF THE DHAMMA (DHAMMAGUṆĀ)

1. The Dhamma comprising the four Maggas, the four Phalas, Nibbāna and the canonical scriptures are well expounded by the Exalted One.
2. It can be seen and realized vividly by oneself if one practices the Dhamma.
3. It yields immediate results to those who practice the Dhamma and the fruition consciousness follows the path-consciousness without delay.
4. It is so distinct and pure that it is worthy of inviting others to come and see it.
5. It is worthy of being perpetually borne in mind.
6. It can be experienced by the wise individually.



6. PAYING HOMAGE TO THE DHAMMA (DHAMMAVANDANĀ)

- Those Dhammas in the past, those Dhammas in the future, and those Dhammas in the present, to whom all I pay homage.
- For me there is no other refuge, the Dhamma is my Noble Refuge; by this truthful saying, may there be victorious blessing for me.

- With the forehead I pay homage to the threefold Noble Dhamma; any mistake or fault done to the Dhamma, may the Dhamma pardon it for me.



7. NINE SUPREME VIRTUES OF THE SAṄGHA (SAṄGHAGUṆĀ)

1. The disciples of the Exalted One practice well the threefold training of morality, concentration and wisdom.
2. The disciples of the Exalted One practice righteously the threefold training.
3. The disciples of the Exalted One practice to realize Nibbāna. They are endowed with righteous conduct leading to Nibbāna.
4. The disciples of the Exalted One practice to be worthy of veneration.
5. The disciples of the Exalted One, numbering four pairs of ariyas or eight noble persons are:
   Worthy of receiving offerings brought even from afar;
6. Worthy of receiving offerings specially set aside for guests;
7. Worthy of receiving offerings offered with the belief that the offering will bear fruits in future existences;
8. Worthy of receiving reverential salutation of men, devas and brahmas;
9. The incomparable fertile field for all to sow the seeds of merit.



8. PAYING HOMAGE TO THE SAṄGHA (SAṄGHAVANDANĀ)

- Those Saṅghas in the past, those Saṅghas in the future, and those Saṅghas in the present, to whom all I pay homage.
- For me there is no other refuge, the Saṅgha is my Noble Refuge; by this truthful saying, may there be victorious blessing for me.
- With the forehead I pay homage to the twofold supreme Saṅgha; any mistake or fault done to the Saṅgha, may the Saṅgha pardon it for me.



PART II

(MAIN SUTTAS)

Sunday: Parittaparikamma & 1. Maṅgalasutta:

Sunday: (1.2)
PRELIMINARY OF PARITTA
(PARITTAPARIKAMMA)

1. Let the deities in every universe around come to this place. Let them listen to the excellent Dhamma of the King of Sages that gives (rebirth in) celestial realms and liberation (from saṃsāra).

2. Oh happy Ones! This is the time for listening to the Dhamma. (Three times)

3. Homage to Him, the Blessed One, the Worthy One, the Fully Enlightened One. (Three times)

4. Those deities who live on the earth, and who live in the skies, in this universe and in other universes, who are good-hearted and whose minds are peaceful, who have the three Refuges as refuge, and who always make effort to gain a multitude of qualities, the King of deities who live at the top of Mount Meru which is made of gold, and who is a gentle person; let all these deities come to listen to the words of the Excellent Sage, which are the best and are a source of happiness.

5-6. Let all Yakkhas, Deities and Brahmas in all universes rejoice at the merit done by us which brings about prosperity. Let them especially be in unison and devoted to the Sāsana (the Dispensation of the Buddha), and not be heedless in protecting the world.

7. At all times may there be growth of the Sāsana and the world. May the deities always protect the Sāsana and the world.
8. May all beings together with the relatives be in comfort, free from suffering and happy.

9. Let them protect the beings,
from the bad kings, thieves,
human beings, non-human beings,
fire, water, ghost, tree strumps,
thorns, constellations,
epidemics, false teachings, false views, bad people,
from wild elephants, horses, deer, oxen, dogs,
snakes, scorpions, water snakes, leopards,
bears, hyenas, boars, buffaloes,
yakkhas, rakkhasas,
and from various dangers and diseases and calamities.



Sunday: (2.2)
1. MAṄGALASUTTA

10. Men, together with deities, tried to find out for twelve years what blessing was. But they could not find out the blessings which number thirty-eight, that are the cause of happiness.

11. Oh, good people! Let us recite those blessings which were taught by the Deity of the Deities (the Buddha) for the benefit of beings and which destroy all evil.

12. Thus have I heard, at one time the Blessed One was dwelling at the monastery of Anāthapiṇḍka in Jeta's Grove of Sāvatthī. Then a certain deity in the late hours of the night with surpassing splendor, having illuminated the entire Jeta's Grove, came to the Blessed One. Drawing near, the deity respectfully paid homage to the Blessed One, and stood at a suitable place; standing there, the deity addressed Blessed One in verse:

13. "Many deities and men, desiring what is good, have just what blessings were. Pray tell me what the highest blessing is".

14. "Not to associate with fools, to associate with the wise and to honor those who are worthy of honor. This is the highest blessing".

15. "To live in a suitable place, to have done meritorious deeds in the past, and to keep one's mind and body in a proper way. This is the highest blessing".

16. "To have much learning, to be skilled in crafts, to be well-trained in moral conduct and to have speech that is well-spoken. This is the highest blessing".

17. “Caring for one’s mother and father, supporting one’s spouse and children and having work that causes no confusion. This is the highest blessing”.
18. “Giving, practice of what is good; support of one’s relatives and blameless action. This is the highest blessing”.

19. “Abstention from evil in mind, abstention from evil in body and speech, abstention from intoxicants and non-negligence in meritorious acts. This is the highest blessing”.

20. “Respectfulness, humbleness, contentment, gratitude and listening to the Dhamma on suitable occasions. This is the highest blessing”.

21. “Patience, obedience, meeting those who have calmed the mental defilements and discussing the Dhamma on suitable occasions. This is the highest blessing”.

22. Practice that consumes evil states, a noble life, seeing the Noble Truths and realization of Nibbāna. This is the highest blessing.

23. The mind of a person (an Arahant) who is confronted with worldly conditions does not flutter, is sorrowless stainless and secure. This is the highest blessing.

24. Having fulfilled such things as these, beings are invincible everywhere and gain happiness everywhere. That is the highest blessing for them.

End of Maṅgalasutta.



Monday: 2. Ratanasutta:

2. RATANASUTTA

25. Having mind infused with compassion like the Venerable Ānanda, who did protective chanting all through the three watches of the night, walking along the path between the three walls that surrounded the city of Vesālī reflecting upon all these attributes of the Buddha from the time the Buddha-to-be made the aspiration for Buddhahood, His practice of the thirty pāramīs comprising the ten pāramīs (perfection), the ten upapāramīs (the middle grade perfection) and the ten paramatthapāramīs (the highest grade perfection) and the five great givings, the three great practices comprising practice for the world, practice for His relatives and practice for Buddhahood, and in His last birth, taking conception in His mother's womb, His birth, renunciation, the practice of asceticism, victory over Māra when He was seated on the throne under the Bodhi tree, gaining of omniscience, turning of Wheel of Dhamma (delivering of the First Sermon), and the nine supramundane Dhammas.

26-27. Let us recite, oh good people, that Paritta whose authority is accepted by the deities in the thousand billion universes, and which quickly cause to disappear the three dangers resulting from disease, non-human beings and famine in the city of Vesālī.

28. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, may these beings be happy; moreover, may they attentively listen to my words.

29. Therefore, oh deities, let all listen! Have love for human beings. Day and night they bring offerings to you. Therefore, guard them diligently.

30. Whatever treasure, there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal to the Accomplished One. In the Buddha is this precious jewel. By this truth, may there be happiness.

31. The serene Sage of the Sakyas realized the Dhamma (Nibbāna) which is the cessation of defilements, which is free from passion and which is deathless and supreme. There is nothing equal to this Dhamma. Also, in the Dhamma is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

32. The supreme Buddha praised the pure concentration (that accompanies Path consciousness) and the Buddha described it as giving result immediately. There is nothing equal to that concentration. Also in the Dhamma is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

33. The eight individuals praised by the virtuous constitute four pairs; they are the disciples of the Buddha and are worthy of offerings; gifts made to them yield abundant fruit. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

34. With a steadfast mind applying themselves thoroughly in the Dispensation of Gotama, they got rid of passions; they have attained that which should be attained. Plunging into the Deathless, they enjoy the peace that is won without expense. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

35. Just as a firm post sunk in the earth cannot be shaken by the four winds (winds from four directions), so, I declare, is a

righteous person who thoroughly perceives the Noble Truths. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

36. However exceedingly heedless they may be, those who have comprehended the Noble Truths well taught by Him of deep wisdom, do not take the eighth rebirth. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

37. With the attainment of the First Path, the three states, namely, self-illusion, doubt and belief in wrong habits and practices (as a way to purification), are abandoned in him. Also he abandons some other defilements.

38. He is, totally free from (rebirth in) the four woeful states and is incapable of committing the six major wrong doings. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

39. Although he may do an evil deed, whether by body, or by word or by thought, he is incapable of hiding it. The Buddha has declared this fact that such a person who has seen Nibbāna with Path Consciousness is not capable of hiding his wrong-doings. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

40. Graceful as the woodland grove with blossoming treetops in the first month of summer is too sublime doctrine that leads to Nibbāna. Such a Dhamma the Buddha taught for the highest good of beings. Also in the Buddha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

41. The Unsurpassed Excellent One (i.e., the Buddha), the knower of the excellent, the bestower of the excellent, the bringer of the excellent, has taught the excellent doctrine. Also in the Buddha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

42. Their past kamma is exhausted; there is no arising of fresh kamma; their minds are not attached to a future birth; they have extinguished the seed of becoming; their desire for becoming does not grow. These wise ones go out even as this lamp burns out. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

43. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, all of us pay homage to the accomplished Buddha honored by gods and humans. May there be happiness.

44. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, all of us pay homage to the accomplished Dhamma honored by gods and humans. May there be happiness.

45. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, all of us pay homage to the accomplished Saṅgha honored by gods and humans. May there be happiness.

End of Ratanasutta.



Tuesday: 3. Mettāsutta:

3. METTĀSUTTA

46-47. By the power of this Sutta, the yakkhas do not show fearful visions, and a person who makes effort regarding this Sutta day and night (by reciting and practicing), sleeps comfortably, and when he is asleep, he does not have bad dreams. Oh good people! Let us recite this protective Sutta which is endowed with these qualities and others as well.

48. He who wants to dwell penetrating the state of calm (Nibbāna) and who is skilled in his good, should practice the three kinds of training. He should be able, upright, very upright, obedient, gentle, and not conceited.

49. He should be contented, easy to take care of, have few activities, have light living (have few possessions), and be controlled in his senses; he should be wise and not impudent and not be greedily attached to the families (devotees).

50. He should not commit any slight wrong, by doing which he might be censured by wise men. May all beings be happy and safe. May their hearts be happy.

51-52. Whatsoever living beings there be, feeble or strong, long or big or medium or short, small or fat (round), seen or unseen, those dwelling far or near, those who have been born and those who are yet to be born — may all beings without exception be happy.

53. Let none deceive another or despise any person in any place. Let him not wish any harm to another with insult or ill will.

54. Just as a mother would protect her only child at the risk of her own life, even so let him cultivate a boundless heart toward all beings.

55. Let his thoughts of boundless love pervade the whole world—above, below and across; making them unrestricted, free of hate and free of enmity.

56. Whether he is standing, walking, sitting or lying down, as long as he is awake he should develop his mindfulness in loving kindness: This is the Noble Living here (in the Dispensation of the Buddha), they say.

57. Not approaching (taking) wrong views, being virtuous and endowed with Vision (the First Path Knowledge), and discarding attachment to sensual objects, he definitely does not come again to lying in a (mother's) womb.

End of Mettāsutta.



Wednesday: 4. Khandhasutta, 5. Morasutta & 6. Vaṭṭtasutta:

Wednesday: (1.3)

4. KHANDHASUTTA

58-59. Oh good people! Let us recite this protective Sutta which, like the medicine of a divine mantra, destroys the terrible venom of all poisonous creatures and thoroughly destroys all other dangers to all beings in all places at all times within the sphere of authority (of the Paritta).

60. May there be love between me and the Virūpakkhas. May there be love between me and the Erāpathas. May there be love between me and the Chabyāputtas. May there be love between me and the Kaṇhāgotamakas.

61. May there be love between me and creatures without feet. May there be love between me and creatures with two feet. May there be love between me and creatures with four feet. May there be love between me and creatures with many feet.

62. May creatures without feet not harm me. May creatures with two feet not harm me. May creatures with four feet not harm me. May creatures with many feet not harm me.

63. All creatures, all beings that breathe, and all beings that have been born — may they all without exceptions see what is good. May not any evil (suffering) come to any being.

64. Immeasurable is the Buddha, immeasurable is the Dhamma, immeasurable is the Saṅgha; limited are creeping things: snakes, scorpion centipedes, spiders, lizards, mice.

65. A protection has been made by me; a safeguard has been made by me. Let all the creatures withdraw. "I pay homage to the Buddha; I pay homage to the seven Fully Enlightened Ones.

End of Khandhasutta.



Wednesday: (2.3)

5. MORASUTTA

66-67. Although they tried for a long time, the hunters could not catch the Great Being, who was reborn as a peacock while fulfilling the necessary perfections for Buddhahood and made protection by this Paritta. Oh good people! Let us recite this protective Sutta which is described as a divine mantra.

68. This sun which gives eyes to the creatures to see, which is the supreme king, which is gold in color and which shines all over the earth, rises. I pay respect to that sun, which is gold in color and which shines all over the earth. Being protected by you, we will live safely the whole day.

69. I pay homage to those Buddhas who have understood all Dhammas. And may they protect me. Let there be homage to the Buddhas, let there be homage to Enlightenment, let there be homage to those who have become free. Let there be homage to the five kinds of deliverance. That peacock made this protection and then went foraging about for food.

70. This sun which gives eyes to the creatures to see, which is the supreme king, which is gold in color and which shines all over the earth, sets. I pay respect to that sun, which is gold in color and which shines all over the earth. Being protected by you, we will live safely the whole night.

71. I pay homage to those Buddhas who have understood all Dhammas. And may they protect me. Let there be homage to the Buddhas, let there be homage to Enlightenment, let there be homage to those who have become free. Let there be homage to the five kinds of deliverance. That peacock made this protection and then went to sleep.

End of Morasutta.



Wednesday: (3.3)

6. VAṬṬASUTTA

72-73. Oh good people! Let us recite this protective Sutta by the power of which the forest fire avoided the Great Being who was reborn as a quail while fulfilling the perfections for Buddhahood, and which was delivered by the Lord of the World to the Venerable Sāriputta, and which lasts for the entire world cycle and which has great power.

74. There are in the world the qualities of morality, truthfulness, purity, loving kindness and compassion. By that saying of Truth, I will make an excellent asseveration.

75. Having reflected upon the power of the Dhamma and having remembered the Victorious Ones of old, I made an asseveration relying on the power of truthfulness:

76-77. "I have wings, but I cannot fly. I have feet, but I cannot walk. My mother and my father have left me. Oh forest fire! Go back (stop)!" As soon as I have made this asseveration, the great flames of the fire avoided me from sixteen *karīsas*[1], like a fire coming to the water. There is nothing equal to my truthfulness. This is my Perfection of Truthfulness.

End of Vaṭṭasutta.



[1] A square measure of land (which may be nearly an acre).

Thursday: 7. Dhajaggasutta:

7. DHAJAGGASUTTA

78-79. Oh good people! Let us recite that protective Sutta by just remembering which beings gain a foothold in the skies in all ways even as they have a foothold on the earth and by the power of which there is no number of beings that have gotten free from calamities caused by yakkhas, thieves, etc.

80. Thus have I heard. At one time the Blessed One was dwelling at the monastery of Anāthapiṇḍika in Jeta's Grove near Sāvatthī.

81. There the Blessed One addressed the monks saying, "Monks", and they responded, "Lord", to the Blessed One. The Blessed One spoke as follows: "Monks, long ago, there was an array of a battle between the devas and the asuras. Then Sakka, the King of Devas, addressed the deva of Tāvatiṃsa saying, 'If in you who have joined the battle there should arise fear, trembling, or terror (hair standing on end), just look at the crest of my banner, and of those who look at the crest of my banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

82. If you do not happen to look at the crest of my banner, watch then the crest of the General Pajāpati's banner, and of those who look at the crest of the General Pajāpati's banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

83. If you do not happen to look at the crest of the General Pajāpati's banner, watch then the crest of the General Varuṇa's banner, and of those who look at the crest of the General Varuṇa's banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

84. If you do not happen to look at the crest of General Varuṇa's banner, watch then the crest of the Īsāna's banner, and of those who look at the crest of the General Īsāna's banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

85. Now, oh monks, in those that look up at the crest of the banner of Sakka, the King of Devas, or the banners of his Generals, Pajāpati, Varuṇa or Īsāna, any fear, trembling or terror that would arise may or may not disappear.

86. Why is that? Because Sakka, the King of Devas, oh monks, is not free from lust, not free from ill-will, and not free from ignorance; he is subject to trembling, subject to terror, and subject to running away.

87. But I say this to you: if, oh monks, when you have gone into a forest, to a foot of a tree or a secluded place, and if fear, trembling or terror should arise in you, remember me at that time (as follows):

88. 'Because of this the Blessed One is called the Worthy One, the Fully Enlightened One, One Fully Endowed with Vision and Conduct, One who has Gone Rightly, the Knower of the Worlds, the Incomparable Leader of Men to be Tamed, the Teacher of Gods and Men, the Enlightened and the Blessed'.

89. If you, monks, who remember me, whatever fear, trembling or terror that would arise will disappear.

90. If you do not remember me, then remember the Dhamma (as follows):

91. 'The Dhamma of the Blessed One is well-expounded, to be realized by oneself, gives immediate result, worthy of the invitation "Come and see", fit to be brought to oneself, and to be realized by the wise each in his mind'.

92. If you monks, who remember the Dhamma, whatever fear, trembling or terror that would arise will disappear.

93. If you do not remember the Dhamma, then remember the Saṅgha (as follows):

94. 'The Order of the disciples of the Blessed One has practiced the true way, the Order of the disciples of the Blessed One has practiced the straight way, the Order of the disciples of the Blessed One has practiced the way to Nibbāna, the Order of the disciples of the Blessed One has practiced the proper way. This Order of the disciples of the Blessed One that has these four pair of persons, the eight kinds of individuals, is worthy of gifts, is worthy of hospitality, is worthy of offerings, is worthy of reverential salutation and is an unsurpassed field for merit for the world.

95. If you, monks, who remember the Saṅgha, whatever fear, trembling or terror that would arise will disappear.

96. Why is that? Because, oh monks, the Tathāgata who is worthy and fully enlightened, is free from lust, free from ill will, free from ignorance; he is without fear, without trembling, without terror and does not run away.

97. This the Blessed One said. The Accomplished One, the Teacher, having said this, furthermore spoke these words:

98. Oh monks, when in a forest or at the foot of a tree or at a secluded place, remember the Enlightened One. No fear will arise in you.

99. If you do not remember the Buddha, the Chief of the World, the Leader of Men, then remember the Dhamma that leads to salvation and is well-taught.

100. If you do not remember the Dhamma that leads to salvation and is well-taught, then remember the Saṅgha, the unsurpassed field for merit.

101. Thus, oh monks, in you who remember the Buddha, the Dhamma, the Saṅgha, fear, trembling or terror will never arise.

End of Dhajaggasutta.



Friday: 8. Āṭānāṭiyasutta:

8. ĀṬĀNĀṬIYASUTTA

102-103. In order that the cruel non-human beings (demons) and others who have no faith in the well-esteemed Dispensation of the Lord and who always do evil, may not injure the four congregations of people and to keep them from danger, the One of Great Courage preached this protective Sutta. Oh good people! Let us recite this Sutta.

104. Homage to the Vipassī Buddha, possessed of the eye of wisdom and splendor; homage to Sikhi Buddha, compassionate toward all beings.

105. Homage to the Vessabhū Buddha who has washed away all the defilements and who possesses good ascetic practices. Homage to Kakusandha Buddha who defeated the army of Māra.

l06. Homage to Koṇāgamana Buddha who had eradicated all evil and lived the holy life. Homage to Kassapa Buddha who had gotten free from all defilements.

107. Gotama the Buddha preached this doctrine which removed all suffering. Homage to this son of Sakyas (Gotama Buddha) from whose body emanated rays of light and who was glorious.

108. In this world, those who have extinguished all the heart of passions and who, through insight, have perceived things as they really are — these persons (Arahants) never slander, and are great and free from fear.

109. They pay homage to the Gotama Buddha who works the benefit of gods and men, who is endowed with wisdom and perfect conduct, who is great and free from fear. [Let my homage be to those persons (Arahants) too].

110. Those seven Buddhas and the other hundreds of crores of Buddhas — all these Buddhas are equal only to those who are unequaled; all these Buddhas have great power.

111. All these Buddhas are endowed with ten kinds of strength (power)[1] and wisdom of fearlessness. All these Buddhas admit that they possess the lofty state of Eminence (i.e. Omniscience).

---

[1] **Dasabala**- n. the Lord Buddha, possessor of tenfold powers in physical strength and perception the tenfold power in physical strength refers to being equivalent to the strength often six-tusked king elephants and the following ten powers of perception:-
1. **ṭhānāṭṭhānañāṇa**- intellectual power to discern right from wrong,
2. **kammavipākañāṇa**- perceiving the moral or unmoral nature of consequences,
3. **sabbatthāgāminī paṭipadāñāṇa**- perceiving the cause of being consigned to various kinds of existences,
4. **anekadhatu nānādhātulokañāṇa**- knowing the infinite and varied entities of the universe,
5. **nānādhimuttiñāṇa**- knowledge of every wish and want,
6. **indriya paro pariyañāṇa**- perceiving the degree of maturity of controlling faculties,
7. **jhānavimokhādi ñāṇa**- knowledge of ultramundane experiences (*jhāna*), nature of emancipation from worldly attachments (*vimokkha*) and the like,
8. **pubbenivāsānussatiñāṇa**- knowledge of past existences,
9. **dibbacakkhuñāṇa** - perceptive power of the divine eye (**Sattānaṃ cutūpapātañāṇa** = knowledge of birth and death of all beings).
10. **āsavakkhaya ñāṇa**- cognizance of nirvana as the ultimate dissolution of befuddling taints.

112. These Buddhas, being fearless among the (eight kinds of) congregations, roar the lion's roar, and they set in motion in the world the Wheel of Dhamma which cannot be turned back.

113. These leaders of the world are endowed with 18 special qualities particular to the Buddhas. They possess 32 major marks and 80 minor marks of 'a great man'.

114. All these Best of Sages shine with surrounding halos; all these Buddhas are Omniscient. All these Buddhas are those whose defilements are extinguished, and they all are conquerors.

115. These Buddhas possesses a radiant light, mighty power, great wisdom and great strength, great compassion and unshakable concentration. They work for the happiness of all beings.

116. They are, for beings, the islands, the lords, the supporting ground, the protectors, the shelters, the havens, the friends, the comforters, the refuges, and they seek welfare (for all beings).

117. All these Buddhas are the dependable support for the world of gods and men. With respect, I bow my head at the feet of these Supreme Ones (Unsurpassed Men).

118. I pay homage to these Tathāgatas by words and by thoughts always — while I am lying down or sitting or standing or walking.

119. May the Buddhas who are peacemakers protect you and bring you happiness. Being protected by them, may you be free from all dangers.

120. May you be free from all disease, may all worry and anxieties avoid you. May you overcome all enmity and may you be peaceful.

121. By the power of their truthfulness, virtue, patience and loving-kindness, may those Buddhas protect us by helping us to be free from all disease and to be happy.

122. There are in the eastern direction (of Mount Meru) beings called Gandhabbas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

123. There are in the southern direction (of Mount Meru) divine beings called Kumbhandas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

124. There are in the western direction (of Mount Meru) Nāgas (divine serpents) who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

125. There are in the northern direction (of Mount Meru) the divine beings called Yakkhas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

126. There is Dhataraṭṭha in the east, Virūḷhaka in the south, Virūpakkha in the west, and Kuvera in the north.

127. These four mighty Kings are the protectors of the world and have large retinues. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

128. There are deities who live in the sky and who are of mighty power, deities who live on the earth and who are of mighty power, and there are nagas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy.

129. There are deities of great power who live in (have faith in) this Dispensation. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy.

130. May all calamities avoid you. May sorrow and disease be destroyed! May there be no dangers to you. May you have happiness and a long life!

131. For him who has the habit of paying homage and who always respects the elders, four things increase, namely, life span, beauty, happiness and strength.

End of Āṭānāṭiyasutta.



Saturday: 9. Aṅgulimālasutta, 10. Bojjhaṅgasutta & 11. Pubbaṇhasutta

Saturday: (1.3)
9. AṄGULIMĀLASUTTA

132. Even the water with which the seat of one who recites this protective Sutta is washed, destroys all calamities.

133. This Sutta also brings about an easy delivery for expectant mothers at the very moment it is recited. Oh good people! Let us recite this protective Sutta delivered by the Lord of the world to the Venerable Aṅgulimāla, which has great power and lasts for the entire world cycle.

134. Oh, sister! Ever since I was reborn in this Noble Birth, I do not remember intentionally taking the life of a being. By this utterance of truth, may there be comfort to you and to the child in your womb.

End of Aṅgulimālasutta.



Saturday: (2.3)
10. BOJJHAṄGASUTTA

135-136. Having known by way of experience the seven kinds of dhamma called Factors of Enlightenment which destroy all sufferings of beings who wander through this Saṃsāra (round of rebirths) and which defeat the army of Māra, the Evil One, these excellent persons were liberated from the three kinds of existence. They have reached (lit. gone to) Nibbāna where there is no rebirth, ageing, disease, death and danger.

l37. 0h good people! Let us recite Bojjhaṅgasutta which is endowed with the aforementioned attributes, which give not a few benefits and which is like a medicine and a mantra.

138-140. These seven Factor of Enlightenment, namely, mindfulness, investigation of dhammas, effort (or energy), zest, tranquility, concentration and equanimity, which are well-expounded by the All Seeing Sage, promote, when practiced repeatedly, penetration of the Truth, cessation of suffering and knowledge of the Path. By this utterance of truth, may there always be happiness for you.

141. Once when the Lord saw Moggallāna and Kassapa being unwell and suffering, he preached the seven Factors of Enlightenment.

142. They, having rejoiced at the discourse, immediately were freed from the disease. By this utterance of truth, may there always be happiness to you.

143-144. Once when the King of the Dhamma was oppressed by disease, he had the Venerable Cunda recite the discourse

respectfully, and having rejoiced at the discourse was immediately cured of the disease. By this utterance of truth, may there always be happiness to you.

145. The diseases of the three Great Sages that were eradicated reached the stage of never occurring again like the mental defilements eradicated by the Path. By this utterance of truth, may there always be happiness for you.

End of Bojjhaṅgasutta.



Saturday: (3.3)

11. PUBBAṆHASUTTA

146. Whatever bad omens, inauspiciousness, undesirable sounds of birds, unlucky planets or unpleasant bad dreams there are, may they go to nothing by the power of the Buddha.

147. Whatever bad omens, inauspiciousness, undesirable sounds of birds, unlucky planets or unpleasant bad dreams there are, may they go to nothing by the power of the Dhamma.

148. Whatever bad omens, inauspiciousness, undesirable sounds of birds, unlucky planets, or, unpleasant bad dreams there are, may they go to nothing by the power of the Saṅgha.

149. May all suffering beings be free from suffering. May all fear-struck beings be free from fear. May all grief-stricken beings be free from grief.

150. For the acquisition of all kinds of happiness, may all deities rejoice in the accomplishment of merit which we have thus acquired.

151. May you all practice charity with faith (in the Triple Gem). May you always keep moral precepts! May you all rejoice in mind-development! May the deities who have come (to the recitation) go back (to their homes).

152. By the power of those Buddhas who possessed great physical and intellectual strength, and of the Pacceka Buddhas and of the Arahants, I create protection for all times.

153. Whatever treasures be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal the Accomplished One. In the Buddha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

154. Whatever treasures there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal to the Accomplished Dhamma. In the Dhamma is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

155. Whatever treasures there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal to the Accomplished Saṅgha. In the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

156. May there be all blessing. May all deities give protection. By the power of all Buddhas, may all beings be happy.

157. May there be all blessings. May all deities give protection. By the power of all Dhammas, may all beings be happy.

158. May there be all blessings. May all deities give protection. By the power of all Saṅghas, may all beings be happy.

159. The Lord who is possessed of Great Compassion fulfilled all the Perfections for the benefit of all beings and reached the highest state as the Fully Enlightened One. By this utterance of truth, may there always be happiness for you.

160. That joy-enhancer of the Sakyas was victorious at the foot of the Tree of Enlightenment. Even so, may there be victory. May you attain joyous victory.

161. That joy-enhancer of the Sakyas rejoices having reached the highest state at the spot which is undefeatable, the best on the earth, and the consecration place of all Buddhas.

162. On the day meritorious deeds are performed, the stars are auspicious, blessings are auspicious, daybreak is auspicious, waking is auspicious, the moment is auspicious, and the time is auspicious. Offerings made to the holy ones on such a day are well-offered.

163. On such a day all bodily actions are felicitous, all verbal actions are felicitous, and all mental actions are felicitous. These three kinds of action are established in felicity.

164. People do good actions and therefore get good results. Having obtained good results and growth in the Dispensation of the Buddha (Buddhasāsana), may you have bliss, be free from disease and be happy together with all your relatives.

End of Pubbaṇhasutta.



PART III

(CLOSING CEREMONY)

1. FOUR KINDS OF CONTEMPLATION (CATUPACCAVEKKHAṆA)

1. On Robes (Cīvare)

Considering thoughtfully, I use the robes only for protection from cold, heat; from contact with flies, mosquitoes, wind, sun and creeping beings, and only for the purpose of covering the body that cause shame.

2. On Alms-food (Piṇḍapāte)

Considering thoughtfully, I use alms food neither for amusement, nor for intoxication, nor for smartening, nor for beautification, but only for the survival and continuance of this body, for ending its afflictions, and for assisting the holy life, considering: "Thus I will destroy any old feelings (of hunger) and not create new feelings (from overeating), and I will maintain myself blamelessly and live in comfort".

3. On Dwelling Place (Senāsane)

Considering thoughtfully, I use the dwelling place only for protection from cold, heat; for protection from contact with flies, mosquitoes, wind, sun and creeping beings, and only for the purpose of warding off the inclemency of climate and for the enjoyment of seclusion.

4. On Medicine (Gilānapaccayabhesajje)

Considering thoughtfully, I use medicinal requisites for curing sickness, for protection from any pains of illness that have arisen and for the benefit of good health.



2. MEDITATION ON THE LOVING-KINDNESS (METTĀBHĀVANĀ)

1. May *I* be free from animosity, may I be free from ill-will, may I be free from trouble, may I look after myself with ease.

2. May *all beings living in this university* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

3. May *all guardian deities in this university* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

4. May *all beings living in this city* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

5. May *all guardian deities in this city* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

6. May *our supporters of the four requisites* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

7. May *our attendants (service performers)* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

8. May *all beings living in this country* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

9. May *all guardian deities in this country* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

10. May *all guardian deities in this Buddha's Dispensation* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

11. May *all beings in this universe* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

12. May *all guardian deities in this universe* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

In the eastern direction, in the southern direction, in the western direction, in the northern direction, in the south-east direction, in the south-west direction, in the north-west direction, in the north-east direction, in the upper direction and in the lower direction, may all beings, all breathing beings, all living beings, all persons, all who have a personality, all women, all men, all Noble Ones, all worldlings, all deities, all human beings and all beings in the states of deprivation be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.



3. CONTEMPLATION OF THE BODY (KĀYAGATĀSATI)

There are in this body:
Head-hair, body-hair, nails, teeth, skin;
Flesh, tendons, bones, bone-marrow, spleen;
Heart, liver, membranes, kidneys, lungs;
Large intestines, small intestines, gorge, faeces, brain;
Gall, phlegm, lymph, blood, sweat, fat;
Tears, grease, saliva, mucus, synovic fluid in the joints, urine.



4. RECOLLECTION ON DEATH (MARAṆASSATI)

All beings have died, die, and will die;
It is no doubt to me that I will also die.



5. ASPIRATION (PATTHANĀ)

May beings from the highest celestial plane to the lowest hell Avīci, beings around universes and beings living on earth, be free from ill-will, animosity, suffering and danger.

May beings from the highest celestial plane to the lowest hell Avīci, beings around universes and beings living in water, be free from ill-will, animosity, suffering and danger.

May beings from the highest celestial plane to the lowest hell Avīci, beings around universes and beings living in sky, be free from ill-will, animosity, suffering and danger.

By the power of merit acquired, may all beings, having understood the Dhamma of the King of Supreme Dhamma (the Buddha), attain to happiness. With pure and easy practice, may they attain to the bliss of Nibbāna that is sorrowless, griefless and supreme.

May the True Dhamma long exist; may all beings have respect for the Dhamma, may rain well at the right time.

May the present king (ruler) guard his subjects with righteousness like his own son, as righteous kings had done in the past.



6. THREEFOLD CHARACTERISTIC OF BODY-AND-MIND (LAKKHAṆATTAYAṂ)

When one sees with wisdom that "all conditioned things are transient", he overcomes unsatisfactoriness – this is the path to purity.

When one sees with wisdom that "all conditioned things are unsatisfactory", he overcomes unsatisfactoriness – this is the path to purity.

When one sees with wisdom that "all phenomena are soulless", he overcomes unsatisfactoriness – this is the path to purity.



7. ADMONITION OF THE BUDDHA (BUDDHASSA BHAGAVATO OVĀDA)

"Oh Bhikkhus, strive on diligently, rare is the arising of the Buddha in the world, rare is to be a human being, rare is the attainment of faith, rare is to be a monk, rare is the listening to the True Dhamma. Thus, everyday did the Blessed One admonish. Well, Bhikkhus, these are my last words for you: "All conditioned things are of a nature to decay – strive on diligently".



8. SHARING OF MERITS (PATTIDĀNA)

For the acquisition of all kinds of happiness, may all deities rejoice in the accomplishment of merit which we have thus acquired.

May you all practice charity with faith (in the Triple Gem). May you always keep moral precepts. May you all rejoice in mind-development. May the deities who have come (to the recitation) go back (to their homes).

By the power of the Buddhas who possessed great physical and intellectual strength, and of the Pacceka Buddhas and of the Arahants, I create protection for all times.



9. DEDICATION TO THE TRIPLE GEM (RATANATTAYAPŪJĀ)

I pay homage to the Buddha by the practice of charity, morality, and meditation in conformity with the Nine Supramundane Dhammas (four Paths, four Fruitions and Nibbāna).

I pay homage to the Dhamma by the practice of charity, morality, and meditation in conformity with the Nine Supramundane Dhammas.

I pay homage to the Saṅgha by the practice of charity, morality, and meditation in conformity, with the Nine Supramundane Dhammas.

Owing to this moral practice, may I really be free from aging and death!

Well done! Well done! Well done!
(Sādhu! Sādhu! Sādhu!)



THƯ MỤC TỪ PĀḶI

A

A

A

U

E

O

K

Kh

Kh

G

Ñ

C

Kh

G

Ñ

C

C

Ch

J

T

TH

D

D

DH

DH

N

N

P

P

P

Ph

B

BH

BH

M

Y

R

R

S

S

S

S

S

S

H

L

V

V

V

V

SÁCH THAM KHẢO

♦ Kinh sách tiếng Việt:

- **Kinh Trung Bộ I - Majjhimanikāya I**, *Đại Kinh Sư Tử Hống - Mahāsīhanādasutta*, Ngài HT Thích Minh Châu dịch, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, TP. Sài Gòn, Phật Đản 2517 - 1973
- **Tỳ khưu Tăng Định**, *Kinh Nhật Tụng Cư Sĩ,* Nxb Tôn giáo, số 25 Trần Duy Hưng, Hà Nội, 2009
- **Sư Hộ Pháp**, *Tâm Từ*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM, 7-2003
- **A.P Buddhatta Mahāthera**, *Tự Điển Pāli - Việt (thu ngắn)*, soạn dịch Nāga Mahā Thera Bửu Chơn, in tại CTQDI / Văn Hữu - Viễn Đông, Phổ Minh Tự, TP. Hồ Chí Minh, 1977
- **Tỳ khưu Giác Giới**, *Kho Tàng Pháp Học*, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, 2005
- **Tỳ khưu Đức Hiền,** *Dhammapada - Kinh Pháp Cú (Phân tích từ ngữ Pāḷi)*, NXB Tôn Giáo, 53 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, 2009
- **A.P Buddhadatta**, *Ngữ Pháp Tiếng Pāli*, Tỷ-kheo Thích Minh Châu dịch, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2002
- **Tiến Sĩ Lily de Silva**, *Pāḷi Căn Bản*, soạn dịch Tỳ khưu Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 53 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, 2010
- **Mahā Thông Kham (Medhivongs) biên soạn**, *38 Pháp Hạnh Phúc*, TS Bình An Sơn hiệu đính, NXB Tôn Giáo, nhà số 4, lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội, 2008
- **Tỳ khưu Hộ Pháp (Dhammarakkhita Bhikkhu)**, *Bài Pháp Dhāraṇaparittapāḷi - Bài Pháp Hộ Trì Người Trì Pháp*, lưu hành nội bộ, Viên Không.

♦ Kinh sách tiếng Anh:

- **A.P Buddhadatta Thera**, *New Pāli Course Part II*, printed by the Colombo Apothecaries' CO., Ltd. Colombo, Sri Lanka, 1956
- **Mahābodhi Mahāvihāra - Bodhagaya**, *Bodhi Vandana*, Book Hill, New Delhi, India, 2004

- **Prof. Aggamahāpaṇḍita Buddhadatta Mahāthera**, *The New Pāli Course, Part I & II*, Buddhist Cultural Center, 125, Anderson Road, Nedimala, Dehiwala, Sri Lanka, 2006
- **Venerable B. Ananda Maitreya Mahānāyaka Thera**, *Pali Made easy*, Buddhist Cultural Center, 125, Anderson Road, Nedimala, Dehiwala, Sri Lanka, 1997
- **T.W. Rhys David William Stede**, *Pāli - English Dictionary*, Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Bungalow Road, Delhi 110 007, 1993

♦ Kinh Sách tiếng Myanmar:
- **Thapyaykan Sayadaw Ashin Vāseṭṭhābhivaṃsa**, *Paritkyinissayathit*, Mikhin Irāwatī book house No.4, Room No. 402, Kyitaw Einyā, Pazontaung, Yangon, Myanmar, 1999
- **Myat Kyaw and San Lwin**, *Pāḷi - Anh - Từ Vựng Phật học*, Publisher Ujishwe, Editor Manager Mgankon, 27 Pyay Road, Yangoon, Myanmar, 2002

♦ Internet:
http://www.budsas.org/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm
http://www.buddhanet.net/budsas/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm
http://roomdieuphap.blogspot.com/2005/08/no_112420797462216725.html

♦ CD-ROOM:
Chaṭṭhasaṅgāyana Tipiṭaka 4.0 của Ngài Goenkaji.
Chương trình Tự Điển Pāḷi - Việt - Anh, 5 trong 1 của Tống Phước Khải.



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chư Tăng, Ni và Phật tử nào hùn phước ấn tống kinh mà chưa kịp bổ sung vào danh sách thí chủ, xin quý vị lượng tình hoan hỷ. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi):

Ấn Độ	
Sư Bà Khiết Minh	15 cuốn
Sư Cô Đạo Tâm *(Võ Đức Huy, Võ Đức Trí)*	40 cuốn
Sư Cô Hạnh Thiện	40 cuốn
Sư Cô Quãng Nghiêm, Ph.D	20 cuốn
Thủ Đức, Đồng Nai	
Đại Đức Thiện Minh	20 cuốn
Đại Đức Phước Định	10 cuốn
Đại Đức Pháp Tín	5 cuốn
Sadi Viên Tánh	5 cuốn
Sư Huy	2 cuốn
Sư Bà Huệ Hương	20 cuốn
Tu Nữ Quang Hạnh	10 cuốn
Tu Nữ Minh Giới	5 cuốn
Thành phố Vĩnh Long	
Thượng Tọa Giác Giới	5 cuốn
Thượng Tọa Giác Sơn	5 cuốn

Thành phố Vũng Tàu	
Thượng Tọa Chánh Minh Thượng Tọa Giác Trí Sư Đắc Pháp	30 cuốn 10 cuốn 1 cuốn
Nhóm Phật Tử Cô Thủy (Vũng Tàu)	
GĐ PT Lương Thị Thanh Thủy GĐ Phật Tử Lương Hoàng Tùng GĐ Phật Tử Lương Minh Triết *xin h/h thân mẫu Bà Nguyễn Thị Thanh*	50 cuốn
PT Trần Kim Son PT Trương Thị Hồng Cúc	1 cuốn 1 cuốn
Thành phố Hồ Chí Minh	
Thượng Tọa Tăng Định GĐ Phật tử Cô Văng Thị Nga GĐ Phật tử Hiền Khánh *(Hoa Cúc)* GĐ Phật tử Phạm Thị Túy Vân Chị Nhung GĐ Chú Nam và Cô Vân	10 cuốn 10 cuốn 10 cuốn 20 cuốn 20 cuốn 20 cuốn
Nhóm Phật Tử Sám Hối Hàng Tháng của Chùa Kỳ Viên	
Phật tử Trần Huệ Minh GĐ Phật tử Trần Thị Nhi Phật tử Nguyễn Thị Tĩnh Phật tử Cẩm Tú	1 cuốn 2 cuốn 1 cuốn 1 cuốn
GĐ Hạnh + Hoàng GĐ Hà Thị Nhung, Hà Văn Lội GĐ Hồ Thị Hạnh	5 cuốn

Gia đình Thiện Trí - Như Hạnh	5 cuốn
GĐ Phật tử Trần Thị Huệ *(Tín Huệ)*	3 cuốn
Bé Thiện Đăng	1 cuốn
Phật tử Lê Xuân Quỳnh *(Điệu Xuân)* Phật tử Nguyễn Thị Mỹ Ngọc *(Diệu Minh)* Phật tử Lê Khải Giang *(Minh Xuân)*	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Kim Qui	2 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Ngân	2 cuốn
Phật tử Vưu Viễn Tuấn	1 cuốn
GĐ Phật tử Nguyễn Danh Nguyễn	5 cuốn
Phật tử Nguyễn Minh Khôi	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Tịnh	1 cuốn
Phật tử Lê Ánh Phượng	1 cuốn
Phật tử Trần Thị Kim Cúc	2 cuốn
Phật tử Trần Thị Hải	3 cuốn
Phật tử Trần Thúy Liễn	3 cuốn
Phật tử Dương Văn Thanh	1 cuốn
Phật tử Cô Lành Út Xuân	1 cuốn
Phật tử Huỳnh Thị Nhơn	1 cuốn
Phật tử Lê Thị Cẩm Phật tử Huỳnh Thị Ánh Phương	1 cuốn
Phật tử Thái Thị Cập	1 cuốn
Phật tử Lâm Hữu	2 cuốn
Phật tử Nguyễn Quốc Hùng	1 cuốn
GĐ Phật tử Ma Văn Bi	2 cuốn
Phật tử Lê Thị Tuyết	2 cuốn
Phật tử Châu Công Sang	1 cuốn
Nguyễn Kiêm Thành	1 cuốn
Phật tử Kim Hoàn	1 cuốn
Phật tử Võ Thị Cẩm Hồng	1 cuốn
GĐ Phật tử Nguyên Tuệ *(Lê Hoàng Long)*	1 cuốn

GĐ PT bé Thiện Đăng	1 cuốn
Phật tử Lê Tấn Hà, Lê Thị Lan Hương	1 cuốn
Phật tử Niệm Tâm	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Cao	1 cuốn
Phật tử Huỳnh Mai Thủy	1 cuốn
Phật tử Oanh Quyên	1 cuốn
Phật tử Đặng Văn Minh	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Khắc Trường Kỳ	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Loan	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Kim Minh *(54t, cầu mong hết bệnh)*	20 cuốn
Phật tử Minh Vinh	
Nhóm Phật Tử Châu Thị Ngọc Sương, Q.6	
GĐ Phật tử Ông Bà Châu Gi Thiện	20 cuốn
Cô Châu Thị Ngọc Sương	20 cuốn
Cô Châu Thị Minh Trang	40 cuốn
Phật tử Châu Thị Thúy Nga	5 cuốn
Phật tử Diệp Kim Liên	5 cuốn
Phật tử Châu Nguyệt Thanh	3 cuốn
Phật tử Châu Thanh Hà	3 cuốn
Phật tử Châu Thanh Thong	5 cuốn
Nhóm Phật tử Nguyên Ngọc	4 cuốn
Nhóm Phật Tử Cô Ba Lang, Q.1	
Phật tử Diệu Chương	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hồng	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hường, TN Diệu Linh Bác Diệu Hải, Minh Tâm, Mỹ Phượng	5 cuốn
GĐ Phật tử Kim, Hương, Trí Dũng	5 cuốn
Phật tử Lê Thị Huệ *(hồi hướng đến Lê Trung Thành)*	3 cuốn

Phật tử Micheline Trần Thu	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Bạch Liên *(h/h Nguyễn Thành Danh)*	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Kim Khuê *(h/h Nguyễn Từ Thiện)*	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Vinh	1 cuốn
GĐ Phật tử Hồng Thị Nhơn	5 cuốn
Thành phố Huế	
Đại Đức Tuệ Tâm	5 cuốn
Sư Cô Từ Niệm	2 cuốn
Sư Cô Liễu Nguyên	2 cuốn
Sư cô Đàm Hiền	5 cuốn
Sư cô Huyền Đăng	1 cuốn
Sư cô Huyền Phương	1 cuốn
O Mai	10 cuốn
Thành phố Đà Nẵng	
Đại Đức Pháp Tiến	5 cuốn
GĐ Phật tử Nguyễn Thị Hạnh	3 cuốn
GĐ Phật tử Xuân Ngọc	2 cuốn
GĐ Phật tử Chị Xú	1 cuốn
GĐ Phật tử Yến	1 cuốn
GĐ Phật tử Đức Quãng Đại	2 cuốn
Phật tử Vô Danh	1 cuốn
GĐ Phật tử Hoàng Thị Lựu	4 cuốn
Phật tử Chị Linh, Chị Thủy	3 cuốn
Phật tử Chị Phương	2 cuốn
Phật tử Đặng Thị Hồng	1 cuốn
Phật tử Cô Hựu Huyền	2 cuốn
Tu nữ Viên Thành	1 cuốn
Huyền Vi	1 cuốn
Chị Đình	1 cuốn

Chị Trang Chị Nghĩa Hiền Anh Bé	5 cuốn 5 cuốn 1 cuốn 1 cuốn
Thành phố Hà Nội	
Đại Đức Minh Từ Chị Phạm Thị Thủy Phật tử Phạm Ngọc Duyên Cô Nguyễn Thị Hiếu Nghệ Sĩ Ưu Tú Thanh Hằng Nghệ Sĩ Ưu Tú Đinh Thị Lan Hương Cháu Tú *(16 tuổi)*	20 cuốn 400 cuốn 20 cuốn 10 cuốn 30 cuốn 5 cuốn 3 cuốn
Chư Tăng và Phật tử Hải Phòng	
Đại Đức Thích Tục Khang Cô Trần Thị Viền GĐ Phật tử Hoàng Thị Nhiên GĐ Phật tử Nguyễn Thị Minh Hòa Phật tử Nguyễn Thị Cẩm *(bạn Cô Viền)*	50 cuốn 5 cuốn 5 cuốn 10 cuốn 2 cuốn
Nhóm GĐ Phật Tử Chú Sửu và Cô Vượng	
GĐ Phật tử Vũ Đình Sửu Cô Vũ Thị Vượng Con gái: Vũ Thị Ngân Hằng Con gái: Vũ Thị Ngân Hà	20 cuốn
Phật tử Trần Trọng Nghĩa Phật tử Vũ Thị Thư Hiếu	20 cuốn
GĐ Phật tử Vũ Công Tường Phật tử Trần Thị Kim Dung	10 cuốn
GĐ Phật tử Phan Thị Vui GĐ Phật tử Mai Anh Dũng	75 cuốn

GĐ Phật tử Lưu Hoàng Tân GĐ Phật tử Bùi Quang Huy GĐ Phật tử Đinh Thị Như Ngọc GĐ Phật tử Lê Hồng Đức GĐ Phật tử Bùi Thị Lân GĐ Phật tử Đặng Thị Mai GĐ Phật tử Nguyễn Văn Bách GĐ Phật tử Nguyễn Văn Minh GĐ Phật tử Trần Văn Trường GĐ Phật tử Phạm Văn Hải GĐ Phật tử Trần Vũ Quân GĐ Phật tử Nguyễn Tiên Sơn GĐ Phật tử Vũ Việt Thắng	
GĐ Phật tử Vũ Thành Huy	5 cuốn
GĐ Phật tử Nguyễn Phong Nhã và Nguyễn Thị Nhã Phương	5 cuốn
GĐ Phật tử Vũ Thành Hoan GĐ Phật tử Vũ Thị Tuyết GĐ Phật tử Vũ Đức Hoàng	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Kim Hải *(cháu Nguyễn Việt Dũng)* Phật tử Bùi Thị Thu Hà Phật tử Đào Bích Hương Phật tử Phạm Thị Thủy	10 cuốn 5 cuốn 5 cuốn 5 cuốn
Nhóm Phật Tử Hồng Kong (Cô Phạm Thị Thu Hương)	
Phật tử Bùi Thị Yến Phật tử Bùi Thị Lội Phật tử Bùi Thị Hoài Phật tử Đỗ Thị Ngọc Phương	10 cuốn 10 cuốn 10 cuốn 10 cuốn

Phật tử Nguyễn Minh Phượng	30 cuốn
Phật tử Nguyễn Chí Vĩ	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thanh Thúy	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Elvira Phương	40 cuốn
Phật tử Vô Danh	40 cuốn
Phật tử Lê Thị Thanh Nhàn	10 cuốn
Phật tử Mạc Kim Phượng	10 cuốn
Phật tử Trần Thị Lan Hương	10 cuốn
Hoa Kỳ	
Chị Hiền	20 cuốn
Phật Tử Lê Thị Kim Anh, USA	20 cuốn
Phật Tử Diệu Thư, USA	20 cuốn



ĐỊA CHỈ PHÂN PHỐI

✺ **HỒ CHÍ MINH:**

1. Tỳ khưu **Thiện Minh**
   Chùa Bửu Quang, 171/10 QL 1A Tổ 8 Khu phố 3,
   P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
   Điện thoại: 083. 7290248 - DĐ: 0903870370
2. Phật tử **Trần Thị Lan (Ba Lan)**
   42 Lê Lai, Q1, P. Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh
   Điện thoại: 083. 8298582

✺ **ĐÀ NẴNG:**

Phật tử **Hoàng Thị Lựu**
133 Phan Đăng Lưu, P. H a C ường Nam,
Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3699639 - DĐ: 0905702609

✺ **HUẾ:**

Tỳ khưu **Tánh Hiền**
Chùa Tăng Quang, 2/3/91 Nguyễn Chí Thanh,
P. Phú Hiệp, Tp. Huế
Điện thoại: 054. 3541597 - DĐ: 01255254888

✺ **HÀ NỘI:**

Phật tử **Đinh Thị Lan Hương**
Ph ng 1604, Tầng 16,
T a nhà Điện nước và Xây dựng,
198 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04 22249328 - DĐ: 0904053468



PARITTAPĀḶI
Kinh HỘ TRÌ
(Phân tích từ ngữ Pāḷi)

***Soạn dịch:* Tỳ khưu Đức Hiền**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:

LÊ HỒNG SƠN

Sửa bản in:

Tỳ khưu ĐỨC HIỀN
Thầy Cư Sĩ NGỘ ĐẠO

Trình bày Bìa & Nội dung:

Tỳ khưu METTĀGUṆA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 37822845 - Fax: 04. 37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

In 1.000 bản, khổ 14x20 cm tại CTy CP In & DV Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn Đà Nẵng. ĐT: 84.511.3823371. Email: daprico@gmail.com. Số xuất bản 490-2011/CXB/16-81/TG ngày 19/5/2011. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2011.